PHỤ LỤC 07.1. DANH MỤC MÃ BỆNH Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày /12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	MA_BENH	CHỨNG/BỆNH THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN	ICD10	TÊN BỆNH THEO Y HỌC HIỆN ĐẠI	TÊN TRÊN BẢNG KÊ CHI PHÍ KB, CB BHYT (theo QĐ 6556/QĐ-BYT)
Chương I. Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng U50					
1	U50.011	Bách nhật khái	A37	Bệnh ho gà	Bách nhật khái [Bệnh ho gà]
2	U50.011.0	Bách nhật khái	A37.0	Bệnh ho gà do Bordetella pertussis	Bách nhật khái [Bệnh ho gà do Bordetella pertussis]
3	U50.011.1	Bách nhật khái	A37.1	Bệnh ho gà do Bordetella parapertussis	Bách nhật khái [Bệnh ho gà do Bordetella parapertussis]
4	U50.011.8	Bách nhật khái	A37.8	Bệnh ho gà do Bordetella khác	Bách nhật khái [Bệnh ho gà do Bordetella khác]
5	U50.011.9	Bách nhật khái	A37.9	Bệnh ho gà, không đặc hiệu	Bách nhật khái [Bệnh ho gà, không đặc hiệu]
6	U50.021	Bạch thốn trùng	B71	Nhiễm sán dây khác	Bạch thốn trùng [Nhiễm sán dây khác]
7	U50.021.0	Bạch thốn trùng	B71.0	Bệnh sán dây nhỏ hymenolepis	Bạch thốn trùng [Bệnh sán dây nhỏ hymenolepis]
8	U50.021.1	Bạch thốn trùng	B71.1	Bệnh sán dipylium	Bạch thốn trùng [Bệnh sán dipylium]
9	U50.021.8	Bạch thốn trùng	B71.8	Nhiễm sán dây xác định khác	Bạch thốn trùng [Nhiễm sán dây xác định khác]
10	U50.021.9	Bạch thốn trùng	B71.9	Nhiễm sán dây không đặc hiệu	Bạch thốn trùng [Nhiễm sán dây không đặc hiệu]
11	U50.031	Bạch triền hầu	A36	Bệnh bạch hầu	Bạch triền hầu [Bệnh bạch hầu]
12	U50.034	Tiêu hầu tỳ	A36	Bệnh bạch hầu	Tiêu hầu tỳ [Bệnh bạch hầu]
13	U50.041	Chứng nuy	B91	Di chứng do bại liệt	Chứng nuy [Di chứng do bại liệt]
14	U50.042	Chứng kính	B91	Di chứng do bại liệt	Chứng kính [Di chứng do bại liệt]
15	U50.043	Kinh giản	B91	Di chứng do bại liệt	Kinh giản [Di chứng do bại liệt]
16	U50.044	Kinh phong	B91	Di chứng do bại liệt	Kinh phong [Di chứng do bại liệt]
17	U50.051	Giới sang	B86	Bệnh ngứa do ghẻ	Giới sang [Bệnh ngứa do ghẻ]
18	U50.061	Hỏa thống	B00	Bệnh do Herpes simplex	Hỏa thống [Bệnh do Herpes simplex]
19	U50.062	Hỏa đới sang	B00	Bệnh do Herpes simplex	Hỏa đới sang [Bệnh do Herpes simplex]
20	U50.065	Thủy bào	B00	Bệnh do Herpes simplex	Thủy bào [Bệnh do Herpes simplex]
21	U50.062.0	Hỏa đới sang	B00.0	Chàm do virus Herpes	Hỏa đới sang [Chàm do virus Herpes]

22	U50.062.1	Hỏa đới sang	B00.1	Viêm da rộp nước do virus Herpes	Hỏa đới sang [Viêm da rộp nước do virus Herpes]
23	U50.062.2	Hỏa đới sang	B00.2	Viêm miệng - lợi và viêm amidan - hầu do virus Herpes	Hỏa đới sang [Viêm miệng - lợi và viêm amidan - hầu do virus Herpes]
24	U50.062.3	Hỏa đới sang	B00.3†	Viêm màng não do virus Herpes G02.0	Hỏa đới sang [Viêm màng não do virus Herpes G02.0]
25	U50.062.4	Hỏa đới sang	B00.4†	Viêm não do virus Herpes (G05.1*)	Hỏa đới sang [Viêm não do virus Herpes (G05.1*)]
26	U50.062.5	Hỏa đới sang	B00.5	Bệnh mắt do virus Herpes	Hỏa đới sang [Bệnh mắt do virus Herpes]
27	U50.062.7	Hỏa đới sang	B00.7	Bệnh virus Herpes lan tỏa	Hỏa đới sang [Bệnh virus Herpes lan tỏa]
28	U50.062.8	Hỏa đới sang	B00.8	Dạng khác của nhiễm virus Herpes	Hỏa đới sang [Dạng khác của nhiễm virus Herpes]
29	U50.062.9	Hỏa đới sang	B00.9	Nhiễm Virus Herpes, không đặc hiệu	Hỏa đới sang [Nhiễm Virus Herpes, không đặc hiệu]
30	U50.071	Hoàng đản	B15	Viêm gan A cấp	Hoàng đản [Viêm gan A cấp]
31	U50.072	Hiếp thống	B15	Viêm gan A cấp	Hiếp thống [Viêm gan A cấp]
32	U50.071.0	Hoàng đản	B15.0	Viêm gan A có hôn mê gan	Hoàng đản [Viêm gan A có hôn mê gan]
33	U50.071.9	Hoàng đản	B15.9	Viêm gan A không có hôn mê gan	Hoàng đản [Viêm gan A không có hôn mê gan]
34	U50.081	Hoàng đản	B17	Viêm gan virus cấp khác	Hoàng đản [Viêm gan virus cấp khác]
35	U50.082	Hiếp thống	B17	Viêm gan virus cấp khác	Hiếp thống [Viêm gan virus cấp khác]
36	U50.081.0	Hoàng đản	B17.0	Viêm gan D cấp tính bội nhiễm trên người mang viêm gan B	Hoàng đản [Viêm gan D cấp tính bội nhiễm trên người mang viêm gan B]
37	U50.081.1	Hoàng đản	B17.1	Viêm gan C cấp	Hoàng đản [Viêm gan C cấp]
38	U50.081.2	Hoàng đản	B17.2	Viêm gan E cấp	Hoàng đản [Viêm gan E cấp]
39	U50.081.8	Hoàng đản	B17.8	Viêm gan virus cấp xác định khác	Hoàng đản [Viêm gan virus cấp xác định khác]
40	U50.081.9	Hoàng đản	B17.9	Viên gan virus cấp, không đặc hiệu	Hoàng đản [Viên gan virus cấp, không đặc hiệu]
41	U50.091	Hoàng đản	B16	Viêm gan B cấp	Hoàng đản [Viêm gan B cấp]
42	U50.092	Hiếp thống	B16	Viêm gan B cấp	Hiếp thống [Viêm gan B cấp]
43	U50.091.0	Hoàng đản	B16.0	Viêm gan B cấp có đồng nhiễm virus viêm gan D, có hôn mê gan	Hoàng đản [Viêm gan B cấp có đồng nhiễm virus viêm gan D, có hôn mê gan]

44	U50.091.1	Hoàng đản	B16.1	Viêm gan B cấp có đồng nhiễm virus viêm gan D,, không có hôn mê gan	Hoàng đản [Viêm gan B cấp có đồng nhiễm virus viêm gan D,, không có hôn mê gan]
45	U50.091.2	Hoàng đản	B16.2	Viêm gan B cấp, không có tác nhân delta, có hôn mê gan	Hoàng đản [Viêm gan B cấp, không có tác nhân delta, có hôn mê gan]
46	U50.091.9	Hoàng đản	B16.9	Viêm gan B cấp, không có đồng nhiễm virus viêm gan D, và không có hôn mê gan	Hoàng đản [Viêm gan B cấp, không có đồng nhiễm virus viêm gan D, và không có hôn mê gan]
47	U50.101	Hoàng đản	B18	Viêm gan virus mạn	Hoàng đản [Viêm gan virus mạn]
48	U50.102	Hiếp thống	B18	Viêm gan virus mạn	Hiếp thống [Viêm gan virus mạn]
49	U50.102.0	Hiếp thống	B18.0	Viêm gan virus B mạn, có đồng nhiễm viêm gan virus D	Hiếp thống [Viêm gan virus B mạn, có đồng nhiễm viêm gan virus D]
50	U50.102.1	Hiếp thống	B18.1	Viêm gan virus B mạn, không có đồng nhiễm viêm gan virus D	Hiếp thống [Viêm gan virus B mạn, không có đồng nhiễm viêm gan virus D]
51	U50.102.2	Hiếp thống	B18.2	Viêm gan (virus) C mạn	Hiếp thống [Viêm gan (virus) C mạn]
52	U50.102.8	Hiếp thống	B18.8	Viêm gan virus mạn khác	Hiếp thống [Viêm gan virus mạn khác]
53	U50.102.9	Hiếp thống	B18.9	Viêm gan virus mạn, không đặc hiệu	Hiếp thống [Viêm gan virus mạn, không đặc hiệu]
54	U50.111	Hoàng đản	B19	Viêm gan virus không đặc hiệu	Hoàng đản [Viêm gan virus không đặc hiệu]
55	U50.112	Hiếp thống	B19	Viêm gan virus không đặc hiệu	Hiếp thống [Viêm gan virus không đặc hiệu]
56	U50.112.0	Hiếp thống	B19.0	Viêm gan virus không đặc hiệu, có hôn mê gan	Hiếp thống [Viêm gan virus không đặc hiệu, có hôn mê gan]
57	U50.112.9	Hiếp thống	B19.9	Viêm gan virus không đặc hiệu, không có hôn mê gan	Hiếp thống [Viêm gan virus không đặc hiệu, không có hôn mê gan]
58	U50.121	Khủng thủy bệnh	A82	Bệnh dại	Khủng thủy bệnh [Bệnh dại]
59	U50.122	Cuồng khuyển bệnh	A82	Bệnh dại	Cuồng khuyển bệnh [Bệnh dại]
60	U50.122.0	Cuồng khuyển bệnh	A82.0	Bệnh dại vùng rừng núi	Cuồng khuyển bệnh [Bệnh dại vùng rừng núi]
61	U50.122.1	Cuồng khuyển bệnh	A82.1	Bệnh dại thành thị	Cuồng khuyển bệnh [Bệnh dại thành thị]
62	U50.122.9	Cuồng khuyển bệnh	A82.9	Bệnh dại, không đặc hiệu	Cuồng khuyển bệnh [Bệnh dại, không đặc hiệu]
63	U50.131	Lao sái	A18	Lao các cơ quan khác	Lao sái [Lao các cơ quan khác]

64	U50.131.0	Lao sái	A18.0†	Lao xương và khớp	Lao sái [Lao xương và khớp]
65	U50.131.1	Lao sái	A18.1	Lao hệ tiết niệu sinh dục	Lao sái [Lao hệ tiết niệu sinh dục]
66	U50.131.2	Lao sái	A18.2	Bệnh lý hạch lympho ngoại vi do lao	Lao sái [Bệnh lý hạch lympho ngoại vi do lao]
67	U50.131.3	Lao sái	A18.3	Lao ruột, màng bụng và hạch mạc treo	Lao sái [Lao ruột, màng bụng và hạch mạc treo]
68	U50.131.4	Lao sái	A18.4	Lao da và mô dưới da	Lao sái [Lao da và mô dưới da]
69	U50.131.5	Lao sái	A18.5	Lao ở mắt	Lao sái [Lao ở mắt]
70	U50.131.6	Lao sái	A18.6	Lao ở tai	Lao sái [Lao ở tai]
71	U50.131.7	Lao sái	A18.7†	Lao tuyến thượng thận E35.1	Lao sái [Lao tuyến thượng thận E35.1]
72	U50.131.8	Lao sái	A18.8	Lao các cơ quan khác	Lao sái [Lao các cơ quan khác]
73	U50.141	Lao sái	B90	Di chứng do lao	Lao sái [Di chứng do lao]
74	U50.141.0	Lao sái	B90.0	Di chứng do lao hệ thần kinh trung ương	Lao sái [Di chứng do lao hệ thần kinh trung ương]
75	U50.141.1	Lao sái	B90.1	Di chứng do lao tiết niệu - sinh dục	Lao sái [Di chứng do lao tiết niệu - sinh dục]
76	U50.141.2	Lao sái	B90.2	Di chứng do lao xương và khớp	Lao sái [Di chứng do lao xương và khớp]
77	U50.141.8	Lao sái	B90.8	Di chứng do lao cơ quan khác	Lao sái [Di chứng do lao cơ quan khác]
78	U50.141.9	Lao sái	B90.9	Di chứng do lao hô hấp và bệnh lao không đặc hiệu	Lao sái [Di chứng do lao hô hấp và bệnh lao không đặc hiệu]
79	U50.151	Lệ phong	A30	Bệnh phong (bệnh Hansen)	Lệ phong [Bệnh phong (bệnh Hansen)]
80	U50.151.0	Lệ phong	A30.0	Bệnh phong bất định	Lệ phong [Bệnh phong bất định]
81	U50.151.1	Lệ phong	A30.1	Bệnh phong thể củ	Lệ phong [Bệnh phong thể củ]
82	U50.151.2	Lệ phong	A30.2	Bệnh phong thể củ ranh giới	Lệ phong [Bệnh phong thể củ ranh giới]
83	U50.151.3	Lệ phong	A30.3	Bệnh phong thể ranh giới	Lệ phong [Bệnh phong thể ranh giới]
84	U50.151.4	Lệ phong	A30.4	Bệnh phong thể u ranh giới	Lệ phong [Bệnh phong thể u ranh giới]
85	U50.151.5	Lệ phong	A30.5	Bệnh phong thể u	Lệ phong [Bệnh phong thể u]
86	U50.151.8	Lệ phong	A30.8	Thể khác của bệnh phong	Lệ phong [Thể khác của bệnh phong]
87	U50.151.9	Lệ phong	A30.9	Bệnh phong, không đặc hiệu	Lệ phong [Bệnh phong, không đặc hiệu]
88	U50.161	Lỵ tật	A06	Bệnh do amíp	Lỵ tật [Bệnh do amíp]
89	U50.162	Trường tịch	A06	Bệnh do amíp	Trường tịch [Bệnh do amíp]
90	U50.161.0	Lỵ tật	A06.0	Bệnh lỵ amíp cấp	Lỵ tật [Bệnh lỵ amíp cấp]
91	U50.161.1	Lỵ tật	A06.1	Bệnh lỵ amíp đường ruột mạn tính	Lỵ tật [Bệnh lỵ amíp đường ruột mạn tính]

92	U50.161.2	Phúc thống	A06.2	Viêm đại tràng do amíp không gây hội chứng lỵ	Phúc thống [Viêm đại tràng do amíp không gây hội chứng lỵ]
93	U50.161.3	Trường tích	A06.3	U do amíp đường ruột	Trường tích [U do amíp đường ruột]
94	U50.161.4	Hiếp thống	A06.4	Áp xe gan do amíp	Hiếp thống [Áp xe gan do amíp]
95	U50.161.5	Phế ung	A06.5†	Áp xe phổi do amíp (J99.8*)	Phế ung [Áp xe phổi do amíp (J99.8*)]
96	U50.161.6	Đầu thống	A06.6†	Áp xe não do amíp (G07*)	Đầu thống [Áp xe não do amíp (G07*)]
97	U50.161.7	Bì chứng	A06.7	Nhiễm amíp ở da	Bì chứng [Nhiễm amíp ở da]
98	U50.161.8	Lỵ tật	A06.8	Nhiễm amíp ở vị trí khác	Lỵ tật [Nhiễm amíp ở vị trí khác]
99	U50.161.9	Lỵ tật	A06.9	Bệnh do amíp, không xác định loài	Lỵ tật [Bệnh do amíp, không xác định loài]
100	U50.171	Ma chẩn	B05	Sởi	Ma chẩn [Sởi]
101	U50.172	Sa tử	B05	Sởi	Sa tử [Sởi]
102	U50.171.0	Ma chẩn	B05.0†	Sởi biến chứng viêm não G05.1	Ma chẩn [Sởi biến chứng viêm não G05.1]
103	U50.171.1	Kinh phong	B05.1†	Sởi biến chứng viêm màng não G02.0	Kinh phong [Sởi biến chứng viêm màng não G02.0]
104	U50.171.2	Khái thấu	B05.2†	Sởi biến chứng viêm phổi J17.1	Khái thấu [Sởi biến chứng viêm phổi J17.1]
105	U50.171.3	Nhĩ lung	B05.3†	Sởi biến chứng viêm tai giữa H67.1	Nhĩ lung [Sởi biến chứng viêm tai giữa H67.1]
106	U50.171.4	Tiết tả	B05.4	Sởi với biến chứng ở ruột	Tiết tả [Sởi với biến chứng ở ruột]
107	U50.171.8	Ma chẩn	B05.8	Sởi với biến chứng khác	Ma chẩn [Sởi với biến chứng khác]
108	U50.171.9	Ma chẩn	B05.9	Sởi không biến chứng	Ma chẩn [Sởi không biến chứng]
109	U50.181	Ma chẩn	B06	Bệnh rubella (sởi Đức)	Ma chẩn [Bệnh rubella (sởi Đức)]
110	U50.182	Sa tử	B06	Bệnh rubella (sởi Đức)	Sa tử [Bệnh rubella (sởi Đức)]
111	U50.182.0	Sa tử	B06.0†	Bệnh rubella với biến chứng thần kinh	Sa tử [Bệnh rubella với biến chứng thần kinh]
112	U50.182.8	Sa tử	B06.8	Bệnh rubella với biến chứng khác	Sa tử [Bệnh rubella với biến chứng khác]
113	U50.182.9	Sa tử	B06.9	Bệnh rubella không có biến chứng	Sa tử [Bệnh rubella không có biến chứng]
114	U50.191	Ngược tật	B50	Sốt rét do Plasmodium falciparum	Ngược tật [Sốt rét do Plasmodium falciparum]
115	U50.191.0	Ngược tật	B50.0	Sốt rét Plasmodium falciparum với biến chứng não	Ngược tật [Sốt rét Plasmodium falciparum với biến chứng não]
116	U50.191.8	Ngược tật	B50.8	Sốt rét Plasmodium falciparum thể nặng và biến chứng khác	Ngược tật [Sốt rét Plasmodium falciparum thể nặng và biến chứng khác]

117	U50.191.9	Ngược tật	B50.9	Sốt rét Plasmodium falciparum, không đặc hiệu	Ngược tật [Sốt rét Plasmodium falciparum, không đặc hiệu]
118	U50.201	Ngược tật	B51	Sốt rét do Plasmodium vivax	Ngược tật [Sốt rét do Plasmodium vivax]
119	U50.201.0	Ngược tật	B51.0	Sốt rét Plasmodium vivax với vỡ lách	Ngược tật [Sốt rét Plasmodium vivax với vỡ lách]
120	U50.201.8	Ngược tật	B51.8	Sốt rét Plasmodium vivax với biến chứng khác	Ngược tật [Sốt rét Plasmodium vivax với biến chứng khác]
121	U50.201.9	Ngược tật	B51.9	Sốt rét Plasmodium vivax không biến chứng	Ngược tật [Sốt rét Plasmodium vivax không biến chứng]
122	U50.211	Ngược tật	B52	Sốt rét do Plasmodium malariae	Ngược tật [Sốt rét do Plasmodium malariae]
123	U50.211.0	Ngược tật	B52.0	Sốt rét Plasmodium malariae với bệnh lý thận	Ngược tật [Sốt rét Plasmodium malariae với bệnh lý thận]
124	U50.211.8	Ngược tật	B52.8	Sốt rét Plasmodium malariae với biến chứng khác	Ngược tật [Sốt rét Plasmodium malariae với biến chứng khác]
125	U50.211.9	Ngược tật	B52.9	Sốt rét Plasmodium malariae không biến chứng	Ngược tật [Sốt rét Plasmodium malariae không biến chứng]
126	U50.221	Ngược tật	B53	Sốt rét khác có xác nhận về ký sinh trùng học	Ngược tật [Sốt rét khác có xác nhận về ký sinh trùng học]
127	U50.221.0	Ngược tật	B53.0	Sốt rét Plasmodium ovale	Ngược tật [Sốt rét Plasmodium ovale]
128	U50.221.8	Ngược tật	B53.1	Sốt rét do plasmodia ở khỉ	Ngược tật [Sốt rét do plasmodia ở khỉ]
129	U50.221.9	Ngược tật	B53.8	Sốt rét khác xác nhận bằng ký sinh trùng học, chưa được phân loại	Ngược tật [Sốt rét khác xác nhận bằng ký sinh trùng học, chưa được phân loại]
130	U50.231	Ngược tật	B54	Sốt rét không đặc hiệu	Ngược tật [Sốt rét không đặc hiệu]
131	U50.241	Ôn bệnh	A39	Nhiễm trùng do não mô cầu	Ôn bệnh [Nhiễm trùng do não mô cầu]
132	U50.241.0	Ôn bệnh	A39.0†	Viêm màng não do não mô cầu (G01*)	Ôn bệnh [Viêm màng não do não mô cầu (G01*)]
133	U50.241.1	Ôn bệnh	A39.1†	Hội chứng Waterhouse-Friderichsen (E35.1*)	Ôn bệnh [Hội chứng Waterhouse-Friderichsen (E35.1*)]
134	U50.241.2	Ôn bệnh	A39.2	Nhiễm khuẩn huyết não mô cầu cấp tính	Ôn bệnh [Nhiễm khuẩn huyết não mô cầu cấp tính]
135	U50.241.3	Ôn bệnh	A39.3	Nhiễm khuẩn huyết não mô cầu mạn tính	Ôn bệnh [Nhiễm khuẩn huyết não mô cầu mạn tính]

136	U50.241.4	Ôn bệnh	A39.4	Nhiễm khuẩn huyết não mô cầu không đặc hiệu	Ôn bệnh [Nhiễm khuẩn huyết não mô cầu không đặc hiệu]
137	U50.241.5	Ôn bệnh	A39.5†	Bệnh tim do não mô cầu	Ôn bệnh [Bệnh tim do não mô cầu]
138	U50.241.8	Ôn bệnh	A39.8	Nhiễm não mô cầu khác	Ôn bệnh [Nhiễm não mô cầu khác]
139	U50.241.9	Ôn bệnh	A39.9	Nhiễm não mô cầu, không đặc hiệu	Ôn bệnh [Nhiễm não mô cầu, không đặc hiệu]
140	U50.251	Ôn bệnh	A40	Nhiễm trùng huyết do liên cầu	Ôn bệnh [Nhiễm trùng huyết do liên cầu]
141	U50.251.0	Ôn bệnh	A40.0	Nhiễm trùng huyết do liên cầu, nhóm A	Ôn bệnh [Nhiễm trùng huyết do liên cầu, nhóm A]
142	U50.251.1	Ôn bệnh	A40.1	Nhiễm trùng huyết do liên cầu, nhóm B	Ôn bệnh [Nhiễm trùng huyết do liên cầu, nhóm B]
143	U50.251.2	Ôn bệnh	A40.2	Nhiễm trùng huyết do liên cầu, nhóm D	Ôn bệnh [Nhiễm trùng huyết do liên cầu, nhóm D]
144	U50.251.3	Ôn bệnh	A40.3	Nhiễm trùng do Streptococcus pneumoniae	Ôn bệnh [Nhiễm trùng do Streptococcus pneumoniae]
145	U50.251.8	Ôn bệnh	A40.8	Nhiễm trùng huyết do liên cầu khác	Ôn bệnh [Nhiễm trùng huyết do liên cầu khác]
146	U50.251.9	Ôn bệnh	A40.9	Nhiễm trùng huyết do liên cầu, không đặc hiệu	Ôn bệnh [Nhiễm trùng huyết do liên cầu, không đặc hiệu]
147	U50.261	Ôn bệnh	A41	Nhiễm trùng khác	Ôn bệnh [Nhiễm trùng khác]
148	U50.261.0	Ôn bệnh	A41.0	Nhiễm trùng do tụ cầu vàng	Ôn bệnh [Nhiễm trùng do tụ cầu vàng]
149	U50.261.1	Ôn bệnh	A41.1	Nhiễm trùng do tụ cầu xác định khác	Ôn bệnh [Nhiễm trùng do tụ cầu xác định khác]
150	U50.261.2	Ôn bệnh	A41.2	Nhiễm trùng do tụ cầu không đặc hiệu	Ôn bệnh [Nhiễm trùng do tụ cầu không đặc hiệu]
151	U50.261.3	Ôn bệnh	A41.3	Nhiễm trùng do Haemophilus influenzae	Ôn bệnh [Nhiễm trùng do Haemophilus influenzae]
152	U50.261.4	Ôn bệnh	A41.4	Nhiễm trùng do vi khuẩn kỵ khí	Ôn bệnh [Nhiễm trùng do vi khuẩn kỵ khí]
153	U50.261.5	Ôn bệnh	A41.5	Nhiễm trùng huyết do vi trùng gram âm khác	Ôn bệnh [Nhiễm trùng huyết do vi trùng gram âm khác]
154	U50.261.8	Ôn bệnh	A41.8	Nhiễm trùng huyết xác định khác	Ôn bệnh [Nhiễm trùng huyết xác định khác]
155	U50.261.9	Ôn bệnh	A41.9	Nhiễm trùng huyết, không đặc hiệu	Ôn bệnh [Nhiễm trùng huyết, không đặc hiệu]

156	U50.271	Ôn bệnh	A48	Bệnh nhiễm khuẩn khác, chưa được phân loại	Ôn bệnh [Bệnh nhiễm khuẩn khác, chưa được phân loại]
157	U50.271.0	Ôn bệnh	A48.0	Bệnh hoại thư sinh hơi	Ôn bệnh [Bệnh hoại thư sinh hơi]
158	U50.271.1	Ôn bệnh	A48.1	Bệnh do Legionnaire	Ôn bệnh [Bệnh do Legionnaire]
159	U50.271.2	Ôn bệnh	A48.2	Bệnh Legionnaire không ở phổi (sốt Pontiac)	Ôn bệnh [Bệnh Legionnaire không ở phổi (sốt Pontiac)]
160	U50.271.3	Ôn bệnh	A48.3	Hội chứng sốc nhiễm độc	Ôn bệnh [Hội chứng sốc nhiễm độc]
161	U50.271.4	Ôn bệnh	A48.4	Sốt ban xuất huyết Brasil	Ôn bệnh [Sốt ban xuất huyết Brasil]
162	U50.271.8	Ôn bệnh	A48.8	Bệnh nhiễm khuẩn xác định khác	Ôn bệnh [Bệnh nhiễm khuẩn xác định khác]
163	U50.281	Ôn bệnh	A83	Viêm não virus do muỗi truyền	Ôn bệnh [Viêm não virus do muỗi truyền]
164	U50.281.0	Ôn bệnh	A83.0	Viêm não Nhật Bản	Ôn bệnh [Viêm não Nhật Bản]
165	U50.281.1	Ôn bệnh	A83.1	Viêm não ngựa miền Tây	Ôn bệnh [Viêm não ngựa miền Tây]
166	U50.281.2	Ôn bệnh	A83.2	Viêm não ngựa miền Đông	Ôn bệnh [Viêm não ngựa miền Đông]
167	U50.281.3	Ôn bệnh	A83.3	Viêm não St. Louis	Ôn bệnh [Viêm não St. Louis]
168	U50.281.4	Ôn bệnh	A83.4	Viêm não châu Úc	Ôn bệnh [Viêm não châu Úc]
169	U50.281.5	Ôn bệnh	A83.5	Viêm não California	Ôn bệnh [Viêm não California]
170	U50.281.6	Ôn bệnh	A83.6	Bệnh virus Rocio	Ôn bệnh [Bệnh virus Rocio]
171	U50.281.8	Ôn bệnh	A83.8	Viêm não virus khác do muỗi truyền	Ôn bệnh [Viêm não virus khác do muỗi truyền]
172	U50.281.9	Ôn bệnh	A83.9	Viêm não virus do muỗi truyền, không đặc hiệu	Ôn bệnh [Viêm não virus do muỗi truyền, không đặc hiệu]
173	U50.291	Ôn bệnh	A84	Viêm não virus do ve truyền	Ôn bệnh [Viêm não virus do ve truyền]
174	U50.291.0	Ôn bệnh	A84.0	Viêm não Viễn Đông do ve truyền (viêm não xuân hè Nga)	Ôn bệnh [Viêm não Viễn Đông do ve truyền (viêm não xuân hè Nga)]
175	U50.291.1	Ôn bệnh	A84.1	Viêm não Trung Âu do ve truyền	Ôn bệnh [Viêm não Trung Âu do ve truyền]
176	U50.291.8	Ôn bệnh	A84.8	Viêm não virus khác do ve truyền	Ôn bệnh [Viêm não virus khác do ve truyền]
177	U50.291.9	Ôn bệnh	A84.9	Viêm não virus do ve truyền, không đặc hiệu	Ôn bệnh [Viêm não virus do ve truyền, không đặc hiệu]
178	U50.301	Ôn bệnh	A85	Viêm não virus khác, chưa phân loại	Ôn bệnh [Viêm não virus khác, chưa phân loại]

179	U50.301.0	Ôn bệnh	A85.0†	Viêm não do enterovirus (G05.1*)	Ôn bệnh [Viêm não do enterovirus (G05.1*)]
180	U50.301.1	Ôn bệnh	A85.1†	Viêm não do Adenovirus (G05.1*)	Ôn bệnh [Viêm não do Adenovirus (G05.1*)]
181	U50.301.2	Ôn bệnh	A85.2	Viêm não virus do tiết túc truyền, không đặc hiệu	Ôn bệnh [Viêm não virus do tiết túc truyền, không đặc hiệu]
182	U50.301.8	Ôn bệnh	A85.8	Viêm não virus xác định khác	Ôn bệnh [Viêm não virus xác định khác]
183	U50.311	Ôn bệnh	A86	Viêm não virus không đặc hiệu	Ôn bệnh [Viêm não virus không đặc hiệu]
184	U50.321	Ôn bệnh	A87	Viêm màng não do virus	Ôn bệnh [Viêm màng não do virus]
185	U50.321.0	Ôn bệnh	A87.0†	Viêm màng não do Enterovirus (G02.0*)	Ôn bệnh [Viêm màng não do Enterovirus (G02.0*)]
186	U50.321.1	Ôn bệnh	A87.1†	Viêm màng não do Adenovirus (G02.0*	Ôn bệnh [Viêm màng não do Adenovirus (G02.0*]
187	U50.321.2	Ôn bệnh	A87.2	Viêm màng não - màng nhện tăng lympho bào	Ôn bệnh [Viêm màng não - màng nhện tăng lympho bào]
188	U50.321.8	Ôn bệnh	A87.8	Viêm màng não do virus khác	Ôn bệnh [Viêm màng não do virus khác]
189	U50.321.9	Ôn bệnh	A87.9	Viêm màng não do virus, không đặc hiệu	Ôn bệnh [Viêm màng não do virus, không đặc hiệu]
190	U50.331	Ôn bệnh	A88	Nhiễm virus khác của hệ thần kinh trung ương, chưa phân loại	Ôn bệnh [Nhiễm virus khác của hệ thần kinh trung ương, chưa phân loại]
191	U50.331.0	Ôn bệnh	A88.0	Sốt phát ban do Enterovirus (phát ban Boston)	Ôn bệnh [Sốt phát ban do Enterovirus (phát ban Boston)]
192	U50.331.1	Ôn bệnh	A88.1	Chóng mặt gây dịch	Ôn bệnh [Chóng mặt gây dịch]
193	U50.331.8	Ôn bệnh	A88.8	Nhiễm virus xác định khác của hệ thần kinh trung ương	Ôn bệnh [Nhiễm virus xác định khác của hệ thần kinh trung ương]
194	U50.341	Ôn bệnh	A89	Nhiễm virus không đặc hiệu của hệ thần kinh trung ương	Ôn bệnh [Nhiễm virus không đặc hiệu của hệ thần kinh trung ương]
195	U50.351	Ôn bệnh	A90	Sốt Dengue (Dengue cổ điển)	Ôn bệnh [Sốt Dengue (Dengue cổ điển)]
196	U50.361	Ôn bệnh	A91	Sốt xuất huyết Dengue	Ôn bệnh [Sốt xuất huyết Dengue]
197	U50.371	Ôn bệnh	A92	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	Ôn bệnh [Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền]
198	U50.371.0	Ôn bệnh	A92.0	Bệnh virus Chikungunya	Ôn bệnh [Bệnh virus Chikungunya]
199	U50.371.1	Ôn bệnh	A92.1	Sốt do O nyong-nyong	Ôn bệnh [Sốt do O nyong-nyong]
200	U50.371.2	Ôn bệnh	A92.2	Sốt ngựa Venezuelan	Ôn bệnh [Sốt ngựa Venezuelan]

201	U50.371.3	Ôn bệnh	A92.3	Bệnh virus vùng Tây sông Nil	Ôn bệnh [Bệnh virus vùng Tây sông Nil]
202	U50.371.4	Ôn bệnh	A92.4	Sốt thung lũng Rift	Ôn bệnh [Sốt thung lũng Rift]
203	U50.371.8	Ôn bệnh	A92.8	Sốt virus do muỗi truyền xác định khác	Ôn bệnh [Sốt virus do muỗi truyền xác định khác]
204	U50.371.9	Ôn bệnh	A92.9	Sốt virus do muỗi truyền, không đặc hiệu	Ôn bệnh [Sốt virus do muỗi truyền, không đặc hiệu]
205	U50.381	Ôn bệnh	A93	Sốt virus khác do tiết túc truyền, chưa phân loại	Ôn bệnh [Sốt virus khác do tiết túc truyền, chưa phân loại]
206	U50.381.0	Ôn bệnh	A93.0	Bệnh virus Oropouche	Ôn bệnh [Bệnh virus Oropouche]
207	U50.381.1	Ôn bệnh	A93.1	Sốt muỗi cát	Ôn bệnh [Sốt muỗi cát]
208	U50.381.2	Ôn bệnh	A93.2	Sốt do ve Colorado	Ôn bệnh [Sốt do ve Colorado]
209	U50.381.8	Ôn bệnh	A93.8	Sốt virus xác định khác do tiết túc truyền	Ôn bệnh [Sốt virus xác định khác do tiết túc truyền]
210	U50.391	Ôn bệnh	A94	Sốt virus do tiết túc truyền không đặc hiệu	Ôn bệnh [Sốt virus do tiết túc truyền không đặc hiệu]
211	U50.401	Ôn bệnh	A95	Sốt vàng	Ôn bệnh [Sốt vàng]
212	U50.401.0	Ôn bệnh	A95.0	Sốt vàng ở rừng	Ôn bệnh [Sốt vàng ở rừng]
213	U50.401.1	Ôn bệnh	A95.1	Sốt vàng thành thị	Ôn bệnh [Sốt vàng thành thị]
214	U50.401.9	Ôn bệnh	A95.9	Sốt vàng, không đặc hiệu	Ôn bệnh [Sốt vàng, không đặc hiệu]
215	U50.411	Ôn bệnh	A96	Sốt xuất huyết do Arenavirus	Ôn bệnh [Sốt xuất huyết do Arenavirus]
216	U50.411.0	Ôn bệnh	A96.0	Sốt xuất huyết Junin	Ôn bệnh [Sốt xuất huyết Junin]
217	U50.411.1	Ôn bệnh	A96.1	Sốt xuất huyết Machupo	Ôn bệnh [Sốt xuất huyết Machupo]
218	U50.411.2	Ôn bệnh	A96.2	Sốt Lassa	Ôn bệnh [Sốt Lassa]
219	U50.411.8	Ôn bệnh	A96.8	Sốt xuất huyết do Arenavirus khác	Ôn bệnh [Sốt xuất huyết do Arenavirus khác]
220	U50.411.9	Ôn bệnh	A96.9	Sốt xuất huyết do Arenavirus không đặc hiệu	Ôn bệnh [Sốt xuất huyết do Arenavirus không đặc hiệu]
221	U50.421	Ôn bệnh	A98	Sốt xuất huyết do virus khác, chưa phân loại	Ôn bệnh [Sốt xuất huyết do virus khác, chưa phân loại]
222	U50.421.0	Ôn bệnh	A98.0	Sốt xuất huyết Crimean - Congo	Ôn bệnh [Sốt xuất huyết Crimean - Congo]
223	U50.421.1	Ôn bệnh	A98.1	Sốt xuất huyết Omsk	Ôn bệnh [Sốt xuất huyết Omsk]
224	U50.421.2	Ôn bệnh	A98.2	Bệnh vùng rừng Kyasanur	Ôn bệnh [Bệnh vùng rừng Kyasanur]
225	U50.421.3	Ôn bệnh	A98.3	Bệnh virus Marburg	Ôn bệnh [Bệnh virus Marburg]

226	U50.421.4	Ôn bệnh	A98.4	Bệnh virus Ebola	Ôn bệnh [Bệnh virus Ebola]
227	U50.421.5	Ôn bệnh	A98.5	Sốt xuất huyết với hội chứng thận	Ôn bệnh [Sốt xuất huyết với hội chứng thận]
228	U50.421.8	Ôn bệnh	A98.8	Sốt xuất huyết do virus xác định khác	Ôn bệnh [Sốt xuất huyết do virus xác định khác]
229	U50.431	Ôn bệnh	A99	Sốt xuất huyết do virus không xác định	Ôn bệnh [Sốt xuất huyết do virus không xác định]
230	U50.441	Ôn bệnh	B94.2	Di chứng viêm gan virus	Ôn bệnh [Di chứng viêm gan virus]
231	U50.452	Ban chẩn	A38	Bệnh tinh hồng nhiệt	Ban chẩn [Bệnh tinh hồng nhiệt]
232	U50.461	Hư lao	B94	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng khác, không đặc hiệu	Hư lao [Di chứng của bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng khác, không đặc hiệu]
233	U50.472	Dịch lệ	B94.0	Di chứng bệnh mắt hột	Dịch lệ [Di chứng bệnh mắt hột]
234	U50.481	Ôn bệnh	B94.1	Di chứng viêm não do virus	Ôn bệnh [Di chứng viêm não do virus]
235	U50.482	Dịch lệ	B94.1	Di chứng viêm não do virus	Dịch lệ [Di chứng viêm não do virus]
236	U50.491	Ôn bệnh	B94.8	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùngxác định khác	Ôn bệnh [Di chứng của bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùngxác định khác]
237	U50.492	Dịch lệ	B94.8	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùngxác định khác	Dịch lệ [Di chứng của bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùngxác định khác]
238	U50.501	Ôn bệnh	B94.9	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùngkhông đặc hiệu	Ôn bệnh [Di chứng của bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùngkhông đặc hiệu]
239	U50.502	Dịch lệ	B94.9	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùngkhông đặc hiệu	Dịch lệ [Di chứng của bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùngkhông đặc hiệu]
240	U50.511	Ôn bệnh	B99	Các bệnh nhiễm trùng khác và không đặc hiệu	Ôn bệnh [Các bệnh nhiễm trùng khác và không đặc hiệu]
241	U50.512	Dịch lệ	B99	Các bệnh nhiễm trùng khác và không đặc hiệu	Dịch lệ [Các bệnh nhiễm trùng khác và không đặc hiệu]
242	U50.521	Phế lao	A15	Lao hô hấp, có xác nhận về vi khuẩn học và mô học	Phế lao [Lao hô hấp, có xác nhận về vi khuẩn học và mô học]
243	U50.521.0	Phế lao	A15.0	Lao phổi, xác nhận bằng soi đờm có cấy hoặc không cấy đờm	Phế lao [Lao phổi, xác nhận bằng soi đờm có cấy hoặc không cấy đờm]
244	U50.521.1	Phế lao	A15.1	Lao phổi, chỉ xác nhận bằng nuôi cấy	Phế lao [Lao phổi, chỉ xác nhận bằng nuôi cấy]
245	U50.521.2	Phế lao	A15.2	Lao phổi, xác nhận về mô học	Phế lao [Lao phổi, xác nhận về mô học]

246	U50.521.3	Phế lao	A15.3	Lao phổi được xác nhận bằng những phương pháp không xác định loài	Phế lao [Lao phổi được xác nhận bằng những phương pháp không xác định loài]
247	U50.521.4	Phế lao	A15.4	Lao hạch lympho trong lồng ngực, xác nhận về vi trùng học hoặc mô học	Phế lao [Lao hạch lympho trong lồng ngực, xác nhận về vi trùng học hoặc mô học]
248	U50.521.5	Phế lao	A15.5	Lao thanh quản, khí quản và phế quản, xác nhận về vi trùng học và mô học	Phế lao [Lao thanh quản, khí quản và phế quản, xác nhận về vi trùng học và mô học]
249	U50.521.6	Phế lao	A15.6	Lao màng phổi, xác nhận về vi trùng học và mô học	Phế lao [Lao màng phổi, xác nhận về vi trùng học và mô học]
250	U50.521.7	Phế lao	A15.7	Lao hô hấp sơ nhiễm, xác nhận về vi trùng học và mô học	Phế lao [Lao hô hấp sơ nhiễm, xác nhận về vi trùng học và mô học]
251	U50.521.8	Phế lao	A15.8	Lao hô hấp khác, xác nhận về vi trùng học và mô học	Phế lao [Lao hô hấp khác, xác nhận về vi trùng học và mô học]
252	U50.521.9	Phế lao	A15.9	Lao hô hấp không xác định, xác nhận về vi trùng học và mô học	Phế lao [Lao hô hấp không xác định, xác nhận về vi trùng học và mô học]
253	U50.531	Phế lao	A16	Lao đường hô hấp, không xác nhận về vi khuẩn học hoặc mô học	Phế lao [Lao đường hô hấp, không xác nhận về vi khuẩn học hoặc mô học]
254	U50.532	Lao sái	A16	Lao đường hô hấp, không xác nhận về vi khuẩn học hoặc mô học	Lao sái [Lao đường hô hấp, không xác nhận về vi khuẩn học hoặc mô học]
255	U50.531.0	Phế lao	A16.0	Lao phổi, âm tính về vi khuẩn học và mô học	Phế lao [Lao phổi, âm tính về vi khuẩn học và mô học]
256	U50.531.1	Phế lao	A16.1	Lao phổi, không xét nghiệm vi khuẩn học và mô học	Phế lao [Lao phổi, không xét nghiệm vi khuẩn học và mô học]
257	U50.531.2	Phế lao	A16.2	Lao phổi, không đề cập đến việc xác nhận về vi khuẩn và mô học	Phế lao [Lao phổi, không đề cập đến việc xác nhận về vi khuẩn và mô học]
258	U50.531.3	Lao sái	A16.3	Lao hạch lympho trong lồng ngực, không đề cập đến việc xác nhận về vi khuẩn học và mô học	Lao sái [Lao hạch lympho trong lồng ngực, không đề cập đến việc xác nhận về vi khuẩn học và mô học]
259	U50.531.4	Phế lao	A16.4	Lao thanh quản, khí quản và phế quản, không đề cập đến việc xác định về vi khuẩn học và mô học	Phế lao [Lao thanh quản, khí quản và phế quản, không đề cập đến việc xác định về vi khuẩn học và mô học]

260	U50.531.5	Phế lao	A16.5	Lao màng phổi, không đề cập đến việc xác nhận về vi khuân học và mô học	Phế lao [Lao màng phổi, không đề cập đến việc xác nhận về vi khuân học và mô học]
261	U50.531.7	Phế lao	A16.7	Lao hô hấp sơ nhiễm không đề cập đến việc xác nhận về vi khuẩn học và mô học	Phế lao [Lao hô hấp sơ nhiễm không đề cập đến việc xác nhận về vi khuẩn học và mô học]
262	U50.531.8	Phế lao	A16.8	Lao hô hấp khác, không đề cập đến việc xác nhận về vi khuẩn học và mô học	Phế lao [Lao hô hấp khác, không đề cập đến việc xác nhận về vi khuẩn học và mô học]
263	U50.531.9	Phế lao	A16.9	Lao hô hấp không xác định và không đề cập đến việc xác nhận về vi khuẩn học và mô học	Phế lao [Lao hô hấp không xác định và không đề cập đến việc xác nhận về vi khuẩn học và mô học]
264	U50.542	Tề phong	A33	Bệnh uốn ván sơ sinh	Tề phong [Bệnh uốn ván sơ sinh]
265	U50.551	Phong đòn gánh	A34	Bệnh uốn ván sản khoa	Phong đòn gánh [Bệnh uốn ván sản khoa]
266	U50.553	Tử giản	A34	Bệnh uốn ván sản khoa	Tử giản [Bệnh uốn ván sản khoa]
267	U50.561	Phong đòn gánh	A35	Bệnh uốn ván khác	Phong đòn gánh [Bệnh uốn ván khác]
268	U50.562	Tề phong	A35	Bệnh uốn ván khác	Tề phong [Bệnh uốn ván khác]
269	U50.563	Tử giản	A35	Bệnh uốn ván khác	Tử giản [Bệnh uốn ván khác]
270	U50.564	Phá thương phong	A35	Bệnh uốn ván khác	Phá thương phong [Bệnh uốn ván khác]
271	U50.571	Phúc thống	A06.2	Viêm đại tràng do amíp không gây hội chứng lỵ	Phúc thống [Viêm đại tràng do amíp không gây hội chứng lỵ]
272	U50.581	Thích hậu	B07	Bệnh mụn cóc do virus	Thích hậu [Bệnh mụn cóc do virus]
273	U50.591	Thốc sang	B35	Nhiễm nấm da	Thốc sang [Nhiễm nấm da]
274	U50.591.0	Thốc sang	B35.0	Bệnh nấm ở cằm và nấm da đầu	Thốc sang [Bệnh nấm ở cằm và nấm da đầu]
275	U50.591.1	Thốc sang	B35.1	Nấm móng	Thốc sang [Nấm móng]
276	U50.591.2	Thốc sang	B35.2	Bệnh nấm da bàn tay	Thốc sang [Bệnh nấm da bàn tay]
277	U50.591.3	Thốc sang	B35.3	Bệnh nấm da chân	Thốc sang [Bệnh nấm da chân]
278	U50.591.4	Thốc sang	B35.4	Bệnh nấm da thân	Thốc sang [Bệnh nấm da thân]
279	U50.591.5	Thốc sang	B35.5	Bệnh nấm da vảy xếp lớp	Thốc sang [Bệnh nấm da vảy xếp lớp]
280	U50.591.6	Thốc sang	B35.6	Bệnh nấm da đùi	Thốc sang [Bệnh nấm da đùi]
281	U50.591.8	Thốc sang	B35.8	Bệnh nấm da khác	Thốc sang [Bệnh nấm da khác]
282	U50.591.9	Thốc sang	B35.9	Bệnh nấm da, không đặc hiệu	Thốc sang [Bệnh nấm da, không đặc hiệu]
283	U50.601	Thốc sang	B36	Nhiễm nấm nông khác	Thốc sang [Nhiễm nấm nông khác]

284	U50.601.0	Thốc sang	B36.0	Bệnh lang ben	Thốc sang [Bệnh lang ben]
285	U50.601.1	Thốc sang	B36.1	Bệnh nấm da có thương tổn màu đen	Thốc sang [Bệnh nấm da có thương tổn màu đen]
286	U50.601.2	Thốc sang	B36.2	Bệnh nấm do Trichosporum cuteneum (râu, lông)	Thốc sang [Bệnh nấm do Trichosporum cuteneum (râu, lông)]
287	U50.601.3	Thốc sang	B36.3	Bệnh nấm trứng đen (tóc)	Thốc sang [Bệnh nấm trứng đen (tóc)]
288	U50.601.8	Thốc sang	B36.8	Bệnh nấm nông xác định khác	Thốc sang [Bệnh nấm nông xác định khác]
289	U50.601.9	Thốc sang	B36.9	Bệnh nấm nông, không đặc hiệu	Thốc sang [Bệnh nấm nông, không đặc hiệu]
290	U50.611	Thủy hoa	B03	Đậu mùa	Thủy hoa [Đậu mùa]
291	U50.621	Thủy sang	B01	Thủy đậu	Thủy sang [Thủy đậu]
292	U50.621.0	Thủy sang	B01.0†	Viêm màng não do thủy đậu (G02.0*)	Thủy sang [Viêm màng não do thủy đậu (G02.0*)]
293	U50.621.1	Thủy sang	B01.1†	Viêm não do thủy đậu (G05.1*)	Thủy sang [Viêm não do thủy đậu (G05.1*)]
294	U50.621.2	Thủy sang	B01.2†	Viêm phổi do thuỷ đậu (J17.1*)	Thủy sang [Viêm phổi do thuỷ đậu (J17.1*)]
295	U50.621.8	Thủy sang	B01.8	Thủy đậu với biến chứng khác	Thủy sang [Thủy đậu với biến chứng khác]
296	U50.621.9	Thủy sang	B01.9	Thủy đậu không biến chứng	Thủy sang [Thủy đậu không biến chứng]
297	U50.631	Tiết tả	A00	Bệnh tả	Tiết tả [Bệnh tả]
298	U50.631.0	Tiết tả	A00.0	Bệnh tả do Vibrio cholerae 01, typ sinh học cholerae	Tiết tả [Bệnh tả do Vibrio cholerae 01, typ sinh học cholerae]
299	U50.631.1	Tiết tả	A00.1	Bệnh tả do Vibrio cholerae 01, typ sinh học eltor	Tiết tả [Bệnh tả do Vibrio cholerae 01, typ sinh học eltor]
300	U50.631.9	Tiết tả	A00.9	Bệnh tả, không đặc hiệu	Tiết tả [Bệnh tả, không đặc hiệu]
301	U50.641	Tiết tả	A01	Bệnh thương hàn và phó thương hàn	Tiết tả [Bệnh thương hàn và phó thương hàn]
302	U50.641.0	Tiết tả	A01.0	Thương hàn	Tiết tả [Thương hàn]
303	U50.641.1	Tiết tả	A01.1	Bệnh phó thương hàn A	Tiết tả [Bệnh phó thương hàn A]
304	U50.641.2	Tiết tả	A01.2	Bệnh phó thương hàn B	Tiết tả [Bệnh phó thương hàn B]
305	U50.641.3	Tiết tả	A01.3	Bệnh phó thương hàn C	Tiết tả [Bệnh phó thương hàn C]

306	U50.641.4	Tiết tả	A01.4	Bệnh phó thương hàn, không đặc hiệu	Tiết tả [Bệnh phó thương hàn, không đặc hiệu]
307	U50.651	Tiết tả	A02	Nhiễm salmonella khác	Tiết tả [Nhiễm salmonella khác]
308	U50.651.0	Tiết tả	A02.0	Viêm ruột do Salmonella	Tiết tả [Viêm ruột do Salmonella]
309	U50.651.1	Tiết tả	A02.1	Nhiễm trùng huyết do Salmonella	Tiết tả [Nhiễm trùng huyết do Salmonella]
310	U50.651.2	Tiết tả	A02.2	Nhiễm salmonella khu trú	Tiết tả [Nhiễm salmonella khu trú]
311	U50.651.8	Tiết tả	A02.8	Nhiễm trùng salmonella xác định khác	Tiết tả [Nhiễm trùng salmonella xác định khác]
312	U50.651.9	Tiết tả	A02.9	Nhiễm trùng salmonella, không đặc hiệu khác	Tiết tả [Nhiễm trùng salmonella, không đặc hiệu khác]
313	U50.661	Tiết tả	A04	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	Tiết tả [Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác]
314	U50.661.0	Tiết tả	A04.0	Nhiễm Escherichia coli gây bệnh đường ruột	Tiết tả [Nhiễm Escherichia coli gây bệnh đường ruột]
315	U50.661.1	Tiết tả	A04.1	Nhiễm Escherichia coli gây độc tố ruột	Tiết tả [Nhiễm Escherichia coli gây độc tố ruột]
316	U50.661.2	Tiết tả	A04.2	Nhiễm Escherichia coli xâm nhập	Tiết tả [Nhiễm Escherichia coli xâm nhập]
317	U50.661.3	Tiết tả	A04.3	Nhiễm Escherichia coli gây xuất huyết đường ruột	Tiết tả [Nhiễm Escherichia coli gây xuất huyết đường ruột]
318	U50.661.4	Tiết tả	A04.4	Nhiễm Escherichia coli đường ruột khác	Tiết tả [Nhiễm Escherichia coli đường ruột khác]
319	U50.661.5	Tiết tả	A04.5	Viêm ruột do Campylobacter	Tiết tả [Viêm ruột do Campylobacter]
320	U50.661.6	Tiết tả	A04.6	Viêm ruột do Yersinia enterocolitica	Tiết tả [Viêm ruột do Yersinia enterocolitica]
321	U50.661.7	Tiết tả	A04.7	Viêm ruột do Clostridium difficile	Tiết tả [Viêm ruột do Clostridium difficile]
322	U50.661.8	Tiết tả	A04.8	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn xác định khác	Tiết tả [Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn xác định khác]
323	U50.661.9	Tiết tả	A04.9	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn, không xác định loài	Tiết tả [Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn, không xác định loài]
324	U50.671	Tiết tả	A05	Nhiễm độc thức ăn do vi trùng khác, chưa phân loại nơi khác	Tiết tả [Nhiễm độc thức ăn do vi trùng khác, chưa phân loại nơi khác]
325	U50.671.0	Tiết tả	A05.0	Nhiễm độc thức ăn do độc tố của tụ cầu	Tiết tả [Nhiễm độc thức ăn do độc tố của tụ cầu]

326	U50.671.1	Tiết tả	A05.1	Bệnh ngộ độc thịt (ngộ độc đồ hộp)	Tiết tả [Bệnh ngộ độc thịt (ngộ độc đồ hộp)]
327	U50.671.2	Tiết tả	A05.2	Nhiễm độc thức ăn do độc tố của Clostridium perfringens [Clostridium welchii]	Tiết tả [Nhiễm độc thức ăn do độc tố của Clostridium perfringens [Clostridium welchii]]
328	U50.671.3	Tiết tả	A05.3	Nhiễm độc thức ăn do độc tố của Vibrio parahaemolyticus	Tiết tả [Nhiễm độc thức ăn do độc tố của Vibrio parahaemolyticus]
329	U50.671.4	Tiết tả	A05.4	Nhiễm độc thức ăn do độc tố của Bacillus cereus	Tiết tả [Nhiễm độc thức ăn do độc tố của Bacillus cereus]
330	U50.671.8	Tiết tả	A05.8	Nhiễm độc thức ăn do độc tố của vi khuẩn xác định khác	Tiết tả [Nhiễm độc thức ăn do độc tố của vi khuẩn xác định khác]
331	U50.671.9	Tiết tả	A05.9	Nhiễm độc thức ăn do vi khuẩn, không xác định loài	Tiết tả [Nhiễm độc thức ăn do vi khuẩn, không xác định loài]
332	U50.681	Tiết tả	A07	Bệnh đường ruột do đơn bào khác	Tiết tả [Bệnh đường ruột do đơn bào khác]
333	U50.681.0	Tiết tả	A07.0	Bệnh do Balantidium	Tiết tả [Bệnh do Balantidium]
334	U50.681.1	Tiết tả	A07.1	Bệnh do Giardia [lamblia]	Tiết tả [Bệnh do Giardia [lamblia]]
335	U50.681.2	Tiết tả	A07.2	Bệnh do Cryptosporidia	Tiết tả [Bệnh do Cryptosporidia]
336	U50.681.3	Tiết tả	A07.3	Bệnh do lsospora	Tiết tả [Bệnh do lsospora]
337	U50.681.8	Tiết tả	A07.8	Bệnh nhiễm trùng đường ruột do đơn bào xác định khác	Tiết tả [Bệnh nhiễm trùng đường ruột do đơn bào xác định khác]
338	U50.681.9	Tiết tả	A07.9	Bệnh đường ruột do đơn bào, không xác định loài	Tiết tả [Bệnh đường ruột do đơn bào, không xác định loài]
339	U50.691	Tiết tả	A08	Nhiễm trùng đường ruột do virus và tác nhân xác định khác	Tiết tả [Nhiễm trùng đường ruột do virus và tác nhân xác định khác]
340	U50.691.0	Tiết tả	A08.0	Viêm ruột do rotavirus	Tiết tả [Viêm ruột do rotavirus]
341	U50.691.1	Tiết tả	A08.1	Bệnh lý dạ dày ruột cấp do tác nhân Norwalk	Tiết tả [Bệnh lý dạ dày ruột cấp do tác nhân Norwalk]
342	U50.691.2	Tiết tả	A08.2	Viêm ruột do Adenovirus	Tiết tả [Viêm ruột do Adenovirus]
343	U50.691.3	Tiết tả	A08.3	Viêm ruột do virus khác	Tiết tả [Viêm ruột do virus khác]
344	U50.691.4	Tiết tả	A08.4	Nhiễm trùng đường ruột do virus, không xác định loài	Tiết tả [Nhiễm trùng đường ruột do virus, không xác định loài]
345	U50.691.5	Tiết tả	A08.5	Nhiễm trùng đường ruột, xác định khác	Tiết tả [Nhiễm trùng đường ruột, xác định khác]

346	U50.701	Tiết tả	A09	Viêm dạ dày- ruột và đại tràng do nguyên nhân nhiễm trùng và chưa xác định được nguồn gốc nhiễm trùng	Tiết tả [Viêm dạ dày- ruột và đại tràng do nguyên nhân nhiễm trùng và chưa xác định được nguồn gốc nhiễm trùng]
347	U50.701.0	Tiết tả	A09.0	Viêm dạ dày-ruột và đại tràng khác do nhiễm trùng và không xác định loài	Tiết tả [Viêm dạ dày-ruột và đại tràng khác do nhiễm trùng và không xác định loài]
348	U50.701.9	Tiết tả	A09.9	Viêm dạ dày- ruột và viêm đại tràng khác không rõ nguyên nhân	Tiết tả [Viêm dạ dày- ruột và viêm đại tràng khác không rõ nguyên nhân]
349	U50.711	Trá tai	B26	Bệnh quai bị	Trá tai [Bệnh quai bị]
350	U50.711.0	Trá tai	B26.0†	Viêm tinh hoàn do quai bị N51.1	Trá tai [Viêm tinh hoàn do quai bị N51.1]
351	U50.711.1	Trá tai	B26.1†	Viêm màng não do quai bị G02.0	Trá tai [Viêm màng não do quai bị G02.0]
352	U50.711.2	Trá tai	B26.2†	Viêm não do quai bị G05.1	Trá tai [Viêm não do quai bị G05.1]
353	U50.711.3	Trá tai	B26.3†	Viêm tụy do quai bị K87.1	Trá tai [Viêm tụy do quai bị K87.1]
354	U50.711.8	Trá tai	B26.8	Bệnh quai bị với biến chứng khác	Trá tai [Bệnh quai bị với biến chứng khác]
355	U50.711.9	Trá tai	B26.9	Bệnh quai bị không biến chứng	Trá tai [Bệnh quai bị không biến chứng]
356	U50.721	Triền yêu hỏa đan	B02	Bệnh do herpes zoster	Triền yêu hỏa đan [Bệnh do herpes zoster]
357	U50.722	Tầm sang	B02	Bệnh do herpes zoster	Tầm sang [Bệnh do herpes zoster]
358	U50.724	Đới bào chẩn	B02	Bệnh do herpes zoster	Đới bào chẩn [Bệnh do herpes zoster]
359	U50.722.0	Tầm sang	B02.0†	Viêm não do Zoster (G05.1*)	Tầm sang [Viêm não do Zoster (G05.1*)]
360	U50.722.1	Tầm sang	B02.1†	Viêm màng não do Zoster (G02.0*)	Tầm sang [Viêm màng não do Zoster (G02.0*)]
361	U50.722.2	Tầm sang	B02.2†	Tổn thương hệ thần kinh khác do zoster	Tầm sang [Tổn thương hệ thần kinh khác do zoster]
362	U50.722.3	Tầm sang	B02.3	Bệnh mắt do Zoster	Tầm sang [Bệnh mắt do Zoster]
363	U50.722.7	Tầm sang	B02.7	Bệnh Zoster lan tỏa	Tầm sang [Bệnh Zoster lan tỏa]
364	U50.722.8	Tầm sang	B02.8	Bệnh Zoster với biến chứng khác	Tầm sang [Bệnh Zoster với biến chứng khác]
365	U50.722.9	Tầm sang	B02.9	Bệnh Zoster không biến chứng	Tầm sang [Bệnh Zoster không biến chứng]
366	U50.731	Trùng tích	B65	Bệnh sán máng [bilharziasis]	Trùng tích [Bệnh sán máng [bilharziasis]]
367	U50.731.0	Trùng tích	B65.0	Bệnh sán máng do Schistosoma haematobium [bệnh sán máng đường tiết niệu]	Trùng tích [Bệnh sán máng do Schistosoma haematobium [bệnh sán máng đường tiết niệu]]

368	U50.731.1	Trùng tích	B65.1	Bệnh sán máng do Schistosoma mansoni [bệnh sán máng đường ruột]	Trùng tích [Bệnh sán máng do Schistosoma mansoni [bệnh sán máng đường ruột]]
369	U50.731.2	Trùng tích	B65.2	Bệnh sán máng do Schistosoma japonicum	Trùng tích [Bệnh sán máng do Schistosoma japonicum]
370	U50.731.3	Trùng tích	B65.3	Viêm da do ấu trùng	Trùng tích [Viêm da do ấu trùng]
371	U50.731.8	Trùng tích	B65.8	Bệnh sán máng khác	Trùng tích [Bệnh sán máng khác]
372	U50.731.9	Trùng tích	B65.9	Bệnh sán máng, không đặc hiệu	Trùng tích [Bệnh sán máng, không đặc hiệu]
373	U50.741	Trùng tích	B66	Bệnh sán lá gan khác	Trùng tích [Bệnh sán lá gan khác]
374	U50.741.0	Trùng tích	B66.0	Bệnh sán lá gan Opisthorchis	Trùng tích [Bệnh sán lá gan Opisthorchis]
375	U50.741.1	Trùng tích	B66.1	Bệnh sán lá gan nhỏ	Trùng tích [Bệnh sán lá gan nhỏ]
376	U50.741.2	Trùng tích	B66.2	Bệnh sán Dicrocoelium	Trùng tích [Bệnh sán Dicrocoelium]
377	U50.741.3	Trùng tích	B66.3	Bệnh Fasciola	Trùng tích [Bệnh Fasciola]
378	U50.741.4	Trùng tích	B66.4	Bệnh sán Paragonimus	Trùng tích [Bệnh sán Paragonimus]
379	U50.741.5	Trùng tích	B66.5	Bệnh do Fasciolopsis	Trùng tích [Bệnh do Fasciolopsis]
380	U50.741.8	Trùng tích	B66.8	Nhiễm sán lá xác định khác	Trùng tích [Nhiễm sán lá xác định khác]
381	U50.741.9	Trùng tích	B66.9	Bệnh sán lá, không đặc hiệu	Trùng tích [Bệnh sán lá, không đặc hiệu]
382	U50.751	Trùng tích	B67	Bệnh do Echinococcus	Trùng tích [Bệnh do Echinococcus]
383	U50.751.0	Trùng tích	B67.0	Nhiễm Echinococcus granulosus ở gan	Trùng tích [Nhiễm Echinococcus granulosus ở gan]
384	U50.751.1	Trùng tích	B67.1	Nhiễm Echinococcus granulosus ở phổi	Trùng tích [Nhiễm Echinococcus granulosus ở phổi]
385	U50.751.2	Trùng tích	B67.2	Nhiễm Echinococcus granulosus ở xương	Trùng tích [Nhiễm Echinococcus granulosus ở xương]
386	U50.751.3	Trùng tích	B67.3	Nhiễm Echinococcus granulosus, vị trí khác và nhiều vị trí	Trùng tích [Nhiễm Echinococcus granulosus, vị trí khác và nhiều vị trí]
387	U50.751.4	Trùng tích	B67.4	Nhiễm Echinococcus granulosus, không đặc hiệu	Trùng tích [Nhiễm Echinococcus granulosus, không đặc hiệu]
388	U50.751.5	Trùng tích	B67.5	Nhiễm Echinococcus multilocularis ở gan	Trùng tích [Nhiễm Echinococcus multilocularis ở gan]
389	U50.751.6	Trùng tích	B67.6	Nhiễm Echinococcus multilocularis vị trí khác và nhiều vị trí	Trùng tích [Nhiễm Echinococcus multilocularis vị trí khác và nhiều vị trí]

390	U50.751.7	Trùng tích	B67.7	Nhiễm Echinococcus multilocularis không đặc hiệu	Trùng tích [Nhiễm Echinococcus multilocularis không đặc hiệu]
391	U50.751.8	Trùng tích	B67.8	Bệnh do sán echinococcus ở gan, không đặc hiệu	Trùng tích [Bệnh do sán echinococcus ở gan, không đặc hiệu]
392	U50.751.9	Trùng tích	B67.9	Nhiễm ấu trùng sán echinococcus, khác và không đặc hiệu	Trùng tích [Nhiễm ấu trùng sán echinococcus, khác và không đặc hiệu]
393	U50.761	Trùng tích	B68	Bệnh sán dây	Trùng tích [Bệnh sán dây]
394	U50.761.0	Trùng tích	B68.0	Bệnh sán Taenia solium	Trùng tích [Bệnh sán Taenia solium]
395	U50.761.1	Trùng tích	B68.1	Bệnh sán Taenia saginata	Trùng tích [Bệnh sán Taenia saginata]
396	U50.761.9	Trùng tích	B68.9	Bệnh sán Taenia, không đặc hiệu	Trùng tích [Bệnh sán Taenia, không đặc hiệu]
397	U50.771	Trùng tích	B69	Bệnh ấu trùng sán lợn	Trùng tích [Bệnh ấu trùng sán lợn]
398	U50.771.0	Trùng tích	B69.0	Bệnh ấu trùng sán lợn ở hệ thần kinh trung ương	Trùng tích [Bệnh ấu trùng sán lợn ở hệ thần kinh trung ương]
399	U50.771.1	Trùng tích	B69.1	Bệnh ấu trùng sán lợn ở mắt	Trùng tích [Bệnh ấu trùng sán lợn ở mắt]
400	U50.771.8	Trùng tích	B69.8	Bệnh ấu trùng sán lợn ở vị trí khác	Trùng tích [Bệnh ấu trùng sán lợn ở vị trí khác]
401	U50.771.9	Trùng tích	B69.9	Bệnh ấu trùng sán lợn, không đặc hiệu	Trùng tích [Bệnh ấu trùng sán lợn, không đặc hiệu]
402	U50.781	Trùng tích	B70	Bệnh sán diphyllobothrium và sparganum	Trùng tích [Bệnh sán diphyllobothrium và sparganum]
403	U50.781	Trùng tích	B70.0	Bệnh sán diphyllobothrium	Trùng tích [Bệnh sán diphyllobothrium]
404	U50.782	Trùng tích	B70.1	Bệnh sán spargamum	Trùng tích [Bệnh sán spargamum]
405	U50.791	Trùng tích	B72	Bệnh giun Dracunculus	Trùng tích [Bệnh giun Dracunculus]
406	U50.801	Trùng tích	B73	Bệnh giun chỉ	Trùng tích [Bệnh giun chỉ]
407	U50.811	Trùng tích	B74	Bệnh giun chỉ	Trùng tích [Bệnh giun chỉ]
408	U50.811.0	Trùng tích	B74.0	Bệnh giun chỉ do Wuchereria bancrofti	Trùng tích [Bệnh giun chỉ do Wuchereria bancrofti]
409	U50.811.1	Trùng tích	B74.1	Bệnh giun chỉ do Brugia malayi	Trùng tích [Bệnh giun chỉ do Brugia malayi]
410	U50.811.2	Trùng tích	B74.2	Bệnh giun chỉ do Brugia malayi	Trùng tích [Bệnh giun chỉ do Brugia malayi]
411	U50.811.3	Trùng tích	B74.3	Bệnh giun chỉ Loa loa	Trùng tích [Bệnh giun chỉ Loa loa]
412	U50.811.4	Trùng tích	B74.4	Nhiễm giun chỉ Mansonella	Trùng tích [Nhiễm giun chỉ Mansonella]

413	U50.811.8	Trùng tích	B74.8	Bệnh giun chỉ khác	Trùng tích [Bệnh giun chỉ khác]
414	U50.811.9	Trùng tích	B74.9	Bệnh giun chỉ, không đặc hiệu	Trùng tích [Bệnh giun chỉ, không đặc hiệu]
415	U50.821	Trùng tích	B75	Bệnh giun xoắn Trichinella	Trùng tích [Bệnh giun xoắn Trichinella]
416	U50.831	Trùng tích	B76	Bệnh giun móc	Trùng tích [Bệnh giun móc]
417	U50.831.0	Trùng tích	B76.0	Bệnh giun ancylostoma	Trùng tích [Bệnh giun ancylostoma]
418	U50.831.1	Trùng tích	B76.1	Bệnh giun necator	Trùng tích [Bệnh giun necator]
419	U50.831.8	Trùng tích	B76.8	Bệnh giun móc khác	Trùng tích [Bệnh giun móc khác]
420	U50.831.9	Trùng tích	B76.9	Bệnh giun móc, không đặc hiệu	Trùng tích [Bệnh giun móc, không đặc hiệu]
421	U50.841	Trùng tích	B77	Bệnh giun đũa	Trùng tích [Bệnh giun đũa]
422	U50.841.0	Trùng tích	B77.0	Bệnh giun đũa với biến chứng đường ruột	Trùng tích [Bệnh giun đũa với biến chứng đường ruột]
423	U50.841.8	Trùng tích	B77.8	Bệnh giun đũa với biến chứng khác	Trùng tích [Bệnh giun đũa với biến chứng khác]
424	U50.841.9	Trùng tích	B77.9	Bệnh giun đũa, không đặc hiệu	Trùng tích [Bệnh giun đũa, không đặc hiệu]
425	U50.851	Trùng tích	B78	Bệnh giun lươn	Trùng tích [Bệnh giun lươn]
426	U50.851.0	Trùng tích	B78.0	Bệnh giun lươn đường ruột	Trùng tích [Bệnh giun lươn đường ruột]
427	U50.851.1	Trùng tích	B78.1	Bệnh giun lươn ở da	Trùng tích [Bệnh giun lươn ở da]
428	U50.851.7	Trùng tích	B78.7	Bệnh giun lan tỏa	Trùng tích [Bệnh giun lan tỏa]
429	U50.851.9	Trùng tích	B78.9	Bệnh giun lươn, không đặc hiệu	Trùng tích [Bệnh giun lươn, không đặc hiệu]
430	U50.861	Trùng tích	B79	Bệnh giun tóc	Trùng tích [Bệnh giun tóc]
431	U50.871	Trùng tích	B80	Bệnh giun kim	Trùng tích [Bệnh giun kim]
432	U50.881	Trùng tích	B81	Nhiễm giun đường ruột khác, chưa phân loại	Trùng tích [Nhiễm giun đường ruột khác, chưa phân loại]
433	U50.881.0	Trùng tích	B81.0	Bệnh giun anisakis	Trùng tích [Bệnh giun anisakis]
434	U50.881.1	Trùng tích	B81.1	Bệnh giun capillaria đường ruột	Trùng tích [Bệnh giun capillaria đường ruột]
435	U50.881.2	Trùng tích	B81.2	Bệnh giun trichostrongylus	Trùng tích [Bệnh giun trichostrongylus]
436	U50.881.3	Trùng tích	B81.3	Bệnh giun angiostrongylus đường ruột	Trùng tích [Bệnh giun angiostrongylus đường ruột]

437	U50.881.4	Trùng tích	B81.4	Bệnh angiostrongylus do Parastrongylus costaricensis	Trùng tích [Bệnh angiostrongylus do Parastrongylus costaricensis]
438	U50.881.8	Trùng tích	B81.8	Bệnh giun sán đường ruột xác định khác	Trùng tích [Bệnh giun sán đường ruột xác định khác]
439	U50.891	Trùng tích	B82	Bệnh ký sinh trùng đường ruột không đặc hiệu	Trùng tích [Bệnh ký sinh trùng đường ruột không đặc hiệu]
440	U50.891.0	Trùng tích	B82.0	Bệnh giun sán đường ruột không đặc hiệu	Trùng tích [Bệnh giun sán đường ruột không đặc hiệu]
441	U50.891.9	Trùng tích	B82.9	Nhiễm ký sinh trùng đường ruột không đặc hiệu	Trùng tích [Nhiễm ký sinh trùng đường ruột không đặc hiệu]
442	U50.901	Trùng tích	B83	Bệnh giun sán khác	Trùng tích [Bệnh giun sán khác]
443	U50.901.0	Trùng tích	B83.0	Ấu trùng di chuyển nội tạng	Trùng tích [Ấu trùng di chuyển nội tạng]
444	U50.901.1	Trùng tích	B83.1	Bệnh giun gnathostoma	Trùng tích [Bệnh giun gnathostoma]
445	U50.901.2	Trùng tích	B83.2	Bệnh giun angiostrongylus do Parastrongylus cantonensis	Trùng tích [Bệnh giun angiostrongylus do Parastrongylus cantonensis]
446	U50.901.3	Trùng tích	B83.3	Nhiễm giun syngamia	Trùng tích [Nhiễm giun syngamia]
447	U50.901.4	Trùng tích	B83.4	Bệnh đỉa nội tạng	Trùng tích [Bệnh đỉa nội tạng]
448	U50.901.8	Trùng tích	B83.8	Bệnh giun sán đặc hiệu khác	Trùng tích [Bệnh giun sán đặc hiệu khác]
449	U50.901.9	Trùng tích	B83.9	Bệnh giun sán, không đặc hiệu	Trùng tích [Bệnh giun sán, không đặc hiệu]
Chương II. Bướu tân sinh - U51					
450	U51.011	Niệu nham	C68	U ác của cơ quan tiết niệu khác và không đặc hiệu	Niệu nham [U ác của cơ quan tiết niệu khác và không đặc hiệu]
451	U51.012	Nham chứng	C68	U ác của cơ quan tiết niệu khác và không đặc hiệu	Nham chứng [U ác của cơ quan tiết niệu khác và không đặc hiệu]
452	U51.011.0	Niệu nham	C68.0	U ác của niệu đạo	Niệu nham [U ác của niệu đạo]
453	U51.011.1	Niệu nham	C68.1	U ác của tuyến cận niệu đạo	Niệu nham [U ác của tuyến cận niệu đạo]
454	U51.011.8	Niệu nham	C68.8	U ác với tổn thương chồng lấn của cơ quan tiết niệu	Niệu nham [U ác với tổn thương chồng lấn của cơ quan tiết niệu]
455	U51.011.9	Niệu nham	C68.9	U ác của cơ quan tiết niệu, không đặc hiệu	Niệu nham [U ác của cơ quan tiết niệu, không đặc hiệu]
456	U51.021	Anh nham	C73	U ác của tuyến giáp	Anh nham [U ác của tuyến giáp]
457	U51.022	Nham chứng	C73	U ác của tuyến giáp	Nham chứng [U ác của tuyến giáp]
458	U51.031	Bàng quang nham	C67	U ác của bàng quang	Bàng quang nham [U ác của bàng quang]

459	U51.032	Nham chứng	C67	U ác của bàng quang	Nham chứng [U ác của bàng quang]
460	U51.031.0	Bàng quang nham	C67.0	U ác của tam giác bàng quang	Bàng quang nham [U ác của tam giác bàng quang]
461	U51.031.1	Bàng quang nham	C67.1	U ác của đáy bàng quang	Bàng quang nham [U ác của đáy bàng quang]
462	U51.031.2	Bàng quang nham	C67.2	U ác của thành bên bàng quang	Bàng quang nham [U ác của thành bên bàng quang]
463	U51.031.3	Bàng quang nham	C67.3	U ác của thành trước bàng quang	Bàng quang nham [U ác của thành trước bàng quang]
464	U51.031.4	Bàng quang nham	C67.4	U ác của thành sau bàng quang	Bàng quang nham [U ác của thành sau bàng quang]
465	U51.031.5	Bàng quang nham	C67.5	U ác của cổ bàng quang	Bàng quang nham [U ác của cổ bàng quang]
466	U51.031.6	Bàng quang nham	C67.6	U ác của lỗ niệu quản	Bàng quang nham [U ác của lỗ niệu quản]
467	U51.031.7	Bàng quang nham	C67.7	U ác của dây treo bàng quang	Bàng quang nham [U ác của dây treo bàng quang]
468	U51.031.8	Bàng quang nham	C67.8	U ác với tổn thương chồng lấn của bàng quang	Bàng quang nham [U ác với tổn thương chồng lấn của bàng quang]
469	U51.031.9	Bàng quang nham	C67.9	U ác của bàng quang không đặc hiệu	Bàng quang nham [U ác của bàng quang không đặc hiệu]
470	U51.041	Âm hộ nham	C51	U ác âm hộ	Âm hộ nham [U ác âm hộ]
471	U51.042	Nham chứng	C51	U ác âm hộ	Nham chứng [U ác âm hộ]
472	U51.041.0	Âm hộ nham	C51.0	U ác của môi lớn	Âm hộ nham [U ác của môi lớn]
473	U51.041.1	Âm hộ nham	C51.1	U ác của môi nhỏ	Âm hộ nham [U ác của môi nhỏ]
474	U51.041.2	Âm hộ nham	C51.2	U ác của âm vật	Âm hộ nham [U ác của âm vật]
475	U51.041.8	Âm hộ nham	C51.8	U ác với tổn thương lan rộng của âm hộ	Âm hộ nham [U ác với tổn thương lan rộng của âm hộ]
476	U51.041.9	Âm hộ nham	C51.9	U ác của âm hộ không đặc hiệu	Âm hộ nham [U ác của âm hộ không đặc hiệu]
477	U51.051	Âm đạo nham	C52	U ác của âm đạo	Âm đạo nham [U ác của âm đạo]
478	U51.061	Bào cung nham	C53	U ác của cổ tử cung	Bào cung nham [U ác của cổ tử cung]
479	U51.061.0	Bào cung nham	C53.0	U ác của cổ tử cung trong	Bào cung nham [U ác của cổ tử cung trong]

480	U51.061.1	Bào cung nham	C53.1	U ác của cổ tử cung ngoài	Bào cung nham [U ác của cổ tử cung ngoài]
481	U51.061.8	Bào cung nham	C53.8	U ác với tổn thương chồng lấn của cổ tử cung	Bào cung nham [U ác với tổn thương chồng lấn của cổ tử cung]
482	U51.061.9	Bào cung nham	C53.9	U ác của cổ tử cung không đặc hiệu	Bào cung nham [U ác của cổ tử cung không đặc hiệu]
483	U51.071	Bào cung nham	C54	U ác của thân tử cung	Bào cung nham [U ác của thân tử cung]
484	U51.071.0	Bào cung nham	C54.0	U ác của eo tử cung	Bào cung nham [U ác của eo tử cung]
485	U51.071.1	Bào cung nham	C54.1	U ác của nội mạc tử cung	Bào cung nham [U ác của nội mạc tử cung]
486	U51.071.2	Bào cung nham	C54.2	U ác của cơ tử cung	Bào cung nham [U ác của cơ tử cung]
487	U51.071.3	Bào cung nham	C54.3	U ác của đáy tử cung	Bào cung nham [U ác của đáy tử cung]
488	U51.071.8	Bào cung nham	C54.8	U ác với tổn thương chồng lấn của thân tử cung	Bào cung nham [U ác với tổn thương chồng lấn của thân tử cung]
489	U51.071.9	Bào cung nham	C54.9	U ác của thân tử cung không đặc hiệu	Bào cung nham [U ác của thân tử cung không đặc hiệu]
490	U51.081	Bào cung nham	C55	U ác tử cung phần không xác định vị trí	Bào cung nham [U ác tử cung phần không xác định vị trí]
491	U51.091	Bì nham	C43	U hắc tố ác của da	Bì nham [U hắc tố ác của da]
492	U51.091.0	Bì nham	C43.0	U hắc tố ác của môi	Bì nham [U hắc tố ác của môi]
493	U51.091.1	Bì nham	C43.1	U hắc tố ác của mi mắt, bao gồm khoé mắt	Bì nham [U hắc tố ác của mi mắt, bao gồm khoé mắt]
494	U51.091.2	Bì nham	C43.2	U hắc tố ác của tai và ống tai ngoài	Bì nham [U hắc tố ác của tai và ống tai ngoài]
495	U51.091.3	Bì nham	C43.3	U hắc tố ác của phần khác và phần không xác định vị trí của mặt	Bì nham [U hắc tố ác của phần khác và phần không xác định vị trí của mặt]
496	U51.091.4	Bì nham	C43.4	U hắc tố ác của đầu và cổ	Bì nham [U hắc tố ác của đầu và cổ]
497	U51.091.5	Bì nham	C43.5	U hắc tố ác của thân mình	Bì nham [U hắc tố ác của thân mình]
498	U51.091.6	Bì nham	C43.6	U hắc tố ác của chi trên, bao gồm vai	Bì nham [U hắc tố ác của chi trên, bao gồm vai]
499	U51.091.7	Bì nham	C43.7	U hắc tố ác của chi dưới, bao gồm háng	Bì nham [U hắc tố ác của chi dưới, bao gồm háng]
500	U51.091.8	Bì nham	C43.8	U hắc tố ác lan rông của da	Bì nham [U hắc tố ác lan rông của da]

501	U51.091.9	Bì nham	C43.9	U hắc tố ác của da, không đặc hiệu	Bì nham [U hắc tố ác của da, không đặc hiệu]
502	U51.101	Bì nham	C44	U ác khác của da	Bì nham [U ác khác của da]
503	U51.101.0	Bì nham	C44.0	U da ác tính của môi	Bì nham [U da ác tính của môi]
504	U51.101.1	Bì nham	C44.1	U da ác tính của mi mắt, bao gồm khoé mắt	Bì nham [U da ác tính của mi mắt, bao gồm khoé mắt]
505	U51.101.2	Bì nham	C44.2	U da ác tính của tai và ống tai ngoài	Bì nham [U da ác tính của tai và ống tai ngoài]
506	U51.101.3	Bì nham	C44.3	U da ác tính của phần khác và không xác định vị trí của mặt	Bì nham [U da ác tính của phần khác và không xác định vị trí của mặt]
507	U51.101.4	Bì nham	C44.4	U da ác tính đầu và da cổ	Bì nham [U da ác tính đầu và da cổ]
508	U51.101.5	Bì nham	C44.5	U da ác tính của thân mình	Bì nham [U da ác tính của thân mình]
509	U51.101.6	Bì nham	C44.6	U da ác tính của chi trên, bao gồm vai	Bì nham [U da ác tính của chi trên, bao gồm vai]
510	U51.101.7	Bì nham	C44.7	U da ác tính của chi dưới, bao gồm háng	Bì nham [U da ác tính của chi dưới, bao gồm háng]
511	U51.101.8	Bì nham	C44.8	U ác với tổn thương chồng lấn của da	Bì nham [U ác với tổn thương chồng lấn của da]
512	U51.101.9	Bì nham	C44.9	U da ác tính không đặc hiệu	Bì nham [U da ác tính không đặc hiệu]
513	U51.111	Bì phu nham	C49	U ác của mô liên kết và mô mềm khác	Bì phu nham [U ác của mô liên kết và mô mềm khác]
514	U51.112	Nham chứng	C49	U ác của mô liên kết và mô mềm khác	Nham chứng [U ác của mô liên kết và mô mềm khác]
515	U51.111.0	Bì phu nham	C49.0	U ác của mô liên kết và mềm của đầu, mặt và cổ	Bì phu nham [U ác của mô liên kết và mềm của đầu, mặt và cổ]
516	U51.111.1	Bì phu nham	C49.1	U ác của mô liên kết và mô mềm của chi trên bao gồm vai	Bì phu nham [U ác của mô liên kết và mô mềm của chi trên bao gồm vai]
517	U51.111.2	Bì phu nham	C49.2	U ác của mô liên kết và mô mềm của chi dưới bao gồm háng	Bì phu nham [U ác của mô liên kết và mô mềm của chi dưới bao gồm háng]
518	U51.111.3	Bì phu nham	C49.3	U ác của mô liên kết và mô mềm của lồng ngực	Bì phu nham [U ác của mô liên kết và mô mềm của lồng ngực]
519	U51.111.4	Bì phu nham	C49.4	U ác của mô liên kết và mô mềm của bụng	Bì phu nham [U ác của mô liên kết và mô mềm của bụng]

520	U51.111.5	Bì phu nham	C49.5	U ác của mô liên kết và mô mềm của vùng chậu	Bì phu nham [U ác của mô liên kết và mô mềm của vùng chậu]
521	U51.111.6	Bì phu nham	C49.6	U ác của mô liên kết và mô mềm của thân mình, không đặc hiệu	Bì phu nham [U ác của mô liên kết và mô mềm của thân mình, không đặc hiệu]
522	U51.111.8	Bì phu nham	C49.8	U ác với tổn thương chồng lấn của mô liên kết và mô mềm	Bì phu nham [U ác với tổn thương chồng lấn của mô liên kết và mô mềm]
523	U51.111.9	Bì phu nham	C49.9	U ác của mô liên kết và mô mềm, không đặc hiệu	Bì phu nham [U ác của mô liên kết và mô mềm, không đặc hiệu]
524	U51.121	Can nham	C22	U ác của gan và đường mật trong gan	Can nham [U ác của gan và đường mật trong gan]
525	U51.122	Nham chứng	C22.0	Ung thư biểu mô tế bào gan	Nham chứng [Ung thư biểu mô tế bào gan]
526	U51.121.0	Can nham	C22.0	Ung thư biểu mô tế bào gan	Can nham [Ung thư biểu mô tế bào gan]
527	U51.121.1	Can nham	C22.1	Ung thư biểu mô đường mật trong gan	Can nham [Ung thư biểu mô đường mật trong gan]
528	U51.121.2	Can nham	C22.2	U nguyên bào gan	Can nham [U nguyên bào gan]
529	U51.121.3	Can nham	C22.3	Ung thư mô liên kết mạch máu của gan	Can nham [Ung thư mô liên kết mạch máu của gan]
530	U51.121.4	Can nham	C22.4	Ung thư mô liên kết khác của gan	Can nham [Ung thư mô liên kết khác của gan]
531	U51.121.7	Can nham	C22.7	Ung thư biểu mô xác định khác của gan	Can nham [Ung thư biểu mô xác định khác của gan]
532	U51.121.9	Can nham	C22.9	U ác của gan, không đặc hiệu	Can nham [U ác của gan, không đặc hiệu]
533	U51.131	Chứng lựu	D38.0	U tân sinh chưa rõ tính chất của thanh quản	Chứng lựu [U tân sinh chưa rõ tính chất của thanh quản]
534	U51.141	Chứng lựu	D38.1	U tân sinh chưa rõ tính chất của khí quản, phế quản và phổi	Chứng lựu [U tân sinh chưa rõ tính chất của khí quản, phế quản và phổi]
535	U51.151	Chứng lựu	D38.2	U tân sinh chưa rõ tính chất màng phổi	Chứng lựu [U tân sinh chưa rõ tính chất màng phổi]
536	U51.161	Chứng lựu	D38.3	U tân sinh chưa rõ tính chất của trung thất	Chứng lựu [U tân sinh chưa rõ tính chất của trung thất]
537	U51.171	Chứng lựu	D38.4	U tân sinh chưa rõ tính chất của tuyến ức	Chứng lựu [U tân sinh chưa rõ tính chất của tuyến ức]

538	U51.181	Chứng lựu	D38.5	U tân sinh chưa rõ tính chất của cơ quan hô hấp khác	Chứng lựu [U tân sinh chưa rõ tính chất của cơ quan hô hấp khác]
539	U51.181.0	Chứng lựu	D38	U tân sinh không rõ hoặc không biết tính chất của tai giữa, cơ quan hô hấp và cơ quan trong lồng ngực	Chứng lựu [U tân sinh không rõ hoặc không biết tính chất của tai giữa, cơ quan hô hấp và cơ quan trong lồng ngực]
540	U51.191	Chứng lựu	D39	U không chắc chắn hoặc không biết tính chất của cơ quan sinh dục nữ	Chứng lựu [U không chắc chắn hoặc không biết tính chất của cơ quan sinh dục nữ]
541	U51.191.0	Chứng lựu	D39.0	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của tử cung	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của tử cung]
542	U51.191.1	Chứng lựu	D39.1	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của buồng trứng	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của buồng trứng]
543	U51.191.2	Chứng lựu	D39.2	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của nhau (rau) thai	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của nhau (rau) thai]
544	U51.191.7	Chứng lựu	D39.7	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của cơ quan sinh dục nữ khác	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của cơ quan sinh dục nữ khác]
545	U51.191.9	Chứng lựu	D39.9	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của cơ quan sinh dục nữ không đặc hiệu	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của cơ quan sinh dục nữ không đặc hiệu]
546	U51.201	Chứng lựu	D40	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của cơ quan sinh dục nam	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của cơ quan sinh dục nam]
547	U51.201.0	Chứng lựu	D40.0	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Tiền liệt tuyến	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Tiền liệt tuyến]
548	U51.201.1	Chứng lựu	D40.1	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Tinh hoàn	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Tinh hoàn]
549	U51.201.7	Chứng lựu	D40.7	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Các cơ quan sinh dục nam khác	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Các cơ quan sinh dục nam khác]

550	U51.201.9	Chứng lựu	D40.9	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Cơ quan sinh dục nam không đặc hiệu	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Cơ quan sinh dục nam không đặc hiệu]
551	U51.211	Chứng lựu	D41	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của cơ quan tiết niệu	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của cơ quan tiết niệu]
552	U51.211.0	Chứng lựu	D41.0	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Thận	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Thận]
553	U51.211.1	Chứng lựu	D41.1	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Bể thận	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Bể thận]
554	U51.211.2	Chứng lựu	D41.2	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Niệu quản	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Niệu quản]
555	U51.211.3	Chứng lựu	D41.3	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Niệu đạo	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Niệu đạo]
556	U51.211.4	Chứng lựu	D41.4	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Bàng quang	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Bàng quang]
557	U51.211.7	Chứng lựu	D41.7	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Cơ quan tiết niệu khác	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Cơ quan tiết niệu khác]
558	U51.211.9	Chứng lựu	D41.9	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Cơ quan tiết niệu không đặc hiệu	Chứng lựu [U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Cơ quan tiết niệu không đặc hiệu]
559	U51.221	Chứng tý	C47.2	U ác của dây thần kinh ngoại biên của chi dưới, bao gồm háng	Chứng tý [U ác của dây thần kinh ngoại biên của chi dưới, bao gồm háng]
560	U51.231	Chứng tý	C47.3	U ác của dây thần kinh ngoại biên của lồng ngực	Chứng tý [U ác của dây thần kinh ngoại biên của lồng ngực]
561	U51.232	Hung hiếp thống	C47.3	U ác của dây thần kinh ngoại biên của lồng ngực	Hung hiếp thống [U ác của dây thần kinh ngoại biên của lồng ngực]
562	U51.241	Chứng tý	C47.1	U ác của dây thần kinh ngoại biên của chi trên, bao gồm vai	Chứng tý [U ác của dây thần kinh ngoại biên của chi trên, bao gồm vai]
563	U51.242	Kiên tý	C47.1	U ác của dây thần kinh ngoại biên của chi trên, bao gồm vai	Kiên tý [U ác của dây thần kinh ngoại biên của chi trên, bao gồm vai]
564	U51.251	Cốt nham	C40	U ác của xương và sụn khớp của các chi	Cốt nham [U ác của xương và sụn khớp của các chi]

565	U51.252	Nham chứng	C40	U ác của xương và sụn khớp của các chi	Nham chứng [U ác của xương và sụn khớp của các chi]
566	U51.251.0	Cốt nham	C40.0	U ác của xương bả vai và xương dài của chi trên	Cốt nham [U ác của xương bả vai và xương dài của chi trên]
567	U51.251.1	Cốt nham	C40.1	U ác của xương ngắn của chi trên	Cốt nham [U ác của xương ngắn của chi trên]
568	U51.251.2	Cốt nham	C40.2	U ác của xương dài của chi dưới	Cốt nham [U ác của xương dài của chi dưới]
569	U51.251.3	Cốt nham	C40.3	U ác của xương ngắn của chi dưới	Cốt nham [U ác của xương ngắn của chi dưới]
570	U51.251.8	Cốt nham	C40.8	U ác với tổn thương chồng lấn của xương và sụn khớp của các chi	Cốt nham [U ác với tổn thương chồng lấn của xương và sụn khớp của các chi]
571	U51.251.9	Cốt nham	C40.9	U ác của xương và sụn khớp của chi, không đặc hiệu	Cốt nham [U ác của xương và sụn khớp của chi, không đặc hiệu]
572	U51.261	Đại trường nham	C18	U ác đại tràng	Đại trường nham [U ác đại tràng]
573	U51.261.0	Đại trường nham	C18.0	U ác của manh tràng	Đại trường nham [U ác của manh tràng]
574	U51.261.1	Đại trường nham	C18.1	U ác của ruột thừa	Đại trường nham [U ác của ruột thừa]
575	U51.261.2	Đại trường nham	C18.2	U ác của đại tràng lên	Đại trường nham [U ác của đại tràng lên]
576	U51.261.3	Đại trường nham	C18.3	U ác của đại tràng góc gan	Đại trường nham [U ác của đại tràng góc gan]
577	U51.261.4	Đại trường nham	C18.4	U ác của đại tràng ngang	Đại trường nham [U ác của đại tràng ngang]
578	U51.261.5	Đại trường nham	C18.5	U ác của đại tràng góc lách	Đại trường nham [U ác của đại tràng góc lách]
579	U51.261.6	Đại trường nham	C18.6	U ác của đại tràng xuống	Đại trường nham [U ác của đại tràng xuống]
580	U51.261.7	Đại trường nham	C18.7	U ác của đại tràng xích ma	Đại trường nham [U ác của đại tràng xích ma]
581	U51.261.8	Đại trường nham	C18.8	U ác với tổn thương chồng lấn của đại tràng	Đại trường nham [U ác với tổn thương chồng lấn của đại tràng]
582	U51.261.9	Đại trường nham	C18.9	U ác của đại tràng không đặc hiệu	Đại trường nham [U ác của đại tràng không đặc hiệu]
583	U51.271	Đại trường nham	C19	U ác của nơi nối trực tràng-xích ma	Đại trường nham [U ác của nơi nối trực tràng-xích ma]

584	U51.281	Đởm nham	C23	U ác túi mật	Đởm nham [U ác túi mật]
585	U51.291	Đởm nham	C24	U ác của phần khác và không xác định vị trí của đường mật	Đởm nham [U ác của phần khác và không xác định vị trí của đường mật]
586	U51.292	Nham chứng	C24	U ác của phần khác và không xác định vị trí của đường mật	Nham chứng [U ác của phần khác và không xác định vị trí của đường mật]
587	U51.291.0	Đởm nham	C24.0	U ác của đường mật ngoài gan	Đởm nham [U ác của đường mật ngoài gan]
588	U51.291.1	Đởm nham	C24.1	U ác của bóng Vater	Đởm nham [U ác của bóng Vater]
589	U51.291.8	Đởm nham	C24.8	U ác với tổn thương chồng lấn của đường mật	Đởm nham [U ác với tổn thương chồng lấn của đường mật]
590	U51.291.9	Đởm nham	C24.9	U ác của đường mật, không đặc hiệu	Đởm nham [U ác của đường mật, không đặc hiệu]
591	U51.301	Giang môn nham	C20	U ác trực tràng	Giang môn nham [U ác trực tràng]
592	U51.311	Giang môn nham	C21	U ác của hậu môn và ống hậu môn	Giang môn nham [U ác của hậu môn và ống hậu môn]
593	U51.311.0	Giang môn nham	C21.0	U ác của hậu môn, không đặc hiệu	Giang môn nham [U ác của hậu môn, không đặc hiệu]
594	U51.311.1	Giang môn nham	C21.1	U ác của ống hậu môn	Giang môn nham [U ác của ống hậu môn]
595	U51.311.2	Giang môn nham	C21.2	U ác của vùng có nguồn gốc từ ổ nhớp	Giang môn nham [U ác của vùng có nguồn gốc từ ổ nhớp]
596	U51.311.8	Giang môn nham	C21.8	U ác với tổn thương chồng lấn của đại tràng, hậu môn và ống hậu môn	Giang môn nham [U ác với tổn thương chồng lấn của đại tràng, hậu môn và ống hậu môn]
597	U51.321	Hầu nham	C04	U ác của sàn miệng	Hầu nham [U ác của sàn miệng]
598	U51.321.0	Hầu nham	C04.0	U ác của sàn trước miệng	Hầu nham [U ác của sàn trước miệng]
599	U51.321.1	Hầu nham	C04.1	U ác của sàn miệng bên	Hầu nham [U ác của sàn miệng bên]
600	U51.321.8	Hầu nham	C04.8	U ác với tổn thương chồng lấn của sàn miệng	Hầu nham [U ác với tổn thương chồng lấn của sàn miệng]
601	U51.321.9	Hầu nham	C04.9	U ác của sàn miệng không đặc hiệu	Hầu nham [U ác của sàn miệng không đặc hiệu]
602	U51.331	Hầu nham	C05	U ác của khẩu cái	Hầu nham [U ác của khẩu cái]
603	U51.331.0	Hầu nham	C05.0	U ác của khẩu cái cứng	Hầu nham [U ác của khẩu cái cứng]
604	U51.331.1	Hầu nham	C05.1	U ác của khẩu cái mềm	Hầu nham [U ác của khẩu cái mềm]
605	U51.331.2	Hầu nham	C05.2	U ác của lưỡi gà	Hầu nham [U ác của lưỡi gà]

606	U51.331.8	Hầu nham	C05.8	U ác với tổn thương chồng lấn của khẩu cái	Hầu nham [U ác với tổn thương chồng lấn của khẩu cái]
607	U51.331.9	Hầu nham	C05.9	U ác của khẩu cái, không đặc hiệu	Hầu nham [U ác của khẩu cái, không đặc hiệu]
608	U51.341	Hầu nham	C06	U ác của phần khác và không xác định của miệng	Hầu nham [U ác của phần khác và không xác định của miệng]
609	U51.342	Nham chứng	C06	U ác của phần khác và không xác định của miệng	Nham chứng [U ác của phần khác và không xác định của miệng]
610	U51.341.0	Hầu nham	C06.0	U ác của niêm mạc má	Hầu nham [U ác của niêm mạc má]
611	U51.341.1	Hầu nham	C06.1	U ác của tiền đình của miệng	Hầu nham [U ác của tiền đình của miệng]
612	U51.341.2	Hầu nham	C06.2	U ác của vùng sau răng hàm	Hầu nham [U ác của vùng sau răng hàm]
613	U51.341.8	Hầu nham	C06.8	U ác với tổn thương chồng lấn của phần khác và không xác định của miệng	Hầu nham [U ác với tổn thương chồng lấn của phần khác và không xác định của miệng]
614	U51.341.9	Hầu nham	C06.9	U ác của miệng, không đặc hiệu	Hầu nham [U ác của miệng, không đặc hiệu]
615	U51.351	Hầu nham	C07	U ác tuyến mang tai	Hầu nham [U ác tuyến mang tai]
616	U51.361	Hầu nham	C08	U ác của các tuyến nước bọt chính khác và không xác định	Hầu nham [U ác của các tuyến nước bọt chính khác và không xác định]
617	U51.362	Nham chứng	C08	U ác của các tuyến nước bọt chính khác và không xác định	Nham chứng [U ác của các tuyến nước bọt chính khác và không xác định]
618	U51.361.0	Hầu nham	C08.0	U ác của tuyến nước bọt dưới hàm dưới	Hầu nham [U ác của tuyến nước bọt dưới hàm dưới]
619	U51.361.1	Hầu nham	C08.1	U ác của tuyến nước bọt dưới lưỡi	Hầu nham [U ác của tuyến nước bọt dưới lưỡi]
620	U51.361.8	Hầu nham	C08.8	U ác với tổn thương chồng lấn của tuyến nước bọt chính	Hầu nham [U ác với tổn thương chồng lấn của tuyến nước bọt chính]
621	U51.361.9	Hầu nham	C08.9	U ác của tuyến nước bọt chính, không đặc hiệu	Hầu nham [U ác của tuyến nước bọt chính, không đặc hiệu]
622	U51.371	Hầu nham	C10	U ác của hầu miệng	Hầu nham [U ác của hầu miệng]
623	U51.371.0	Hầu nham	C10.0	U ác của thung lũng (nắp thanh quản)	Hầu nham [U ác của thung lũng (nắp thanh quản)]
624	U51.371.1	Hầu nham	C10.1	U ác của mặt trước của nắp thanh môn	Hầu nham [U ác của mặt trước của nắp thanh môn]

625	U51.371.2	Hầu nham	C10.2	U ác của thành bên hầu-miệng	Hầu nham [U ác của thành bên hầu-miệng]
626	U51.371.3	Hầu nham	C10.3	U ác của thành sau hầu-miệng	Hầu nham [U ác của thành sau hầu-miệng]
627	U51.371.4	Hầu nham	C10.4	Khe cạch cổ	Hầu nham [Khe cạch cổ]
628	U51.371.8	Hầu nham	C10.8	U ác với tổn thương chồng lấn của hầu miệng	Hầu nham [U ác với tổn thương chồng lấn của hầu miệng]
629	U51.371.9	Hầu nham	C10.9	U ác của hầu-miệng, không đặc hiệu	Hầu nham [U ác của hầu-miệng, không đặc hiệu]
630	U51.381	Hầu nham	C11	U ác của hầu-mũi	Hầu nham [U ác của hầu-mũi]
631	U51.382	Nham chứng	C11	U ác của hầu-mũi	Nham chứng [U ác của hầu-mũi]
632	U51.381.0	Hầu nham	C11.0	U ác của vách trên của hầu-mũi	Hầu nham [U ác của vách trên của hầu-mũi]
633	U51.381.1	Hầu nham	C11.1	U ác của vách sau của hầu-mũi	Hầu nham [U ác của vách sau của hầu-mũi]
634	U51.381.2	Hầu nham	C11.2	U ác của vách bên của hầu-mũi	Hầu nham [U ác của vách bên của hầu-mũi]
635	U51.381.3	Hầu nham	C11.3	U ác của vách trước của hầu-mũi	Hầu nham [U ác của vách trước của hầu-mũi]
636	U51.381.8	Hầu nham	C11.8	U ác với tổn thương chồng lấn của hầu-mũi	Hầu nham [U ác với tổn thương chồng lấn của hầu-mũi]
637	U51.381.9	Hầu nham	C11.9	U ác của mũi hầu không đặc hiệu	Hầu nham [U ác của mũi hầu không đặc hiệu]
638	U51.391	Hầu nham	C12	U ác của xoang lê	Hầu nham [U ác của xoang lê]
639	U51.401	Hầu nham	C13	U ác của hạ hầu	Hầu nham [U ác của hạ hầu]
640	U51.401.0	Hầu nham	C13.0	U ác của vùng sau sụn nhẫn	Hầu nham [U ác của vùng sau sụn nhẫn]
641	U51.401.1	Hầu nham	C13.1	U ác của nếp phễu nắp, mặt hạ hầu	Hầu nham [U ác của nếp phễu nắp, mặt hạ hầu]
642	U51.401.2	Hầu nham	C13.2	U ác của vách sau của hạ hầu	Hầu nham [U ác của vách sau của hạ hầu]
643	U51.401.8	Hầu nham	C13.8	U ác với tổn thương chồng lấn của hạ hầu	Hầu nham [U ác với tổn thương chồng lấn của hạ hầu]
644	U51.401.9	Hầu nham	C13.9	U ác của hạ hầu không đặc hiệu	Hầu nham [U ác của hạ hầu không đặc hiệu]
645	U51.411	Hầu nham	C14	U ác vị trí khác và không rõ ràng của môi, khoang miệng và hầu	Hầu nham [U ác vị trí khác và không rõ ràng của môi, khoang miệng và hầu]

646	U51.412	Nham chứng	C14	U ác vị trí khác và không rõ ràng của môi, khoang miệng và hầu	Nham chứng [U ác vị trí khác và không rõ ràng của môi, khoang miệng và hầu]
647	U51.411.0	Hầu nham	C14.0	U ác của hầu, không đặc hiệu	Hầu nham [U ác của hầu, không đặc hiệu]
648	U51.411.1	Hầu nham	C14.2	U ác của hầu thanh quản	Hầu nham [U ác của hầu thanh quản]
649	U51.411.8	Hầu nham	C14.8	U ác với tổn thương chồng lấn của môi, khoang miệng và hầu họng	Hầu nham [U ác với tổn thương chồng lấn của môi, khoang miệng và hầu họng]
650	U51.421	Não nham	C70	U ác của màng não	Não nham [U ác của màng não]
651	U51.421.0	Não nham	C70.0	U ác của màng não	Não nham [U ác của màng não]
652	U51.421.1	Não nham	C70.1	U ác của màng tuỷ	Não nham [U ác của màng tuỷ]
653	U51.421.9	Não nham	C70.9	U ác của màng não, không đặc hiệu	Não nham [U ác của màng não, không đặc hiệu]
654	U51.431	Não nham	C71	U ác của não	Não nham [U ác của não]
655	U51.431.0	Não nham	C71.0	U ác của đại não ngoại trừ thùy não và não thất	Não nham [U ác của đại não ngoại trừ thùy não và não thất]
656	U51.431.1	Não nham	C71.1	U ác của thuỳ trán	Não nham [U ác của thuỳ trán]
657	U51.431.2	Não nham	C71.2	U ác của thuỳ thái dương	Não nham [U ác của thuỳ thái dương]
658	U51.431.3	Não nham	C71.3	U ác của thuỳ đỉnh	Não nham [U ác của thuỳ đỉnh]
659	U51.431.4	Não nham	C71.4	U ác của thùy chẩm	Não nham [U ác của thùy chẩm]
660	U51.431.5	Não nham	C71.5	U ác của não thất	Não nham [U ác của não thất]
661	U51.431.6	Não nham	C71.6	U ác của tiểu não	Não nham [U ác của tiểu não]
662	U51.431.7	Não nham	C71.7	U ác của cuống não	Não nham [U ác của cuống não]
663	U51.431.8	Não nham	C71.8	U ác với tổn thương chồng lấn của não	Não nham [U ác với tổn thương chồng lấn của não]
664	U51.431.9	Não nham	C71.9	U ác của não không đặc hiệu	Não nham [U ác của não không đặc hiệu]
665	U51.451	Nham chứng	C30	U ác của hốc mũi và tai giữa	Nham chứng [U ác của hốc mũi và tai giữa]
666	U51.451.0	Tỵ nham	C30.0	U ác của hốc mũi	Tỵ nham [U ác của hốc mũi]
667	U51.451.1	Nhĩ nham	C30.1	U ác của tai giữa	Nhĩ nham [U ác của tai giữa]
668	U51.461	Nham chứng	C31	U ác của các xoang phụ	Nham chứng [U ác của các xoang phụ]
669	U51.461.0	Nham chứng	C31.0	U ác của xoang hàm	Nham chứng [U ác của xoang hàm]
670	U51.461.1	Nham chứng	C31.1	U ác của xoang sàng	Nham chứng [U ác của xoang sàng]
671	U51.461.2	Nham chứng	C31.2	U ác của xoang trán	Nham chứng [U ác của xoang trán]
672	U51.461.3	Nham chứng	C31.3	U ác của xoang bướm	Nham chứng [U ác của xoang bướm]

673	U51.461.8	Nham chứng	C31.8	U ác với tổn thương lan rộng của xoang phụ	Nham chứng [U ác với tổn thương lan rộng của xoang phụ]
674	U51.461.9	Nham chứng	C31.9	U ác của xoang phụ, không đặc hiệu	Nham chứng [U ác của xoang phụ, không đặc hiệu]
675	U51.471	Nham chứng	C32	U ác thanh quản	Nham chứng [U ác thanh quản]
676	U51.471.0	Nham chứng	C32.0	U ác của thanh môn	Nham chứng [U ác của thanh môn]
677	U51.471.1	Nham chứng	C32.1	U ác vùng trên thanh môn	Nham chứng [U ác vùng trên thanh môn]
678	U51.471.2	Nham chứng	C32.2	U ác vùng dưới thanh môn	Nham chứng [U ác vùng dưới thanh môn]
679	U51.471.3	Hầu nham	C32.3	U ác của sụn thanh quản	Hầu nham [U ác của sụn thanh quản]
680	U51.471.8	Hầu nham	C32.8	U ác với tổn thương chồng lấn của thanh quản	Hầu nham [U ác với tổn thương chồng lấn của thanh quản]
681	U51.471.9	Nham chứng	C32.9	U ác của thanh quản, không đặc hiệu	Nham chứng [U ác của thanh quản, không đặc hiệu]
682	U51.481	Nham chứng	C33	U ác khí quản	Nham chứng [U ác khí quản]
683	U51.491	Phế nham	C34	U ác của phế quản và phổi	Phế nham [U ác của phế quản và phổi]
684	U51.491.0	Phế nham	C34.0	U ác của phế quản chính	Phế nham [U ác của phế quản chính]
685	U51.491.1	Phế nham	C34.1	U ác của thuỳ trên, phế quản hoặc phổi	Phế nham [U ác của thuỳ trên, phế quản hoặc phổi]
686	U51.491.2	Phế nham	C34.2	U ác của thuỳ giữa, phế quản hoặc phổi	Phế nham [U ác của thuỳ giữa, phế quản hoặc phổi]
687	U51.491.3	Phế nham	C34.3	U ác của thuỳ dưới, phế quản hoặc phổi	Phế nham [U ác của thuỳ dưới, phế quản hoặc phổi]
688	U51.491.8	Phế nham	C34.8	U ác với tổn thương chồng lấn của phế quản và phổi	Phế nham [U ác với tổn thương chồng lấn của phế quản và phổi]
689	U51.491.9	Phế nham	C34.9	U ác của khí quản hoặc phổi, không đặc hiệu	Phế nham [U ác của khí quản hoặc phổi, không đặc hiệu]
690	U51.501	Nham chứng	C37	U ác tuyến ức	Nham chứng [U ác tuyến ức]
691	U51.511	Nham chứng	C39	U ác ở những vị trí khác và không rõ ràng của hệ hô hấp và cơ quan trong lồng ngực	Nham chứng [U ác ở những vị trí khác và không rõ ràng của hệ hô hấp và cơ quan trong lồng ngực]
692	U51.511.0	Nham chứng	C39.0	U ác của đường hô hấp trên, phần không xác định vị trí	Nham chứng [U ác của đường hô hấp trên, phần không xác định vị trí]

693	U51.511.8	Nham chứng	C39.8	U ác với tổn thương chồng lấn của cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	Nham chứng [U ác với tổn thương chồng lấn của cơ quan hô hấp và trong lồng ngực]
694	U51.511.9	Nham chứng	C39.9	U ác ở vị trí khó xác định trong hệ hô hấp	Nham chứng [U ác ở vị trí khó xác định trong hệ hô hấp]
695	U51.521	Nham chứng	C48	U ác của vùng sau phúc mạc và phúc mạc	Nham chứng [U ác của vùng sau phúc mạc và phúc mạc]
696	U51.521.0	Nham chứng	C48.0	U ác của vùng sau phúc mạc	Nham chứng [U ác của vùng sau phúc mạc]
697	U51.521.1	Nham chứng	C48.1	U ác của các phần xác định của phúc mạc	Nham chứng [U ác của các phần xác định của phúc mạc]
698	U51.521.2	Nham chứng	C48.2	U ác của phúc mạc không đặc hiệu	Nham chứng [U ác của phúc mạc không đặc hiệu]
699	U51.521.8	Nham chứng	C48.8	U ác với tổn thương chồng lấn của vùng sau phúc mạc và phúc mạc	Nham chứng [U ác với tổn thương chồng lấn của vùng sau phúc mạc và phúc mạc]
700	U51.531	Nham chứng	C56	U ác buồng trứng	Nham chứng [U ác buồng trứng]
701	U51.541	Nham chứng	C57	U ác của cơ quan sinh dục nữ khác và không xác định	Nham chứng [U ác của cơ quan sinh dục nữ khác và không xác định]
702	U51.541.0	Nham chứng	C57.0	U ác của vòi Fallop	Nham chứng [U ác của vòi Fallop]
703	U51.541.1	Nham chứng	C57.1	U ác của dây chằng rộng	Nham chứng [U ác của dây chằng rộng]
704	U51.541.2	Nham chứng	C57.2	U ác của dây chằng tròn	Nham chứng [U ác của dây chằng tròn]
705	U51.541.3	Nham chứng	C57.3	U ác của cận tử cung	Nham chứng [U ác của cận tử cung]
706	U51.541.4	Nham chứng	C57.4	U ác của phần phụ tử cung không đặc hiệu	Nham chứng [U ác của phần phụ tử cung không đặc hiệu]
707	U51.541.7	Nham chứng	C57.7	U ác của cơ quan sinh dục nữ xác định khác	Nham chứng [U ác của cơ quan sinh dục nữ xác định khác]
708	U51.541.8	Nham chứng	C57.8	U ác với tổn thương chồng lấn của cơ quan sinh dục nữ	Nham chứng [U ác với tổn thương chồng lấn của cơ quan sinh dục nữ]
709	U51.541.9	Nham chứng	C57.9	U ác của cơ quan sinh dục nữ không đặc hiệu	Nham chứng [U ác của cơ quan sinh dục nữ không đặc hiệu]
710	U51.551	Nham chứng	C63	U ác của cơ quan sinh dục nam khác và không đặc hiệu khác	Nham chứng [U ác của cơ quan sinh dục nam khác và không đặc hiệu khác]
711	U51.551.0	Nham chứng	C63.0	U ác của mào tinh	Nham chứng [U ác của mào tinh]
712	U51.551.1	Nham chứng	C63.1	U ác của thừng tinh	Nham chứng [U ác của thừng tinh]

713	U51.551.2	Bìu nham	C63.2	U ác của bìu	Bìu nham [U ác của bìu]
714	U51.551.7	Nham chứng	C63.7	U ác của cơ quan sinh dục nam xác định khác	Nham chứng [U ác của cơ quan sinh dục nam xác định khác]
715	U51.551.8	Nham chứng	C63.8	U ác với tổn thương chồng lấn của cơ quan sinh dục nam	Nham chứng [U ác với tổn thương chồng lấn của cơ quan sinh dục nam]
716	U51.551.9	Nham chứng	C63.9	U ác của cơ quan sinh dục nam không xác định	Nham chứng [U ác của cơ quan sinh dục nam không xác định]
717	U51.561	Niệu quản nham	C66	U ác niệu quản	Niệu quản nham [U ác niệu quản]
718	U51.571	Nhãn nham	C69	U ác của mắt và phần phụ	Nhãn nham [U ác của mắt và phần phụ]
719	U51.571.0	Nhãn nham	C69.0	U ác của kết mạc	Nhãn nham [U ác của kết mạc]
720	U51.571.1	Nhãn nham	C69.1	U ác của củng mạc	Nhãn nham [U ác của củng mạc]
721	U51.571.2	Nhãn nham	C69.2	U ác của võng mạc	Nhãn nham [U ác của võng mạc]
722	U51.571.3	Nhãn nham	C69.3	U ác của màng mạch	Nhãn nham [U ác của màng mạch]
723	U51.571.4	Nhãn nham	C69.4	U ác của thể mi	Nhãn nham [U ác của thể mi]
724	U51.571.5	Nhãn nham	C69.5	U ác của tuyến lệ và ống	Nhãn nham [U ác của tuyến lệ và ống]
725	U51.571.6	Nhãn nham	C69.6	U ác của hốc mắt	Nhãn nham [U ác của hốc mắt]
726	U51.571.8	Nhãn nham	C69.8	U ác với tổn thương chồng lấn của mắt và phần phụ	Nhãn nham [U ác với tổn thương chồng lấn của mắt và phần phụ]
727	U51.571.9	Nhãn nham	C69.9	U ác của mắt không đặc hiệu	Nhãn nham [U ác của mắt không đặc hiệu]
728	U51.581	Nham chứng	C72	U ác của tuỷ sống, dây thần kinh sọ và các phần khác của hệ thần kinh trung ương	Nham chứng [U ác của tuỷ sống, dây thần kinh sọ và các phần khác của hệ thần kinh trung ương]
729	U51.581.0	Tủy nham	C72.0	U ác của tuỷ sống	Tủy nham [U ác của tuỷ sống]
730	U51.581.1	Tủy nham	C72.1	U ác của chùm đuôi ngựa	Tủy nham [U ác của chùm đuôi ngựa]
731	U51.581.2	Nham chứng	C72.2	U ác của thần kinh khứu giác	Nham chứng [U ác của thần kinh khứu giác]
732	U51.581.3	Nham chứng	C72.3	U ác của thần kinh thị giác	Nham chứng [U ác của thần kinh thị giác]
733	U51.581.4	Nham chứng	C72.4	U ác của thần kinh thính giác	Nham chứng [U ác của thần kinh thính giác]
734	U51.581.5	Nham chứng	C72.5	U ác của dây thần kinh sọ khác và không xác dịnh	Nham chứng [U ác của dây thần kinh sọ khác và không xác dịnh]
735	U51.581.8	Não nham	C72.8	U ác với tổn thương chồng lấn của não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương	Não nham [U ác với tổn thương chồng lấn của não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương]

736	U51.581.9	Nham chứng	C72.9	U ác của hệ thần kinh trung ương không đặc hiệu	Nham chứng [U ác của hệ thần kinh trung ương không đặc hiệu]
737	U51.591	Mạch nham	D18	U mạch máu và u hạch bạch huyết, vị trí bất kỳ	Mạch nham [U mạch máu và u hạch bạch huyết, vị trí bất kỳ]
738	U51.641.0	Mạch nham	D18.0	U mạch máu, vị trí bất kỳ	Mạch nham [U mạch máu, vị trí bất kỳ]
739	U51.641.1	Mạch nham	D18.1	U mạch bạch huyết, vị trí bất kỳ	Mạch nham [U mạch bạch huyết, vị trí bất kỳ]
740	U51.601	Thượng thận nham	C74	U ác của tuyến thượng thận	Thượng thận nham [U ác của tuyến thượng thận]
741	U51.601.0	Thượng thận nham	C74.0	U ác của vỏ tuyến thượng thận	Thượng thận nham [U ác của vỏ tuyến thượng thận]
742	U51.601.1	Thượng thận nham	C74.1	U ác của tuỷ tuyến thượng thận	Thượng thận nham [U ác của tuỷ tuyến thượng thận]
743	U51.601.9	Thượng thận nham	C74.9	U ác của tuyến thượng thận, không đặc hiệu	Thượng thận nham [U ác của tuyến thượng thận, không đặc hiệu]
744	U51.611	Nham chứng	C75	U ác của các tuyến nội tiết khác và các cơ quan liên quan	Nham chứng [U ác của các tuyến nội tiết khác và các cơ quan liên quan]
745	U51.611.0	Cận anh nham	C75.0	U ác của tuyến cận giáp	Cận anh nham [U ác của tuyến cận giáp]
746	U51.611.1	Não nham	C75.1	U ác của tuyến yên	Não nham [U ác của tuyến yên]
747	U51.611.2	Não nham	C75.2	U ác của ống sọ hầu	Não nham [U ác của ống sọ hầu]
748	U51.611.3	Não nham	C75.3	U ác của tuyến tùng	Não nham [U ác của tuyến tùng]
749	U51.611.4	Não nham	C75.4	U ác của thể cảnh	Não nham [U ác của thể cảnh]
750	U51.611.5	Mạch nham	C75.5	U ác của thể động mạch chủ và phó hạch khác	Mạch nham [U ác của thể động mạch chủ và phó hạch khác]
751	U51.611.8	Nham chứng	C75.8	U ác ảnh hưởng nhiều tuyến không đặc hiệu	Nham chứng [U ác ảnh hưởng nhiều tuyến không đặc hiệu]
752	U51.611.9	Nham chứng	C75.9	U ác của tuyến nội tiết không đặc hiệu	Nham chứng [U ác của tuyến nội tiết không đặc hiệu]
753	U51.621	Nham chứng	C77	U ác thứ phát và không đặc hiệu của hạch lympho	Nham chứng [U ác thứ phát và không đặc hiệu của hạch lympho]
754	U51.621.0	Nham chứng	C77.0	U ác của hạch của vùng đầu mặt cổ	Nham chứng [U ác của hạch của vùng đầu mặt cổ]
755	U51.621.1	Nham chứng	C77.1	U ác thứ phát và không đặc hiệu của hạch trong lồng ngực	Nham chứng [U ác thứ phát và không đặc hiệu của hạch trong lồng ngực]

756	U51.621.2	Nham chứng	C77.2	U ác thứ phát và không đặc hiệu của hạch trong xoang bụng	Nham chứng [U ác thứ phát và không đặc hiệu của hạch trong xoang bụng]
757	U51.621.3	Nham chứng	C77.3	U ác thứ phát và không đặc hiệu của hạch nách và hạch chi trên	Nham chứng [U ác thứ phát và không đặc hiệu của hạch nách và hạch chi trên]
758	U51.621.4	Nham chứng	C77.4	U ác thứ phát và không đặc hiệu của hạch bẹn và hạch chi dưới	Nham chứng [U ác thứ phát và không đặc hiệu của hạch bẹn và hạch chi dưới]
759	U51.621.5	Nham chứng	C77.5	U ác thứ phát và không đặc hiệu của hạch trong vùng chậu	Nham chứng [U ác thứ phát và không đặc hiệu của hạch trong vùng chậu]
760	U51.621.8	Nham chứng	C77.8	U ác thứ phát và không đặc hiệu của hạch của nhiều vùng	Nham chứng [U ác thứ phát và không đặc hiệu của hạch của nhiều vùng]
761	U51.621.9	Nham chứng	C77.9	U ác thứ phát và không đặc hiệu của hạch lympho, không xác định	Nham chứng [U ác thứ phát và không đặc hiệu của hạch lympho, không xác định]
762	U51.631	Huyết nham	C91	Bệnh bạch cầu dạng lympho	Huyết nham [Bệnh bạch cầu dạng lympho]
763	U51.631.0	Huyết nham	C91.0	Bệnh bạch cầu dạng nguyên bào lympho cấp (ALL)	Huyết nham [Bệnh bạch cầu dạng nguyên bào lympho cấp (ALL)]
764	U51.631.1	Huyết nham	C91.1	Bệnh bạch cầu dạng lympho mạn tính của loại tế bào B	Huyết nham [Bệnh bạch cầu dạng lympho mạn tính của loại tế bào B]
765	U51.631.2	Huyết nham	C91.2	Bệnh bạch cầu dạng lympho bán cấp	Huyết nham [Bệnh bạch cầu dạng lympho bán cấp]
766	U51.631.3	Huyết nham	C91.3	Bệnh bạch cầu dạng tiền lympho của tế bào B	Huyết nham [Bệnh bạch cầu dạng tiền lympho của tế bào B]
767	U51.631.4	Huyết nham	C91.4	Bệnh bạch cầu dạng tế bào có lông	Huyết nham [Bệnh bạch cầu dạng tế bào có lông]
768	U51.631.5	Huyết nham	C91.5	Bệnh bạch cầu dạng tế bào T trưởng thành	Huyết nham [Bệnh bạch cầu dạng tế bào T trưởng thành]
769	U51.631.6	Huyết nham	C91.6	Bệnh bạch cầu dạng tiền lympho của tế bào T	Huyết nham [Bệnh bạch cầu dạng tiền lympho của tế bào T]
770	U51.631.7	Huyết nham	C91.7	Bệnh bạch cầu dạng lympho khác	Huyết nham [Bệnh bạch cầu dạng lympho khác]
771	U51.631.8	Huyết nham	C91.8	Bệnh bạch cầu tế bào B trưởng thành loại Burkitt	Huyết nham [Bệnh bạch cầu tế bào B trưởng thành loại Burkitt]
772	U51.631.9	Huyết nham	C91.9	Bệnh bạch cầu dạng lympho, không đặc hiệu	Huyết nham [Bệnh bạch cầu dạng lympho, không đặc hiệu]

773	U51.641	Nham chứng	D18	U mạch máu và u hạch bạch huyết, vị trí bất kỳ	Nham chứng [U mạch máu và u hạch bạch huyết, vị trí bất kỳ]
774	U51.651	Nham chứng	D38	U tân sinh không rõ hoặc không biết tính chất của tai giữa, cơ quan hô hấp và cơ quan trong lồng ngực	Nham chứng [U tân sinh không rõ hoặc không biết tính chất của tai giữa, cơ quan hô hấp và cơ quan trong lồng ngực]
775	U51.651.0	Nham chứng	D38.0	U tân sinh chưa rõ tính chất của thanh quản	Nham chứng [U tân sinh chưa rõ tính chất của thanh quản]
776	U51.651.1	Nham chứng	D38.1	U tân sinh chưa rõ tính chất của khí quản, phế quản và phổi	Nham chứng [U tân sinh chưa rõ tính chất của khí quản, phế quản và phổi]
777	U51.651.2	Nham chứng	D38.2	U tân sinh chưa rõ tính chất màng phổi	Nham chứng [U tân sinh chưa rõ tính chất màng phổi]
778	U51.651.3	Nham chứng	D38.3	U tân sinh chưa rõ tính chất của trung thất	Nham chứng [U tân sinh chưa rõ tính chất của trung thất]
779	U51.651.4	Nham chứng	D38.4	U tân sinh chưa rõ tính chất của tuyến ức	Nham chứng [U tân sinh chưa rõ tính chất của tuyến ức]
780	U51.651.5	Nham chứng	D38.5	U tân sinh chưa rõ tính chất của cơ quan hô hấp khác	Nham chứng [U tân sinh chưa rõ tính chất của cơ quan hô hấp khác]
781	U51.651.6	Nham chứng	D38.6	U tân sinh chưa rõ tính chất của cơ quan hô hấp không đặc hiệu	Nham chứng [U tân sinh chưa rõ tính chất của cơ quan hô hấp không đặc hiệu]
782	U51.661	Nhũ lựu	D24	U lành vú	Nhũ lựu [U lành vú]
783	U51.671	Nga hầu nham	C09	U ác của amiđan	Nga hầu nham [U ác của amiđan]
784	U51.671.0	Nga hầu nham	C09.0	U ác của hố amiđan	Nga hầu nham [U ác của hố amiđan]
785	U51.671.1	Nga hầu nham	C09.1	U ác của trụ amiđan (trước) (sau)	Nga hầu nham [U ác của trụ amiđan (trước) (sau)]
786	U51.671.8	Nga hầu nham	C09.8	U ác với tổn thương chồng lấn của amiđan	Nga hầu nham [U ác với tổn thương chồng lấn của amiđan]
787	U51.671.9	Nga hầu nham	C09.9	U ác của amiđan không đặc hiệu	Nga hầu nham [U ác của amiđan không đặc hiệu]
788	U51.681	Nhũ nham	C50	U ác của vú	Nhũ nham [U ác của vú]
789	U51.681.0	Nhũ nham	C50.0	U ác của núm và quầng vú	Nhũ nham [U ác của núm và quầng vú]
790	U51.681.1	Nhũ nham	C50.1	U ác của vùng trung tâm vú	Nhũ nham [U ác của vùng trung tâm vú]
791	U51.681.2	Nhũ nham	C50.2	U ác của 1/4 trên - trong vú	Nhũ nham [U ác của 1/4 trên - trong vú]
792	U51.681.3	Nhũ nham	C50.3	U ác của 1/4 dưới - trong vú	Nhũ nham [U ác của 1/4 dưới - trong vú]
793	U51.681.4	Nhũ nham	C50.4	U ác của 1/4 trên - ngoài vú	Nhũ nham [U ác của 1/4 trên - ngoài vú]

794	U51.681.5	Nhũ nham	C50.5	U ác của 1/4 dưới - ngoài vú	Nhũ nham [U ác của 1/4 dưới - ngoài vú]
795	U51.681.6	Nhũ nham	C50.6	U ác của đuôi nách của vú	Nhũ nham [U ác của đuôi nách của vú]
796	U51.681.8	Nhũ nham	C50.8	U ác với tổn thương chồng lấn của vú	Nhũ nham [U ác với tổn thương chồng lấn của vú]
797	U51.681.9	Nhũ nham	C50.9	U ác của vú không đặc hiệu	Nhũ nham [U ác của vú không đặc hiệu]
798	U51.691	Nhục anh	D34	U lành của tuyến giáp	Nhục anh [U lành của tuyến giáp]
799	U51.701	Nhục lựu	D17	U mỡ	Nhục lựu [U mỡ]
800	U51.701.0	Nhục lựu	D17.0	U mỡ lành tính của da và mô dưới da ở đầu, mặt và cổ	Nhục lựu [U mỡ lành tính của da và mô dưới da ở đầu, mặt và cổ]
801	U51.701.1	Nhục lựu	D17.1	U mỡ lành tính của da và mô dưới da ở thân hình	Nhục lựu [U mỡ lành tính của da và mô dưới da ở thân hình]
802	U51.701.2	Nhục lựu	D17.2	U mỡ lành tính của da và mô dưới da ở các chi	Nhục lựu [U mỡ lành tính của da và mô dưới da ở các chi]
803	U51.701.3	Nhục lựu	D17.3	U mỡ lành tính của da và mô dưới da ở vị trí khác và không đặc hiệu	Nhục lựu [U mỡ lành tính của da và mô dưới da ở vị trí khác và không đặc hiệu]
804	U51.701.4	Nhục lựu	D17.4	U mỡ lành tính của cơ quan trong lồng ngực	Nhục lựu [U mỡ lành tính của cơ quan trong lồng ngực]
805	U51.701.5	Nhục lựu	D17.5	U mỡ lành tính của cơ quan trong ổ bụng	Nhục lựu [U mỡ lành tính của cơ quan trong ổ bụng]
806	U51.701.6	Nhục lựu	D17.6	U mỡ lành tính của thừng tinh	Nhục lựu [U mỡ lành tính của thừng tinh]
807	U51.701.7	Nhục lựu	D17.7	U mỡ lành tính của vị trí khác	Nhục lựu [U mỡ lành tính của vị trí khác]
808	U51.701.9	Nhục lựu	D17.9	U mỡ lành tính không đặc hiệu	Nhục lựu [U mỡ lành tính không đặc hiệu]
809	U51.711	Thận nham	C65	U ác của bể thận	Thận nham [U ác của bể thận]
810	U51.721	Sán hà	D25	U cơ trơn tử cung	Sán hà [U cơ trơn tử cung]
811	U51.721.0	Sán hà	D25.0	U cơ trơn dưới miêm mạc tử cung	Sán hà [U cơ trơn dưới miêm mạc tử cung]
812	U51.721.1	Sán hà	D25.1	U cơ trơn trong vách tử cung	Sán hà [U cơ trơn trong vách tử cung]
813	U51.721.2	Sán hà	D25.2	U cơ trơn dưới thanh mạc tử cung	Sán hà [U cơ trơn dưới thanh mạc tử cung]
814	U51.721.9	Sán hà	D25.9	U cơ trơn tử cung, không đặc hiệu	Sán hà [U cơ trơn tử cung, không đặc hiệu]
815	U51.731	Sở nham	C03	U ác của nướu (lợi) răng	Sở nham [U ác của nướu (lợi) răng]
816	U51.731.0	Sở nham	C03.0	U ác của nướu hàm trên	Sở nham [U ác của nướu hàm trên]
817	U51.731.1	Sở nham	C03.1	U ác của nướu hàm dưới	Sở nham [U ác của nướu hàm dưới]

818	U51.731.9	Sở nham	C03.9	U ác của nướu, không đặc hiệu	Sở nham [U ác của nướu, không đặc hiệu]
819	U51.741	Thiệt nham	C01	U ác của đáy lưỡi	Thiệt nham [U ác của đáy lưỡi]
820	U51.761	Thực quản nham	C15	U ác thực quản	Thực quản nham [U ác thực quản]
821	U51.761.0	Thực quản nham	C15.0	U ác của thực quản phần cổ	Thực quản nham [U ác của thực quản phần cổ]
822	U51.761.1	Thực quản nham	C15.1	U ác của thực quản phần ngực	Thực quản nham [U ác của thực quản phần ngực]
823	U51.761.2	Thực quản nham	C15.2	U ác của thực quản phần bụng	Thực quản nham [U ác của thực quản phần bụng]
824	U51.761.3	Thực quản nham	C15.3	U ác của phần ba trên thực quản	Thực quản nham [U ác của phần ba trên thực quản]
825	U51.761.4	Thực quản nham	C15.4	U ác của phần ba giữa thực quản	Thực quản nham [U ác của phần ba giữa thực quản]
826	U51.761.5	Thực quản nham	C15.5	U ác của phần ba dưới thực quản	Thực quản nham [U ác của phần ba dưới thực quản]
827	U51.761.8	Thực quản nham	C15.8	U ác với tổn thương chồng lấn của thực quản	Thực quản nham [U ác với tổn thương chồng lấn của thực quản]
828	U51.761.9	Thực quản nham	C15.9	U ác của thực quản, không đặc hiệu	Thực quản nham [U ác của thực quản, không đặc hiệu]
829	U51.771	Tiền liệt nham	C61	U ác của tuyến tiền liệt	Tiền liệt nham [U ác của tuyến tiền liệt]
830	U51.781	Tụy nham	C25	U ác tụy	Tụy nham [U ác tụy]
831	U51.781.0	Tụy nham	C25.0	U ác của đầu tuỵ	Tụy nham [U ác của đầu tuỵ]
832	U51.781.1	Tụy nham	C25.1	U ác của thân tuỵ	Tụy nham [U ác của thân tuỵ]
833	U51.781.2	Tụy nham	C25.2	U ác của đuôi tuỵ	Tụy nham [U ác của đuôi tuỵ]
834	U51.781.3	Tụy nham	C25.3	U ác của ống tuỵ	Tụy nham [U ác của ống tuỵ]
835	U51.781.4	Tụy nham	C25.4	U ác của tụy nội tiết	Tụy nham [U ác của tụy nội tiết]
836	U51.781.7	Tụy nham	C25.7	U ác phần khác của tuỵ	Tụy nham [U ác phần khác của tuỵ]
837	U51.781.8	Tụy nham	C25.8	U ác với tổn thương chồng lấn của tụy	Tụy nham [U ác với tổn thương chồng lấn của tụy]
838	U51.781.9	Tụy nham	C25.9	U ác của tụy, không đặc hiệu	Tụy nham [U ác của tụy, không đặc hiệu]
839	U51.791	Tỳ vị nham	C26	U ác của cơ quan tiêu hoá khác và không rõ ràng	Tỳ vị nham [U ác của cơ quan tiêu hoá khác và không rõ ràng]
840	U51.792	Nham chứng	C26	U ác của cơ quan tiêu hoá khác và không rõ ràng	Nham chứng [U ác của cơ quan tiêu hoá khác và không rõ ràng]

841	U51.791.0	Tỳ vị nham	C26.0	U ác của đường ruột phần không xác định vị trí	Tỳ vị nham [U ác của đường ruột phần không xác định vị trí]
842	U51.791.1	Tỳ vị nham	C26.1	U ác tính ở lách	Tỳ vị nham [U ác tính ở lách]
843	U51.791.8	Tỳ vị nham	C26.8	U ác với tổn thương chồng lấn của hệ tiêu hoá	Tỳ vị nham [U ác với tổn thương chồng lấn của hệ tiêu hoá]
844	U51.791.9	Tỳ vị nham	C26.9	U ác ở vị trí không rõ ràng trong hệ tiêu hoá	Tỳ vị nham [U ác ở vị trí không rõ ràng trong hệ tiêu hoá]
845	U51.801	Vị nham	C16.3	U ác hang môn vị	Vị nham [U ác hang môn vị]
846	U51.811	Vị nham	C16.4	U ác môn vị	Vị nham [U ác môn vị]
847	U51.821	Vị nham	C16.5	U ác bờ cong nhỏ dạ dày, không xác định	Vị nham [U ác bờ cong nhỏ dạ dày, không xác định]
848	U51.831	Vị nham	C16.6	U ác bờ cong lớn dạ dày, không xác định	Vị nham [U ác bờ cong lớn dạ dày, không xác định]
849	U51.841	Vị nham	C16	U ác của dạ dày	Vị nham [U ác của dạ dày]
850	U51.841.8.	Vị nham	C16.8	U ác với tổn thương chồng lấn của dạ dày	Vị nham [U ác với tổn thương chồng lấn của dạ dày]
851	U51.841.9	Vị nham	C16.9	U ác của dạ dày không đặc hiệu	Vị nham [U ác của dạ dày không đặc hiệu]
852	U51.851	Vị nham	C16	U ác của dạ dày	Vị nham [U ác của dạ dày]
853	U51.861	Vị nham	C16.0	U ác tâm vị	Vị nham [U ác tâm vị]
854	U51.871	Vị nham	C16.1	U ác đáy vị	Vị nham [U ác đáy vị]
855	U51.881	Vị nham	C16.2	U ác than vị	Vị nham [U ác than vị]
Chương III. Bệnh về máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch - U52					
856	U52.011	Huyết hư	D55	Thiếu máu do rối loạn men	Huyết hư [Thiếu máu do rối loạn men]
857	U52.011.0	Huyết hư	D55.0	Thiếu máu do thiếu men glucose-6-phosphate dehydrogenase	Huyết hư [Thiếu máu do thiếu men glucose-6-phosphate dehydrogenase]
858	U52.011.1	Huyết hư	D55.1	Thiếu máu do các rối loạn chuyển hoá glutathione khác	Huyết hư [Thiếu máu do các rối loạn chuyển hoá glutathione khác]
859	U52.011.2	Huyết hư	D55.2	Thiếu máu do rối loạn các men phân giải glucose	Huyết hư [Thiếu máu do rối loạn các men phân giải glucose]
860	U52.011.3	Huyết hư	D55.3	Thiếu máu do rối loạn chuyển hoá nucleotide	Huyết hư [Thiếu máu do rối loạn chuyển hoá nucleotide]
861	U52.011.8	Huyết hư	D55.8	Các thiếu máu khác do rối loạn men	Huyết hư [Các thiếu máu khác do rối loạn men]

862	U52.011.9	Huyết hư	D55.9	Thiếu máu do rối loạn men, không đặc hiệu	Huyết hư [Thiếu máu do rối loạn men, không đặc hiệu]
863	U52.021	Huyết hư	D56	Bệnh Thalassaemia	Huyết hư [Bệnh Thalassaemia]
864	U52.021.0	Huyết hư	D56.0	Alpha thalassaemia	Huyết hư [Alpha thalassaemia]
865	U52.021.1	Huyết hư	D56.1	Beta thalassaemia	Huyết hư [Beta thalassaemia]
866	U52.021.2	Huyết hư	D56.2	Delta-beta thalassaemia	Huyết hư [Delta-beta thalassaemia]
867	U52.021.3	Huyết hư	D56.3	Thalassaemia vết	Huyết hư [Thalassaemia vết]
868	U52.021.4	Huyết hư	D56.4	Tồn tại di truyền huyết sắc tố bào thai (HPFH)	Huyết hư [Tồn tại di truyền huyết sắc tố bào thai (HPFH)]
869	U52.021.8	Huyết hư	D56.8	Các thalassaemias khác	Huyết hư [Các thalassaemias khác]
870	U52.021.9	Huyết hư	D56.9	Thalassaemia không đặc hiệu	Huyết hư [Thalassaemia không đặc hiệu]
871	U52.031	Huyết hư	D57	Bệnh hồng cầu liềm	Huyết hư [Bệnh hồng cầu liềm]
872	U52.031.0	Huyết hư	D57.0	Thiếu máu hồng cầu liềm có cơn tan máu	Huyết hư [Thiếu máu hồng cầu liềm có cơn tan máu]
873	U52.031.1	Huyết hư	D57.1	Thiếu máu hồng cầu liềm không có cơn tan máu	Huyết hư [Thiếu máu hồng cầu liềm không có cơn tan máu]
874	U52.031.2	Huyết hư	D57.2	Di hợp tử kép hồng cầu hình liềm với các Hb bất thường khác	Huyết hư [Di hợp tử kép hồng cầu hình liềm với các Hb bất thường khác]
875	U52.031.3	Huyết hư	D57.3	Hồng cầu liềm thể nhẹ	Huyết hư [Hồng cầu liềm thể nhẹ]
876	U52.031.8	Huyết hư	D57.8	Các rối loạn hồng cầu liềm khác	Huyết hư [Các rối loạn hồng cầu liềm khác]
877	U52.041	Huyết hư	D58	Các thiếu máu tan máu di truyền khác	Huyết hư [Các thiếu máu tan máu di truyền khác]
878	U52.041.0	Huyết hư	D58.0	Hồng cầu hình cầu di truyền	Huyết hư [Hồng cầu hình cầu di truyền]
879	U52.041.1	Huyết hư	D58.1	Hồng cầu hình elip di truyền	Huyết hư [Hồng cầu hình elip di truyền]
880	U52.041.2	Huyết hư	D58.2	Các bệnh huyết sắc tố khác	Huyết hư [Các bệnh huyết sắc tố khác]
881	U52.041.8	Huyết hư	D58.8	Các thiếu máu tan máu di truyền không đặc hiệu khác	Huyết hư [Các thiếu máu tan máu di truyền không đặc hiệu khác]
882	U52.041.9	Huyết hư	D58.9	Thiếu máu tan máu di truyền không đặc hiệu	Huyết hư [Thiếu máu tan máu di truyền không đặc hiệu]
883	U52.051	Huyết hư	D59	Thiếu máu tan máu mắc phải	Huyết hư [Thiếu máu tan máu mắc phải]
884	U52.051.0	Huyết hư	D59.0	Thiếu máu tan máu tự miễn dịch do thuốc	Huyết hư [Thiếu máu tan máu tự miễn dịch do thuốc]

885	U52.051.1	Huyết hư	D59.1	Các thiếu máu tan máu tự miễn dịch khác	Huyết hư [Các thiếu máu tan máu tự miễn dịch khác]
886	U52.051.2	Huyết hư	D59.2	Thiếu máu tan máu do thuốc không phải tự miễn dịch	Huyết hư [Thiếu máu tan máu do thuốc không phải tự miễn dịch]
887	U52.051.3	Huyết hư	D59.3	Hội chứng tan máu urê máu cao	Huyết hư [Hội chứng tan máu urê máu cao]
888	U52.051.4	Huyết hư	D59.4	Các thiếu máu tan máu không phải tự miễn dịch khác	Huyết hư [Các thiếu máu tan máu không phải tự miễn dịch khác]
889	U52.051.5	Huyết hư	D59.5	Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm (Hội chứng Marchifava-Micheli)	Huyết hư [Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm (Hội chứng Marchifava-Micheli)]
890	U52.051.6	Huyết hư	D59.6	Đái huyết sắc tố do tan máu từ những nguyên nhân bên ngoài khác	Huyết hư [Đái huyết sắc tố do tan máu từ những nguyên nhân bên ngoài khác]
891	U52.051.8	Huyết hư	D59.8	Các thiếu máu tan máu mắc phải khác	Huyết hư [Các thiếu máu tan máu mắc phải khác]
892	U52.051.9	Huyết hư	D59.9	Thiếu máu tan máu mắc phải không đặc hiệu	Huyết hư [Thiếu máu tan máu mắc phải không đặc hiệu]
893	U52.062	Hư lao	D50	Thiếu máu do thiếu sắt	Hư lao [Thiếu máu do thiếu sắt]
894	U52.061	Huyết hư	D50	Thiếu máu do thiếu sắt	Huyết hư [Thiếu máu do thiếu sắt]
895	U52.061.0	Huyết hư	D50.0	Thiếu máu thiếu sắt thứ phát do mất máu (mạn tính)	Huyết hư [Thiếu máu thiếu sắt thứ phát do mất máu (mạn tính)]
896	U52.061.1	Huyết hư	D50.1	Chứng khó nuốt do thiếu sắt	Huyết hư [Chứng khó nuốt do thiếu sắt]
897	U52.061.8	Huyết hư	D50.8	Các thiếu máu thiếu sắt khác	Huyết hư [Các thiếu máu thiếu sắt khác]
898	U52.061.9	Huyết hư	D50.9	Thiếu máu thiếu sắt không đặc hiệu	Huyết hư [Thiếu máu thiếu sắt không đặc hiệu]
899	U52.101	Huyết hư	D46.4	Thiếu máu đề kháng, không đặc hiệu	Huyết hư [Thiếu máu đề kháng, không đặc hiệu]
900	U52.072	Huyết hư	D51	Thiếu máu do thiếu vitamin B12	Huyết hư [Thiếu máu do thiếu vitamin B12]
901	U52.071	Huyết hư	D51	Thiếu máu do thiếu vitamin B12	Huyết hư [Thiếu máu do thiếu vitamin B12]
902	U52.071.0	Huyết hư	D51.0	Thiếu máu thiếu vitamin B12 do thiếu yếu tố nội	Huyết hư [Thiếu máu thiếu vitamin B12 do thiếu yếu tố nội]

903	U52.071.1	Huyết hư	D51.1	Thiếu vitamin B12 do giảm hấp thu chọn lọc vitamin B12 kèm theo đái protein	Huyết hư [Thiếu vitamin B12 do giảm hấp thu chọn lọc vitamin B12 kèm theo đái protein]
904	U52.071.2	Huyết hư	D51.2	Thiếu Transcobalamin II	Huyết hư [Thiếu Transcobalamin II]
905	U52.071.3	Huyết hư	D51.3	Thiếu máu thiếu vitamin B12 khác do dinh dưỡng	Huyết hư [Thiếu máu thiếu vitamin B12 khác do dinh dưỡng]
906	U52.071.8	Huyết hư	D51.8	Các thiếu máu thiếu vitamin B12 khác	Huyết hư [Các thiếu máu thiếu vitamin B12 khác]
907	U52.071.9	Huyết hư	D51.9	Thiếu máu thiếu vitamin B12 không đặc hiệu	Huyết hư [Thiếu máu thiếu vitamin B12 không đặc hiệu]
908	U52.082	Hư lao	D52	Thiếu máu do chế độ dinh dưỡng	Hư lao [Thiếu máu do chế độ dinh dưỡng]
909	U52.081	Huyết hư	D52	Thiếu máu do chế độ dinh dưỡng	Huyết hư [Thiếu máu do chế độ dinh dưỡng]
910	U52.081.0	Huyết hư	D52.0	Thiếu máu thiếu folate do chế độ dinh dưỡng	Huyết hư [Thiếu máu thiếu folate do chế độ dinh dưỡng]
911	U52.081.1	Huyết hư	D52.1	Thiếu máu thiếu folate do thuốc	Huyết hư [Thiếu máu thiếu folate do thuốc]
912	U52.081.8	Huyết hư	D52.8	Các thiếu máu thiếu folate khác	Huyết hư [Các thiếu máu thiếu folate khác]
913	U52.081.9	Huyết hư	D52.9	Thiếu máu thiếu folat không đặc hiệu	Huyết hư [Thiếu máu thiếu folat không đặc hiệu]
914	U52.092	Hư lao	D53	Các thiếu máu dinh dưỡng khác	Hư lao [Các thiếu máu dinh dưỡng khác]
915	U52.091	Huyết hư	D53	Các thiếu máu dinh dưỡng khác	Huyết hư [Các thiếu máu dinh dưỡng khác]
916	U52.091.0	Huyết hư	D53.0	Thiếu máu do thiếu protein	Huyết hư [Thiếu máu do thiếu protein]
917	U52.091.1	Huyết hư	D53.1	Các thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ khác, chưa được phân loại ở phần khác	Huyết hư [Các thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ khác, chưa được phân loại ở phần khác]
918	U52.091.2	Huyết hư	D53.2	Thiếu máu thiếu vitamin C	Huyết hư [Thiếu máu thiếu vitamin C]
919	U52.091.8	Huyết hư	D53.8	Các thiếu máu dinh dưỡng đặc hiệu khác	Huyết hư [Các thiếu máu dinh dưỡng đặc hiệu khác]
920	U52.091.9	Huyết hư	D53.9	Thiếu máu dinh dưỡng không đặc hiệu	Huyết hư [Thiếu máu dinh dưỡng không đặc hiệu]
Chương IV. Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và rối loạn chuyển hóa - U53					

921	U53.011	Anh bệnh	E02	Suy giáp do thiếu Iốt chưa biểu hiện lâm sàng	Anh bệnh [Suy giáp do thiếu Iốt chưa biểu hiện lâm sàng]
922	U53.012	Anh lựu	E02	Suy giáp do thiếu iod dưới lâm sàng	Anh lựu [Suy giáp do thiếu iod dưới lâm sàng]
923	U53.021	Anh bệnh	E03	Suy giáp khác	Anh bệnh [Suy giáp khác]
924	U53.021.0	Anh bệnh	E03.0	Suy giáp bẩm sinh với bướu lan toả	Anh bệnh [Suy giáp bẩm sinh với bướu lan toả]
925	U53.021.1	Anh bệnh	E03.1	Suy giáp bẩm sinh không có bướu	Anh bệnh [Suy giáp bẩm sinh không có bướu]
926	U53.021.2	Anh bệnh	E03.2	Suy giáp do thuốc và chất ngoại sinh khác	Anh bệnh [Suy giáp do thuốc và chất ngoại sinh khác]
927	U53.021.3	Anh bệnh	E03.3	Suy giáp sau nhiễm trùng	Anh bệnh [Suy giáp sau nhiễm trùng]
928	U53.021.4	Anh bệnh	E03.4	Teo tuyến giáp (mắc phải)	Anh bệnh [Teo tuyến giáp (mắc phải)]
929	U53.021.5	Anh bệnh	E03.5	Hôn mê phù niêm	Anh bệnh [Hôn mê phù niêm]
930	U53.021.8	Anh bệnh	E03.8	Suy giáp xác định khác	Anh bệnh [Suy giáp xác định khác]
931	U53.021.9	Anh bệnh	E03.9	Suy giáp, không đặc hiệu	Anh bệnh [Suy giáp, không đặc hiệu]
932	U53.022	Hư lao	E03	Suy giáp khác	Hư lao [Suy giáp khác]
933	U53.031	Anh bệnh	E04	Bướu -không độc khác	Anh bệnh [Bướu -không độc khác]
934	U53.032	Anh lựu	E04	Bướu -không độc khác	Anh lựu [Bướu -không độc khác]
935	U53.032.0	Anh lựu	E04.0	Bướu giáp lan toả -không độc	Anh lựu [Bướu giáp lan toả -không độc]
936	U53.032.1	Anh lựu	E04.1	Bướu giáp đơn nhân -không độc	Anh lựu [Bướu giáp đơn nhân -không độc]
937	U53.032.2	Anh lựu	E04.2	Bướu giáp đa nhân -không độc	Anh lựu [Bướu giáp đa nhân -không độc]
938	U53.032.8	Anh lựu	E04.8	Bướu giáp không độc xác định khác	Anh lựu [Bướu giáp không độc xác định khác]
939	U53.032.9	Anh lựu	E04.9	Bướu giáp không độc, không đặc hiệu	Anh lựu [Bướu giáp không độc, không đặc hiệu]
940	U53.041	Anh bệnh	E06	Viêm giáp	Anh bệnh [Viêm giáp]
941	U53.041.0	Anh bệnh	E06.0	Viêm giáp cấp	Anh bệnh [Viêm giáp cấp]
942	U53.041.1	Anh bệnh	E06.1	Viêm giáp bán cấp	Anh bệnh [Viêm giáp bán cấp]
943	U53.041.2	Anh bệnh	E06.2	Viêm giáp mãn với nhiễm độc giáp thoáng qua	Anh bệnh [Viêm giáp mãn với nhiễm độc giáp thoáng qua]
944	U53.041.3	Anh bệnh	E06.3	Viêm giáp tự miễn	Anh bệnh [Viêm giáp tự miễn]
945	U53.041.4	Anh bệnh	E06.4	Viêm giáp do thuốc	Anh bệnh [Viêm giáp do thuốc]

946	U53.041.5	Anh bệnh	E06.5	Viêm giáp mạn tính -khác	Anh bệnh [Viêm giáp mạn tính -khác]
947	U53.041.9	Anh bệnh	E06.9	Viêm giáp không đặc hiệu	Anh bệnh [Viêm giáp không đặc hiệu]
948	U53.042	Anh lựu	E06	Viêm giáp	Anh lựu [Viêm giáp]
949	U53.051	Anh bệnh	E07	Các rối loạn khác của tuyến giáp	Anh bệnh [Các rối loạn khác của tuyến giáp]
950	U53.051.0	Anh bệnh	E07.0	Tăng tiết calcitonin	Anh bệnh [Tăng tiết calcitonin]
951	U53.051.1	Anh bệnh	E07.1	Rối loạn -được xác định khác của tuyến giáp	Anh bệnh [Rối loạn -được xác định khác của tuyến giáp]
952	U53.051.8	Anh bệnh	E07.8	Rối loạn -được xác định khác của tuyến giáp	Anh bệnh [Rối loạn -được xác định khác của tuyến giáp]
953	U53.051.9	Anh bệnh	E07.9	Rối loạn tuyến giáp, không đặc hiệu	Anh bệnh [Rối loạn tuyến giáp, không đặc hiệu]
954	U53.052	Anh lựu	E07	Các rối loạn khác của tuyến giáp	Anh lựu [Các rối loạn khác của tuyến giáp]
955	U53.061	Cam tích	E40	Kwashiorkor	Cam tích [Kwashiorkor]
956	U53.062	Chứng cam	E40	Kwashiorkor	Chứng cam [Kwashiorkor]
957	U53.071	Cam tích	E41	Suy dinh dưỡng thể marasmus	Cam tích [Suy dinh dưỡng thể marasmus]
958	U53.072	Chứng cam	E41	Suy dinh dưỡng thể marasmus	Chứng cam [Suy dinh dưỡng thể marasmus]
959	U53.081	Cam tích	E42	Thể hỗn hợp Kwashiorkor-marasmus	Cam tích [Thể hỗn hợp Kwashiorkor-marasmus]
960	U53.082	Chứng cam	E42	Thể hỗn hợp Kwashiorkor-marasmus	Chứng cam [Thể hỗn hợp Kwashiorkor-marasmus]
961	U53.091	Cam tích	E43	Suy dinh dưỡng nặng do thiếu protein - năng lượng, không đặc hiệu	Cam tích [Suy dinh dưỡng nặng do thiếu protein - năng lượng, không đặc hiệu]
962	U53.092	Chứng cam	E43	Suy dinh dưỡng nặng do thiếu protein - năng lượng, không đặc hiệu	Chứng cam [Suy dinh dưỡng nặng do thiếu protein - năng lượng, không đặc hiệu]
963	U53.101	Cam tích	E44	Suy dinh dưỡng vừa và nhẹ do thiếu protein - năng lượng	Cam tích [Suy dinh dưỡng vừa và nhẹ do thiếu protein - năng lượng]
964	U53.101.0	Cam tích	E44.0	Suy dinh dưỡng vừa do thiếu protein năng lượng	Cam tích [Suy dinh dưỡng vừa do thiếu protein năng lượng]
965	U53.101.1	Cam tích	E44.1	Suy dinh dưỡng nhẹ do thiếu protein năng lượng	Cam tích [Suy dinh dưỡng nhẹ do thiếu protein năng lượng]

966	U53.102	Chứng cam	E44	Suy dinh dưỡng vừa và nhẹ do thiếu protein - năng lượng	Chứng cam [Suy dinh dưỡng vừa và nhẹ do thiếu protein - năng lượng]
967	U53.111	Cam tích	E46	Suy dinh dưỡng do thiếu protein năng lượng không xác định	Cam tích [Suy dinh dưỡng do thiếu protein năng lượng không xác định]
968	U53.112	Chứng cam	E46	Suy dinh dưỡng do thiếu protein năng lượng không xác định	Chứng cam [Suy dinh dưỡng do thiếu protein năng lượng không xác định]
969	U53.121	Chứng bế	E03.5	Hôn mê phù niêm	Chứng bế [Hôn mê phù niêm]
970	U53.131	Chứng đàm	E24	Hội chứng Cushing	Chứng đàm [Hội chứng Cushing]
971	U53.131.0	Chứng đàm	E24.0	Bệnh Cushing phụ thuộc tuyến yên	Chứng đàm [Bệnh Cushing phụ thuộc tuyến yên]
972	U53.131.1	Chứng đàm	E24.1	Hội chứng Nelson	Chứng đàm [Hội chứng Nelson]
973	U53.131.2	Chứng đàm	E24.2	Hội chứng Cushing do thuốc	Chứng đàm [Hội chứng Cushing do thuốc]
974	U53.131.3	Chứng đàm	E24.3	Hội chứng ACTH lạc chỗ	Chứng đàm [Hội chứng ACTH lạc chỗ]
975	U53.131.4	Chứng đàm	E24.4	Hội chứng Cushing giả do rượu	Chứng đàm [Hội chứng Cushing giả do rượu]
976	U53.131.8	Chứng đàm	E24.8	Hội chứng Cushing khác	Chứng đàm [Hội chứng Cushing khác]
977	U53.131.9	Chứng đàm	E24.9	Hội chứng Cushing, không đặc hiệu	Chứng đàm [Hội chứng Cushing, không đặc hiệu]
978	U53.141	Chứng đàm	E75	Rối loạn chuyển hoá sphingolipid và rối loạn tích luỹ lipid	Chứng đàm [Rối loạn chuyển hoá sphingolipid và rối loạn tích luỹ lipid]
979	U53.141.0	Chứng đàm	E75.0	Bệnh nhiễm gangliosid GM2	Chứng đàm [Bệnh nhiễm gangliosid GM2]
980	U53.141.1	Chứng đàm	E75.1	Bệnh nhiễm gangliosid khác	Chứng đàm [Bệnh nhiễm gangliosid khác]
981	U53.141.2	Chứng đàm	E75.2	Bệnh nhiễm sphingolipid khác	Chứng đàm [Bệnh nhiễm sphingolipid khác]
982	U53.141.3	Chứng đàm	E75.3	Bệnh nhiễm sphingolipid, không -xác định	Chứng đàm [Bệnh nhiễm sphingolipid, không -xác định]
983	U53.141.4	Chứng đàm	E75.4	Bệnh lý tích tụ lipofuscin ở neuron (NCL)	Chứng đàm [Bệnh lý tích tụ lipofuscin ở neuron (NCL)]
984	U53.141.5	Chứng đàm	E75.5	Rối loạn tích luỹ lipid khác	Chứng đàm [Rối loạn tích luỹ lipid khác]
985	U53.141.6	Chứng đàm	E75.6	Rối loạn tích luỹ lipid, không -xác định	Chứng đàm [Rối loạn tích luỹ lipid, không -xác định]

986	U53.151	Chứng đàm	E78	Rối loạn chuyển hoá lipoprotein và tình trạng tăng lipid máu khác	Chứng đàm [Rối loạn chuyển hoá lipoprotein và tình trạng tăng lipid máu khác]
987	U53.151.0	Chứng đàm	E78.0	Tăng cholesterol máu đơn thuần	Chứng đàm [Tăng cholesterol máu đơn thuần]
988	U53.151.1	Chứng đàm	E78.1	Tăng triglycerid máu đơn thuần	Chứng đàm [Tăng triglycerid máu đơn thuần]
989	U53.151.2	Chứng đàm	E78.2	Tăng lipid máu hỗn hợp	Chứng đàm [Tăng lipid máu hỗn hợp]
990	U53.151.3	Chứng đàm	E78.3	Tăng -chylomicron máu	Chứng đàm [Tăng -chylomicron máu]
991	U53.151.4	Chứng đàm	E78.4	Tăng lipid máu khác	Chứng đàm [Tăng lipid máu khác]
992	U53.151.5	Chứng đàm	E78.5	Tăng lipid máu, không -xác định	Chứng đàm [Tăng lipid máu, không -xác định]
993	U53.151.6	Chứng đàm	E78.6	Thiếu Lipoprotein	Chứng đàm [Thiếu Lipoprotein]
994	U53.151.8	Chứng đàm	E78.8	Rối loạn chuyển hoá lipoprotein khác	Chứng đàm [Rối loạn chuyển hoá lipoprotein khác]
995	U53.151.9	Chứng đàm	E78.9	Rối loạn chuyển hoá lipoprotein không -xác định	Chứng đàm [Rối loạn chuyển hoá lipoprotein không -xác định]
996	U53.161	Chứng đàm	E71	Rối loạn chuyển hoá acid amin chuỗi nhánh và rối loạn chuyển hoá acid béo	Chứng đàm [Rối loạn chuyển hoá acid amin chuỗi nhánh và rối loạn chuyển hoá acid béo]
997	U53.162	Đàm thấp	E71	Rối loạn chuyển hoá acid amin chuỗi nhánh và rối loạn chuyển hoá acid béo	Đàm thấp [Rối loạn chuyển hoá acid amin chuỗi nhánh và rối loạn chuyển hoá acid béo]
998	U53.162.0	Đàm thấp	E71.0	Bệnh nước tiểu mùi sirô (Maple-syrup)	Đàm thấp [Bệnh nước tiểu mùi sirô (Maple-syrup)]
999	U53.162.1	Đàm thấp	E71.1	Rối loạn khác của chuyển hoá acid amin chuỗi nhánh	Đàm thấp [Rối loạn khác của chuyển hoá acid amin chuỗi nhánh]
###	U53.162.2	Đàm thấp	E71.2	Rối loạn chuyển hoá acid amin chuỗi phân nhánh, không -xác định	Đàm thấp [Rối loạn chuyển hoá acid amin chuỗi phân nhánh, không -xác định]
###	U53.162.3	Đàm thấp	E71.3	Rối loạn chuyển hoá acid béo	Đàm thấp [Rối loạn chuyển hoá acid béo]
###	U53.163	Đàm trệ	E71	Rối loạn chuyển hoá acid amin chuỗi nhánh và rối loạn chuyển hoá acid béo	Đàm trệ [Rối loạn chuyển hoá acid amin chuỗi nhánh và rối loạn chuyển hoá acid béo]

###	U53.171	Chứng quyết	E15	Hôn mê hạ đường máu không do đái tháo đường	Chứng quyết [Hôn mê hạ đường máu không do đái tháo đường]
###	U53.181	Kinh quyết	E58	Thiếu Calci do chế độ ăn	Kinh quyết [Thiếu Calci do chế độ ăn]
###	U53.191	Phì nhân	E67	Tình trạng thừa dinh dưỡng khác	Phì nhân [Tình trạng thừa dinh dưỡng khác]
###	U53.191.0	Phì nhân	E67.0	Thừa vitamin A	Phì nhân [Thừa vitamin A]
###	U53.191.1	Phì nhân	E67.1	Tăng caroten máu	Phì nhân [Tăng caroten máu]
###	U53.191.2	Phì nhân	E67.2	Hội chứng megavitamin-B6	Phì nhân [Hội chứng megavitamin-B6]
###	U53.191.3	Phì nhân	E67.3	Thừa vitamin D	Phì nhân [Thừa vitamin D]
###	U53.191.8	Phì nhân	E67.8	Thừa dinh dưỡng xác định khác	Phì nhân [Thừa dinh dưỡng xác định khác]
###	U53.201	Phì nhân	E65	Béo phì khu trú	Phì nhân [Béo phì khu trú]
###	U53.211	Phì nhân	E66	Bệnh béo phì	Phì nhân [Bệnh béo phì]
###	U53.211.0	Phì nhân	E66.0	Béo phì do thừa calo	Phì nhân [Béo phì do thừa calo]
###	U53.211.1	Phì nhân	E66.1	Béo phì do thuốc	Phì nhân [Béo phì do thuốc]
###	U53.211.2	Phì nhân	E66.2	Béo phì quá mức với giảm thông khí phế nang	Phì nhân [Béo phì quá mức với giảm thông khí phế nang]
###	U53.211.8	Phì nhân	E66.8	Béo phì khác	Phì nhân [Béo phì khác]
###	U53.211.9	Phì nhân	E66.9	Béo phì, không đặc hiệu	Phì nhân [Béo phì, không đặc hiệu]
###	U53.212	Chứng đàm	E66	Bệnh béo phì	Chứng đàm [Bệnh béo phì]
###	U53.221	Kiện vong	F48.0	Bệnh suy nhược thần kinh	Kiện vong [Bệnh suy nhược thần kinh]
###	U53.222	Thất miên	F48.0	Bệnh suy nhược thần kinh	Thất miên [Bệnh suy nhược thần kinh]
###	U53.223	Đầu thống	F48.0	Bệnh suy nhược thần kinh	Đầu thống [Bệnh suy nhược thần kinh]
###	U53.231	Tiêu khát	E10	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline]
###	U53.231.0	Tiêu khát	E10.0	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có hôn mê)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có hôn mê)]
###	U53.231.1	Tiêu khát	E10.1	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có Nhiễm toan ceton)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có Nhiễm toan ceton)]
###	U53.231.2	Tiêu khát	E10.2†	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có biến chứng thận)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có biến chứng thận)]
###	U53.231.3	Tiêu khát	E10.3†	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có biến chứng mắt)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có biến chứng mắt)]

###	U53.231.4	Tiêu khát	E10.4†	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có biến chứng thần kinh)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có biến chứng thần kinh)]
###	U53.231.5	Tiêu khát	E10.5	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có biến chứng mạch máu ngoại vi)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có biến chứng mạch máu ngoại vi)]
###	U53.231.6	Tiêu khát	E10.6	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có biến chứng xác định khác)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có biến chứng xác định khác)]
###	U53.231.7	Tiêu khát	E10.7	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có đa biến chứng)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có đa biến chứng)]
###	U53.231.8	Tiêu khát	E10.8	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có biến chứng không xác định khác)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có biến chứng không xác định khác)]
###	U53.231.9	Tiêu khát	E10.9	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Chưa có biến chứng)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Chưa có biến chứng)]
###	U53.241	Tiêu khát	E11	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline]
###	U53.241.0	Tiêu khát	E11.0	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có hôn mê)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có hôn mê)]
###	U53.241.1	Tiêu khát	E11.1	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có Nhiễm toan ceton)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có Nhiễm toan ceton)]
###	U53.241.2	Tiêu khát	E11.2†	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có biến chứng thận)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có biến chứng thận)]
###	U53.241.3	Tiêu khát	E11.3†	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có biến chứng mắt)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có biến chứng mắt)]
###	U53.241.4	Tiêu khát	E11.4†	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có biến chứng thần kinh)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có biến chứng thần kinh)]
###	U53.241.5	Tiêu khát	E11.5	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có biến chứng mạch máu ngoại vi)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có biến chứng mạch máu ngoại vi)]
###	U53.241.6	Tiêu khát	E11.6	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có biến chứng xác định khác)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có biến chứng xác định khác)]

###	U53.241.7	Tiêu khát	E11.7	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có đa biến chứng)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có đa biến chứng)]
###	U53.241.8	Tiêu khát	E11.8	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có biến chứng không xác định khác)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có biến chứng không xác định khác)]
###	U53.241.9	Tiêu khát	E11.9	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Chưa có biến chứng)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Chưa có biến chứng)]
###	U53.251	Tiêu khát	E12	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng]
###	U53.251.0	Tiêu khát	E12.0	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có hôn mê)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có hôn mê)]
###	U53.251.1	Tiêu khát	E12.1	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có Nhiễm toan ceton)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có Nhiễm toan ceton)]
###	U53.251.2	Tiêu khát	E12.2†	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có biến chứng thận)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có biến chứng thận)]
###	U53.251.3	Tiêu khát	E12.3†	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có biến chứng mắt)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có biến chứng mắt)]
###	U53.251.4	Tiêu khát	E12.4†	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có biến chứng thần kinh)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có biến chứng thần kinh)]
###	U53.251.5	Tiêu khát	E12.5	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có biến chứng mạch máu ngoại vi)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có biến chứng mạch máu ngoại vi)]
###	U53.251.6	Tiêu khát	E12.6	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có biến chứng xác định khác)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có biến chứng xác định khác)]
###	U53.251.7	Tiêu khát	E12.7	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có đa biến chứng)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có đa biến chứng)]
###	U53.251.8	Tiêu khát	E12.8	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có biến chứng không xác định khác)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có biến chứng không xác định khác)]

###	U53.251.9	Tiêu khát	E12.9	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Chưa có biến chứng)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Chưa có biến chứng)]
###	U53.261	Tiêu khát	E13	Bệnh đái tháo đường xác định khác	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường xác định khác]
###	U53.261.0	Tiêu khát	E13.0	Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có hôn mê)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có hôn mê)]
###	U53.261.1	Tiêu khát	E13.1	Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có Nhiễm toan ceton)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có Nhiễm toan ceton)]
###	U53.261.2	Tiêu khát	E13.2†	Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có biến chứng thận)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có biến chứng thận)]
###	U53.261.3	Tiêu khát	E13.3†	Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có biến chứng mắt)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có biến chứng mắt)]
###	U53.261.4	Tiêu khát	E13.4†	Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có biến chứng thần kinh)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có biến chứng thần kinh)]
###	U53.261.5	Tiêu khát	E13.5	Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có biến chứng mạch máu ngoại vi)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có biến chứng mạch máu ngoại vi)]
###	U53.261.6	Tiêu khát	E13.6	Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có biến chứng xác định khác)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có biến chứng xác định khác)]
###	U53.261.7	Tiêu khát	E13.7	Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có đa biến chứng)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có đa biến chứng)]
###	U53.261.8	Tiêu khát	E13.8	Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có biến chứng không xác định khác)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có biến chứng không xác định khác)]
###	U53.261.9	Tiêu khát	E13.9	Bệnh đái tháo đường xác định khác (Chưa có biến chứng)	Tiêu khát [Bệnh đái tháo đường xác định khác (Chưa có biến chứng)]
###	U53.271	Tiêu khát	E14	Các thể loại đái tháo đường không xác định	Tiêu khát [Các thể loại đái tháo đường không xác định]
###	U53.271.0	Tiêu khát	E14.0	Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có hôn mê)	Tiêu khát [Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có hôn mê)]
###	U53.271.1	Tiêu khát	E14.1	Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có Nhiễm toan ceton)	Tiêu khát [Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có Nhiễm toan ceton)]
###	U53.271.2	Tiêu khát	E14.2†	Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có biến chứng thận)	Tiêu khát [Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có biến chứng thận)]

###	U53.271.3	Tiêu khát	E14.3†	Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có biến chứng mắt)	Tiêu khát [Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có biến chứng mắt)]
###	U53.271.4	Tiêu khát	E14.4†	Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có biến chứng thần kinh)	Tiêu khát [Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có biến chứng thần kinh)]
###	U53.271.5	Tiêu khát	E14.5	Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có biến chứng mạch máu ngoại vi)	Tiêu khát [Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có biến chứng mạch máu ngoại vi)]
###	U53.271.6	Tiêu khát	E14.6	Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có biến chứng xác định khác)	Tiêu khát [Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có biến chứng xác định khác)]
###	U53.271.7	Tiêu khát	E14.7	Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có đa biến chứng)	Tiêu khát [Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có đa biến chứng)]
###	U53.271.8	Tiêu khát	E14.8	Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có biến chứng không xác định khác)	Tiêu khát [Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có biến chứng không xác định khác)]
###	U53.271.9	Tiêu khát	E14.9	Các thể loại đái tháo đường không xác định (Chưa có biến chứng)	Tiêu khát [Các thể loại đái tháo đường không xác định (Chưa có biến chứng)]
Chương V. Bệnh rối loạn tâm thần và hành vi - U54					
###	U54.011	Dương nuy	F52.2	Thất bại trong đáp ứng tình dục nam	Dương nuy [Thất bại trong đáp ứng tình dục nam]
###	U54.021	Giản chứng	F06.3	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] thực tổn	Giản chứng [Rối loạn khí sắc [cảm xúc] thực tổn]
###	U54.022	Kinh giản	F06.3	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] thực tổn	Kinh giản [Rối loạn khí sắc [cảm xúc] thực tổn]
###	U54.031	Giản chứng	F06.6	Rối loạn cảm xúc không ổn định [suy nhược] thực tổn	Giản chứng [Rối loạn cảm xúc không ổn định [suy nhược] thực tổn]
###	U54.032	Kinh giản	F06.6	Rối loạn cảm xúc không ổn định [suy nhược] thực tổn	Kinh giản [Rối loạn cảm xúc không ổn định [suy nhược] thực tổn]
###	U54.041	Giản chứng	F06.1	Rối loạn căng trương lực thực tổn	Giản chứng [Rối loạn căng trương lực thực tổn]
###	U54.042	Kinh chứng	F06.1	Rối loạn căng trương lực thực tổn	Kinh chứng [Rối loạn căng trương lực thực tổn]

###	U54.043	Kinh giản	F06.1	Rối loạn căng trương lực thực tổn	Kinh giản [Rối loạn căng trương lực thực tổn]
###	U54.051	Giản chứng	F06.8	Các rối loạn tâm thần biệt định khác do tổn thương não, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể	Giản chứng [Các rối loạn tâm thần biệt định khác do tổn thương não, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể]
###	U54.052	Kinh chứng	F06.8	Các rối loạn tâm thần biệt định khác do tổn thương não, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể	Kinh chứng [Các rối loạn tâm thần biệt định khác do tổn thương não, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể]
###	U54.053	Kinh giản	F06.8	Các rối loạn tâm thần biệt định khác do tổn thương não, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể	Kinh giản [Các rối loạn tâm thần biệt định khác do tổn thương não, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể]
###	U54.061	Giản chứng	F06.9	Các rối loạn tâm thần không biệt định do tổn thương não và rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể	Giản chứng [Các rối loạn tâm thần không biệt định do tổn thương não và rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể]
###	U54.062	Kinh chứng	F06.9	Các rối loạn tâm thần không biệt định do tổn thương não và rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể	Kinh chứng [Các rối loạn tâm thần không biệt định do tổn thương não và rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể]
###	U54.063	Kinh giản	F06.9	Các rối loạn tâm thần không biệt định do tổn thương não và rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể	Kinh giản [Các rối loạn tâm thần không biệt định do tổn thương não và rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể]
###	U54.071	Giản chứng	F06.2	Rối loạn hoang tưởng thực tổn [giống tâm thần phân liệt]	Giản chứng [Rối loạn hoang tưởng thực tổn [giống tâm thần phân liệt]]
###	U54.072	Kinh giản	F06.2	Rối loạn hoang tưởng thực tổn [giống tâm thần phân liệt]	Kinh giản [Rối loạn hoang tưởng thực tổn [giống tâm thần phân liệt]]
###	U54.081	Giản chứng	F06.5	Rối loạn phân ly thực tổn	Giản chứng [Rối loạn phân ly thực tổn]
###	U54.082	Kinh giản	F06.5	Rối loạn phân ly thực tổn	Kinh giản [Rối loạn phân ly thực tổn]
###	U54.091	Kiện vong	F00*	Mất trí trong bệnh Alzheimer (G30.-†)	Kiện vong [Mất trí trong bệnh Alzheimer (G30.-†)]
###	U54.101	Kinh phong	F44.5	Co giật phân ly	Kinh phong [Co giật phân ly]
###	U54.111	Ngũ trì	F71	Chậm phát triển tâm thần trung bình	Ngũ trì [Chậm phát triển tâm thần trung bình]
###	U54.121	Ngũ trì	F72	Chậm phát triển tâm thần nặng	Ngũ trì [Chậm phát triển tâm thần nặng]
###	U54.131	Ngũ trì	F73	Chậm phát triển tâm thần nghiêm trọng	Ngũ trì [Chậm phát triển tâm thần nghiêm trọng]

###	U54.141	Ngũ trì	F78	Chậm phát triển tâm thần khác	Ngũ trì [Chậm phát triển tâm thần khác]
###	U54.151	Ngũ trì	F79	Chậm phát triển tâm thần không biệt định	Ngũ trì [Chậm phát triển tâm thần không biệt định]
###	U54.161	Ngũ trì	F80	Các rối loạn đặc hiệu về phát triển lời nói và ngôn ngữ	Ngũ trì [Các rối loạn đặc hiệu về phát triển lời nói và ngôn ngữ]
###	U54.161.0	Ngũ trì	F80.0	Rối loạn đặc hiệu trong sự kết âm	Ngũ trì [Rối loạn đặc hiệu trong sự kết âm]
###	U54.161.1	Ngũ trì	F80.1	Rối loạn ngôn ngữ biểu hiện	Ngũ trì [Rối loạn ngôn ngữ biểu hiện]
###	U54.161.2	Ngũ trì	F80.2	Rối loạn ngôn ngữ tiếp nhận	Ngũ trì [Rối loạn ngôn ngữ tiếp nhận]
###	U54.161.3	Ngũ trì	F80.3	Vong ngôn mắc phải với động kinh [Landau-Kleffner]	Ngũ trì [Vong ngôn mắc phải với động kinh [Landau-Kleffner]]
###	U54.161.8	Ngũ trì	F80.8	Rối loạn phát triển về lời nói và ngôn ngữ khác	Ngũ trì [Rối loạn phát triển về lời nói và ngôn ngữ khác]
###	U54.161.9	Ngũ trì	F80.9	Rối loạn phát triển về lời nói và ngôn ngữ không đặc hiệu	Ngũ trì [Rối loạn phát triển về lời nói và ngôn ngữ không đặc hiệu]
###	U54.171	Chứng uất	F48.0	Bệnh suy nhược thần kinh	Chứng uất [Bệnh suy nhược thần kinh]
###	U54.182	Chứng uất	F06.4	Rối loạn lo âu thực tổn	Chứng uất [Rối loạn lo âu thực tổn]
###	U54.191	chứng uất	F06.7	Rối loạn nhận thức nhẹ	chứng uất [Rối loạn nhận thức nhẹ]
###	U54.192	Giản chứng	F06.7	Rối loạn nhận thức nhẹ	Giản chứng [Rối loạn nhận thức nhẹ]
###	U54.201	Chứng uất	F48	Các rối loạn tâm căn khác	Chứng uất [Các rối loạn tâm căn khác]
###	U54.202	Thất miên	F48	Các rối loạn tâm căn khác	Thất miên [Các rối loạn tâm căn khác]
###	U54.203	Đầu thống	F48	Các rối loạn tâm căn khác	Đầu thống [Các rối loạn tâm căn khác]
###	U54.201.1	Chứng uất	F48.1	Hội chứng giải thể nhân cách-tri giác sai thực tại	Chứng uất [Hội chứng giải thể nhân cách-tri giác sai thực tại]
###	U54.201.8	Chứng uất	F48.8	Rối loạn tâm căn biệt định khác	Chứng uất [Rối loạn tâm căn biệt định khác]
###	U54.201.9	Chứng uất	F48.9	Rối loạn tâm căn, không biệt định	Chứng uất [Rối loạn tâm căn, không biệt định]
###	U54.211	Thất miên	F51	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn	Thất miên [Rối loạn giấc ngủ không thực tổn]
###	U54.211.0	Thất miên	F51.0	Mất ngủ không thực tổn	Thất miên [Mất ngủ không thực tổn]
###	U54.211.1	Thất miên	F51.1	Ngủ nhiều không thực tổn	Thất miên [Ngủ nhiều không thực tổn]
###	U54.211.2	Thất miên	F51.2	Rối loạn nhịp thức ngủ không thực tổn	Thất miên [Rối loạn nhịp thức ngủ không thực tổn]

###	U54.211.3	Thất miên	F51.3	Chứng miên hành	Thất miên [Chứng miên hành]
###	U54.211.4	Thất miên	F51.4	Hoảng sợ khi ngủ [hoảng sợ ban đêm]	Thất miên [Hoảng sợ khi ngủ [hoảng sợ ban đêm]]
###	U54.211.5	Thất miên	F51.5	Ác mộng	Thất miên [Ác mộng]
###	U54.211.8	Thất miên	F51.8	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn khác	Thất miên [Rối loạn giấc ngủ không thực tổn khác]
###	U54.211.9	Thất miên	F51.9	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn, không biệt định	Thất miên [Rối loạn giấc ngủ không thực tổn, không biệt định]
###	U54.212	Chứng uất	F41	Các rối loạn lo âu khác	Chứng uất [Các rối loạn lo âu khác]
###	U54.212.0	Chứng uất	F41.0	Rối loạn hoảng sợ [lo âu kịch phát từng giai đoạn]	Chứng uất [Rối loạn hoảng sợ [lo âu kịch phát từng giai đoạn]]
###	U54.212.1	Chứng uất	F41.1	Rối loạn lo âu lan toả	Chứng uất [Rối loạn lo âu lan toả]
###	U54.212.2	Chứng uất	F41.2	Rối loạn hỗn hợp lo âu và trầm cảm	Chứng uất [Rối loạn hỗn hợp lo âu và trầm cảm]
###	U54.212.3	Chứng uất	F41.3	Các rối loạn lo âu hỗn hợp khác	Chứng uất [Các rối loạn lo âu hỗn hợp khác]
###	U54.212.8	Chứng uất	F41.8	Các rối loạn lo âu biệt định khác	Chứng uất [Các rối loạn lo âu biệt định khác]
###	U54.212.9	Chứng uất	F41.9	Rối loạn lo âu, không biệt định	Chứng uất [Rối loạn lo âu, không biệt định]
###	U54.311	Chứng dương bất toại	F52	Loạn chức năng tình dục, không do rối loạn hoặc bệnh thực tổn	Chứng dương bất toại [Loạn chức năng tình dục, không do rối loạn hoặc bệnh thực tổn]
###	U54.311.0	Chứng dương bất toại	F52.0	Thiếu hoặc mất ham muốn tình dục	Chứng dương bất toại [Thiếu hoặc mất ham muốn tình dục]
###	U54.311.1	Chứng dương bất toại	F52.1	Ghét sợ tình dục và thiếu thích thú tình dục	Chứng dương bất toại [Ghét sợ tình dục và thiếu thích thú tình dục]
###	U54.311.2	Chứng dương bất toại	F52.2	Thất bại trong đáp ứng tình dục	Chứng dương bất toại [Thất bại trong đáp ứng tình dục]
###	U54.311.3	Chứng dương bất toại	F52.3	Loạn chức năng cực khoái	Chứng dương bất toại [Loạn chức năng cực khoái]
###	U54.311.4	Hoạt tinh	F52.4	Phóng tinh sớm	Hoạt tinh [Phóng tinh sớm]
###	U54.311.7	Chứng dương bất toại	F52.7	Xu hướng tình dục quá độ	Chứng dương bất toại [Xu hướng tình dục quá độ]

###	U54.312	Tự kỷ	F81	Rối loạn đặc hiệu về phát triển các kỹ năng ở trường	Tự kỷ [Rối loạn đặc hiệu về phát triển các kỹ năng ở trường]
###	U54.312.0	Tự kỷ	F81.0	Rối loạn đặc hiệu về đọc	Tự kỷ [Rối loạn đặc hiệu về đọc]
###	U54.312.1	Tự kỷ	F81.1	Rối loạn đặc hiệu về chính tả	Tự kỷ [Rối loạn đặc hiệu về chính tả]
###	U54.312.2	Tự kỷ	F81.2	Rối loạn đặc hiệu về kỹ năng tính toán	Tự kỷ [Rối loạn đặc hiệu về kỹ năng tính toán]
###	U54.312.3	Tự kỷ	F81.3	Rối loạn hỗn hợp các kỹ năng ở nhà trường	Tự kỷ [Rối loạn hỗn hợp các kỹ năng ở nhà trường]
###	U54.312.8	Tự kỷ	F81.8	Rối loạn khác về sự phát triển các kỹ năng ở trường	Tự kỷ [Rối loạn khác về sự phát triển các kỹ năng ở trường]
###	U54.312.9	Tự kỷ	F81.9	Rối loạn phát triển của kỹ năng ở trường, không biệt định	Tự kỷ [Rối loạn phát triển của kỹ năng ở trường, không biệt định]
###	U54.321	Chứng nuy	F82	Rối loạn đặc hiệu sự phát triển chức năng vận động	Chứng nuy [Rối loạn đặc hiệu sự phát triển chức năng vận động]
###	U54.322	Tự kỷ	F84	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	Tự kỷ [Rối loạn lan tỏa sự phát triển]
###	U54.322.0	Tự kỷ	*F84.0*	*Tính tự kỷ ở trẻ em*	Tự kỷ [Tính tự kỷ ở trẻ em]
###	U54.322.1	Tự kỷ	*F84.1*	*Tính tự kỷ không điển hình*	Tự kỷ [Tính tự kỷ không điển hình]
###	U54.331	Tăng động	F90	Các rối loạn tăng động	Tăng động [Các rối loạn tăng động]
###	U54.331.0	Tăng động	F90.0	Rối loạn của hoạt động và chú ý	Tăng động [Rối loạn của hoạt động và chú ý]
###	U54.331.1	Tăng động	F90.1	Rối loạn hành vi tăng động	Tăng động [Rối loạn hành vi tăng động]
###	U54.331.8	Tăng động	F90.8	Rối loạn tăng động khác	Tăng động [Rối loạn tăng động khác]
###	U54.331.9	Tăng động	F90.9	Rối loạn tăng động, không biệt định	Tăng động [Rối loạn tăng động, không biệt định]
###	U54.332	Tự kỷ	F91	Rối loạn hành vi	Tự kỷ [Rối loạn hành vi]
###	U54.332.0	Tự kỷ	F91.0	Rối loạn hành vi khu trú trong môi trường gia đình	Tự kỷ [Rối loạn hành vi khu trú trong môi trường gia đình]
###	U54.332.1	Tự kỷ	F91.1	Rối loạn hành vi ở những người kém thích ứng xã hội	Tự kỷ [Rối loạn hành vi ở những người kém thích ứng xã hội]
###	U54.341	Tự kỷ	F92	Các rối loạn hỗn hợp về hành vi và cảm xúc	Tự kỷ [Các rối loạn hỗn hợp về hành vi và cảm xúc]
###	U54.341.0	Tự kỷ	F92.0	Rối loạn hành vi trầm cảm	Tự kỷ [Rối loạn hành vi trầm cảm]
###	U54.342	Kinh chứng	F95	Ác rối loạn Tic	Kinh chứng [Ác rối loạn Tic]
###	U54.342.0	Kinh chứng	F95.0	Rối loạn Tic nhất thời	Kinh chứng [Rối loạn Tic nhất thời]

###	U54.342.1	Kinh chứng	F95.1	Rối loạn Tic vận động hoặc lời nói mạn tính	Kinh chứng [Rối loạn Tic vận động hoặc lời nói mạn tính]
###	U54.342.2	Kinh chứng	F95.2	Rối loạn kết hợp Tic lời nói với Tic vận động nhiều loại [Hội chứng Tourette]	Kinh chứng [Rối loạn kết hợp Tic lời nói với Tic vận động nhiều loại [Hội chứng Tourette]]
###	U54.342.8	Kinh chứng	F95.8	Các rối loạn Tic khác	Kinh chứng [Các rối loạn Tic khác]
###	U54.342.9	Kinh chứng	F95.9	Rối loạn Tic, không biệt định	Kinh chứng [Rối loạn Tic, không biệt định]
Chương VI. Bệnh hệ thần kinh - U55					
###	U55.011	Bán thân bất toại	G81	Liệt nửa người	Bán thân bất toại [Liệt nửa người]
###	U55.021	Bán thân bất toại	G81.1	Liệt cứng nửa người	Bán thân bất toại [Liệt cứng nửa người]
###	U55.022	Chứng kính	G81.1	Liệt cứng nửa người	Chứng kính [Liệt cứng nửa người]
###	U55.031	Bán thân bất toại	G81.9	Liệt nửa người không đặc hiệu	Bán thân bất toại [Liệt nửa người không đặc hiệu]
###	U55.032	Chứng kính	G81.9	Liệt nửa người không đặc hiệu	Chứng kính [Liệt nửa người không đặc hiệu]
###	U55.033	Chứng nuy	G81.9	Liệt nửa người không đặc hiệu	Chứng nuy [Liệt nửa người không đặc hiệu]
###	U55.041	Chấn chiên	G20	Bệnh Parkinson	Chấn chiên [Bệnh Parkinson]
###	U55.042	Chứng chiên	G20	Bệnh Parkinson	Chứng chiên [Bệnh Parkinson]
###	U55.051	Chấn chiên	G21	Hội chứng Parkinson thứ phát	Chấn chiên [Hội chứng Parkinson thứ phát]
###	U55.052	Chứng chiên	G21	Hội chứng Parkinson thứ phát	Chứng chiên [Hội chứng Parkinson thứ phát]
###	U55.052.0	Chứng chiên	G21.0	Hội chứng an thần kinh ác tính	Chứng chiên [Hội chứng an thần kinh ác tính]
###	U55.052.1	Chứng chiên	G21.1	Hội chứng Parkinson thứ phát khác do thuốc	Chứng chiên [Hội chứng Parkinson thứ phát khác do thuốc]
###	U55.052.2	Chứng chiên	G21.2	Hội chứng Parkinson thứ phát do tác nhân bên ngoài khác	Chứng chiên [Hội chứng Parkinson thứ phát do tác nhân bên ngoài khác]
###	U55.052.3	Chứng chiên	G21.3	Hội chứng Parkinson sau viêm não	Chứng chiên [Hội chứng Parkinson sau viêm não]
###	U55.052.4	Chứng chiên	G21.4	Hội chứng Parkinson do bệnh mạch máu	Chứng chiên [Hội chứng Parkinson do bệnh mạch máu]

###	U55.052.8	Chứng chiên	G21.8	Hội chứng Parkinson thứ phát khác	Chứng chiên [Hội chứng Parkinson thứ phát khác]
###	U55.052.9	Chứng chiên	G21.9	Hội chứng Parkinson thứ phát, không đặc hiệu	Chứng chiên [Hội chứng Parkinson thứ phát, không đặc hiệu]
###	U55.061	Chấn chiên	G22*	Hội chứng Parkinson trong bệnh phân loại nơi khác	Chấn chiên [Hội chứng Parkinson trong bệnh phân loại nơi khác]
###	U55.062	Chứng chiên	G22*	Hội chứng Parkinson trong bệnh phân loại nơi khác	Chứng chiên [Hội chứng Parkinson trong bệnh phân loại nơi khác]
###	U55.071	Chấn chiên	G25	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động khác	Chấn chiên [Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động khác]
###	U55.072	Chứng chiên	G25	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động khác	Chứng chiên [Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động khác]
###	U55.072.0	Chứng chiên	G25.0	Run vô căn	Chứng chiên [Run vô căn]
###	U55.072.1	Chứng chiên	G25.1	Run do thuốc	Chứng chiên [Run do thuốc]
###	U55.072.2	Chứng chiên	G25.2	Các thể run khác	Chứng chiên [Các thể run khác]
###	U55.072.3	Chứng chiên	G25.3	Giật cơ	Chứng chiên [Giật cơ]
###	U55.072.4	Chứng chiên	G25.4	Múa giật do thuốc	Chứng chiên [Múa giật do thuốc]
###	U55.072.5	Chứng chiên	G25.5	Múa giật khác	Chứng chiên [Múa giật khác]
###	U55.072.6	Chứng chiên	G25.6	Tic (thói tật) do thuốc và các tic (thói tật) khác do nguyên nhân thực thể	Chứng chiên [Tic (thói tật) do thuốc và các tic (thói tật) khác do nguyên nhân thực thể]
###	U55.072.8	Chứng chiên	G25.8	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động	Chứng chiên [Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động]
###	U55.072.9	Chứng chiên	G25.9	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động không đặc hiệu	Chứng chiên [Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động không đặc hiệu]
###	U55.081	Chứng kính	G82.4	Liệt cứng tứ chi	Chứng kính [Liệt cứng tứ chi]
###	U55.091	Chứng nuy	G81.0	Liệt nửa người	Chứng nuy [Liệt nửa người]
###	U55.011.1	Chứng nuy	G81.1	Liệt cứng nửa người	Chứng nuy [Liệt cứng nửa người]
###	U55.011.9	Chứng nuy	G81.9	Liệt nửa người không đặc hiệu	Chứng nuy [Liệt nửa người không đặc hiệu]
###	U55.101	Chứng nuy	G82.0	Liệt mềm hai chi dưới	Chứng nuy [Liệt mềm hai chi dưới]
###	U55.111	Chứng nuy	G82.3	Liệt mềm tứ chi	Chứng nuy [Liệt mềm tứ chi]
###	U55.121	Chứng nuy	G82	Liệt hai chân và liệt tứ chi	Chứng nuy [Liệt hai chân và liệt tứ chi]
###	U55.121.1	Chứng nuy	G82.1	Liệt cứng hai chi dưới	Chứng nuy [Liệt cứng hai chi dưới]

###	U55.121.2	Chứng nuy	G82.2	Liệt hai chi dưới, không đặc hiệu	Chứng nuy [Liệt hai chi dưới, không đặc hiệu]
###	U55.122	Chứng kính	G82	Liệt hai chân và liệt tứ chi	Chứng kính [Liệt hai chân và liệt tứ chi]
###	U55.131	Chứng nuy	G82.5	Liệt tứ chi, không đặc hiệu	Chứng nuy [Liệt tứ chi, không đặc hiệu]
###	U55.132	Chứng kính	G82.5	Liệt tứ chi, không đặc hiệu	Chứng kính [Liệt tứ chi, không đặc hiệu]
###	U55.141	Chứng nuy	G83	Hội chứng liệt khác	Chứng nuy [Hội chứng liệt khác]
###	U55.141.0	Chứng nuy	G83.0	Liệt hai chi trên	Chứng nuy [Liệt hai chi trên]
###	U55.141.1	Chứng nuy	G83.1	Liệt một chi dưới	Chứng nuy [Liệt một chi dưới]
###	U55.141.2	Chứng nuy	G83.2	Liệt một chi trên	Chứng nuy [Liệt một chi trên]
###	U55.141.3	Chứng nuy	G83.3	Liệt một chi, không đặc hiệu	Chứng nuy [Liệt một chi, không đặc hiệu]
###	U55.141.4	Chứng nuy	G83.4	Hội chứng đuôi ngựa	Chứng nuy [Hội chứng đuôi ngựa]
###	U55.141.8	Chứng nuy	G83.8	Các hội chứng liệt xác định khác	Chứng nuy [Các hội chứng liệt xác định khác]
###	U55.141.9	Chứng nuy	G83.9	Hội chứng liệt, không đặc hiệu	Chứng nuy [Hội chứng liệt, không đặc hiệu]
###	U55.142	Chứng kính	G83	Hội chứng liệt khác	Chứng kính [Hội chứng liệt khác]
###	U55.151	Chứng nuy	G61.0	Hội chứng Guillain-Barré	Chứng nuy [Hội chứng Guillain-Barré]
###	U55.151.1	Chứng nuy	G61.1	Bệnh dây thần kinh do huyết thanh	Chứng nuy [Bệnh dây thần kinh do huyết thanh]
###	U55.151.8	Chứng nuy	G61.8	Bệnh viêm đa dây thần kinh khác	Chứng nuy [Bệnh viêm đa dây thần kinh khác]
###	U55.151.9	Chứng nuy	G61.9	Bệnh viêm đa dây thần kinh, không đặc hiệu	Chứng nuy [Bệnh viêm đa dây thần kinh, không đặc hiệu]
###	U55.161	Chứng nuy	G56.1	Tổn thương khác của dây thần kinh giữa	Chứng nuy [Tổn thương khác của dây thần kinh giữa]
###	U55.161.4	Chứng nuy	G56.4	Bỏng buốt	Chứng nuy [Bỏng buốt]
###	U55.161.8	Chứng nuy	G56.8	Bệnh đơn dây thần kinh khác của chi trên	Chứng nuy [Bệnh đơn dây thần kinh khác của chi trên]
###	U55.161.9	Chứng nuy	G56.9	Bệnh đơn dây thần kinh của chi trên không đặc hiệu	Chứng nuy [Bệnh đơn dây thần kinh của chi trên không đặc hiệu]
###	U55.171	Chứng nuy	G56.2	Tổn thương dây thần kinh trụ	Chứng nuy [Tổn thương dây thần kinh trụ]
###	U55.181	Chứng nuy	G56.3	Tổn thương dây thần kinh quay	Chứng nuy [Tổn thương dây thần kinh quay]

###	U55.191	Chứng nuy	G57	Bệnh đơn dây thần kinh chi dưới	Chứng nuy [Bệnh đơn dây thần kinh chi dưới]
###	U55.191.0	Chứng nuy	G57.0	Tổn thương dây thần kinh hông to	Chứng nuy [Tổn thương dây thần kinh hông to]
###	U55.191.1	Chứng nuy	G57.1	Đau đùi dị cảm	Chứng nuy [Đau đùi dị cảm]
###	U55.201	Chứng nuy	G24	Loạn trương lực cơ	Chứng nuy [Loạn trương lực cơ]
###	U55.201.0	Chứng nuy	G24.0	Loạn trương lực cơ do thuốc	Chứng nuy [Loạn trương lực cơ do thuốc]
###	U55.201.1	Chứng nuy	G24.1	Loạn trương lực cơ gia đình tự phát	Chứng nuy [Loạn trương lực cơ gia đình tự phát]
###	U55.201.2	Chứng nuy	G24.2	Loạn trương lực cơ không có tính gia đình nguyên phát	Chứng nuy [Loạn trương lực cơ không có tính gia đình nguyên phát]
###	U55.201.3	Chứng nuy	G24.3	Vẹo cổ	Chứng nuy [Vẹo cổ]
###	U55.201.4	Chứng nuy	G24.4	Loạn trương lực cơ mặt - miệng nguyên phát	Chứng nuy [Loạn trương lực cơ mặt - miệng nguyên phát]
###	U55.201.5	Chứng nuy	G24.5	Co thắt cơ vòng mi	Chứng nuy [Co thắt cơ vòng mi]
###	U55.201.8	Chứng nuy	G24.8	Loạn trương lực cơ khác	Chứng nuy [Loạn trương lực cơ khác]
###	U55.201.9	Chứng nuy	G24.9	Loạn trương lực cơ, không đặc hiệu	Chứng nuy [Loạn trương lực cơ, không đặc hiệu]
###	U55.202	Chứng kính	G24	Loạn trương lực cơ	Chứng kính [Loạn trương lực cơ]
###	U55.211	Chứng tý	G53.0*	Đau dây thần kinh sau zona B02.2	Chứng tý [Đau dây thần kinh sau zona B02.2]
###	U55.221	Chứng tý	G54	Bệnh rễ và đám rối thần kinh	Chứng tý [Bệnh rễ và đám rối thần kinh]
###	U55.231	Chứng tý	G54.2	Bệnh rễ thần kinh cổ, không phân loại nơi khác	Chứng tý [Bệnh rễ thần kinh cổ, không phân loại nơi khác]
###	U55.241	Chứng tý	G54.3	Bệnh rễ thần kinh ngực, không phân loại nơi khác	Chứng tý [Bệnh rễ thần kinh ngực, không phân loại nơi khác]
###	U55.251	Chứng tý	G54.4	Bệnh rễ thần kinh thắt lưng - cùng, không phân loại nơi khác	Chứng tý [Bệnh rễ thần kinh thắt lưng - cùng, không phân loại nơi khác]
###	U55.261	Chứng tý	G54.5	Teo cơ đau thần kinh	Chứng tý [Teo cơ đau thần kinh]
###	U55.271	Chứng tý	G54.6	Hội chứng chi ma có đau	Chứng tý [Hội chứng chi ma có đau]
###	U55.281	Chứng tý	G54.7	Hội chứng chi ma không đau	Chứng tý [Hội chứng chi ma không đau]
###	U55.291	Chứng tý	G54.8	Bệnh rễ và đám rối thần kinh khác	Chứng tý [Bệnh rễ và đám rối thần kinh khác]

###	U55.301	Chứng tý	G54.9	Bệnh rễ và đám rối thần kinh, không đặc hiệu	Chứng tý [Bệnh rễ và đám rối thần kinh, không đặc hiệu]
###	U55.311	Chứng tý	G55*	Chèn ép rễ thần kinh và đám rối trong bệnh phân loại nơi khác	Chứng tý [Chèn ép rễ thần kinh và đám rối trong bệnh phân loại nơi khác]
###	U55.311.0	Chứng tý	G55.0*	Chèn ép rễ thần kinh và đám rối trong u (C00-D48†)	Chứng tý [Chèn ép rễ thần kinh và đám rối trong u (C00-D48†)]
###	U55.321	Chứng tý	G55.1	Chèn ép rễ và đám rối thần kinh trong bệnh đĩa đệm cột sống (M50-M51†)	Chứng tý [Chèn ép rễ và đám rối thần kinh trong bệnh đĩa đệm cột sống (M50-M51†)]
###	U55.331	Chứng tý	G55.2	Chèn ép rễ và đám rối thần kinh trong thoái hoá đốt sống (M47.-†)	Chứng tý [Chèn ép rễ và đám rối thần kinh trong thoái hoá đốt sống (M47.-†)]
###	U55.341	Chứng tý	G55.8*	Chèn ép rễ và đám rối thần kinh trong bệnh khác phân loại nơi khác	Chứng tý [Chèn ép rễ và đám rối thần kinh trong bệnh khác phân loại nơi khác]
###	U55.351	Chứng tý	G57.3	Tổn thương dây thần kinh khoeo ngoài	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh khoeo ngoài]
###	U55.361	Chứng tý	G57.4	Tổn thương dây thần kinh khoeo trong	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh khoeo trong]
###	U55.371	Chứng tý	G57.5	Hội chứng ống cổ chân	Chứng tý [Hội chứng ống cổ chân]
###	U55.381	Chứng tý	G57.6	Tổn thương dây thần kinh gan bàn chân	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh gan bàn chân]
###	U55.391	Chứng tý	G57.8	Bệnh đơn dây thần kinh khác ở chi dưới	Chứng tý [Bệnh đơn dây thần kinh khác ở chi dưới]
###	U55.401	Chứng tý	G57.9	Bệnh đơn dây thần kinh ở chi dưới không đặc hiệu	Chứng tý [Bệnh đơn dây thần kinh ở chi dưới không đặc hiệu]
###	U55.411	Chứng tý	G58.7	Viêm đơn dây thần kinh nhiều ổ	Chứng tý [Viêm đơn dây thần kinh nhiều ổ]
###	U55.421	Chứng tý	G58.8	Bệnh đơn dây thần kinh xác định khác	Chứng tý [Bệnh đơn dây thần kinh xác định khác]
###	U55.431	Chứng tý	G58.0	Bệnh dây thần kinh liên sườn	Chứng tý [Bệnh dây thần kinh liên sườn]
###	U55.432	Chứng tý	G58	Bệnh đơn dây thần kinh khác	Chứng tý [Bệnh đơn dây thần kinh khác]
###	U55.432.9	Chứng tý	G58.9	Bệnh đơn dây thần kinh, không đặc hiệu	Chứng tý [Bệnh đơn dây thần kinh, không đặc hiệu]
###	U55.441	Chứng tý	G61	Viêm đa dây thần kinh	Chứng tý [Viêm đa dây thần kinh]

###	U55.441.1	Chứng tý	G61.1	Bệnh dây thần kinh do huyết thanh	Chứng tý [Bệnh dây thần kinh do huyết thanh]
###	U55.441.8	Chứng tý	G61.8	Bệnh viêm đa dây thần kinh khác	Chứng tý [Bệnh viêm đa dây thần kinh khác]
###	U55.441.9	Chứng tý	G61.9	Bệnh viêm đa dây thần kinh, không đặc hiệu	Chứng tý [Bệnh viêm đa dây thần kinh, không đặc hiệu]
###	U55.451	Chứng tý	G62	Bệnh đa dây thần kinh khác	Chứng tý [Bệnh đa dây thần kinh khác]
###	U55.451.0	Chứng tý	G62.0	Bệnh đa dây thần kinh do thuốc	Chứng tý [Bệnh đa dây thần kinh do thuốc]
###	U55.451.1	Chứng tý	G62.1	Bệnh đa dây thần kinh do rượu	Chứng tý [Bệnh đa dây thần kinh do rượu]
###	U55.451.2	Chứng tý	G62.2	Bệnh đa dây thần kinh do độc tố khác	Chứng tý [Bệnh đa dây thần kinh do độc tố khác]
###	U55.451.8	Chứng tý	G62.8	Bệnh đa dây thần kinh xác định khác	Chứng tý [Bệnh đa dây thần kinh xác định khác]
###	U55.451.9	Chứng tý	G62.9	Bệnh đa dây thần kinh, không đặc hiệu	Chứng tý [Bệnh đa dây thần kinh, không đặc hiệu]
###	U55.461	Nuy diện	G52	Bệnh các dây thần kinh sọ khác	Nuy diện [Bệnh các dây thần kinh sọ khác]
###	U55.461.0	Nuy diện	G52.0	Bệnh dây thần kinh khứu giác	Nuy diện [Bệnh dây thần kinh khứu giác]
###	U55.461.1	Nuy diện	G52.1	Bệnh dây thần kinh lưỡi hầu (thiệt hầu)	Nuy diện [Bệnh dây thần kinh lưỡi hầu (thiệt hầu)]
###	U55.461.2	Nuy diện	G52.2	Bệnh dây thần kinh phế vị	Nuy diện [Bệnh dây thần kinh phế vị]
###	U55.461.3	Nuy diện	G52.3	Bệnh dây thần kinh dưới lưỡi (hạ thiệt)	Nuy diện [Bệnh dây thần kinh dưới lưỡi (hạ thiệt)]
###	U55.461.7	Nuy diện	G52.7	Nhiều dây thần kinh sọ	Nuy diện [Nhiều dây thần kinh sọ]
###	U55.461.8	Nuy diện	G52.8	Bệnh dây thần kinh sọ xác định khác	Nuy diện [Bệnh dây thần kinh sọ xác định khác]
###	U55.461.9	Nuy diện	G52.9	Bệnh dây thần kinh sọ, không đặc hiệu	Nuy diện [Bệnh dây thần kinh sọ, không đặc hiệu]
###	U55.462	Nhĩ lung	G52	Bệnh các dây thần kinh sọ khác	Nhĩ lung [Bệnh các dây thần kinh sọ khác]
###	U55.463	Thanh manh	G52	Bệnh các dây thần kinh sọ khác	Thanh manh [Bệnh các dây thần kinh sọ khác]
###	U55.471	Đầu thống	G43	Migraine	Đầu thống [Migraine]

###	U55.471.0	Đầu thống	G43.0	Migraine không có aura (thoáng báo) (migraine chung)	Đầu thống [Migraine không có aura (thoáng báo) (migraine chung)]
###	U55.471.1	Đầu thống	G43.1	Migraine có aura (thoáng báo) (migraine cổ điển)	Đầu thống [Migraine có aura (thoáng báo) (migraine cổ điển)]
###	U55.471.2	Đầu thống	G43.2	Trạng thái Migraine	Đầu thống [Trạng thái Migraine]
###	U55.471.3	Đầu thống	G43.3	Migraine biến chứng	Đầu thống [Migraine biến chứng]
###	U55.471.8	Đầu thống	G43.8	Migraine khác	Đầu thống [Migraine khác]
###	U55.471.9	Đầu thống	G43.9	Migraine, không đặc hiệu	Đầu thống [Migraine, không đặc hiệu]
###	U55.481	Đầu thống	G44	Hội chứng đau đầu khác	Đầu thống [Hội chứng đau đầu khác]
###	U55.481.0	Đầu thống	G44.0	Hội chứng đau đầu chuỗi	Đầu thống [Hội chứng đau đầu chuỗi]
###	U55.481.1	Đầu thống	G44.1	Nhức đầu do mạch máu, không phân loại nơi khác	Đầu thống [Nhức đầu do mạch máu, không phân loại nơi khác]
###	U55.481.2	Đầu thống	G44.2	Đau đầu do căng thẳng	Đầu thống [Đau đầu do căng thẳng]
###	U55.481.3	Đầu thống	G44.3	Đau đầu mạn tính sau chấn thương	Đầu thống [Đau đầu mạn tính sau chấn thương]
###	U55.481.4	Đầu thống	G44.4	Đau do thuốc, không phân loại ở mục khác	Đầu thống [Đau do thuốc, không phân loại ở mục khác]
###	U55.481.8	Đầu thống	G44.8	Chứng đau đầu xác định khác	Đầu thống [Chứng đau đầu xác định khác]
###	U55.491	Đầu thống	G45	Cơn thiếu máu não cục bộ thoáng qua và hội chứng liên quan	Đầu thống [Cơn thiếu máu não cục bộ thoáng qua và hội chứng liên quan]
###	U55.492	Huyễn vựng	G45	Cơn thiếu máu não cục bộ thoáng qua và hội chứng liên quan	Huyễn vựng [Cơn thiếu máu não cục bộ thoáng qua và hội chứng liên quan]
###	U55.492.0	Huyễn vựng	G45.0	Hội chứng động mạch sống - nền	Huyễn vựng [Hội chứng động mạch sống - nền]
###	U55.492.1	Huyễn vựng	G45.1	Hội chứng động mạch cảnh (bán cầu não)	Huyễn vựng [Hội chứng động mạch cảnh (bán cầu não)]
###	U55.492.2	Huyễn vựng	G45.2	Các hội chứng động mạch não trước rải rác hai bên	Huyễn vựng [Các hội chứng động mạch não trước rải rác hai bên]
###	U55.492.3	Huyễn vựng	G45.3	Mù thoáng qua	Huyễn vựng [Mù thoáng qua]
###	U55.492.4	Huyễn vựng	G45.4	Quên toàn bộ thoáng qua	Huyễn vựng [Quên toàn bộ thoáng qua]
###	U55.492.8	Huyễn vựng	G45.8	Cơn thiếu máu não thoáng qua khác và hội chứng liên quan	Huyễn vựng [Cơn thiếu máu não thoáng qua khác và hội chứng liên quan]
###	U55.492.9	Huyễn vựng	G45.9	Cơn thiếu máu não thoáng qua không đặc hiệu	Huyễn vựng [Cơn thiếu máu não thoáng qua không đặc hiệu]

###	U55.501	Diện thống	G50	Bệnh dây thần kinh tam thoa	Diện thống [Bệnh dây thần kinh tam thoa]
###	U55.501.0	Diện thống	G50.0	Đau dây thần kinh tam thoa	Diện thống [Đau dây thần kinh tam thoa]
###	U55.501.1	Diện thống	G50.1	Đau mặt không điển hình	Diện thống [Đau mặt không điển hình]
###	U55.501.8	Diện thống	G50.8	Bệnh khác của dây thần kinh tam thoa	Diện thống [Bệnh khác của dây thần kinh tam thoa]
###	U55.501.9	Diện thống	G50.9	Bệnh dây thần kinh tam thoa, chưa phân loại	Diện thống [Bệnh dây thần kinh tam thoa, chưa phân loại]
###	U55.502	Thiên diện thống	G50	Bệnh dây thần kinh tam thoa	Thiên diện thống [Bệnh dây thần kinh tam thoa]
###	U55.511	Giản chứng	G40	Động kinh	Giản chứng [Động kinh]
###	U55.512	Kinh giản	G40	Động kinh	Kinh giản [Động kinh]
###	U55.512.0	Kinh giản	G40.0	Động kinh nguyên phát khu trú (cục bộ) (từng phần) và hội chứng động kinh với cơn khởi phát khu trú	Kinh giản [Động kinh nguyên phát khu trú (cục bộ) (từng phần) và hội chứng động kinh với cơn khởi phát khu trú]
###	U55.512.1	Kinh giản	G40.1	Động kinh triệu chứng có khu trú (cục bộ) (từng phần) và hội chứng động kinh có cơn cục bộ đơn giản	Kinh giản [Động kinh triệu chứng có khu trú (cục bộ) (từng phần) và hội chứng động kinh có cơn cục bộ đơn giản]
###	U55.512.2	Kinh giản	G40.2	Động kinh triệu chứng khu trú (cục bộ) (từng phần) và hội chứng động kinh có cơn động kinh cục bộ phức tạp	Kinh giản [Động kinh triệu chứng khu trú (cục bộ) (từng phần) và hội chứng động kinh có cơn động kinh cục bộ phức tạp]
###	U55.512.3	Kinh giản	G40.3	Hội chứng động kinh và động kinh toàn thể nguyên phát	Kinh giản [Hội chứng động kinh và động kinh toàn thể nguyên phát]
###	U55.512.4	Kinh giản	G40.4	Động kinh toàn bộ và hội chứng động kinh khác	Kinh giản [Động kinh toàn bộ và hội chứng động kinh khác]
###	U55.512.5	Kinh giản	G40.5	Hội chứng động kinh đặc hiệu	Kinh giản [Hội chứng động kinh đặc hiệu]
###	U55.512.6	Kinh giản	G40.6	Động kinh cơn lớn, không đặc hiệu (kèm hay không có cơn nhỏ)	Kinh giản [Động kinh cơn lớn, không đặc hiệu (kèm hay không có cơn nhỏ)]
###	U55.512.7	Kinh giản	G40.7	Cơn nhỏ, không đặc hiệu, không kèm theo động kinh cơn lớn	Kinh giản [Cơn nhỏ, không đặc hiệu, không kèm theo động kinh cơn lớn]
###	U55.512.8	Kinh giản	G40.8	Động kinh khác	Kinh giản [Động kinh khác]
###	U55.512.9	Kinh giản	G40.9	Động kinh không đặc hiệu	Kinh giản [Động kinh không đặc hiệu]
###	U55.521	Giản chứng	G41	Trạng thái động kinh	Giản chứng [Trạng thái động kinh]
###	U55.522	Kinh giản	G41	Trạng thái động kinh	Kinh giản [Trạng thái động kinh]

###	U55.522.0	Kinh giản	G41.0	Trạng thái động kinh cơn lớn	Kinh giản [Trạng thái động kinh cơn lớn]
###	U55.522.1	Kinh giản	G41.1	Trạng thái động kinh cơn nhỏ	Kinh giản [Trạng thái động kinh cơn nhỏ]
###	U55.522.2	Kinh giản	G41.2	Trạng thái động kinh cục bộ phức tạp	Kinh giản [Trạng thái động kinh cục bộ phức tạp]
###	U55.522.8	Kinh giản	G41.8	Trạng thái động kinh khác	Kinh giản [Trạng thái động kinh khác]
###	U55.522.9	Kinh giản	G41.9	Trạng thái động kinh, không đặc hiệu	Kinh giản [Trạng thái động kinh, không đặc hiệu]
###	U55.531	Hiếp thống	G58.0	Bệnh dây thần kinh liên sườn	Hiếp thống [Bệnh dây thần kinh liên sườn]
###	U55.541	Hiếp thống	G58	Đau thần kinh liên sườn	Hiếp thống [Đau thần kinh liên sườn]
###	U55.551	Huyễn vựng	G46*	Hội chứng mạch máu não trong bệnh mạch não (I60-I67†)	Huyễn vựng [Hội chứng mạch máu não trong bệnh mạch não (I60-I67†)]
###	U55.552	Đầu thống	G46*	Hội chứng mạch máu não trong bệnh mạch não (I60-I67†)	Đầu thống [Hội chứng mạch máu não trong bệnh mạch não (I60-I67†)]
###	U55.552.0	Đầu thống	G46.0*	Hội chứng động mạch não giữaI66.0	Đầu thống [Hội chứng động mạch não giữaI66.0]
###	U55.552.1	Đầu thống	G46.1*	Hội chứng động mạch não trước I66.1	Đầu thống [Hội chứng động mạch não trước I66.1]
###	U55.552.2	Đầu thống	G46.2*	Hội chứng động mạch não sau I66.2	Đầu thống [Hội chứng động mạch não sau I66.2]
###	U55.552.3	Đầu thống	G46.3*	Hội chứng đột quỵ thân não I60-I67	Đầu thống [Hội chứng đột quỵ thân não I60-I67]
###	U55.552.4	Đầu thống	G46.4*	Hội chứng đột quỵ tiểu não I60-I67	Đầu thống [Hội chứng đột quỵ tiểu não I60-I67]
###	U55.552.5	Đầu thống	G46.5*	Hội chứng ổ khuyết vận động đơn thuần I60-I67	Đầu thống [Hội chứng ổ khuyết vận động đơn thuần I60-I67]
###	U55.552.6	Đầu thống	G46.6*	Hội chứng ổ khuyết cảm giác đơn thuần I60-I67	Đầu thống [Hội chứng ổ khuyết cảm giác đơn thuần I60-I67]
###	U55.552.7	Đầu thống	G46.7*	Hội chứng ổ khuyết khác I60-I67	Đầu thống [Hội chứng ổ khuyết khác I60-I67]
###	U55.552.8	Đầu thống	G46.8*	Hội chứng mạch máu não khác trong bệnh mạch máu não I60-I67	Đầu thống [Hội chứng mạch máu não khác trong bệnh mạch máu não I60-I67]
###	U55.561	Khẩu nhãn oa tà	G51	Bệnh dây thần kinh mặt	Khẩu nhãn oa tà [Bệnh dây thần kinh mặt]
###	U55.561.1	Khẩu nhãn oa tà	G51.1	Viêm hạch gối	Khẩu nhãn oa tà [Viêm hạch gối]
###	U55.561.2	Khẩu nhãn oa tà	G51.2	Hội chứng Melkersson	Khẩu nhãn oa tà [Hội chứng Melkersson]

###	U55.561.3	Khẩu nhãn oa tà	G51.3	Co thắt và giật nửa mặt	Khẩu nhãn oa tà [Co thắt và giật nửa mặt]
###	U55.561.4	Khẩu nhãn oa tà	G51.4	Máy cơ mặt	Khẩu nhãn oa tà [Máy cơ mặt]
###	U55.561.8	Khẩu nhãn oa tà	G51.8	Bệnh khác của dây thần kinh mặt	Khẩu nhãn oa tà [Bệnh khác của dây thần kinh mặt]
###	U55.561.9	Khẩu nhãn oa tà	G51.9	Bệnh dây thần kinh mặt, không đặc hiệu	Khẩu nhãn oa tà [Bệnh dây thần kinh mặt, không đặc hiệu]
###	U55.571	Khẩu nhãn oa tà	G51.0	Liệt Bell	Khẩu nhãn oa tà [Liệt Bell]
###	U55.581	Kiên thống	G54.0	Bệnh đám rối thần kinh cánh tay	Kiên thống [Bệnh đám rối thần kinh cánh tay]
###	U55.582	Chứng tý	G54.0	Bệnh đám rối thần kinh cánh tay	Chứng tý [Bệnh đám rối thần kinh cánh tay]
###	U55.591	Kiện vong	G30	Bệnh Alzheimer	Kiện vong [Bệnh Alzheimer]
###	U55.591.0	Kiện vong	G30.0	Bệnh Alzheimer khởi phát sớm	Kiện vong [Bệnh Alzheimer khởi phát sớm]
###	U55.591.1	Kiện vong	G30.1	Bệnh Alzheimer khởi phát muộn	Kiện vong [Bệnh Alzheimer khởi phát muộn]
###	U55.591.8	Kiện vong	G30.8	Bệnh Alzheimer khác	Kiện vong [Bệnh Alzheimer khác]
###	U55.591.9	Kiện vong	G30.9	Bệnh Alzheimer không đặc hiệu	Kiện vong [Bệnh Alzheimer không đặc hiệu]
###	U55.592	Hỷ vong	G30	Bệnh Alzheimer	Hỷ vong [Bệnh Alzheimer]
###	U55.601	Ma mộc	G64	Bệnh khác của hệ thần kinh ngoại vi	Ma mộc [Bệnh khác của hệ thần kinh ngoại vi]
###	U55.602	Chứng tý	G64	Bệnh khác của hệ thần kinh ngoại vi	Chứng tý [Bệnh khác của hệ thần kinh ngoại vi]
###	U55.611	Ngũ trì	G80	Bại não	Ngũ trì [Bại não]
###	U55.611.0	Ngũ trì	G80.0	Bại não liệt tứ chi co cứng	Ngũ trì [Bại não liệt tứ chi co cứng]
###	U55.611.1	Ngũ trì	G80.1	Bại não liệt co cứng hai bên	Ngũ trì [Bại não liệt co cứng hai bên]
###	U55.611.2	Ngũ trì	G80.2	Bại não liệt nửa người co cứng	Ngũ trì [Bại não liệt nửa người co cứng]
###	U55.611.3	Ngũ trì	G80.3	Bại não loạn động	Ngũ trì [Bại não loạn động]
###	U55.611.4	Ngũ trì	G80.4	Bại não thất điều	Ngũ trì [Bại não thất điều]
###	U55.611.8	Ngũ trì	G80.8	Bại não khác	Ngũ trì [Bại não khác]
###	U55.611.9	Ngũ trì	G80.9	Bại não, không đặc hiệu	Ngũ trì [Bại não, không đặc hiệu]
###	U55.612	Si ngốc	G80	Bại não	Si ngốc [Bại não]
###	U55.613	Si chứng	G80	Bại não	Si chứng [Bại não]

###	U55.621	Thất miên	G47	Rối loạn giấc ngủ	Thất miên [Rối loạn giấc ngủ]
###	U55.621.0	Thất miên	G47.0	Rối loạn vào giấc và duy trì giấc ngủ [mất ngủ]	Thất miên [Rối loạn vào giấc và duy trì giấc ngủ [mất ngủ]]
###	U55.621.1	Thất miên	G47.1	Rối loạn buồn ngủ quá mức [ngủ quá nhiều]	Thất miên [Rối loạn buồn ngủ quá mức [ngủ quá nhiều]]
###	U55.621.2	Thất miên	G47.2	Rối loạn chu kỳ thức ngủ	Thất miên [Rối loạn chu kỳ thức ngủ]
###	U55.621.3	Thất miên	G47.3	Ngừng thở khi ngủ	Thất miên [Ngừng thở khi ngủ]
###	U55.621.4	Thất miên	G47.4	Chứng ngủ rũ và mất trương lực đột ngột	Thất miên [Chứng ngủ rũ và mất trương lực đột ngột]
###	U55.621.8	Thất miên	G47.8	Rối loạn giấc ngủ khác	Thất miên [Rối loạn giấc ngủ khác]
###	U55.621.9	Thất miên	G47.9	Rối loạn giấc ngủ, không biệt định	Thất miên [Rối loạn giấc ngủ, không biệt định]
###	U55.632	Chứng tý	G57.2	Tổn thương dây thần kinh đùi	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh đùi]
###	U55.641	Tọa cốt phong	G54.1	Bệnh đám rối thắt lưng - cùng	Tọa cốt phong [Bệnh đám rối thắt lưng - cùng]
###	U55.642	Tọa điến phong	G54.1	Bệnh đám rối thắt lưng - cùng	Tọa điến phong [Bệnh đám rối thắt lưng - cùng]
###	U55.643	Yêu cước thống	G54.1	Bệnh đám rối thắt lưng - cùng	Yêu cước thống [Bệnh đám rối thắt lưng - cùng]
###	U55.651	Yêu cước thống	G57.0	Tổn thương dây thần kinh hông to	Yêu cước thống [Tổn thương dây thần kinh hông to]
###	U55.661	Yêu thống	G55.3*	Chèn ép rễ và đám rối thần kinh trong bệnh khác vùng lưng (M45-M46†, M48.-†, M53-M54†)	Yêu thống [Chèn ép rễ và đám rối thần kinh trong bệnh khác vùng lưng (M45-M46†, M48.-†, M53-M54†)]
###	U55.662	Yêu cước thống	G55.3*	Chèn ép rễ và đám rối thần kinh trong bệnh khác vùng lưng (M45-M46†, M48.-†, M53-M54†)	Yêu cước thống [Chèn ép rễ và đám rối thần kinh trong bệnh khác vùng lưng (M45-M46†, M48.-†, M53-M54†)]
###	U55.671	Nuy chứng	G09	Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương	Nuy chứng [Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương]
###	U55.672	Nuy chứng	G12	Teo cơ do tổn thương tuỷ sống và hội chứng liên quan	Nuy chứng [Teo cơ do tổn thương tuỷ sống và hội chứng liên quan]
###	U55.672.0	Nuy chứng	G12.0	Teo cơ do tuỷ trẻ em, loại I (Werdnig - Hofman)	Nuy chứng [Teo cơ do tuỷ trẻ em, loại I (Werdnig - Hofman)]

###	U55.672.1	Nuy chứng	G12.2	Bệnh tế bào thần kinh vận động	Nuy chứng [Bệnh tế bào thần kinh vận động]
###	U55.672.8	Nuy chứng	G12.8	Teo cơ tuỷ khác và hội chứng liên quan	Nuy chứng [Teo cơ tuỷ khác và hội chứng liên quan]
###	U55.672.9	Nuy chứng	G12.9	Teo cơ tuỷ sống, không đặc hiệu	Nuy chứng [Teo cơ tuỷ sống, không đặc hiệu]
###	U55.681	Chứng kính	G26*	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động trong bệnh phân loại nơi khác	Chứng kính [Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động trong bệnh phân loại nơi khác]
###	U55.682	Nuy chứng	G31	Bệnh thoái hoá khác của hệ thần kinh không phân loại nơi khác	Nuy chứng [Bệnh thoái hoá khác của hệ thần kinh không phân loại nơi khác]
###	U55.682.0	Nuy chứng	G31.0	Teo não khu trú	Nuy chứng [Teo não khu trú]
###	U55.682.1	Nuy chứng	G31.1	Thoái hoá não tuổi già, không phân loại nơi khác	Nuy chứng [Thoái hoá não tuổi già, không phân loại nơi khác]
###	U55.682.2	Nuy chứng	G31.2	Thoái hoá hệ thần kinh do rượu	Nuy chứng [Thoái hoá hệ thần kinh do rượu]
###	U55.691	Chứng tý	G59*	Bệnh đơn dây thần kinh được phân loại nơi khác	Chứng tý [Bệnh đơn dây thần kinh được phân loại nơi khác]
###	U55.691.0	Nuy chứng	G59.0*	Bệnh đơn dây thần kinh do đái tháo đường (E10-E14†) (với ký tự thứ tư chung là 4)	Nuy chứng [Bệnh đơn dây thần kinh do đái tháo đường (E10-E14†) (với ký tự thứ tư chung là 4)]
###	U55.692	Nuy chứng	G70	Nhược cơ và bệnh thần kinh - cơ khác	Nuy chứng [Nhược cơ và bệnh thần kinh - cơ khác]
###	U55.692.0	Nuy chứng	G70.0	Nhược cơ	Nuy chứng [Nhược cơ]
###	U55.692.1	Nuy chứng	G70.1	Bệnh thần kinh - cơ do nhiễm độc	Nuy chứng [Bệnh thần kinh - cơ do nhiễm độc]
###	U55.692.8	Nuy chứng	G70.8	Bệnh thần kinh - cơ xác định khác	Nuy chứng [Bệnh thần kinh - cơ xác định khác]
###	U55.692.9	Nuy chứng	G70.9	Bệnh thần kinh - cơ, không đặc hiệu	Nuy chứng [Bệnh thần kinh - cơ, không đặc hiệu]
###	U55.701	Nuy chứng	G72	Bệnh cơ khác	Nuy chứng [Bệnh cơ khác]
###	U55.701.0	Nuy chứng	G72.0	Bệnh cơ do thuốc	Nuy chứng [Bệnh cơ do thuốc]
###	U55.701.1	Nuy chứng	G72.1	Bệnh cơ do rượu	Nuy chứng [Bệnh cơ do rượu]
###	U55.701.2	Nuy chứng	G72.2	Bệnh cơ do độc tố khác	Nuy chứng [Bệnh cơ do độc tố khác]

###	U55.701.3	Nuy chứng	G72.3	Liệt chu kỳ	Nuy chứng [Liệt chu kỳ]
###	U55.701.8	Nuy chứng	G72.8	Bệnh cơ xác định khác	Nuy chứng [Bệnh cơ xác định khác]
###	U55.702	Chứng tý	G73*	Bệnh khớp thần kinh- cơ và cơ trong các bệnh phân loại nơi khác	Chứng tý [Bệnh khớp thần kinh- cơ và cơ trong các bệnh phân loại nơi khác]
###	U55.702.0	Chứng tý	G73.0*	Bệnh khớp thần kinh- cơ và cơ trong các bệnh phân loại nơi khác	Chứng tý [Bệnh khớp thần kinh- cơ và cơ trong các bệnh phân loại nơi khác]
###	U55.702.1	Nuy chứng	G73.1*	Hội chứng nhược cơ trong bệnh nội tiết	Nuy chứng [Hội chứng nhược cơ trong bệnh nội tiết]
###	U55.702.6	Chứng tý	G73.6*	Bệnh cơ trong bệnh nội tiết	Chứng tý [Bệnh cơ trong bệnh nội tiết]
###	U55.702.7	Chứng tý	G73.7*	Bệnh cơ trong bệnh chuyển hoá	Chứng tý [Bệnh cơ trong bệnh chuyển hoá]
###	U55.711	Chứng uất	G90	Bệnh hệ thần kinh tự động	Chứng uất [Bệnh hệ thần kinh tự động]
###	U55.711.0	Chứng uất	G90.0	Bệnh thần kinh tự động ngoại vi nguyên phát	Chứng uất [Bệnh thần kinh tự động ngoại vi nguyên phát]
###	U55.711.1	Chứng uất	G90.2	Hội chứng Horner	Chứng uất [Hội chứng Horner]
###	U55.711.8	Chứng uất	G90.8	Bệnh khác của hệ thần kinh tự động	Chứng uất [Bệnh khác của hệ thần kinh tự động]
###	U55.711.9	Chứng uất	G90.9	Bệnh hệ thần kinh tự động, không đặc hiệu	Chứng uất [Bệnh hệ thần kinh tự động, không đặc hiệu]
Chương VII. Bệnh về mắt và phần phụ - U56					
###	U56.011	Châm nhãn	H00	Chắp và lẹo	Châm nhãn [Chắp và lẹo]
###	U56.011.0	Châm nhãn	H00.0	Lẹo và viêm sâu khác của mí mắt	Châm nhãn [Lẹo và viêm sâu khác của mí mắt]
###	U56.011.1	Châm nhãn	H00.1	Chắp	Châm nhãn [Chắp]
###	U56.021	Châm nhãn	H01	Viêm khác của mí mắt	Châm nhãn [Viêm khác của mí mắt]
###	U56.021.0	Châm nhãn	H01.0	Viêm bờ mi	Châm nhãn [Viêm bờ mi]
###	U56.021.1	Châm nhãn	H01.1	Bệnh da mí không nhiễm trùng	Châm nhãn [Bệnh da mí không nhiễm trùng]
###	U56.021.8	Châm nhãn	H01.8	Viêm mí mắt xác định khác	Châm nhãn [Viêm mí mắt xác định khác]
###	U56.021.9	Châm nhãn	H01.9	Viêm mí mắt không đặc hiệu	Châm nhãn [Viêm mí mắt không đặc hiệu]
###	U56.022	Nhãn đơn	H01	Viêm khác của mí mắt	Nhãn đơn [Viêm khác của mí mắt]
###	U56.031	Châm nhãn	H02	Bệnh khác của mí mắt	Châm nhãn [Bệnh khác của mí mắt]
###	U56.031.0	Châm nhãn	H02.0	Quặm và lông xiêu của mí mắt	Châm nhãn [Quặm và lông xiêu của mí mắt]

###	U56.031.1	Châm nhãn	H02.1	Lật mi	Châm nhãn [Lật mi]
###	U56.031.2	Châm nhãn	H02.2	Hở mi	Châm nhãn [Hở mi]
###	U56.031.3	Châm nhãn	H02.3	Sa da mi	Châm nhãn [Sa da mi]
###	U56.031.5	Châm nhãn	H02.5	Bệnh khác ảnh hưởng đến chức năng của mí mắt	Châm nhãn [Bệnh khác ảnh hưởng đến chức năng của mí mắt]
###	U56.031.6	Châm nhãn	H02.6	U vàng ở mi mắt	Châm nhãn [U vàng ở mi mắt]
###	U56.031.7	Châm nhãn	H02.7	Bệnh thoái hoá khác của mi mắt và vùng quanh mắt	Châm nhãn [Bệnh thoái hoá khác của mi mắt và vùng quanh mắt]
###	U56.031.8	Châm nhãn	H02.8	Bệnh khác của mí mắt	Châm nhãn [Bệnh khác của mí mắt]
###	U56.031.9	Châm nhãn	H02.9	Bệnh mí mắt không đặc hiệu	Châm nhãn [Bệnh mí mắt không đặc hiệu]
###	U56.032	Nhãn đơn	H02	Bệnh khác của mí mắt	Nhãn đơn [Bệnh khác của mí mắt]
###	U56.041	Thượng bào hạ thùy	H02.4	Sụp mi	Thượng bào hạ thùy [Sụp mi]
###	U56.051	Thiên hành xích nhãn	H10	Viêm kết mạc	Thiên hành xích nhãn [Viêm kết mạc]
###	U56.052	Hỏa nhãn	H10	Viêm kết mạc	Hỏa nhãn [Viêm kết mạc]
###	U56.052.0	Hỏa nhãn	H10.0	Viêm kết mạc nhầy mủ	Hỏa nhãn [Viêm kết mạc nhầy mủ]
###	U56.052.1	Hỏa nhãn	H10.1	Viêm kết mạc dị ứng cấp	Hỏa nhãn [Viêm kết mạc dị ứng cấp]
###	U56.052.2	Hỏa nhãn	H10.2	Viêm kết mạc cấp khác	Hỏa nhãn [Viêm kết mạc cấp khác]
###	U56.052.3	Hỏa nhãn	H10.3	Viêm kết mạc cấp, không đặc hiệu	Hỏa nhãn [Viêm kết mạc cấp, không đặc hiệu]
###	U56.052.4	Hỏa nhãn	H10.4	Viêm kết mạc mạn	Hỏa nhãn [Viêm kết mạc mạn]
###	U56.052.5	Hỏa nhãn	H10.5	Viêm kết mí mắt	Hỏa nhãn [Viêm kết mí mắt]
###	U56.052.8	Hỏa nhãn	H10.8	Viêm kết mạc khác	Hỏa nhãn [Viêm kết mạc khác]
###	U56.052.9	Hỏa nhãn	H10.9	Viêm kết mạc, không đặc hiệu	Hỏa nhãn [Viêm kết mạc, không đặc hiệu]
###	U56.053	Hồng nhãn	H10	Viêm kết mạc	Hồng nhãn [Viêm kết mạc]
###	U56.055	Phong nhiệt nhãn	H10	Viêm kết mạc	Phong nhiệt nhãn [Viêm kết mạc]
###	U56.061	Hỏa nhãn	H11.3	Xuất huyết kết mạc	Hỏa nhãn [Xuất huyết kết mạc]
###	U56.061.3	Hỏa nhãn	H11	Bệnh khác của kết mạc	Hỏa nhãn [Bệnh khác của kết mạc]
###	U56.061.0	Hỏa nhãn	H11.0	Mộng thịt	Hỏa nhãn [Mộng thịt]
###	U56.061.1	Hỏa nhãn	H11.1	Thoái hóa kết mạc	Hỏa nhãn [Thoái hóa kết mạc]
###	U56.061.2	Hỏa nhãn	H11.2	Sẹo kết mạc	Hỏa nhãn [Sẹo kết mạc]
###	U56.061.4	Hỏa nhãn	H11.4	Nang các bệnh mạch máu kết mạc khác	Hỏa nhãn [Nang các bệnh mạch máu kết mạc khác]
###	U56.061.8	Hỏa nhãn	H11.8	Bệnh xác định khác của kết mạc	Hỏa nhãn [Bệnh xác định khác của kết mạc]

###	U56.061.9	Hỏa nhãn	H11.9	Bệnh của kết mạc, không đặc hiệu	Hỏa nhãn [Bệnh của kết mạc, không đặc hiệu]
###	U56.072	Nhãn chứng	H15	Bệnh của củng mạc	Nhãn chứng [Bệnh của củng mạc]
###	U56.072.0	Nhãn chứng	H15.0	Viêm củng mạc	Nhãn chứng [Viêm củng mạc]
###	U56.072.1	Nhãn chứng	H15.1	Viêm thượng củng mạc	Nhãn chứng [Viêm thượng củng mạc]
###	U56.072.8	Nhãn chứng	H15.8	Bệnh khác của củng mạc	Nhãn chứng [Bệnh khác của củng mạc]
###	U56.072.9	Nhãn chứng	H15.9	Bệnh củng mạc, không đặc hiệu	Nhãn chứng [Bệnh củng mạc, không đặc hiệu]
###	U56.082	Nhãn chứng	H20	Viêm mống thể mi	Nhãn chứng [Viêm mống thể mi]
###	U56.082.0	Nhãn chứng	H20.0	Viêm mống mắt thể mi cấp và bán cấp	Nhãn chứng [Viêm mống mắt thể mi cấp và bán cấp]
###	U56.082.1	Nhãn chứng	H20.1	Viêm mống mắt thể mi mạn	Nhãn chứng [Viêm mống mắt thể mi mạn]
###	U56.082.2	Nhãn chứng	H20.2	Viêm mống mắt thể mi do thể thủy tinh	Nhãn chứng [Viêm mống mắt thể mi do thể thủy tinh]
###	U56.082.8	Nhãn chứng	H20.8	Viêm mống mắt thể mi khác	Nhãn chứng [Viêm mống mắt thể mi khác]
###	U56.082.9	Nhãn chứng	H20.9	Viêm mống mắt thể mi, không đặc hiệu	Nhãn chứng [Viêm mống mắt thể mi, không đặc hiệu]
###	U56.092	Thủy luân chứng	H25	Đục thủy tinh thể người già	Thủy luân chứng [Đục thủy tinh thể người già]
###	U56.092.0	Thủy luân chứng	H25.0	Đục thủy tinh thể bắt đầu ở người già	Thủy luân chứng [Đục thủy tinh thể bắt đầu ở người già]
###	U56.092.1	Thủy luân chứng	H25.1	Đục thủy tinh thể vùng nhân ở người già	Thủy luân chứng [Đục thủy tinh thể vùng nhân ở người già]
###	U56.092.2	Thủy luân chứng	H25.2	Đục thủy tinh thể hình thái Morgagni	Thủy luân chứng [Đục thủy tinh thể hình thái Morgagni]
###	U56.092.8	Thủy luân chứng	H25.8	Đục thủy tinh thể người già khác	Thủy luân chứng [Đục thủy tinh thể người già khác]
###	U56.092.9	Thủy luân chứng	H25.9	Đục thủy tinh thể người già, không đặc hiệu	Thủy luân chứng [Đục thủy tinh thể người già, không đặc hiệu]
###	U56.101	Thiên đầu thống	H40	Glôcôm	Thiên đầu thống [Glôcôm]
###	U56.101.0	Thiên đầu thống	H40.0	Nghi ngờ glôcôm	Thiên đầu thống [Nghi ngờ glôcôm]
###	U56.101.1	Thiên đầu thống	H40.1	Glôcôm góc mở nguyên phát	Thiên đầu thống [Glôcôm góc mở nguyên phát]

###	U56.101.2	Thiên đầu thống	H40.2	Glôcôm góc đóng nguyên phát	Thiên đầu thống [Glôcôm góc đóng nguyên phát]
###	U56.101.3	Thiên đầu thống	H40.3	Glôcôm thứ phát do chấn thương mắt	Thiên đầu thống [Glôcôm thứ phát do chấn thương mắt]
###	U56.101.4	Thiên đầu thống	H40.4	Glôcôm thứ phát do viêm mắt	Thiên đầu thống [Glôcôm thứ phát do viêm mắt]
###	U56.101.5	Thiên đầu thống	H40.5	Glôcôm thứ phát do bệnh mắt khác	Thiên đầu thống [Glôcôm thứ phát do bệnh mắt khác]
###	U56.101.6	Thiên đầu thống	H40.6	Glôcôm thứ phát do thuốc	Thiên đầu thống [Glôcôm thứ phát do thuốc]
###	U56.101.8	Thiên đầu thống	H40.8	Glôcôm khác	Thiên đầu thống [Glôcôm khác]
###	U56.101.9	Thiên đầu thống	H40.9	Glôcôm, không đặc hiệu	Thiên đầu thống [Glôcôm, không đặc hiệu]
###	U56.102	Nhãn thống	H40	Glôcôm	Nhãn thống [Glôcôm]
###	U56.111	Thiên đầu thống	H42*	Glôcôm trong các bệnh phân loại nơi khác	Thiên đầu thống [Glôcôm trong các bệnh phân loại nơi khác]
###	U56.111.0	Thiên đầu thống	H42.0*	Glôcôm trong bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển h	Thiên đầu thống [Glôcôm trong bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển h]
###	U56.111.8	Thiên đầu thống	H42.8*	Glôcôm trong các bệnh phân loại nơi khác	Thiên đầu thống [Glôcôm trong các bệnh phân loại nơi khác]
###	U56.112	Nhãn thống	H42*	Glôcôm trong các bệnh phân loại nơi khác	Nhãn thống [Glôcôm trong các bệnh phân loại nơi khác]
###	U56.121	Nhãn chứng	H46	Viêm thần kinh thị	Nhãn chứng [Viêm thần kinh thị]
###	U56.122	Thanh manh	H46	Viêm thần kinh thị	Thanh manh [Viêm thần kinh thị]
###	U56.131	Thanh manh	H53	Rối loạn thị giác	Thanh manh [Rối loạn thị giác]
###	U56.131.0	Thanh manh	H53.0	Nhược thị do không nhìn	Thanh manh [Nhược thị do không nhìn]
###	U56.131.1	Thanh manh	H53.1	Rối loạn thị giác chủ quan	Thanh manh [Rối loạn thị giác chủ quan]
###	U56.131.2	Thanh manh	H53.2	Song thị	Thanh manh [Song thị]
###	U56.131.3	Thanh manh	H53.3	Rối loạn thị giác hai mắt khác	Thanh manh [Rối loạn thị giác hai mắt khác]
###	U56.131.4	Thanh manh	H53.4	Tổn hại thị trường	Thanh manh [Tổn hại thị trường]
###	U56.131.5	Thanh manh	H53.5	Tổn hại sắc giác	Thanh manh [Tổn hại sắc giác]
###	U56.131.6	Thanh manh	H53.6	Quáng gà	Thanh manh [Quáng gà]
###	U56.131.8	Thanh manh	H53.8	Rối loạn thị giác khác	Thanh manh [Rối loạn thị giác khác]

###	U56.131.9	Thanh manh	H53.9	Rối loạn thị giác, không đặc hiệu	Thanh manh [Rối loạn thị giác, không đặc hiệu]
###	U56.141	Thanh manh	H54	Giảm thị lực bao gồm mù lòa (hai mắt hoặc một mắt)	Thanh manh [Giảm thị lực bao gồm mù lòa (hai mắt hoặc một mắt)]
###	U56.141.0	Thanh manh	H54.0	Mù, hai mắt	Thanh manh [Mù, hai mắt]
###	U56.141.1	Thanh manh	H54.1	Giảm thị lực mức độ nặng, hai mắt	Thanh manh [Giảm thị lực mức độ nặng, hai mắt]
###	U56.141.2	Thanh manh	H54.2	Giảm thị lực mức độ trung bình, hai mắt	Thanh manh [Giảm thị lực mức độ trung bình, hai mắt]
###	U56.141.3	Thanh manh	H54.3	Giảm thị lực mức độ nhẹ hoặc không giảm, hai mắt	Thanh manh [Giảm thị lực mức độ nhẹ hoặc không giảm, hai mắt]
###	U56.141.4	Thanh manh	H54.4	Mù, một mắt	Thanh manh [Mù, một mắt]
###	U56.141.5	Thanh manh	H54.5	Giảm thị lực mức độ nặng, một mắt	Thanh manh [Giảm thị lực mức độ nặng, một mắt]
###	U56.141.6	Thanh manh	H54.6	Giảm thị lực mức độ trung bình, một mắtt	Thanh manh [Giảm thị lực mức độ trung bình, một mắtt]
###	U56.141.7	Thanh manh	H54.7	Mất thị lực, không đặc hiệu	Thanh manh [Mất thị lực, không đặc hiệu]
###	U56.141.9	Thanh manh	H54.9	Giảm thị lực không đặc hiệu (hai mắt)	Thanh manh [Giảm thị lực không đặc hiệu (hai mắt)]
###	U56.142	Nhãn chứng	H05	Bệnh của hốc mắt	Nhãn chứng [Bệnh của hốc mắt]
###	U56.142.1	Nhãn chứng	H05.1	Viêm hốc mắt mạn tính	Nhãn chứng [Viêm hốc mắt mạn tính]
###	U56.142.2	Nhãn chứng	H05.2	Các bệnh lồi mắt	Nhãn chứng [Các bệnh lồi mắt]
###	U56.142.4	Nhãn chứng	H05.4	Lõm mắt	Nhãn chứng [Lõm mắt]
###	U56.142.8	Nhãn chứng	H05.8	Bệnh khác của hốc mắt	Nhãn chứng [Bệnh khác của hốc mắt]
###	U56.142.9	Nhãn chứng	H05.9	Bệnh của hốc mắt, không đặc hiệu	Nhãn chứng [Bệnh của hốc mắt, không đặc hiệu]
###	U56.151	Nhãn chứng	H47	Các bệnh khác của thần kinh thị (dây thần kinh II) và đường thị giác	Nhãn chứng [Các bệnh khác của thần kinh thị (dây thần kinh II) và đường thị giác]
###	U56.151.0	Nhãn chứng	H47.0	Bệnh thần kinh thị, không phân loại nơi khác	Nhãn chứng [Bệnh thần kinh thị, không phân loại nơi khác]
###	U56.151.1	Nhãn chứng	H47.1	Phù gai, không đặc hiệu	Nhãn chứng [Phù gai, không đặc hiệu]
###	U56.151.2	Nhãn chứng	H47.2	Teo thần kinh thị	Nhãn chứng [Teo thần kinh thị]

###	U56.151.3	Nhãn chứng	H47.3	Bệnh khác của đĩa thị- khuyết gai thị	Nhãn chứng [Bệnh khác của đĩa thị- khuyết gai thị]
###	U56.151.5	Nhãn chứng	H47.5	Bệnh đường thị giác	Nhãn chứng [Bệnh đường thị giác]
###	U56.152	Nhãn chứng	H48*	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác trong các bệnh phân loại nơi khác	Nhãn chứng [Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác trong các bệnh phân loại nơi khác]
###	U56.152.0	Nhãn chứng	H48.0*	Teo thần kinh thị trong các bệnh phân loại nơi khác	Nhãn chứng [Teo thần kinh thị trong các bệnh phân loại nơi khác]
###	U56.152.1	Nhãn chứng	H48.1*	Viêm thần kinh hậu cầu trong các bệnh phân loại nơi khác	Nhãn chứng [Viêm thần kinh hậu cầu trong các bệnh phân loại nơi khác]
###	U56.152.8	Nhãn chứng	H48.8*	Bệnh khác của thần kinh thị và đường dẫn truyền thị giác trong các bệnh phân loại nơi khác	Nhãn chứng [Bệnh khác của thần kinh thị và đường dẫn truyền thị giác trong các bệnh phân loại nơi khác]
###	U56.161	Nhãn chứng	H57	Các bệnh khác của mắt và phần phụ	Nhãn chứng [Các bệnh khác của mắt và phần phụ]
###	U56.161.0	Nhãn chứng	H57.0	Bất thường chức năng đồng tử	Nhãn chứng [Bất thường chức năng đồng tử]
###	U56.161.1	Nhãn chứng	H57.8	Các bệnh xác định khác của mắt và phần phụ	Nhãn chứng [Các bệnh xác định khác của mắt và phần phụ]
###	U56.161.2	Nhãn chứng	H57.9	Các bệnh của mắt và phần phụ, không đặc hiệu	Nhãn chứng [Các bệnh của mắt và phần phụ, không đặc hiệu]
Chương VIII. Bệnh của tai xương chũm - U57					
###	U57.011	Huyễn vựng	H81	Rối loạn chức năng tiền đình	Huyễn vựng [Rối loạn chức năng tiền đình]
###	U57.011.0	Huyễn vựng	H81.0	Bệnh Ménière	Huyễn vựng [Bệnh Ménière]
###	U57.011.1	Huyễn vựng	H81.1	Chóng mặt kịch phát lành tính	Huyễn vựng [Chóng mặt kịch phát lành tính]
###	U57.011.2	Huyễn vựng	H81.2	Viêm thần kinh tiền đình	Huyễn vựng [Viêm thần kinh tiền đình]
###	U57.011.3	Huyễn vựng	H81.3	Chóng mặt do nguyên nhân ngoại biên khác	Huyễn vựng [Chóng mặt do nguyên nhân ngoại biên khác]
###	U57.011.4	Huyễn vựng	H81.4	Chóng mặt nguồn gốc trung ương	Huyễn vựng [Chóng mặt nguồn gốc trung ương]
###	U57.011.8	Huyễn vựng	H81.8	Rối loạn chức năng tiền đình khác	Huyễn vựng [Rối loạn chức năng tiền đình khác]

###	U57.011.9	Huyễn vựng	H81.9	Rối loạn chức năng tiền đình, không đặc hiệu	Huyễn vựng [Rối loạn chức năng tiền đình, không đặc hiệu]
###	U57.021	Huyễn vựng	H82*	Hội chứng chóng mặt trong bệnh phân loại nơi khác	Huyễn vựng [Hội chứng chóng mặt trong bệnh phân loại nơi khác]
###	U57.031	Nhĩ chứng	H61	Bệnh khác của tai ngoài	Nhĩ chứng [Bệnh khác của tai ngoài]
###	U57.031.0	Nhĩ chứng	H61.0	Viêm màng bao sụn tai ngoài viêm màng sụn vành tai	Nhĩ chứng [Viêm màng bao sụn tai ngoài viêm màng sụn vành tai]
###	U57.031.1	Nhĩ chứng	H61.1	Bệnh loa tai không nhiễm trùng	Nhĩ chứng [Bệnh loa tai không nhiễm trùng]
###	U57.031.2	Nhĩ chứng	H61.2	Nút ráy tai	Nhĩ chứng [Nút ráy tai]
###	U57.031.3	Nhĩ chứng	H61.3	Hẹp ống tai ngoài mắc phải	Nhĩ chứng [Hẹp ống tai ngoài mắc phải]
###	U57.031.8	Nhĩ chứng	H61.8	Bệnh tai ngoài xác định khác	Nhĩ chứng [Bệnh tai ngoài xác định khác]
###	U57.031.9	Nhĩ chứng	H61.9	Bệnh tai ngoài, không đặc hiệu	Nhĩ chứng [Bệnh tai ngoài, không đặc hiệu]
###	U57.041	Nhĩ chứng	H68	Viêm và tắc vòi Eustache	Nhĩ chứng [Viêm và tắc vòi Eustache]
###	U57.041.0	Nhĩ chứng	H68.0	Viêm vòi Eustache	Nhĩ chứng [Viêm vòi Eustache]
###	U57.041.1	Nhĩ chứng	H68.1	Tắc vòi Eustache	Nhĩ chứng [Tắc vòi Eustache]
###	U57.051	Nhĩ chứng	H69	Bệnh khác của vòi Eustache	Nhĩ chứng [Bệnh khác của vòi Eustache]
###	U57.051.0	Nhĩ chứng	H69.0	Vòi Eustache rộng	Nhĩ chứng [Vòi Eustache rộng]
###	U57.051.8	Nhĩ chứng	H69.8	Bệnh vòi Eustache xác định khác	Nhĩ chứng [Bệnh vòi Eustache xác định khác]
###	U57.051.9	Nhĩ chứng	H69.9	Bệnh vòi Eustache, không đặc hiệu	Nhĩ chứng [Bệnh vòi Eustache, không đặc hiệu]
###	U57.061	Nhĩ chứng	H70	Viêm xương chũm và tình trạng liên quan	Nhĩ chứng [Viêm xương chũm và tình trạng liên quan]
###	U57.061.0	Nhĩ chứng	H70.0	Viêm xương chũm cấp	Nhĩ chứng [Viêm xương chũm cấp]
###	U57.061.1	Nhĩ chứng	H70.1	Viêm xương chũm mạn	Nhĩ chứng [Viêm xương chũm mạn]
###	U57.061.2	Nhĩ chứng	H70.2	Viêm xương đá	Nhĩ chứng [Viêm xương đá]
###	U57.061.8	Nhĩ chứng	H70.8	Viêm xương chũm khác và tình trạng liên quan	Nhĩ chứng [Viêm xương chũm khác và tình trạng liên quan]
###	U57.061.9	Nhĩ chứng	H70.9	Viêm xương chũm, không đặc hiệu	Nhĩ chứng [Viêm xương chũm, không đặc hiệu]
###	U57.071	Nhĩ chứng	H71	Cholesteatoma của tai giữa	Nhĩ chứng [Cholesteatoma của tai giữa]

###	U57.081	Nhĩ chứng	H74	Bệnh khác của tai giữa và xương chũm	Nhĩ chứng [Bệnh khác của tai giữa và xương chũm]
###	U57.081.0	Nhĩ chứng	H74.0	Xơ nhĩ	Nhĩ chứng [Xơ nhĩ]
###	U57.081.1	Nhĩ chứng	H74.1	Bệnh tai giữa kết dính bệnh tai giữa dính	Nhĩ chứng [Bệnh tai giữa kết dính bệnh tai giữa dính]
###	U57.081.2	Nhĩ chứng	H74.2	Gián đoạn và trật khớp xương con của tai gián đoạn và trật khớp xương con	Nhĩ chứng [Gián đoạn và trật khớp xương con của tai gián đoạn và trật khớp xương con]
###	U57.081.3	Nhĩ chứng	H74.3	Những bất thường mắc phải khác của chuỗi xương con dị dạng xương con mắc phải khác	Nhĩ chứng [Những bất thường mắc phải khác của chuỗi xương con dị dạng xương con mắc phải khác]
###	U57.081.4	Nhĩ chứng	H74.4	Polip tai giữa	Nhĩ chứng [Polip tai giữa]
###	U57.081.8	Nhĩ chứng	H74.8	Những rối loạn đặc hiệu khác của tai giữa và xương chũm	Nhĩ chứng [Những rối loạn đặc hiệu khác của tai giữa và xương chũm]
###	U57.081.9	Nhĩ chứng	H74.9	Bệnh tai, những rối loạn ở tai giữa và xương chũm không đặc hiệu những rối loạn ở tai giữa và xương chũm không đặc hiệu	Nhĩ chứng [Bệnh tai, những rối loạn ở tai giữa và xương chũm không đặc hiệu những rối loạn ở tai giữa và xương chũm không đặc hiệu]
###	U57.091	Nhĩ chứng	H92	Đau tai và chảy dịch ở tai	Nhĩ chứng [Đau tai và chảy dịch ở tai]
###	U57.091.0	Nhĩ chứng	H92.0	Đau tai	Nhĩ chứng [Đau tai]
###	U57.091.1	Nhĩ chứng	H92.1	Chảy dịch tai	Nhĩ chứng [Chảy dịch tai]
###	U57.091.2	Nhĩ chứng	H92.2	Chảy máu tai	Nhĩ chứng [Chảy máu tai]
###	U57.101	Nhĩ chứng	H93	Bệnh khác của tai, không phân loại nơi khác	Nhĩ chứng [Bệnh khác của tai, không phân loại nơi khác]
###	U57.101.0	Nhĩ chứng	H93.0	Bệnh do thoái hoá và do mạch máu của tai	Nhĩ chứng [Bệnh do thoái hoá và do mạch máu của tai]
###	U57.101.1	Nhĩ chứng	H93.1	Ù tai	Nhĩ chứng [Ù tai]
###	U57.101.2	Nhĩ chứng	H93.2	Nhận thức thính giác bất thường khác. Tiếp nhận thính giác bất thường khác	Nhĩ chứng [Nhận thức thính giác bất thường khác. Tiếp nhận thính giác bất thường khác]
###	U57.101.3	Nhĩ chứng	H93.3	Rối loạn của thần kinh thính giác	Nhĩ chứng [Rối loạn của thần kinh thính giác]
###	U57.101.8	Nhĩ chứng	H93.8	Bệnh tai đặc hiệu khác	Nhĩ chứng [Bệnh tai đặc hiệu khác]
###	U57.101.9	Nhĩ chứng	H93.9	Bệnh tai, không đặc hiệu	Nhĩ chứng [Bệnh tai, không đặc hiệu]

###	U57.111	Nhĩ đinh	H60	Viêm tai ngoài	Nhĩ đinh [Viêm tai ngoài]
###	U57.111.0	Nhĩ đinh	H60.0	Apxe tai ngoài	Nhĩ đinh [Apxe tai ngoài]
###	U57.111.1	Nhĩ đinh	H60.1	Viêm mô tế bào tai ngoài	Nhĩ đinh [Viêm mô tế bào tai ngoài]
###	U57.111.2	Nhĩ đinh	H60.2	Viêm tai ngoài ác tính	Nhĩ đinh [Viêm tai ngoài ác tính]
###	U57.111.3	Nhĩ đinh	H60.3	Viêm tai ngoài nhiễm trùng khác	Nhĩ đinh [Viêm tai ngoài nhiễm trùng khác]
###	U57.111.4	Nhĩ đinh	H60.4	Cholesteoma của tai ngoài	Nhĩ đinh [Cholesteoma của tai ngoài]
###	U57.111.5	Nhĩ đinh	H60.5	Viêm tai ngoài cấp không nhiễm trùng	Nhĩ đinh [Viêm tai ngoài cấp không nhiễm trùng]
###	U57.111.8	Nhĩ đinh	H60.8	Viêm tai ngoài khác	Nhĩ đinh [Viêm tai ngoài khác]
###	U57.111.9	Nhĩ đinh	H60.9	Viêm tai ngoài, không đặc hiệu	Nhĩ đinh [Viêm tai ngoài, không đặc hiệu]
###	U57.121	Nhĩ lung	H90	Điếc dẫn truyền và điếc thần kinh giác quan điếc dẫn truyền và tiếp nhận	Nhĩ lung [Điếc dẫn truyền và điếc thần kinh giác quan điếc dẫn truyền và tiếp nhận]
###	U57.121.0	Nhĩ lung	H90.0	Điếc dẫn truyền hai bên	Nhĩ lung [Điếc dẫn truyền hai bên]
###	U57.121.1	Nhĩ lung	H90.1	Điếc dẫn truyền một bên với sức nghe không hạn chế bên đối diện	Nhĩ lung [Điếc dẫn truyền một bên với sức nghe không hạn chế bên đối diện]
###	U57.121.2	Nhĩ lung	H90.2	Điếc dẫn truyền không đặc hiệu	Nhĩ lung [Điếc dẫn truyền không đặc hiệu]
###	U57.121.3	Nhĩ lung	H90.3	Điếc thần kinh hai bên điếc tiếp nhận hai bên	Nhĩ lung [Điếc thần kinh hai bên điếc tiếp nhận hai bên]
###	U57.121.4	Nhĩ lung	H90.4	Điếc giác quan, một bên với sức nghe không hạn chế bên đối diện điếc tiếp nhận một bên với sức nghe không hạn chế bên đối diện	Nhĩ lung [Điếc giác quan, một bên với sức nghe không hạn chế bên đối diện điếc tiếp nhận một bên với sức nghe không hạn chế bên đối diện]
###	U57.121.5	Nhĩ lung	H90.5	Điếc thần kinh không đặc hiệu điếc tiếp nhận không đặc hiệu	Nhĩ lung [Điếc thần kinh không đặc hiệu điếc tiếp nhận không đặc hiệu]
###	U57.121.6	Nhĩ lung	H90.6	Điếc hỗn hợp dẫn truyền và giác quan, hai bên điếc hỗn hợp hai bên	Nhĩ lung [Điếc hỗn hợp dẫn truyền và giác quan, hai bên điếc hỗn hợp hai bên]
###	U57.121.7	Nhĩ lung	H90.7	Điếc hỗn hợp dẫn truyền và giác quan, một bên với sức nghe không hạn chế bên tai kia điếc hỗn hợp một bên với sức nghe không hạn chế bên đối diện	Nhĩ lung [Điếc hỗn hợp dẫn truyền và giác quan, một bên với sức nghe không hạn chế bên tai kia điếc hỗn hợp một bên với sức nghe không hạn chế bên đối diện]

###	U57.121.8	Nhĩ lung	H90.8	Điếc hỗn hợp dẫn truyền và giác quan không đặc hiệu điếc hỗn hợp không đặc hiệu	Nhĩ lung [Điếc hỗn hợp dẫn truyền và giác quan không đặc hiệu điếc hỗn hợp không đặc hiệu]
###	U57.131	Nhĩ minh	H91	Nghe kém khác	Nhĩ minh [Nghe kém khác]
###	U57.132	Nhược thính	H91	Nghe kém khác	Nhược thính [Nghe kém khác]
###	U57.132.0	Nhược thính	H91.0	Nghe kém do ngộ độc tai	Nhược thính [Nghe kém do ngộ độc tai]
###	U57.132.1	Nhược thính	H91.1	Điếc tuổi già hay lão thính	Nhược thính [Điếc tuổi già hay lão thính]
###	U57.132.2	Nhược thính	H91.2	Điếc đột ngột không rõ nguyên do	Nhược thính [Điếc đột ngột không rõ nguyên do]
###	U57.132.3	Nhược thính	H91.3	Câm điếc, không phân loại nơi khác điếc câm không phân loại nơi khác	Nhược thính [Câm điếc, không phân loại nơi khác điếc câm không phân loại nơi khác]
###	U57.132.8	Nhược thính	H91.8	Nghe kém (do nguyên nhân) đặc hiệu khác	Nhược thính [Nghe kém (do nguyên nhân) đặc hiệu khác]
###	U57.132.9	Nhược thính	H91.9	Nghe kém không đặc hiệu khác nghe kém không đặc hiệu	Nhược thính [Nghe kém không đặc hiệu khác nghe kém không đặc hiệu]
###	U57.141	Nhĩ viêm	H65	Viêm tai giữa không nung mủ viêm tai giữa không mủ	Nhĩ viêm [Viêm tai giữa không nung mủ viêm tai giữa không mủ]
###	U57.141.0	Nhĩ viêm	H65.0	Viêm tai giữa xuất tiết cấp và bán cấp viêm tai giữa thanh dịch cấp	Nhĩ viêm [Viêm tai giữa xuất tiết cấp và bán cấp viêm tai giữa thanh dịch cấp]
###	U57.141.1	Nhĩ viêm	H65.1	Viêm tai giữa không nung mủ cấp khác	Nhĩ viêm [Viêm tai giữa không nung mủ cấp khác]
###	U57.141.2	Nhĩ viêm	H65.2	Viêm tai giữa xuất tiết mạn viêm tai giữa thanh dịch mạn	Nhĩ viêm [Viêm tai giữa xuất tiết mạn viêm tai giữa thanh dịch mạn]
###	U57.141.3	Nhĩ viêm	H65.3	Viêm tai giữa tiết nhày mạn	Nhĩ viêm [Viêm tai giữa tiết nhày mạn]
###	U57.141.4	Nhĩ viêm	H65.4	Viêm tai giữa không nung mủ mạn khác	Nhĩ viêm [Viêm tai giữa không nung mủ mạn khác]
###	U57.141.9	Nhĩ viêm	H65.9	Viêm tai giữa không nung mủ, không đặc hiệu	Nhĩ viêm [Viêm tai giữa không nung mủ, không đặc hiệu]
###	U57.151	Nhĩ nùng	H66	Viêm tai giữa nung mủ và không đặc hiệu	Nhĩ nùng [Viêm tai giữa nung mủ và không đặc hiệu]
###	U57.151.0	Nhĩ nùng	H66.0	Viêm tai giữa nung mủ cấp viêm tai giữa cấp mủ	Nhĩ nùng [Viêm tai giữa nung mủ cấp viêm tai giữa cấp mủ]
###	U57.151.1	Nhĩ nùng	H66.1	Viêm tai giữa vòi nhĩ mủ mạn	Nhĩ nùng [Viêm tai giữa vòi nhĩ mủ mạn]

###	U57.151.2	Nhĩ nùng	H66.2	Viêm tai giữa thượng nhĩ sào bào mủ mạn	Nhĩ nùng [Viêm tai giữa thượng nhĩ sào bào mủ mạn]
###	U57.151.3	Nhĩ nùng	H66.3	Viêm tai giữa nung mủ mạn khác viêm tai giữa mủ mạn khác	Nhĩ nùng [Viêm tai giữa nung mủ mạn khác viêm tai giữa mủ mạn khác]
###	U57.151.4	Nhĩ nùng	H66.4	Viêm tai giữa nung mủ không đặc hiệu viêm tai giữa mủ không đặc hiệu	Nhĩ nùng [Viêm tai giữa nung mủ không đặc hiệu viêm tai giữa mủ không đặc hiệu]
###	U57.151.9	Nhĩ nùng	H66.9	Viêm tai giữa không đặc hiệu	Nhĩ nùng [Viêm tai giữa không đặc hiệu]
###	U57.161	Nhĩ nùng	H67*	Viêm tai giữa trong bệnh phân loại nơi khác	Nhĩ nùng [Viêm tai giữa trong bệnh phân loại nơi khác]
###	U57.161.0	Nhĩ nùng	H67.0*	Viêm tai giữa trong bệnh nhiễm trùng phân loại nơi khác	Nhĩ nùng [Viêm tai giữa trong bệnh nhiễm trùng phân loại nơi khác]
###	U57.161.1	Nhĩ nùng	H67.1*	Viêm tai giữa trong bệnh do virus phân loại nơi khác	Nhĩ nùng [Viêm tai giữa trong bệnh do virus phân loại nơi khác]
###	U57.161.8	Nhĩ nùng	H67.8*	Viêm tai giữa trong bệnh khác phân loại nơi khác	Nhĩ nùng [Viêm tai giữa trong bệnh khác phân loại nơi khác]
Chương IX. Bệnh hệ tuần hoàn - U58					
###	U58.011	Bán thân bất toại	I69.1	Di chứng xuất huyết nội sọ	Bán thân bất toại [Di chứng xuất huyết nội sọ]
###	U58.012	Thất ngôn	I69.1	Di chứng xuất huyết nội sọ	Thất ngôn [Di chứng xuất huyết nội sọ]
###	U58.021	Bán thân bất toại	I69.3	Di chứng nhồi máu não	Bán thân bất toại [Di chứng nhồi máu não]
###	U58.022	Thất ngôn	I69.3	Di chứng nhồi máu não	Thất ngôn [Di chứng nhồi máu não]
###	U58.031	Chân tâm thống	I20	Cơn đau thắt ngực	Chân tâm thống [Cơn đau thắt ngực]
###	U58.031.0	Chân tâm thống	I20.0	Cơn đau thắt ngực không ổn định	Chân tâm thống [Cơn đau thắt ngực không ổn định]
###	U58.031.1	Chân tâm thống	I20.1	Cơn đau thắt ngực do co thắt mạch	Chân tâm thống [Cơn đau thắt ngực do co thắt mạch]
###	U58.031.8	Chân tâm thống	I20.8	Dạng khác của cơn đau thắt ngực	Chân tâm thống [Dạng khác của cơn đau thắt ngực]
###	U58.031.9	Chân tâm thống	I20.9	Cơn đau thắt ngực, không đặc hiệu	Chân tâm thống [Cơn đau thắt ngực, không đặc hiệu]
###	U58.032	Quyết tâm thống	I20	Cơn đau thắt ngực	Quyết tâm thống [Cơn đau thắt ngực]
###	U58.041	Chân tâm thống	I21	Nhồi máu cơ tim cấp	Chân tâm thống [Nhồi máu cơ tim cấp]
###	U58.041.0	Chân tâm thống	I21.0	Nhồi máu cơ tim trước vách cấp xuyên thành của thành trước	Chân tâm thống [Nhồi máu cơ tim trước vách cấp xuyên thành của thành trước]

###	U58.041.1	Chân tâm thống	I21.1	Nhồi máu cơ tim xuyên thành cấp của thành dưới	Chân tâm thống [Nhồi máu cơ tim xuyên thành cấp của thành dưới]
###	U58.041.2	Chân tâm thống	I21.2	Nhồi máu xuyên thành cấp ở vị trí khác	Chân tâm thống [Nhồi máu xuyên thành cấp ở vị trí khác]
###	U58.041.3	Chân tâm thống	I21.3	Nhồi máu cơ tim xuyên thành cấp không rõ vị trí	Chân tâm thống [Nhồi máu cơ tim xuyên thành cấp không rõ vị trí]
###	U58.041.4	Chân tâm thống	I21.4	Nhồi máu cơ tim dưới nội tâm mạc cấp	Chân tâm thống [Nhồi máu cơ tim dưới nội tâm mạc cấp]
###	U58.041.9	Chân tâm thống	I21.9	Nhồi máu cơ tim cấp, không đặc hiệu	Chân tâm thống [Nhồi máu cơ tim cấp, không đặc hiệu]
###	U58.042	Quyết tâm thống	I21	Nhồi máu cơ tim cấp	Quyết tâm thống [Nhồi máu cơ tim cấp]
###	U58.051	Chân tâm thống	I22	Nhồi máu cơ tim tiến triển	Chân tâm thống [Nhồi máu cơ tim tiến triển]
###	U58.051.0	Chân tâm thống	I22.0	Nhồi máu cơ tim tiến triển của thành trước	Chân tâm thống [Nhồi máu cơ tim tiến triển của thành trước]
###	U58.051.1	Chân tâm thống	I22.1	Nhồi máu cơ tim tiến triển của thành dưới	Chân tâm thống [Nhồi máu cơ tim tiến triển của thành dưới]
###	U58.051.8	Chân tâm thống	I22.8	Nhồi máu cơ tim tiến triển ở vị trí khác	Chân tâm thống [Nhồi máu cơ tim tiến triển ở vị trí khác]
###	U58.051.9	Chân tâm thống	I22.9	Nhồi máu cơ tim tiến triển ở vị trí không xác định	Chân tâm thống [Nhồi máu cơ tim tiến triển ở vị trí không xác định]
###	U58.052	Quyết tâm thống	I22	Nhồi máu cơ tim tiến triển	Quyết tâm thống [Nhồi máu cơ tim tiến triển]
###	U58.061	Chứng nuy	I69	Di chứng bệnh mạch máu não	Chứng nuy [Di chứng bệnh mạch máu não]
###	U58.061.0	Chứng nuy	I69.0	Di chứng xuất huyết dưới màng nhện	Chứng nuy [Di chứng xuất huyết dưới màng nhện]
###	U58.061.2	Chứng nuy	I69.2	Di chứng xuất huyết nội sọ không do chấn thương khác	Chứng nuy [Di chứng xuất huyết nội sọ không do chấn thương khác]
###	U58.061.4	Chứng nuy	I69.4	Di chứng đột quỵ, không xác định là xuất huyết hay nhồi máu	Chứng nuy [Di chứng đột quỵ, không xác định là xuất huyết hay nhồi máu]
###	U58.061.8	Chứng nuy	I69.8	Di chứng bệnh mạch máu não khác và không xác định	Chứng nuy [Di chứng bệnh mạch máu não khác và không xác định]

###	U58.062	Chứng kính	I69	Di chứng bệnh mạch máu não	Chứng kính [Di chứng bệnh mạch máu não]
###	U58.063	Ma mộc	I69	Di chứng bệnh mạch máu não	Ma mộc [Di chứng bệnh mạch máu não]
###	U58.064	Thất ngôn	I69	Di chứng bệnh mạch máu não	Thất ngôn [Di chứng bệnh mạch máu não]
###	U58.071	Chứng thoát	I46	Ngưng tim	Chứng thoát [Ngưng tim]
###	U58.071.0	Chứng thoát	I46.0	Ngưng tim với hồi sức thành công	Chứng thoát [Ngưng tim với hồi sức thành công]
###	U58.071.1	Chứng thoát	I46.1	Đột tử do tim (được mô tả)	Chứng thoát [Đột tử do tim (được mô tả)]
###	U58.071.9	Chứng thoát	I46.9	Ngưng tim không đặc hiệu	Chứng thoát [Ngưng tim không đặc hiệu]
###	U58.081	Đàm thấp	I70	Xơ vữa động mạch	Đàm thấp [Xơ vữa động mạch]
###	U58.081.0	Đàm thấp	I70.0	Xơ vữa động mạch chủ	Đàm thấp [Xơ vữa động mạch chủ]
###	U58.081.1	Đàm thấp	I70.1	Xơ vữa động mạch thận	Đàm thấp [Xơ vữa động mạch thận]
###	U58.081.2	Đàm thấp	I70.2	Xơ vữa động mạch ngoại biên	Đàm thấp [Xơ vữa động mạch ngoại biên]
###	U58.081.8	Đàm thấp	I70.8	Xơ vữa động mạch khác	Đàm thấp [Xơ vữa động mạch khác]
###	U58.081.9	Đàm thấp	I70.9	Xơ vữa động mạch, toàn thể và không xác định	Đàm thấp [Xơ vữa động mạch, toàn thể và không xác định]
###	U58.091	Huyễn vựng	I10	Bệnh Tăng huyết áp vô căn (nguyên phát)	Huyễn vựng [Bệnh Tăng huyết áp vô căn (nguyên phát)]
###	U58.101	Huyễn vựng	I15	Tăng huyết áp thứ phát	Huyễn vựng [Tăng huyết áp thứ phát]
###	U58.101.0	Huyễn vựng	I15.0	Tăng huyết áp do nguyên nhân mạch thận	Huyễn vựng [Tăng huyết áp do nguyên nhân mạch thận]
###	U58.101.1	Huyễn vựng	I15.1	Tăng huyết áp thứ phát do bệnh thận khác	Huyễn vựng [Tăng huyết áp thứ phát do bệnh thận khác]
###	U58.101.2	Huyễn vựng	I15.2	Tăng huyết áp thứ phát do rối loạn nội tiết	Huyễn vựng [Tăng huyết áp thứ phát do rối loạn nội tiết]
###	U58.101.8	Huyễn vựng	I15.8	Tăng huyết áp thứ phát khác	Huyễn vựng [Tăng huyết áp thứ phát khác]
###	U58.101.9	Huyễn vựng	I15.9	Tăng huyết áp thứ phát không đặc hiệu	Huyễn vựng [Tăng huyết áp thứ phát không đặc hiệu]
###	U58.111	Huyễn vựng	I95	Huyết áp thấp (hạ huyết áp)	Huyễn vựng [Huyết áp thấp (hạ huyết áp)]
###	U58.111.0	Huyễn vựng	I95.0	Hạ huyết áp không rõ nguyên nhân	Huyễn vựng [Hạ huyết áp không rõ nguyên nhân]
###	U58.111.1	Huyễn vựng	I95.1	Hạ huyết áp thế đứng	Huyễn vựng [Hạ huyết áp thế đứng]
###	U58.111.2	Huyễn vựng	I95.2	Hạ huyết áp do thuốc	Huyễn vựng [Hạ huyết áp do thuốc]

###	U58.111.8	Huyễn vựng	I95.8	Hạ huyết áp khác	Huyễn vựng [Hạ huyết áp khác]
###	U58.111.9	Huyễn vựng	I95.9	Hạ huyết áp, không đặc hiệu	Huyễn vựng [Hạ huyết áp, không đặc hiệu]
###	U58.121	Huyễn vựng	I67	Bệnh mạch máu não khác	Huyễn vựng [Bệnh mạch máu não khác]
###	U58.122	Đầu thống	I67	Bệnh mạch máu não khác	Đầu thống [Bệnh mạch máu não khác]
###	U58.122.3	Đầu thống	I67.3	Bệnh lý chất trắng não do nguyên nhân mạch máu	Đầu thống [Bệnh lý chất trắng não do nguyên nhân mạch máu]
###	U58.122.4	Đầu thống	I67.4	Bệnh lý não do tăng huyết áp	Đầu thống [Bệnh lý não do tăng huyết áp]
###	U58.122.5	Đầu thống	I67.5	Bệnh Moyamoya	Đầu thống [Bệnh Moyamoya]
###	U58.122.6	Đầu thống	I67.6	Huyết khối không sinh mủ của hệ tĩnh mạch nội sọ	Đầu thống [Huyết khối không sinh mủ của hệ tĩnh mạch nội sọ]
###	U58.122.7	Đầu thống	I67.7	Viêm động mạch não, không phân loại nơi khác	Đầu thống [Viêm động mạch não, không phân loại nơi khác]
###	U58.122.8	Đầu thống	I67.8	Bệnh mạch máu não xác định khác	Đầu thống [Bệnh mạch máu não xác định khác]
###	U58.122.9	Đầu thống	I67.9	Bệnh mạch máu não không đặc hiệu	Đầu thống [Bệnh mạch máu não không đặc hiệu]
###	U58.131	Huyễn vựng	I67.0	Tách thành động mạch não, không vỡ	Huyễn vựng [Tách thành động mạch não, không vỡ]
###	U58.132	Đầu thống	I67.0	Tách thành động mạch não, không vỡ	Đầu thống [Tách thành động mạch não, không vỡ]
###	U58.141	Huyễn vựng	I67.1	Phình động mạch não, không vỡ	Huyễn vựng [Phình động mạch não, không vỡ]
###	U58.142	Đầu thống	I67.1	Phình động mạch não, không vỡ	Đầu thống [Phình động mạch não, không vỡ]
###	U58.151	Huyễn vựng	I67.2	Xơ vữa động mạch não	Huyễn vựng [Xơ vữa động mạch não]
###	U58.152	Đầu thống	I67.2	Xơ vữa động mạch não	Đầu thống [Xơ vữa động mạch não]
###	U58.162	Mạch tý	I80	Viêm tĩnh mạch và tắc tĩnh mạch	Mạch tý [Viêm tĩnh mạch và tắc tĩnh mạch]
###	U58.162.0	Mạch tý	I80.0	Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch nông ở chi dưới	Mạch tý [Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch nông ở chi dưới]
###	U58.162.1	Mạch tý	I80.1	Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch đùi	Mạch tý [Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch đùi]

###	U58.162.2	Mạch tý	I80.2	Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch của các tĩnh mạch sâu khác ở chi dưới	Mạch tý [Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch của các tĩnh mạch sâu khác ở chi dưới]
###	U58.162.3	Mạch tý	I80.3	Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch ở chi dưới, không đặc hiệu	Mạch tý [Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch ở chi dưới, không đặc hiệu]
###	U58.162.8	Mạch tý	I80.8	Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch ở vị trí khác	Mạch tý [Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch ở vị trí khác]
###	U58.162.9	Mạch tý	I80.9	Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch, vị trí không xác định	Mạch tý [Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch, vị trí không xác định]
###	U58.171	Mạch tý	I73	Bệnh mạch máu ngoại biên	Mạch tý [Bệnh mạch máu ngoại biên]
###	U58.171.1	Mạch tý	I73.1	Viêm tắc mạch huyết khối [Buerger]	Mạch tý [Viêm tắc mạch huyết khối [Buerger]]
###	U58.171.8	Mạch tý	I73.8	Bệnh mạch máu ngoại biên xác định khác	Mạch tý [Bệnh mạch máu ngoại biên xác định khác]
###	U58.171.9	Mạch tý	I73.9	Bệnh mạch máu ngoại biên, không đặc hiệu	Mạch tý [Bệnh mạch máu ngoại biên, không đặc hiệu]
###	U58.181	Mạch tý	I73.0	Hội chứng Raynaud	Mạch tý [Hội chứng Raynaud]
###	U58.191	Mạch tý	I83.9	Dãn tĩnh mạch chi dưới không loét không viêm	Mạch tý [Dãn tĩnh mạch chi dưới không loét không viêm]
###	U58.201	Mạch tý	I85	Dãn tĩnh mạch thực quản	Mạch tý [Dãn tĩnh mạch thực quản]
###	U58.201.0	Mạch tý	I85.0	Dãn tĩnh mạch thực quản có chảy máu	Mạch tý [Dãn tĩnh mạch thực quản có chảy máu]
###	U58.201.9	Mạch tý	I85.9	Dãn tĩnh mạch thực quản không chảy máu	Mạch tý [Dãn tĩnh mạch thực quản không chảy máu]
###	U58.211	Mạch tý	I86	Dãn tĩnh mạch vị trí khác	Mạch tý [Dãn tĩnh mạch vị trí khác]
###	U58.211.0	Mạch tý	I86.0	Dãn tĩnh mạch dưới lưỡi	Mạch tý [Dãn tĩnh mạch dưới lưỡi]
###	U58.211.1	Mạch tý	I86.1	Túi dãn tĩnh mạch bìu	Mạch tý [Túi dãn tĩnh mạch bìu]
###	U58.211.2	Mạch tý	I86.2	Dãn tĩnh mạch chậu	Mạch tý [Dãn tĩnh mạch chậu]
###	U58.211.3	Mạch tý	I86.3	Dãn tĩnh mạch âm hộ	Mạch tý [Dãn tĩnh mạch âm hộ]
###	U58.211.4	Mạch tý	I86.4	Dãn tĩnh mạch dạ dày	Mạch tý [Dãn tĩnh mạch dạ dày]
###	U58.211.8	Mạch tý	I86.8	Dãn tĩnh mạch ở vị trí xác định khác	Mạch tý [Dãn tĩnh mạch ở vị trí xác định khác]
###	U58.221	Mạch tý	I83	Dãn tĩnh mạch chi dưới	Mạch tý [Dãn tĩnh mạch chi dưới]
###	U58.231	Mạch tý	I83.0	Dãn tĩnh mạch chi dưới có loét	Mạch tý [Dãn tĩnh mạch chi dưới có loét]

###	U58.232	Thoát thư	I83.0	Dãn tĩnh mạch chi dưới có loét	Thoát thư [Dãn tĩnh mạch chi dưới có loét]
###	U58.241	Mạch tý	I83.1	Dãn tĩnh mạch chi dưới có viêm	Mạch tý [Dãn tĩnh mạch chi dưới có viêm]
###	U58.242	Thoát thư	I83.1	Dãn tĩnh mạch chi dưới có viêm	Thoát thư [Dãn tĩnh mạch chi dưới có viêm]
###	U58.251	Mạch tý	I83.2	Dãn tĩnh mạch chi dưới có loét và viêm	Mạch tý [Dãn tĩnh mạch chi dưới có loét và viêm]
###	U58.252	Thoát thư	I83.2	Dãn tĩnh mạch chi dưới có loét và viêm	Thoát thư [Dãn tĩnh mạch chi dưới có loét và viêm]
###	U58.762	Hạ trĩ	I84	Trĩ	Hạ trĩ [Trĩ]
###	U58.762.0	Hạ trĩ	I84.0	Trĩ nội gây huyết khối	Hạ trĩ [Trĩ nội gây huyết khối]
###	U58.762.1	Hạ trĩ	I84.1	Trĩ nội có biến chứng khác	Hạ trĩ [Trĩ nội có biến chứng khác]
###	U58.762.2	Hạ trĩ	I84.2	Trĩ nội không biến chứng	Hạ trĩ [Trĩ nội không biến chứng]
###	U58.762.3	Hạ trĩ	I84.3	Trĩ ngoại huyết khối	Hạ trĩ [Trĩ ngoại huyết khối]
###	U58.762.4	Hạ trĩ	I84.4	Trĩ ngoại với biến chứng khác	Hạ trĩ [Trĩ ngoại với biến chứng khác]
###	U58.762.5	Hạ trĩ	I84.5	Trĩ ngoại không biến chứng	Hạ trĩ [Trĩ ngoại không biến chứng]
###	U58.762.6	Hạ trĩ	I84.6	Dãn da do trĩ sót lại	Hạ trĩ [Dãn da do trĩ sót lại]
###	U58.762.7	Hạ trĩ	I84.7	Trĩ gây huyết khối không chẩn đoán	Hạ trĩ [Trĩ gây huyết khối không chẩn đoán]
###	U58.762.8	Hạ trĩ	I84.8	Trĩ không xác định, có biến chứng khác	Hạ trĩ [Trĩ không xác định, có biến chứng khác]
###	U58.762.9	Hạ trĩ	I84.9	Trĩ không xác định, không biến chứng	Hạ trĩ [Trĩ không xác định, không biến chứng]
###	U58.261	Tâm quý	I05.0	Hẹp van hai lá	Tâm quý [Hẹp van hai lá]
###	U58.271	Tâm quý	I05.1	Hở van hai lá do thấp	Tâm quý [Hở van hai lá do thấp]
###	U58.281	Tâm quý	I05.2	Hẹp hở van hai lá	Tâm quý [Hẹp hở van hai lá]
###	U58.291	Tâm quý	I05.8	Bệnh van hai lá khác	Tâm quý [Bệnh van hai lá khác]
###	U58.301	Tâm quý	I05.9	Bệnh van hai lá, không đặc hiệu	Tâm quý [Bệnh van hai lá, không đặc hiệu]
###	U58.311	Tâm quý	I06	Bệnh van động mạch chủ do thấp	Tâm quý [Bệnh van động mạch chủ do thấp]
###	U58.311.8	Tâm quý	I06.8	Bệnh van động mạch chủ do thấp khác	Tâm quý [Bệnh van động mạch chủ do thấp khác]

###	U58.321	Tâm quý	I06.0	Hẹp van động mạch chủ do thấp	Tâm quý [Hẹp van động mạch chủ do thấp]
###	U58.331	Tâm quý	I06.1	Hở van động mạch chủ do thấp	Tâm quý [Hở van động mạch chủ do thấp]
###	U58.341	Tâm quý	I06.2	Hẹp Hở van động mạch chủ do thấp	Tâm quý [Hẹp Hở van động mạch chủ do thấp]
###	U58.351	Tâm quý	I06.9	Bệnh van động mạch chủ do thấp không đặc hiệu	Tâm quý [Bệnh van động mạch chủ do thấp không đặc hiệu]
###	U58.361	Tâm quý	I07	Bệnh lý van ba lá do thấp	Tâm quý [Bệnh lý van ba lá do thấp]
###	U58.361.8	Tâm quý	I07.8	Bệnh lý khác của van ba lá	Tâm quý [Bệnh lý khác của van ba lá]
###	U58.371	Tâm quý	I07.0	Hẹp van ba lá	Tâm quý [Hẹp van ba lá]
###	U58.381	Tâm quý	I07.1	Hở van ba lá	Tâm quý [Hở van ba lá]
###	U58.391	Tâm quý	I07.2	Hẹp hở van ba lá	Tâm quý [Hẹp hở van ba lá]
###	U58.401	Tâm quý	I07.9	Bệnh lý van ba lá khác không đặc hiệu	Tâm quý [Bệnh lý van ba lá khác không đặc hiệu]
###	U58.411	Tâm quý	I11	Bệnh tim do tăng huyết áp	Tâm quý [Bệnh tim do tăng huyết áp]
###	U58.411.0	Tâm quý	I11.0	Bệnh tim do tăng huyết áp, có suy tim (sung huyết)	Tâm quý [Bệnh tim do tăng huyết áp, có suy tim (sung huyết)]
###	U58.411.9	Tâm quý	I11.9	Bệnh tim do tăng huyết áp, không suy tim (sung huyết)	Tâm quý [Bệnh tim do tăng huyết áp, không suy tim (sung huyết)]
###	U58.421	Tâm quý	I34	Bệnh van hai lá không do thấp	Tâm quý [Bệnh van hai lá không do thấp]
###	U58.421.0	Tâm quý	I34.0	Hở (van) hai lá	Tâm quý [Hở (van) hai lá]
###	U58.421.1	Tâm quý	I34.1	Sa (van) hai lá	Tâm quý [Sa (van) hai lá]
###	U58.421.2	Tâm quý	I34.2	Hẹp (van) hai lá không do thấp	Tâm quý [Hẹp (van) hai lá không do thấp]
###	U58.421.8	Tâm quý	I34.8	Hẹp van hai lá không do thấp khác	Tâm quý [Hẹp van hai lá không do thấp khác]
###	U58.421.9	Tâm quý	I34.9	Hẹp van hai lá không do thấp	Tâm quý [Hẹp van hai lá không do thấp]
###	U58.431	Tâm quý	I35	Bệnh van động mạch chủ không do thấp	Tâm quý [Bệnh van động mạch chủ không do thấp]
###	U58.431.0	Tâm quý	I35.0	Hẹp (van) động mạch chủ	Tâm quý [Hẹp (van) động mạch chủ]
###	U58.431.1	Tâm quý	I35.1	Hở (van) động mạch chủ	Tâm quý [Hở (van) động mạch chủ]
###	U58.431.2	Tâm quý	I35.2	Hẹp hở (van) động mạch chủ	Tâm quý [Hẹp hở (van) động mạch chủ]
###	U58.431.8	Tâm quý	I35.8	Bệnh van động mạch chủ khác	Tâm quý [Bệnh van động mạch chủ khác]
###	U58.431.9	Tâm quý	I35.9	Bệnh van động mạch chủ, không đặc hiệu	Tâm quý [Bệnh van động mạch chủ, không đặc hiệu]

###	U58.441	Tâm quý	I36	Bệnh van ba lá không do thấp	Tâm quý [Bệnh van ba lá không do thấp]
###	U58.441.0	Tâm quý	I36.0	Hẹp (van) ba lá không do thấp	Tâm quý [Hẹp (van) ba lá không do thấp]
###	U58.441.1	Tâm quý	I36.1	Hở (van) ba lá không do thấp	Tâm quý [Hở (van) ba lá không do thấp]
###	U58.441.2	Tâm quý	I36.2	Hẹp kèm hở van ba lá không do thấp	Tâm quý [Hẹp kèm hở van ba lá không do thấp]
###	U58.441.8	Tâm quý	I36.8	Bệnh van ba lá không do thấp khác	Tâm quý [Bệnh van ba lá không do thấp khác]
###	U58.441.9	Tâm quý	I36.9	Bệnh van ba lá không do thấp khác, không đặc hiệu	Tâm quý [Bệnh van ba lá không do thấp khác, không đặc hiệu]
###	U58.451	Tâm quý	I37	Bệnh van động mạch phổi	Tâm quý [Bệnh van động mạch phổi]
###	U58.451.0	Tâm quý	I37.0	Hẹp van động mạch phổi	Tâm quý [Hẹp van động mạch phổi]
###	U58.451.1	Tâm quý	I37.1	Hở van động mạch phổi	Tâm quý [Hở van động mạch phổi]
###	U58.451.2	Tâm quý	I37.2	Hẹp hở van động mạch phổi	Tâm quý [Hẹp hở van động mạch phổi]
###	U58.451.8	Tâm quý	I37.8	Bệnh van động mạch phổi khác	Tâm quý [Bệnh van động mạch phổi khác]
###	U58.451.9	Tâm quý	I37.9	Bệnh van động mạch phổi, không xác định	Tâm quý [Bệnh van động mạch phổi, không xác định]
###	U58.461	Tâm quý	I44	Blốc nhĩ thất và nhánh trái	Tâm quý [Blốc nhĩ thất và nhánh trái]
###	U58.461.0	Tâm quý	I44.0	Blốc nhĩ thất độ I	Tâm quý [Blốc nhĩ thất độ I]
###	U58.461.1	Tâm quý	I44.1	Blốc nhĩ thất độ II	Tâm quý [Blốc nhĩ thất độ II]
###	U58.461.2	Tâm quý	I44.2	Blốc nhĩ thất, hoàn toàn	Tâm quý [Blốc nhĩ thất, hoàn toàn]
###	U58.461.3	Tâm quý	I44.3	Blốc nhĩ thất khác và không xác định	Tâm quý [Blốc nhĩ thất khác và không xác định]
###	U58.461.4	Tâm quý	I44.4	Blốc nhánh trước trái	Tâm quý [Blốc nhánh trước trái]
###	U58.461.5	Tâm quý	I44.5	Blốc nhánh sau trái	Tâm quý [Blốc nhánh sau trái]
###	U58.461.6	Tâm quý	I44.6	Blốc nhánh khác và không xác định	Tâm quý [Blốc nhánh khác và không xác định]
###	U58.461.7	Tâm quý	I44.7	Blốc nhánh trái không đặc hiệu	Tâm quý [Blốc nhánh trái không đặc hiệu]
###	U58.471	Tâm quý	I45	Rối loạn dẫn truyền khác	Tâm quý [Rối loạn dẫn truyền khác]
###	U58.471.0	Tâm quý	I45.0	Blốc nhánh phải	Tâm quý [Blốc nhánh phải]
###	U58.471.1	Tâm quý	I45.1	Blốc nhánh phải khác và không xác định	Tâm quý [Blốc nhánh phải khác và không xác định]
###	U58.471.2	Tâm quý	I45.2	Blốc hai nhánh	Tâm quý [Blốc hai nhánh]
###	U58.471.3	Tâm quý	I45.3	Blốc ba nhánh	Tâm quý [Blốc ba nhánh]
###	U58.471.4	Tâm quý	I45.4	Blốc trong thất không đặc hiệu	Tâm quý [Blốc trong thất không đặc hiệu]

###	U58.471.5	Tâm quý	I45.5	Blốc tim xác định khác	Tâm quý [Blốc tim xác định khác]
###	U58.471.6	Tâm quý	I45.6	Hội chứng kích thích sớm (hội chứng tiền kích thích)	Tâm quý [Hội chứng kích thích sớm (hội chứng tiền kích thích)]
###	U58.471.8	Tâm quý	I45.8	Rối loạn dẫn truyền, xác định khác	Tâm quý [Rối loạn dẫn truyền, xác định khác]
###	U58.471.9	Tâm quý	I45.9	Rối loạn dẫn truyền không đặc hiệu	Tâm quý [Rối loạn dẫn truyền không đặc hiệu]
###	U58.481	Tâm quý	I50.1	Suy thất trái	Tâm quý [Suy thất trái]
###	U58.481.1	Tâm quý	I50	Suy tim	Tâm quý [Suy tim]
###	U58.481.0	Tâm quý	I50.0	Suy tim sung huyết	Tâm quý [Suy tim sung huyết]
###	U58.481.9	Tâm quý	I50.9	Suy tim, không đặc hiệu	Tâm quý [Suy tim, không đặc hiệu]
###	U58.491	Tâm quý	I47.1	Nhịp nhanh trên thất	Tâm quý [Nhịp nhanh trên thất]
###	U58.491.1	Tâm quý	I47	Nhịp nhanh kịch phát	Tâm quý [Nhịp nhanh kịch phát]
###	U58.491.0	Tâm quý	I47.0	Loạn nhịp thất do cơ chế vòng vào lại	Tâm quý [Loạn nhịp thất do cơ chế vòng vào lại]
###	U58.491.9	Tâm quý	I47.9	Nhịp nhanh kịch phát, không đặc hiệu	Tâm quý [Nhịp nhanh kịch phát, không đặc hiệu]
###	U58.492	Chính xung	I47.1	Nhịp nhanh trên thất	Chính xung [Nhịp nhanh trên thất]
###	U58.501	Tâm quý	I47.2	Nhịp nhanh thất	Tâm quý [Nhịp nhanh thất]
###	U58.502	Chính xung	I47.2	Nhịp nhanh thất	Chính xung [Nhịp nhanh thất]
###	U58.511	Tâm quý	I48	Rung nhĩ và cuồng nhĩ	Tâm quý [Rung nhĩ và cuồng nhĩ]
###	U58.511.0	Tâm quý	I48.0	Rung nhĩ kịch phát	Tâm quý [Rung nhĩ kịch phát]
###	U58.511.1	Tâm quý	I48.1	Rung nhĩ dai dẳng	Tâm quý [Rung nhĩ dai dẳng]
###	U58.511.2	Tâm quý	I48.2	Rung nhĩ mạn tính	Tâm quý [Rung nhĩ mạn tính]
###	U58.511.3	Tâm quý	I48.3	Rung nhĩ điển hình	Tâm quý [Rung nhĩ điển hình]
###	U58.511.4	Tâm quý	I48.4	Cuồng nhĩ không điển hình	Tâm quý [Cuồng nhĩ không điển hình]
###	U58.511.9	Tâm quý	I48.9	Rung nhĩ và cuồng nhĩ, không đặc hiệu	Tâm quý [Rung nhĩ và cuồng nhĩ, không đặc hiệu]
###	U58.512	Chính xung	I48	Rung nhĩ và cuồng nhĩ	Chính xung [Rung nhĩ và cuồng nhĩ]
###	U58.521	Tâm quý	I49	Loạn nhịp tim khác	Tâm quý [Loạn nhịp tim khác]
###	U58.521.0	Tâm quý	I49.0	Rung thất và cuồng thất	Tâm quý [Rung thất và cuồng thất]
###	U58.521.1	Tâm quý	I49.1	Ngoại tâm thu nhĩ	Tâm quý [Ngoại tâm thu nhĩ]
###	U58.521.2	Tâm quý	I49.2	Khử cực sớm vùng bộ nối	Tâm quý [Khử cực sớm vùng bộ nối]
###	U58.521.3	Tâm quý	I49.3	Ngoại tâm thu thất	Tâm quý [Ngoại tâm thu thất]

###	U58.521.4	Tâm quý	I49.4	Khử cực sớm khác và không xác định	Tâm quý [Khử cực sớm khác và không xác định]
###	U58.521.5	Tâm quý	I49.5	Hội chứng suy nút xoang	Tâm quý [Hội chứng suy nút xoang]
###	U58.521.8	Tâm quý	I49.8	Loạn nhịp tim xác định khác	Tâm quý [Loạn nhịp tim xác định khác]
###	U58.521.9	Tâm quý	I49.9	Rối loạn nhịp tim, không đặc hiệu	Tâm quý [Rối loạn nhịp tim, không đặc hiệu]
###	U58.522	Chính xung	I49	Loạn nhịp tim khác	Chính xung [Loạn nhịp tim khác]
###	U58.531	Tâm quý	I50	Suy tim	Tâm quý [Suy tim]
###	U58.531.0	Tâm quý	I50.0	Suy tim sung huyết	Tâm quý [Suy tim sung huyết]
###	U58.531.1	Tâm quý	I50.1	Suy thất trái	Tâm quý [Suy thất trái]
###	U58.531.9	Tâm quý	I50.9	Suy tim, không đặc hiệu	Tâm quý [Suy tim, không đặc hiệu]
###	U58.542	Hung thống	I40	Viêm cơ tim cấp	Hung thống [Viêm cơ tim cấp]
###	U58.542.0	Hung thống	I40.0	Viêm cơ tim nhiễm trùng	Hung thống [Viêm cơ tim nhiễm trùng]
###	U58.542.1	Hung thống	I40.1	Viêm cơ tim đơn thuần	Hung thống [Viêm cơ tim đơn thuần]
###	U58.542.8	Hung thống	I40.8	Viêm cơ tim cấp khác	Hung thống [Viêm cơ tim cấp khác]
###	U58.542.9	Hung thống	I40.9	Viêm cơ tim cấp, không đặc hiệu	Hung thống [Viêm cơ tim cấp, không đặc hiệu]
###	U58.551	Tâm quý	I42	Bệnh cơ tim	Tâm quý [Bệnh cơ tim]
###	U58.552	Hung thống	I42	Bệnh cơ tim	Hung thống [Bệnh cơ tim]
###	U58.552.0	Hung thống	I42.0	Bệnh cơ tim giãn	Hung thống [Bệnh cơ tim giãn]
###	U58.552.1	Hung thống	I42.1	Bệnh cơ tim phì đại có tắc nghẽn	Hung thống [Bệnh cơ tim phì đại có tắc nghẽn]
###	U58.552.2	Hung thống	I42.2	Bệnh cơ tim phì đại khác	Hung thống [Bệnh cơ tim phì đại khác]
###	U58.552.3	Hung thống	I42.3	Bệnh cơ-nội tâm mạc (nhiễm bạch cầu ái toan)	Hung thống [Bệnh cơ-nội tâm mạc (nhiễm bạch cầu ái toan)]
###	U58.552.4	Hung thống	I42.4	Xơ chun nội tâm mạc	Hung thống [Xơ chun nội tâm mạc]
###	U58.552.5	Hung thống	I42.5	Bệnh lý cơ tim hạn chế	Hung thống [Bệnh lý cơ tim hạn chế]
###	U58.552.6	Hung thống	I42.6	Bệnh cơ tim do rượu	Hung thống [Bệnh cơ tim do rượu]
###	U58.552.7	Hung thống	I42.7	Bệnh cơ tim do thuốc và tác nhân bên ngoài	Hung thống [Bệnh cơ tim do thuốc và tác nhân bên ngoài]
###	U58.552.8	Hung thống	I42.8	Bệnh cơ tim khác	Hung thống [Bệnh cơ tim khác]
###	U58.552.9	Hung thống	I42.9	Bệnh cơ tim không đặc hiệu	Hung thống [Bệnh cơ tim không đặc hiệu]
###	U58.561	Tâm quý	I05	Bệnh lý van hai lá do thấp	Tâm quý [Bệnh lý van hai lá do thấp]
###	U58.561.0	Tâm quý	I05.0	Hẹp van hai lá	Tâm quý [Hẹp van hai lá]

###	U58.561.1	Tâm quý	I05.1	Hở van hai lá do thấp	Tâm quý [Hở van hai lá do thấp]
###	U58.561.2	Tâm quý	I05.2	Hẹp hở van hai lá	Tâm quý [Hẹp hở van hai lá]
###	U58.561.8	Tâm quý	I05.8	Bệnh van hai lá khác	Tâm quý [Bệnh van hai lá khác]
###	U58.561.9	Tâm quý	I05.9	Bệnh van hai lá, không đặc hiệu	Tâm quý [Bệnh van hai lá, không đặc hiệu]
###	U58.562	Tâm thống	I05	Bệnh lý van hai lá do thấp	Tâm thống [Bệnh lý van hai lá do thấp]
###	U58.571	Tâm quý	I24	Bệnh tim do thiếu máu cục bộ cấp khác	Tâm quý [Bệnh tim do thiếu máu cục bộ cấp khác]
###	U58.572	Tâm thống	I24	Bệnh tim do thiếu máu cục bộ cấp khác	Tâm thống [Bệnh tim do thiếu máu cục bộ cấp khác]
###	U58.572.0	Tâm thống	I24.0	Huyết khối mạch vành không gây nhồi máu cơ tim (NMCT)	Tâm thống [Huyết khối mạch vành không gây nhồi máu cơ tim (NMCT)]
###	U58.572.1	Tâm thống	I24.1	Hội chứng Dressler	Tâm thống [Hội chứng Dressler]
###	U58.572.8	Tâm thống	I24.8	Dạng khác của bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp	Tâm thống [Dạng khác của bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp]
###	U58.572.9	Tâm thống	I24.9	Bệnh tim do thiếu máu cục bộ cấp, không đặc hiệu	Tâm thống [Bệnh tim do thiếu máu cục bộ cấp, không đặc hiệu]
###	U58.581	Tâm quý	I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn	Tâm quý [Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn]
###	U58.582	Tâm thống	I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn	Tâm thống [Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn]
###	U58.582.0	Tâm thống	I25.0	Bệnh tim mạch do xơ vữa động mạch vành	Tâm thống [Bệnh tim mạch do xơ vữa động mạch vành]
###	U58.582.1	Tâm thống	I25.1	Bệnh tim mạch do xơ vữa động mạch	Tâm thống [Bệnh tim mạch do xơ vữa động mạch]
###	U58.582.2	Tâm thống	I25.2	Nhồi máu cơ tim cũ	Tâm thống [Nhồi máu cơ tim cũ]
###	U58.582.3	Tâm thống	I25.3	Phình thành tim	Tâm thống [Phình thành tim]
###	U58.582.4	Tâm thống	I25.4	Phình động mạch vành	Tâm thống [Phình động mạch vành]
###	U58.582.5	Tâm thống	I25.5	Bệnh cơ tim do thiếu máu cục bộ	Tâm thống [Bệnh cơ tim do thiếu máu cục bộ]
###	U58.582.8	Tâm thống	I25.8	Dạng khác của bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn	Tâm thống [Dạng khác của bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn]
###	U58.582.9	Tâm thống	I25.9	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn, không đặc hiệu	Tâm thống [Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn, không đặc hiệu]

###	U58.583	Hung thống	I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn	Hung thống [Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn]
###	U58.591	Hung thống	I25.6	Thiếu máu cơ tim thầm lặng	Hung thống [Thiếu máu cơ tim thầm lặng]
###	U58.592	Tâm quý	I25.6	Thiếu máu cơ tim thầm lặng	Tâm quý [Thiếu máu cơ tim thầm lặng]
###	U58.601	Tâm thống	I20.9	Cơn đau thắt ngực, không đặc hiệu	Tâm thống [Cơn đau thắt ngực, không đặc hiệu]
###	U58.601.0	Tâm thống	I20.0	Cơn đau thắt ngực không ổn định	Tâm thống [Cơn đau thắt ngực không ổn định]
###	U58.601.1	Tâm thống	I20.1	Cơn đau thắt ngực do co thắt mạch	Tâm thống [Cơn đau thắt ngực do co thắt mạch]
###	U58.601.8	Tâm thống	I20.8	Dạng khác của cơn đau thắt ngực	Tâm thống [Dạng khác của cơn đau thắt ngực]
###	U58.601.9	Tâm thống	I20	Cơn đau thắt ngực	Tâm thống [Cơn đau thắt ngực]
###	U58.603	Hung thống	I20.9	Cơn đau thắt ngực, không đặc hiệu	Hung thống [Cơn đau thắt ngực, không đặc hiệu]
###	U58.611	Thoát thư	I74	Thuyên tắc và huyết khối động mạch	Thoát thư [Thuyên tắc và huyết khối động mạch]
###	U58.621	Phúc thống	I74.0	Thuyên tắc và huyết khối động mạch chủ bụng	Phúc thống [Thuyên tắc và huyết khối động mạch chủ bụng]
###	U58.631	Phúc thống	I74.1	Thuyên tắc và huyết khối, đoạn động mạch chủ khác và không xác định	Phúc thống [Thuyên tắc và huyết khối, đoạn động mạch chủ khác và không xác định]
###	U58.641	Thoát thư	I74.2	Thuyên tắc và huyết khối động mạch chi trên	Thoát thư [Thuyên tắc và huyết khối động mạch chi trên]
###	U58.651	Thoát thư	I74.3	Thuyên tắc và huyết khối động mạch chi dưới	Thoát thư [Thuyên tắc và huyết khối động mạch chi dưới]
###	U58.661	Thoát thư	I74.4	Thuyên tắc và huyết khối động mạch chi không đặc hiệu	Thoát thư [Thuyên tắc và huyết khối động mạch chi không đặc hiệu]
###	U58.671	Thoát thư	I74.5	Thuyên tắc và huyết khối động mạch chậu	Thoát thư [Thuyên tắc và huyết khối động mạch chậu]
###	U58.681	Thoát thư	I74.8	Thuyên tắc và huyết khối động mạch khác	Thoát thư [Thuyên tắc và huyết khối động mạch khác]
###	U58.691	Thoát thư	I74.9	Thuyên tắc và huyết khối động mạch, không xác định	Thoát thư [Thuyên tắc và huyết khối động mạch, không xác định]

###	U58.701	Thoát thư	I77.6	Viêm động mạch, không đặc hiệu	Thoát thư [Viêm động mạch, không đặc hiệu]
###	U58.701.6	Thoát thư	I77	Các bệnh khác của hệ động mạch và tiểu động mạch	Thoát thư [Các bệnh khác của hệ động mạch và tiểu động mạch]
###	U58.701.0	Thoát thư	I77.0	Dò động-tĩnh mạch mắc phải	Thoát thư [Dò động-tĩnh mạch mắc phải]
###	U58.701.1	Thoát thư	I77.1	Co hẹp động mạch	Thoát thư [Co hẹp động mạch]
###	U58.701.2	Thoát thư	I77.2	Vỡ động mạch	Thoát thư [Vỡ động mạch]
###	U58.701.3	Thoát thư	I77.3	Loạn sản chun xơ cơ của động mạch	Thoát thư [Loạn sản chun xơ cơ của động mạch]
###	U58.701.4	Thoát thư	I77.4	Hội chứng chèn ép động mạch tạng	Thoát thư [Hội chứng chèn ép động mạch tạng]
###	U58.701.5	Thoát thư	I77.5	Hoại tử động mạch	Thoát thư [Hoại tử động mạch]
###	U58.701.8	Thoát thư	I77.8	Bệnh xác định khác của động mạch và tiểu động mạch	Thoát thư [Bệnh xác định khác của động mạch và tiểu động mạch]
###	U58.701.9	Thoát thư	I77.9	Bệnh động mạch và tiểu động mạch, không đặc hiệu	Thoát thư [Bệnh động mạch và tiểu động mạch, không đặc hiệu]
###	U58.711	Trúng phong tạng phủ	I60	Xuất huyết dưới màng nhện	Trúng phong tạng phủ [Xuất huyết dưới màng nhện]
###	U58.712	Trúng phong kinh lạc	I60	Xuất huyết dưới màng nhện	Trúng phong kinh lạc [Xuất huyết dưới màng nhện]
###	U58.712.0	Trúng phong kinh lạc	I60.0	Xuất huyết dưới màng nhện từ hành cảnh và chỗ chia nhánh động mạch cảnh	Trúng phong kinh lạc [Xuất huyết dưới màng nhện từ hành cảnh và chỗ chia nhánh động mạch cảnh]
###	U58.712.1	Trúng phong kinh lạc	I60.1	Xuất huyết dưới nhện từ động mạch não giữa	Trúng phong kinh lạc [Xuất huyết dưới nhện từ động mạch não giữa]
###	U58.712.2	Trúng phong kinh lạc	I60.2	Xuất huyết dưới nhện từ động mạch thông trước	Trúng phong kinh lạc [Xuất huyết dưới nhện từ động mạch thông trước]
###	U58.712.3	Trúng phong kinh lạc	I60.3	Xuất huyết dưới màng nhện từ động mạch thông sau	Trúng phong kinh lạc [Xuất huyết dưới màng nhện từ động mạch thông sau]
###	U58.712.4	Trúng phong kinh lạc	I60.4	Xuất huyết dưới nhện từ động mạch sống nền	Trúng phong kinh lạc [Xuất huyết dưới nhện từ động mạch sống nền]
###	U58.712.5	Trúng phong kinh lạc	I60.5	Xuất huyết dưới nhện từ động mạch đốt sống	Trúng phong kinh lạc [Xuất huyết dưới nhện từ động mạch đốt sống]

###	U58.712.6	Trúng phong kinh lạc	I60.6	Xuất huyết dưới nhện từ động mạch nội sọ khác	Trúng phong kinh lạc [Xuất huyết dưới nhện từ động mạch nội sọ khác]
###	U58.712.7	Trúng phong kinh lạc	I60.7	Xuất huyết dưới màng nhện từ động mạch nội sọ, không đặc hiệu	Trúng phong kinh lạc [Xuất huyết dưới màng nhện từ động mạch nội sọ, không đặc hiệu]
###	U58.712.8	Trúng phong kinh lạc	I60.8	Xuất huyết dưới màng nhện khác	Trúng phong kinh lạc [Xuất huyết dưới màng nhện khác]
###	U58.712.9	Trúng phong kinh lạc	I60.9	Xuất huyết dưới màng nhện, không đặc hiệu	Trúng phong kinh lạc [Xuất huyết dưới màng nhện, không đặc hiệu]
###	U58.721	Trúng phong tạng phủ	I61	Xuất huyết nội sọ	Trúng phong tạng phủ [Xuất huyết nội sọ]
###	U58.721.0	Trúng phong tạng phủ	I61.0	Xuất huyết nội sọ tại bán cầu, vùng dưới vỏ	Trúng phong tạng phủ [Xuất huyết nội sọ tại bán cầu, vùng dưới vỏ]
###	U58.721.1	Trúng phong tạng phủ	I61.1	Xuất huyết nội sọ tại bán cầu, vùng vỏ	Trúng phong tạng phủ [Xuất huyết nội sọ tại bán cầu, vùng vỏ]
###	U58.721.2	Trúng phong tạng phủ	I61.2	Xuất huyết nội sọ tại bán cầu, không đặc hiệu	Trúng phong tạng phủ [Xuất huyết nội sọ tại bán cầu, không đặc hiệu]
###	U58.721.3	Trúng phong tạng phủ	I61.3	Xuất huyết nội sọ tại thân não	Trúng phong tạng phủ [Xuất huyết nội sọ tại thân não]
###	U58.721.4	Trúng phong tạng phủ	I61.4	Xuất huyết nội sọ tại tiểu não	Trúng phong tạng phủ [Xuất huyết nội sọ tại tiểu não]
###	U58.721.5	Trúng phong tạng phủ	I61.5	Xuất huyết nội sọ, tại não thất	Trúng phong tạng phủ [Xuất huyết nội sọ, tại não thất]
###	U58.721.6	Trúng phong tạng phủ	I61.6	Xuất huyết nội sọ, tại nhiều nơi	Trúng phong tạng phủ [Xuất huyết nội sọ, tại nhiều nơi]
###	U58.721.8	Trúng phong tạng phủ	I61.8	Xuất huyết nội sọ khác	Trúng phong tạng phủ [Xuất huyết nội sọ khác]
###	U58.721.9	Trúng phong tạng phủ	I61.9	Xuất huyết nội sọ, không đặc hiệu	Trúng phong tạng phủ [Xuất huyết nội sọ, không đặc hiệu]
###	U58.722	Trúng phong kinh lạc	I61	Xuất huyết nội sọ	Trúng phong kinh lạc [Xuất huyết nội sọ]
###	U58.731	Trúng phong tạng phủ	I62	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương khác	Trúng phong tạng phủ [Xuất huyết nội sọ không do chấn thương khác]
###	U58.731.0	Trúng phong tạng phủ	I62.0	Xuất huyết dưới màng cứng (cấp) (không do chấn thương)	Trúng phong tạng phủ [Xuất huyết dưới màng cứng (cấp) (không do chấn thương)]

###	U58.731.1	Trúng phong tạng phủ	I62.1	Xuất huyết ngoài màng cứng, không do chấn thương	Trúng phong tạng phủ [Xuất huyết ngoài màng cứng, không do chấn thương]
###	U58.731.9	Trúng phong tạng phủ	I62.9	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương, không đặc hiệu	Trúng phong tạng phủ [Xuất huyết nội sọ không do chấn thương, không đặc hiệu]
###	U58.732	Trúng phong kinh lạc	I62	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương khác	Trúng phong kinh lạc [Xuất huyết nội sọ không do chấn thương khác]
###	U58.741	Trúng phong tạng phủ	I63	Nhồi máu não	Trúng phong tạng phủ [Nhồi máu não]
###	U58.742	Trúng phong kinh lạc	I63	Nhồi máu não	Trúng phong kinh lạc [Nhồi máu não]
###	U58.742.0	Trúng phong kinh lạc	I63.0	Nhồi máu não do huyết khối động mạch trước não	Trúng phong kinh lạc [Nhồi máu não do huyết khối động mạch trước não]
###	U58.742.1	Trúng phong kinh lạc	I63.1	Nhồi máu não do thuyên tắc động mạch trước não	Trúng phong kinh lạc [Nhồi máu não do thuyên tắc động mạch trước não]
###	U58.742.2	Trúng phong kinh lạc	I63.2	Nhồi máu não không đặc hiệu do tắc hay hẹp ở động mạch trước não	Trúng phong kinh lạc [Nhồi máu não không đặc hiệu do tắc hay hẹp ở động mạch trước não]
###	U58.742.3	Trúng phong kinh lạc	I63.3	Nhồi máu não do huyết khối động mạch não	Trúng phong kinh lạc [Nhồi máu não do huyết khối động mạch não]
###	U58.742.4	Trúng phong kinh lạc	I63.4	Nhồi máu não do thuyên tắc động mạch não	Trúng phong kinh lạc [Nhồi máu não do thuyên tắc động mạch não]
###	U58.742.5	Trúng phong kinh lạc	I63.5	Nhồi máu não không xác định do tắc hay hẹp ở động mạch não	Trúng phong kinh lạc [Nhồi máu não không xác định do tắc hay hẹp ở động mạch não]
###	U58.742.6	Trúng phong kinh lạc	I63.6	Nhồi máu não do huyết khối tĩnh mạch não, không sinh mủ	Trúng phong kinh lạc [Nhồi máu não do huyết khối tĩnh mạch não, không sinh mủ]
###	U58.742.8	Trúng phong kinh lạc	I63.8	Nhồi máu não khác	Trúng phong kinh lạc [Nhồi máu não khác]
###	U58.742.9	Trúng phong kinh lạc	I63.9	Nhồi máu não, không đặc hiệu	Trúng phong kinh lạc [Nhồi máu não, không đặc hiệu]
###	U58.751	Trúng phong tạng phủ	I64	Đột quị, không xác định do xuất huyết hay nhồi máu (Tai biến mạch máu não)	Trúng phong tạng phủ [Đột quị, không xác định do xuất huyết hay nhồi máu (Tai biến mạch máu não)]
###	U58.752	Trúng phong kinh lạc	I64	Đột quị, không xác định do xuất huyết hay nhồi máu (Tai biến mạch máu não)	Trúng phong kinh lạc [Đột quị, không xác định do xuất huyết hay nhồi máu (Tai biến mạch máu não)]

###	U58.761	Chứng tý	I00	Thấp không có tổn thương tim	Chứng tý [Thấp không có tổn thương tim]
Chương X. Bệnh hệ hô hấp U59					
###	U59.011	Phế suyễn	J80	Hội chứng suy hô hấp ở người lớn	Phế suyễn [Hội chứng suy hô hấp ở người lớn]
###	U59.021	Cảm mạo	J10	Cảm cúm do virus cúm được định danh khác	Cảm mạo [Cảm cúm do virus cúm được định danh khác]
###	U59.022	Thương phong cảm mạo	J10	Cảm cúm do virus cúm được định danh khác	Thương phong cảm mạo [Cảm cúm do virus cúm được định danh khác]
###	U59.023	Thời hành cảm mạo	J10	Cảm cúm do virus cúm được định danh khác	Thời hành cảm mạo [Cảm cúm do virus cúm được định danh khác]
###	U59.031	Cảm mạo	J11	Cúm, virus không được định danh	Cảm mạo [Cúm, virus không được định danh]
###	U59.032	Thương phong cảm mạo	J11	Cúm, virus không được định danh	Thương phong cảm mạo [Cúm, virus không được định danh]
###	U59.034	Dịch lệ thời hành cảm mạo	J11	Cúm, virus không được định danh	Dịch lệ thời hành cảm mạo [Cúm, virus không được định danh]
###	U59.041	Cảm mạo	J06	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp ở nhiều nơi và vị trí không phân loại	Cảm mạo [Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp ở nhiều nơi và vị trí không phân loại]
###	U59.044	Thời hành cảm mạo	J06	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp ở nhiều nơi và vị trí không phân loại	Thời hành cảm mạo [Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp ở nhiều nơi và vị trí không phân loại]
###	U59.045	Dịch lệ thời hành cảm mạo	J06	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp ở nhiều nơi và vị trí không phân loại	Dịch lệ thời hành cảm mạo [Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp ở nhiều nơi và vị trí không phân loại]
###	U59.051	Háo suyễn	J45	Hen [suyễn]	Háo suyễn [Hen [suyễn]]
###	U59.052	Háo chứng	J45	Hen [suyễn]	Háo chứng [Hen [suyễn]]
###	U59.061	Háo suyễn	J46	Cơn hen ác tính	Háo suyễn [Cơn hen ác tính]
###	U59.062	Háo chứng	J46	Cơn hen ác tính	Háo chứng [Cơn hen ác tính]
###	U59.071	Hầu âm	J04	Viêm thanh quản và khí quản cấp	Hầu âm [Viêm thanh quản và khí quản cấp]
###	U59.072	Bạo âm	J04	Viêm thanh quản và khí quản cấp	Bạo âm [Viêm thanh quản và khí quản cấp]

###	U59.081	Hầu âm	J05	Viêm thanh quản tắc nghẽn [tắc nghẽn thanh quản] và nắp thanh môn cấp	Hầu âm [Viêm thanh quản tắc nghẽn [tắc nghẽn thanh quản] và nắp thanh môn cấp]
###	U59.082	Bạo âm	J05	Viêm thanh quản tắc nghẽn [tắc nghẽn thanh quản] và nắp thanh môn cấp	Bạo âm [Viêm thanh quản tắc nghẽn [tắc nghẽn thanh quản] và nắp thanh môn cấp]
###	U59.091	Hầu chứng	J02	Viêm họng cấp	Hầu chứng [Viêm họng cấp]
###	U59.101	Hầu chứng	J31.2	Viêm họng mạn tính	Hầu chứng [Viêm họng mạn tính]
###	U59.111	Hầu nga chứng	J03	Viêm amydan cấp	Hầu nga chứng [Viêm amydan cấp]
###	U59.121	Hầu nga chứng	J35	Bệnh mạn tính của amydan và sùi dạng tuyến	Hầu nga chứng [Bệnh mạn tính của amydan và sùi dạng tuyến]
###	U59.131	Hầu thống	J00	Viêm mũi họng cấp [cảm thường]	Hầu thống [Viêm mũi họng cấp [cảm thường]]
###	U59.141	Hầu chứng	J31	Viêm mũi, viêm mũi họng, viêm họng mạn tính	Hầu chứng [Viêm mũi, viêm mũi họng, viêm họng mạn tính]
###	U59.142	Hầu thống	J31	Viêm mũi, viêm mũi họng, viêm họng mạn tính	Hầu thống [Viêm mũi, viêm mũi họng, viêm họng mạn tính]
###	U59.151	Tỵ cừu	J31.0	Viêm mũi mạn tính	Tỵ cừu [Viêm mũi mạn tính]
###	U59.161	Hầu chứng	J31.1	Viêm mũi họng mạn tính	Hầu chứng [Viêm mũi họng mạn tính]
###	U59.162	Hầu thống	J31.1	Viêm mũi họng mạn tính	Hầu thống [Viêm mũi họng mạn tính]
###	U59.171	Khái thấu	J98	Bệnh hô hấp khác	Khái thấu [Bệnh hô hấp khác]
###	U59.181	Khái thấu	J39	Các bệnh khác của đường hô hấp trên	Khái thấu [Các bệnh khác của đường hô hấp trên]
###	U59.182	Đàm ẩm	J39	Các bệnh khác của đường hô hấp trên	Đàm ẩm [Các bệnh khác của đường hô hấp trên]
###	U59.191	Khái thấu	J40	Viêm phế quản không xác định được là cấp hay mạn tính	Khái thấu [Viêm phế quản không xác định được là cấp hay mạn tính]
###	U59.192	Đàm ẩm	J40	Viêm phế quản không xác định được là cấp hay mạn tính	Đàm ẩm [Viêm phế quản không xác định được là cấp hay mạn tính]
###	U59.201	Khái thấu	J41	Viêm phế quản mạn tính đơn thuần và nhầy mủ	Khái thấu [Viêm phế quản mạn tính đơn thuần và nhầy mủ]
###	U59.201.0	Khái thấu	J41.0	Viêm phế quản mạn tính đơn thuần	Khái thấu [Viêm phế quản mạn tính đơn thuần]

###	U59.201.1	Khái thấu	J41.1	Viêm phế quản mạn tính nhầy mủ	Khái thấu [Viêm phế quản mạn tính nhầy mủ]
###	U59.201.8	Khái thấu	J41.8	Viêm phế quản mạn tính hỗn hợp (đơn thuần và nhầy mủ)	Khái thấu [Viêm phế quản mạn tính hỗn hợp (đơn thuần và nhầy mủ)]
###	U59.202	Đàm ẩm	J41	Viêm phế quản mạn tính đơn thuần và nhầy mủ	Đàm ẩm [Viêm phế quản mạn tính đơn thuần và nhầy mủ]
###	U59.211	Khái thấu	J42	Viêm phế quản mạn tính không phân loại	Khái thấu [Viêm phế quản mạn tính không phân loại]
###	U59.221	Phế chướng	J43	Giãn phế nang	Phế chướng [Giãn phế nang]
###	U59.221.0	Phế chướng	J43.0	Hội chứng MacLeod	Phế chướng [Hội chứng MacLeod]
###	U59.221.1	Phế chướng	J43.1	Giãn phế nang toàn tiểu thuỳ	Phế chướng [Giãn phế nang toàn tiểu thuỳ]
###	U59.221.2	Phế chướng	J43.2	Giãn phế nang trung tâm tiểu thuỳ	Phế chướng [Giãn phế nang trung tâm tiểu thuỳ]
###	U59.221.8	Phế chướng	J43.8	Giãn phế nang khác	Phế chướng [Giãn phế nang khác]
###	U59.221.9	Phế chướng	J43.9	Giãn phế nang, không đặc hiệu	Phế chướng [Giãn phế nang, không đặc hiệu]
###	U59.222	Đàm ẩm	J43	Giãn phế nang	Đàm ẩm [Giãn phế nang]
###	U59.231	Khái thấu	J44	Các bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	Khái thấu [Các bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác]
###	U59.231.0	Khái thấu	J44.0	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính đợt cấp do bội nhiễm	Khái thấu [Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính đợt cấp do bội nhiễm]
###	U59.231.1	Khái thấu	J44.1	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính đợt cấp, không phân loại	Khái thấu [Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính đợt cấp, không phân loại]
###	U59.231.8	Khái thấu	J44.8	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, phân loại khác	Khái thấu [Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, phân loại khác]
###	U59.231.9	Khái thấu	J44.9	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, không phân loại	Khái thấu [Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, không phân loại]
###	U59.232	Háo suyễn	J44	Các bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	Háo suyễn [Các bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác]
###	U59.241	Khái thấu	J64	Bệnh bụi phổi không phân loại	Khái thấu [Bệnh bụi phổi không phân loại]
###	U59.242	Đàm ẩm	J64	Bệnh bụi phổi không phân loại	Đàm ẩm [Bệnh bụi phổi không phân loại]
###	U59.251	Khái thấu	J47	Giãn phế quản	Khái thấu [Giãn phế quản]

###	U59.261	Phế chứng	J12	Viêm phổi do virus, chưa được phân loại nơi khác	Phế chứng [Viêm phổi do virus, chưa được phân loại nơi khác]
###	U59.261.0	Phế chứng	J12.0	Viêm phổi do adenovirus	Phế chứng [Viêm phổi do adenovirus]
###	U59.261.1	Phế chứng	J12.1	Viêm phổi do virus hợp bào hô hấp	Phế chứng [Viêm phổi do virus hợp bào hô hấp]
###	U59.261.2	Phế chứng	J12.2	Viêm phổi do virus parainfluenza	Phế chứng [Viêm phổi do virus parainfluenza]
###	U59.261.3	Phế chứng	J12.3	Viêm phổi do metapneumovirus người	Phế chứng [Viêm phổi do metapneumovirus người]
###	U59.261.8	Phế chứng	J12.8	Viêm phổi do virus khác	Phế chứng [Viêm phổi do virus khác]
###	U59.261.9	Phế chứng	J12.9	Viêm phổi virus, không đặc hiệu	Phế chứng [Viêm phổi virus, không đặc hiệu]
###	U59.271	Phế chứng	J13	Viêm phổi do Streptococcus pneumoniae	Phế chứng [Viêm phổi do Streptococcus pneumoniae]
###	U59.281	Phế chứng	J14	Viêm phổi do Haemophilus influenzae	Phế chứng [Viêm phổi do Haemophilus influenzae]
###	U59.291	Phế chứng	J15	Viêm phổi do vi khuẩn, chưa được phân loại nơi khác	Phế chứng [Viêm phổi do vi khuẩn, chưa được phân loại nơi khác]
###	U59.291.0	Phế chứng	J15.0	Viêm phổi do Klebsiella pneumoniae	Phế chứng [Viêm phổi do Klebsiella pneumoniae]
###	U59.291.1	Phế chứng	J15.1	Viêm phổi do Pseudomonas	Phế chứng [Viêm phổi do Pseudomonas]
###	U59.291.2	Phế chứng	J15.2	Viêm phổi do tụ cầu Staphylococcus	Phế chứng [Viêm phổi do tụ cầu Staphylococcus]
###	U59.291.3	Phế chứng	J15.3	Viêm phổi do liên cầu, nhóm B	Phế chứng [Viêm phổi do liên cầu, nhóm B]
###	U59.291.4	Phế chứng	J15.4	Viêm phổi do các liên cầu Streptoccoccus khác	Phế chứng [Viêm phổi do các liên cầu Streptoccoccus khác]
###	U59.291.5	Phế chứng	J15.5	Viêm phổi do Escherichia coli	Phế chứng [Viêm phổi do Escherichia coli]
###	U59.291.6	Phế chứng	J15.6	Viêm phổi do vi khuẩn Gram (-) hiếu khí khác	Phế chứng [Viêm phổi do vi khuẩn Gram (-) hiếu khí khác]
###	U59.291.7	Phế chứng	J15.7	Viêm phổi do Mycoplasma pneumoniae	Phế chứng [Viêm phổi do Mycoplasma pneumoniae]
###	U59.291.8	Phế chứng	J15.8	Viêm phổi do vi khuẩn khác	Phế chứng [Viêm phổi do vi khuẩn khác]

###	U59.291.9	Phế chứng	J15.9	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại	Phế chứng [Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại]
###	U59.301	Phế chứng	J16	Viêm phổi do tác nhân nhiễm khuẩn khác, chưa được phân loại nơi khác	Phế chứng [Viêm phổi do tác nhân nhiễm khuẩn khác, chưa được phân loại nơi khác]
###	U59.301.0	Phế chứng	J16.0	Viêm phổi do chlamydia	Phế chứng [Viêm phổi do chlamydia]
###	U59.301.8	Phế chứng	J16.8	Viêm phổi do tác nhân nhiễm khuẩn khác	Phế chứng [Viêm phổi do tác nhân nhiễm khuẩn khác]
###	U59.311	Phế chứng	J17*	Viêm phổi trong các bệnh đã được phân loại nơi khác	Phế chứng [Viêm phổi trong các bệnh đã được phân loại nơi khác]
###	U59.311.0	Phế chứng	J17.0*	Viêm phổi trong các bệnh do vi khuẩn phân loại nơi khác	Phế chứng [Viêm phổi trong các bệnh do vi khuẩn phân loại nơi khác]
###	U59.311.1	Phế chứng	J17.1*	Viêm phổi trong các bệnh do virus được phân loại nơi khác	Phế chứng [Viêm phổi trong các bệnh do virus được phân loại nơi khác]
###	U59.311.2	Phế chứng	J17.2*	Viêm phổi trong do nấm	Phế chứng [Viêm phổi trong do nấm]
###	U59.311.3	Phế chứng	J17.3*	Viêm phổi trong bệnh ký sinh trùng	Phế chứng [Viêm phổi trong bệnh ký sinh trùng]
###	U59.311.8	Phế chứng	J17.8*	Viêm phổi trong bệnh khác phân loại nơi khác	Phế chứng [Viêm phổi trong bệnh khác phân loại nơi khác]
###	U59.321	Phế chứng	J18	Viêm phổi, tác nhân không đặc hiệu	Phế chứng [Viêm phổi, tác nhân không đặc hiệu]
###	U59.321.0	Phế chứng	J18.0	Viêm phế quản phổi, không phân loại	Phế chứng [Viêm phế quản phổi, không phân loại]
###	U59.321.1	Phế chứng	J18.1	Viêm phổi thuỳ, không phân loại	Phế chứng [Viêm phổi thuỳ, không phân loại]
###	U59.321.2	Phế chứng	J18.2	Viêm phổi do nằm lâu ngày, không phân loại	Phế chứng [Viêm phổi do nằm lâu ngày, không phân loại]
###	U59.321.8	Phế chứng	J18.8	Viêm phổi khác, không xác định vi sinh vật	Phế chứng [Viêm phổi khác, không xác định vi sinh vật]
###	U59.321.9	Phế chứng	J18.9	Viêm phổi, không phân loại	Phế chứng [Viêm phổi, không phân loại]
###	U59.331	Phế chứng	J20	Viêm phế quản cấp	Phế chứng [Viêm phế quản cấp]
###	U59.331.0	Phế chứng	J20.0	Viêm phế quản cấp do Mycoplasma pneumoniae	Phế chứng [Viêm phế quản cấp do Mycoplasma pneumoniae]

###	U59.331.1	Phế chứng	J20.1	Viêm phế quản cấp do Haemophilus lnfluenzae	Phế chứng [Viêm phế quản cấp do Haemophilus lnfluenzae]
###	U59.331.2	Phế chứng	J20.2	Viêm phế quản cấp do streptococcus	Phế chứng [Viêm phế quản cấp do streptococcus]
###	U59.331.3	Phế chứng	J20.3	Viêm phế quản cấp do virus coxsackie	Phế chứng [Viêm phế quản cấp do virus coxsackie]
###	U59.331.4	Phế chứng	J20.4	Viêm phế quản cấp do virus parainfluenza	Phế chứng [Viêm phế quản cấp do virus parainfluenza]
###	U59.331.5	Phế chứng	J20.5	Viêm phế quản cấp do virus hợp bào hô hấp	Phế chứng [Viêm phế quản cấp do virus hợp bào hô hấp]
###	U59.331.6	Phế chứng	J20.6	Viêm phế quản cấp do rhinovirus	Phế chứng [Viêm phế quản cấp do rhinovirus]
###	U59.331.7	Phế chứng	J20.7	Viêm phế quản cấp do echovirus	Phế chứng [Viêm phế quản cấp do echovirus]
###	U59.331.8	Phế chứng	J20.8	Viêm phế quản cấp do vi sinh vật khác đã được định danh	Phế chứng [Viêm phế quản cấp do vi sinh vật khác đã được định danh]
###	U59.331.9	Phế chứng	J20.9	Viêm phế quản cấp, không phân loại	Phế chứng [Viêm phế quản cấp, không phân loại]
###	U59.341	Phế chứng	J21	Viêm tiểu phế quản cấp	Phế chứng [Viêm tiểu phế quản cấp]
###	U59.341.0	Phế chứng	J21.0	Viêm tiểu phế quản cấp do virus hợp bào hô hấp	Phế chứng [Viêm tiểu phế quản cấp do virus hợp bào hô hấp]
###	U59.341.1	Phế chứng	J21.1	Viêm tiểu phế quản cấp tính do metapneumovirus người	Phế chứng [Viêm tiểu phế quản cấp tính do metapneumovirus người]
###	U59.341.8	Phế chứng	J21.8	Viêm tiểu phế quản cấp do vi sinh vật khác đã được định danh	Phế chứng [Viêm tiểu phế quản cấp do vi sinh vật khác đã được định danh]
###	U59.341.9	Phế chứng	J21.9	Viêm tiểu phế quản cấp, không phân loại	Phế chứng [Viêm tiểu phế quản cấp, không phân loại]
###	U59.351	Phế chứng	J22	Nhiễm trùng hô hấp dưới cấp không phân loại	Phế chứng [Nhiễm trùng hô hấp dưới cấp không phân loại]
###	U59.361	Phế suyễn	J81	Phù phổi	Phế suyễn [Phù phổi]
###	U59.371	Phế ẩm	J90	Tràn dịch màng phổi, không phân loại nơi khác	Phế ẩm [Tràn dịch màng phổi, không phân loại nơi khác]
###	U59.381	Phế suyễn	J93	Tràn khí màng phổi	Phế suyễn [Tràn khí màng phổi]

###	U59.381.0	Phế suyễn	J93.0	Tràn khí màng phổi tự phát có van	Phế suyễn [Tràn khí màng phổi tự phát có van]
###	U59.381.1	Phế suyễn	J93.1	Các dạng tràn khí màng phổi tự phát khác	Phế suyễn [Các dạng tràn khí màng phổi tự phát khác]
###	U59.381.8	Phế suyễn	J93.8	Các dạng tràn khí màng phổi khác	Phế suyễn [Các dạng tràn khí màng phổi khác]
###	U59.381.9	Phế suyễn	J93.9	Tràn khí màng phổi, không phân loại	Phế suyễn [Tràn khí màng phổi, không phân loại]
###	U59.391	Thất âm	J38	Bệnh lý của dây thanh âm và thanh quản, không phân loại nơi khác	Thất âm [Bệnh lý của dây thanh âm và thanh quản, không phân loại nơi khác]
###	U59.391.0	Thất âm	J38.0	Liệt dây thanh âm và thanh quản	Thất âm [Liệt dây thanh âm và thanh quản]
###	U59.391.1	Thất âm	J38.1	Polyp của dây thanh âm và thanh quản	Thất âm [Polyp của dây thanh âm và thanh quản]
###	U59.391.2	Thất âm	J38.2	Nốt nhỏ ở dây thanh âm	Thất âm [Nốt nhỏ ở dây thanh âm]
###	U59.391.3	Thất âm	J38.3	Các bệnh lý khác của dây thanh âm	Thất âm [Các bệnh lý khác của dây thanh âm]
###	U59.391.4	Thất âm	J38.4	Phù thanh quản	Thất âm [Phù thanh quản]
###	U59.391.5	Thất âm	J38.5	Co thắt thanh quản	Thất âm [Co thắt thanh quản]
###	U59.391.6	Thất âm	J38.6	Hẹp thanh quản	Thất âm [Hẹp thanh quản]
###	U59.391.7	Thất âm	J38.7	Các bệnh lý khác của thanh quản	Thất âm [Các bệnh lý khác của thanh quản]
###	U59.392	Thất khướu	J38	Bệnh lý của dây thanh âm và thanh quản, không phân loại nơi khác	Thất khướu [Bệnh lý của dây thanh âm và thanh quản, không phân loại nơi khác]
###	U59.401	Tỵ viêm	J30	Viêm mũi vận mạch và viêm mũi dị ứng	Tỵ viêm [Viêm mũi vận mạch và viêm mũi dị ứng]
###	U59.401.0	Tỵ viêm	J30.0	Viêm mũi vận mạch	Tỵ viêm [Viêm mũi vận mạch]
###	U59.401.1	Tỵ viêm	J30.1	Viêm mũi dị ứng phấn hoa	Tỵ viêm [Viêm mũi dị ứng phấn hoa]
###	U59.401.2	Tỵ viêm	J30.2	Viêm mũi dị ứng theo mùa khác	Tỵ viêm [Viêm mũi dị ứng theo mùa khác]
###	U59.401.3	Tỵ viêm	J30.3	Viêm mũi dị ứng khác	Tỵ viêm [Viêm mũi dị ứng khác]
###	U59.401.4	Tỵ viêm	J30.4	Viêm mũi dị ứng, không phân loại	Tỵ viêm [Viêm mũi dị ứng, không phân loại]

###	U59.402	Tỵ uyên	J30	Viêm mũi vận mạch và viêm mũi dị ứng	Tỵ uyên [Viêm mũi vận mạch và viêm mũi dị ứng]
###	U59.411	Tỵ uyên	J34	Bệnh khác của mũi và xoang	Tỵ uyên [Bệnh khác của mũi và xoang]
###	U59.411.0	Tỵ uyên	J34.0	Áp xe, nhọt và nhọt tiền đình mũi	Tỵ uyên [Áp xe, nhọt và nhọt tiền đình mũi]
###	U59.411.1	Tỵ uyên	J34.1	U nang và u nhày của mũi và xoang mũi	Tỵ uyên [U nang và u nhày của mũi và xoang mũi]
###	U59.411.2	Tỵ uyên	J34.2	Lệch vách mũi	Tỵ uyên [Lệch vách mũi]
###	U59.411.3	Tỵ uyên	J34.3	Phì đại cuốn mũi	Tỵ uyên [Phì đại cuốn mũi]
###	U59.411.8	Tỵ uyên	J34.8	Bệnh xác định khác của mũi và xoang	Tỵ uyên [Bệnh xác định khác của mũi và xoang]
###	U59.421	Tỵ uyên	J01	Viêm xoang cấp	Tỵ uyên [Viêm xoang cấp]
###	U59.421.0	Tỵ uyên	J01.0	Viêm xoang hàm cấp	Tỵ uyên [Viêm xoang hàm cấp]
###	U59.421.1	Tỵ uyên	J01.1	Viêm xoang trán cấp	Tỵ uyên [Viêm xoang trán cấp]
###	U59.421.2	Tỵ uyên	J01.2	Viêm xoang sàng cấp	Tỵ uyên [Viêm xoang sàng cấp]
###	U59.421.3	Tỵ uyên	J01.3	Viêm xoang bướm cấp	Tỵ uyên [Viêm xoang bướm cấp]
###	U59.421.4	Tỵ uyên	J01.4	Viêm toàn bộ xoang cấp	Tỵ uyên [Viêm toàn bộ xoang cấp]
###	U59.421.8	Tỵ uyên	J01.8	Viêm đa xoang cấp tính khác	Tỵ uyên [Viêm đa xoang cấp tính khác]
###	U59.421.9	Tỵ uyên	J01.9	Viêm xoang cấp, không phân loại	Tỵ uyên [Viêm xoang cấp, không phân loại]
###	U59.422	Tỵ lậu	J01	Viêm xoang cấp	Tỵ lậu [Viêm xoang cấp]
###	U59.431	Tỵ uyên	J32	Viêm xoang mạn tính	Tỵ uyên [Viêm xoang mạn tính]
###	U59.431.0	Tỵ uyên	J32.0	Viêm xoang hàm mạn tính	Tỵ uyên [Viêm xoang hàm mạn tính]
###	U59.431.1	Tỵ uyên	J32.1	Viêm xoang trán mạn tính	Tỵ uyên [Viêm xoang trán mạn tính]
###	U59.431.2	Tỵ uyên	J32.2	Viêm xoang sàng mạn tính	Tỵ uyên [Viêm xoang sàng mạn tính]
###	U59.431.3	Tỵ uyên	J32.3	Viêm xoang bướm mạn tính	Tỵ uyên [Viêm xoang bướm mạn tính]
###	U59.431.4	Tỵ uyên	J32.4	Viêm toàn bộ xoang mạn	Tỵ uyên [Viêm toàn bộ xoang mạn]
###	U59.431.8	Tỵ uyên	J32.8	Viêm xoang mạn tính khác	Tỵ uyên [Viêm xoang mạn tính khác]
###	U59.431.9	Tỵ uyên	J32.9	Viêm xoang mạn tính, không phân loại	Tỵ uyên [Viêm xoang mạn tính, không phân loại]
###	U59.432	Tỵ lậu	J32	Viêm xoang mạn tính	Tỵ lậu [Viêm xoang mạn tính]
###	U59.441	Tỵ uyên	J33	Políp mũi	Tỵ uyên [Políp mũi]
###	U59.442	Tỵ lậu	J33	Políp mũi	Tỵ lậu [Políp mũi]
###	U59.442.0	Tỵ lậu	J33.0	Políp mũi	Tỵ lậu [Políp mũi]

###	U59.442.1	Tỵ lậu	J33.1	Thoái hoá xoang dạng políp	Tỵ lậu [Thoái hoá xoang dạng políp]
###	U59.442.8	Tỵ lậu	J33.8	Políp của xoang khác	Tỵ lậu [Políp của xoang khác]
###	U59.442.9	Tỵ lậu	J33.9	Políp mũi, không phân loại	Tỵ lậu [Políp mũi, không phân loại]
Chương XI. Bệnh tiêu hóa - U60					
###	U60.011	Chứng bĩ	K30	Khó tiêu chức năng	Chứng bĩ [Khó tiêu chức năng]
###	U60.012	Chứng mãn	K30	Khó tiêu chức năng	Chứng mãn [Khó tiêu chức năng]
###	U60.021	Hiếp thống	K76.0	Gan (biến đổi) nhiễm mỡ, không phân loại nơi khác	Hiếp thống [Gan (biến đổi) nhiễm mỡ, không phân loại nơi khác]
###	U60.021.0	Hiếp thống	K76	Bệnh gan khác	Hiếp thống [Bệnh gan khác]
###	U60.021.1	Hiếp thống	K76.1	Xung huyết thụ động mạn tính ở gan	Hiếp thống [Xung huyết thụ động mạn tính ở gan]
###	U60.021.2	Hiếp thống	K76.2	Hoại tử xuất huyết trung tâm tiểu thùy gan	Hiếp thống [Hoại tử xuất huyết trung tâm tiểu thùy gan]
###	U60.021.3	Hiếp thống	K76.3	Nhồi máu gan	Hiếp thống [Nhồi máu gan]
###	U60.021.4	Hiếp thống	K76.4	Bệnh ứ máu xoang gan	Hiếp thống [Bệnh ứ máu xoang gan]
###	U60.021.5	Hiếp thống	K76.5	Bệnh tắc tĩnh mạch trên gan	Hiếp thống [Bệnh tắc tĩnh mạch trên gan]
###	U60.021.6	Hiếp thống	K76.6	Tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Hiếp thống [Tăng áp lực tĩnh mạch cửa]
###	U60.021.7	Hiếp thống	K76.7	Hội chứng gan - thận	Hiếp thống [Hội chứng gan - thận]
###	U60.021.8	Hiếp thống	K76.8	Bệnh gan đặc hiệu khác	Hiếp thống [Bệnh gan đặc hiệu khác]
###	U60.021.9	Hiếp thống	K76.9	Bệnh gan, không đặc hiệu	Hiếp thống [Bệnh gan, không đặc hiệu]
###	U60.031	Đởm nhiệt	K81	Viêm túi mật	Đởm nhiệt [Viêm túi mật]
###	U60.031.0	Đởm nhiệt	K81.0	Viêm túi mật cấp	Đởm nhiệt [Viêm túi mật cấp]
###	U60.031.1	Đởm nhiệt	K81.1	Viêm túi mật mạn	Đởm nhiệt [Viêm túi mật mạn]
###	U60.031.8	Đởm nhiệt	K81.8	Viêm túi mật thể khác	Đởm nhiệt [Viêm túi mật thể khác]
###	U60.031.9	Đởm nhiệt	K81.9	Viêm túi mật, không đặc hiệu	Đởm nhiệt [Viêm túi mật, không đặc hiệu]
###	U60.032	Hiếp thống	K81	Viêm túi mật	Hiếp thống [Viêm túi mật]
###	U60.041	Đởm thạch	K80	Sỏi mật	Đởm thạch [Sỏi mật]
###	U60.041.0	Đởm thạch	K80.0	Sỏi túi mật có viêm túi mật cấp	Đởm thạch [Sỏi túi mật có viêm túi mật cấp]
###	U60.041.1	Đởm thạch	K80.1	Sỏi túi mật có viêm túi mật khác	Đởm thạch [Sỏi túi mật có viêm túi mật khác]
###	U60.041.2	Đởm thạch	K80.2	Sỏi túi mật không có viêm túi mật	Đởm thạch [Sỏi túi mật không có viêm túi mật]

###	U60.041.3	Đởm thạch	K80.3	Sỏi ống mật có viêm đường mật	Đởm thạch [Sỏi ống mật có viêm đường mật]
###	U60.041.4	Đởm thạch	K80.4	Sỏi đường mật có viêm túi mật	Đởm thạch [Sỏi đường mật có viêm túi mật]
###	U60.041.5	Đởm thạch	K80.5	Sỏi mật không viêm đường mật hay viêm túi mật	Đởm thạch [Sỏi mật không viêm đường mật hay viêm túi mật]
###	U60.041.8	Đởm thạch	K80.8	Sỏi mật khác	Đởm thạch [Sỏi mật khác]
###	U60.042	Kết hung	K80	Sỏi mật	Kết hung [Sỏi mật]
###	U60.051	Hiếp thống	K74	Gan xơ hóa và xơ gan	Hiếp thống [Gan xơ hóa và xơ gan]
###	U60.052	Cổ trướng	K74	Gan xơ hóa và xơ gan	Cổ trướng [Gan xơ hóa và xơ gan]
###	U60.053	Tích tụ	K74	Gan xơ hóa và xơ gan	Tích tụ [Gan xơ hóa và xơ gan]
###	U60.053.0	Tích tụ	K74.0	Gan xơ hóa	Tích tụ [Gan xơ hóa]
###	U60.053.1	Tích tụ	K74.1	Gan xơ cứng	Tích tụ [Gan xơ cứng]
###	U60.053.2	Tích tụ	K74.2	Gan xơ hóa với gan xơ cứng	Tích tụ [Gan xơ hóa với gan xơ cứng]
###	U60.053.3	Tích tụ	K74.3	Xơ gan mật tiên phát	Tích tụ [Xơ gan mật tiên phát]
###	U60.053.4	Tích tụ	K74.4	Xơ gan mật thứ phát	Tích tụ [Xơ gan mật thứ phát]
###	U60.053.5	Tích tụ	K74.5	Xơ gan mật không đặc hiệu	Tích tụ [Xơ gan mật không đặc hiệu]
###	U60.053.6	Tích tụ	K74.6	Xơ gan khác và không đặc hiệu	Tích tụ [Xơ gan khác và không đặc hiệu]
###	U60.061	Hoàng đản	K71	Bệnh gan do độc chất	Hoàng đản [Bệnh gan do độc chất]
###	U60.061.0	Hoàng đản	K71.0	Bệnh gan nhiễm độc, có ứ mật	Hoàng đản [Bệnh gan nhiễm độc, có ứ mật]
###	U60.061.1	Hoàng đản	K71.1	Bệnh gan nhiễm độc có hoại tử gan	Hoàng đản [Bệnh gan nhiễm độc có hoại tử gan]
###	U60.061.2	Hoàng đản	K71.2	Bệnh gan nhiễm độc có viêm gan cấp	Hoàng đản [Bệnh gan nhiễm độc có viêm gan cấp]
###	U60.061.3	Hoàng đản	K71.3	Bệnh gan nhiễm độc có viêm gan mạn dai dẳng	Hoàng đản [Bệnh gan nhiễm độc có viêm gan mạn dai dẳng]
###	U60.061.4	Hoàng đản	K71.4	Bệnh gan nhiễm độc có viêm tiểu thùy gan mạn	Hoàng đản [Bệnh gan nhiễm độc có viêm tiểu thùy gan mạn]
###	U60.061.5	Hoàng đản	K71.5	Bệnh gan nhiễm độc có viêm gan mạn hoạt động	Hoàng đản [Bệnh gan nhiễm độc có viêm gan mạn hoạt động]
###	U60.061.6	Hoàng đản	K71.6	Bệnh gan nhiễm độc có viêm gan, không phân loại nơi khác	Hoàng đản [Bệnh gan nhiễm độc có viêm gan, không phân loại nơi khác]

###	U60.061.7	Hoàng đản	K71.7	Bệnh gan nhiễm độc có xơ hóa và xơ gan	Hoàng đản [Bệnh gan nhiễm độc có xơ hóa và xơ gan]
###	U60.061.8	Hoàng đản	K71.8	Bệnh gan nhiễm độc có rối loạn khác của gan	Hoàng đản [Bệnh gan nhiễm độc có rối loạn khác của gan]
###	U60.061.9	Hoàng đản	K71.9	Bệnh gan nhiễm độc, không đặc hiệu	Hoàng đản [Bệnh gan nhiễm độc, không đặc hiệu]
###	U60.071	Hoàng đản	K72	Suy gan, không phân loại nơi khác	Hoàng đản [Suy gan, không phân loại nơi khác]
###	U60.071.0	Hoàng đản	K72.0	Suy gan cấp và bán cấp	Hoàng đản [Suy gan cấp và bán cấp]
###	U60.071.1	Hoàng đản	K72.1	Suy gan mãn	Hoàng đản [Suy gan mãn]
###	U60.071.9	Hoàng đản	K72.9	Suy gan, không đặc hiệu	Hoàng đản [Suy gan, không đặc hiệu]
###	U60.081	Hoàng đản	K73	Viêm gan mãn, không phân loại nơi khác	Hoàng đản [Viêm gan mãn, không phân loại nơi khác]
###	U60.082	Hiếp thống	K73	Viêm gan mãn, không phân loại nơi khác	Hiếp thống [Viêm gan mãn, không phân loại nơi khác]
###	U60.082.0	Hiếp thống	K73.0	Viêm gan mãn trường diễn, không phân loại nơi khác	Hiếp thống [Viêm gan mãn trường diễn, không phân loại nơi khác]
###	U60.082.1	Hiếp thống	K73.1	Viêm tiểu thuỳ gan mạn, không phân loại nơi khác	Hiếp thống [Viêm tiểu thuỳ gan mạn, không phân loại nơi khác]
###	U60.082.2	Hiếp thống	K73.2	Viêm gan mãn hoạt động, không phân loại nơi khác	Hiếp thống [Viêm gan mãn hoạt động, không phân loại nơi khác]
###	U60.082.8	Hiếp thống	K73.8	Viêm gan mãn khác, không phân loại nơi khác	Hiếp thống [Viêm gan mãn khác, không phân loại nơi khác]
###	U60.082.9	Hiếp thống	K73.9	Viêm gan mạn, không đặc hiệu	Hiếp thống [Viêm gan mạn, không đặc hiệu]
###	U60.091	Hoàng đản	K75	Bệnh viêm gan khác	Hoàng đản [Bệnh viêm gan khác]
###	U60.092	Hiếp thống	K75	Bệnh viêm gan khác	Hiếp thống [Bệnh viêm gan khác]
###	U60.092.0	Hiếp thống	K75.0	Áp xe ở gan	Hiếp thống [Áp xe ở gan]
###	U60.092.1	Hiếp thống	K75.1	Viêm tĩnh mạch của tĩnh mạch cửa	Hiếp thống [Viêm tĩnh mạch của tĩnh mạch cửa]
###	U60.092.2	Hiếp thống	K75.2	Viêm gan tái hoạt động, không đặc hiệu	Hiếp thống [Viêm gan tái hoạt động, không đặc hiệu]
###	U60.092.3	Hiếp thống	K75.3	Viêm gan dạng u hạt, không phân loại nơi khác	Hiếp thống [Viêm gan dạng u hạt, không phân loại nơi khác]

###	U60.092.4	Hiếp thống	K75.4	Viêm gan tự miễn	Hiếp thống [Viêm gan tự miễn]
###	U60.092.8	Hiếp thống	K75.8	Bệnh viêm gan đặc hiệu khác	Hiếp thống [Bệnh viêm gan đặc hiệu khác]
###	U60.092.9	Hiếp thống	K75.9	Bệnh viêm gan, không đặc hiệu	Hiếp thống [Bệnh viêm gan, không đặc hiệu]
###	U60.101	Hoàng đản	K70	Bệnh gan do rượu	Hoàng đản [Bệnh gan do rượu]
###	U60.102	Hiếp thống	K70	Bệnh gan do rượu	Hiếp thống [Bệnh gan do rượu]
###	U60.103	Tích tụ	K70	Bệnh gan do rượu	Tích tụ [Bệnh gan do rượu]
###	U60.103.0	Hiếp thống	K70.0	Gan nhiễm mỡ do rượu	Hiếp thống [Gan nhiễm mỡ do rượu]
###	U60.103.1	Hiếp thống	K70.1	Viêm gan do rượu	Hiếp thống [Viêm gan do rượu]
###	U60.103.2	Hiếp thống	K70.2	Bệnh xơ hóa gan do rượu	Hiếp thống [Bệnh xơ hóa gan do rượu]
###	U60.103.3	Hiếp thống	K70.3	Xơ gan do rượu	Hiếp thống [Xơ gan do rượu]
###	U60.103.4	Hiếp thống	K70.4	Suy gan do rượu	Hiếp thống [Suy gan do rượu]
###	U60.103.9	Hiếp thống	K70.9	Bệnh gan do rượu, không đặc hiệu	Hiếp thống [Bệnh gan do rượu, không đặc hiệu]
###	U60.111	Huyết chứng	K62.5	Xuất huyết hậu môn và trực tràng	Huyết chứng [Xuất huyết hậu môn và trực tràng]
###	U60.112	Tiện huyết	K62.5	Xuất huyết hậu môn và trực tràng	Tiện huyết [Xuất huyết hậu môn và trực tràng]
###	U60.121	Khẩu cam	K12	Viêm miệng và tổn thương liên quan	Khẩu cam [Viêm miệng và tổn thương liên quan]
###	U60.121.0	Khẩu cam	K12.0	Loét miệng tái diễn	Khẩu cam [Loét miệng tái diễn]
###	U60.121.1	Khẩu cam	K12.1	Dạng khác của viêm miệng	Khẩu cam [Dạng khác của viêm miệng]
###	U60.121.2	Khẩu cam	K12.2	Viêm mô tế bào và áp xe của miệng	Khẩu cam [Viêm mô tế bào và áp xe của miệng]
###	U60.121.3	Khẩu cam	K12.3	Viêm miệng (loét)	Khẩu cam [Viêm miệng (loét)]
###	U60.122	Phong nhiệt nha cam	K12	Viêm miệng và tổn thương liên quan	Phong nhiệt nha cam [Viêm miệng và tổn thương liên quan]
###	U60.131	Nha cam	K02	Sâu răng	Nha cam [Sâu răng]
###	U60.132	Xỉ khú	K02	Sâu răng	Xỉ khú [Sâu răng]
###	U60.132.0	Xỉ khú	K02.0	Sâu giới hạn ở men	Xỉ khú [Sâu giới hạn ở men]
###	U60.132.1	Xỉ khú	K02.1	Sâu ngà	Xỉ khú [Sâu ngà]
###	U60.132.2	Xỉ khú	K02.2	Sâu chất xương	Xỉ khú [Sâu chất xương]
###	U60.132.3	Xỉ khú	K02.3	Sâu răng ngưng tiến triển	Xỉ khú [Sâu răng ngưng tiến triển]

###	U60.132.4	Xỉ khú	K02.4	Huỷ răng	Xỉ khú [Huỷ răng]
###	U60.132.5	Xỉ khú	K02.5	Sâu răng với hở tủy	Xỉ khú [Sâu răng với hở tủy]
###	U60.132.8	Xỉ khú	K02.8	Sâu răng khác	Xỉ khú [Sâu răng khác]
###	U60.132.9	Xỉ khú	K02.9	Sâu răng, không đặc hiệu	Xỉ khú [Sâu răng, không đặc hiệu]
###	U60.141	Nha tuyên	K04	Bệnh tuỷ và mô quanh chân răng	Nha tuyên [Bệnh tuỷ và mô quanh chân răng]
###	U60.141.0	Nha tuyên	K04.0	Viêm tuỷ	Nha tuyên [Viêm tuỷ]
###	U60.141.1	Nha tuyên	K04.1	Hoại tử tuỷ	Nha tuyên [Hoại tử tuỷ]
###	U60.141.2	Nha tuyên	K04.2	Thoái hoá tuỷ	Nha tuyên [Thoái hoá tuỷ]
###	U60.141.3	Nha tuyên	K04.3	Tạo mô cứng bất thường trong tuỷ	Nha tuyên [Tạo mô cứng bất thường trong tuỷ]
###	U60.141.4	Nha tuyên	K04.4	Viêm nha chu chân răng cấp có nguồn gốc tuỷ	Nha tuyên [Viêm nha chu chân răng cấp có nguồn gốc tuỷ]
###	U60.141.5	Nha tuyên	K04.5	Viêm nha chu chân răng mãn	Nha tuyên [Viêm nha chu chân răng mãn]
###	U60.141.6	Nha tuyên	K04.6	áp xe quanh chân răng có ổ	Nha tuyên [áp xe quanh chân răng có ổ]
###	U60.141.7	Nha tuyên	K04.7	áp xe quanh chân răng không có ổ	Nha tuyên [áp xe quanh chân răng không có ổ]
###	U60.141.8	Nha tuyên	K04.8	Nang có cuống	Nha tuyên [Nang có cuống]
###	U60.141.9	Nha tuyên	K04.9	Bệnh tuỷ và mô quanh chân răng khác và không xác định	Nha tuyên [Bệnh tuỷ và mô quanh chân răng khác và không xác định]
###	U60.151	Phúc thống	K59	Rối loạn chức năng khác của ruột	Phúc thống [Rối loạn chức năng khác của ruột]
###	U60.151.0	Tiện bí	K59.0	Táo bón	Tiện bí [Táo bón]
###	U60.151.1	Tiết tả	K59.1	Tiêu chảy rối loạn chức năng	Tiết tả [Tiêu chảy rối loạn chức năng]
###	U60.151.2	Phúc thống	K59.2	Rối loạn ruột do nguyên nhân thần kinh, không phân loại nơi khác	Phúc thống [Rối loạn ruột do nguyên nhân thần kinh, không phân loại nơi khác]
###	U60.151.3	Phúc thống	K59.3	Phình đại tràng, không phần loại nơi khác	Phúc thống [Phình đại tràng, không phần loại nơi khác]
###	U60.151.4	Phúc thống	K59.4	Co thắt hậu môn	Phúc thống [Co thắt hậu môn]
###	U60.151.8	Phúc thống	K59.8	Rối loạn chức năng đặc hiệu khác	Phúc thống [Rối loạn chức năng đặc hiệu khác]
###	U60.151.9	Phúc thống	K59.9	Rối loạn ruột chức năng, không đặc hiệu	Phúc thống [Rối loạn ruột chức năng, không đặc hiệu]
###	U60.161	Phúc thống	K65	Viêm phúc mạc	Phúc thống [Viêm phúc mạc]

###	U60.161.0	Phúc thống	K65.0	Viêm phúc mạc cấp	Phúc thống [Viêm phúc mạc cấp]
###	U60.161.8	Phúc thống	K65.8	Viêm phúc mạc khác	Phúc thống [Viêm phúc mạc khác]
###	U60.161.9	Phúc thống	K65.9	Viêm phúc mạc, không đặc hiệu	Phúc thống [Viêm phúc mạc, không đặc hiệu]
###	U60.171	Phúc thống	K92	Bệnh khác của hệ tiêu hoá	Phúc thống [Bệnh khác của hệ tiêu hoá]
###	U60.171.8	Phúc thống	K92.8	Bệnh hệ tiêu hoá đặc hiệu khác	Phúc thống [Bệnh hệ tiêu hoá đặc hiệu khác]
###	U60.171.9	Phúc thống	K92.9	Bệnh hệ tiêu hoá, không đặc hiệu	Phúc thống [Bệnh hệ tiêu hoá, không đặc hiệu]
###	U60.181	Phúc thống	K85	Viêm tụy cấp	Phúc thống [Viêm tụy cấp]
###	U60.181.0	Phúc thống	K85.0	Viêm tụy cấp tính tự phát	Phúc thống [Viêm tụy cấp tính tự phát]
###	U60.181.1	Phúc thống	K85.1	Viêm tụy cấp tính do mật	Phúc thống [Viêm tụy cấp tính do mật]
###	U60.181.2	Phúc thống	K85.2	Viêm tụy cấp tính do rượu	Phúc thống [Viêm tụy cấp tính do rượu]
###	U60.181.3	Phúc thống	K85.3	Viêm tụy cấp tính do thuốc	Phúc thống [Viêm tụy cấp tính do thuốc]
###	U60.181.8	Phúc thống	K85.8	Viêm tụy cấp tính khác	Phúc thống [Viêm tụy cấp tính khác]
###	U60.181.9	Phúc thống	K85.9	Viêm tụy cấp tính, không đặc hiệu	Phúc thống [Viêm tụy cấp tính, không đặc hiệu]
###	U60.182	Kết thống	K85	Viêm tụy cấp	Kết thống [Viêm tụy cấp]
###	U60.183	Hiếp thống	K85	Viêm tụy cấp	Hiếp thống [Viêm tụy cấp]
###	U60.191	Phúc thống	K51	Viêm loét đại tràng chảy máu	Phúc thống [Viêm loét đại tràng chảy máu]
###	U60.192	Tiện huyết	K51	Viêm loét đại tràng chảy máu	Tiện huyết [Viêm loét đại tràng chảy máu]
###	U60.192.0	Tiện huyết	K51.0	Viêm loét toàn ruột (mạn tính)	Tiện huyết [Viêm loét toàn ruột (mạn tính)]
###	U60.192.1	Tiện huyết	K51.1	Viêm loét hồi-đại tràng(mãn)	Tiện huyết [Viêm loét hồi-đại tràng(mãn)]
###	U60.192.2	Tiện huyết	K51.2	Viêm loét trực tràng chảy máu (mạn)	Tiện huyết [Viêm loét trực tràng chảy máu (mạn)]
###	U60.192.3	Tiện huyết	K51.3	Viêm loét đại tràng sigma-trực tràng chảy máu (mạn)	Tiện huyết [Viêm loét đại tràng sigma-trực tràng chảy máu (mạn)]
###	U60.192.4	Tiện huyết	K51.4	Nhiều polyp viêm	Tiện huyết [Nhiều polyp viêm]
###	U60.192.5	Tiện huyết	K51.5	Viêm loétđạitràng chảy máu nửađại tràng trái	Tiện huyết [Viêm loétđạitràng chảy máu nửađại tràng trái]
###	U60.192.8	Tiện huyết	K51.8	Viêm loét đại tràng chảy máu phần khác	Tiện huyết [Viêm loét đại tràng chảy máu phần khác]

###	U60.192.9	Tiện huyết	K51.9	Viêm loét đại tràng chảy máu, không đặc hiệu	Tiện huyết [Viêm loét đại tràng chảy máu, không đặc hiệu]
###	U60.201	Phúc thống	K52	Viêm dạ dày-ruột và viêm đại tràng khác không nhiễm trùng khác	Phúc thống [Viêm dạ dày-ruột và viêm đại tràng khác không nhiễm trùng khác]
###	U60.201.0	Phúc thống	K52.0	Viêm dạ dày-ruột và đại tràng do tia xạ	Phúc thống [Viêm dạ dày-ruột và đại tràng do tia xạ]
###	U60.201.1	Phúc thống	K52.1	Viêm dạ dày-ruột và đại tràng do nhiễm độc	Phúc thống [Viêm dạ dày-ruột và đại tràng do nhiễm độc]
###	U60.201.2	Phúc thống	K52.2	Viêm dạ dày-ruột và đại tràng do dị ứng và thức ăn	Phúc thống [Viêm dạ dày-ruột và đại tràng do dị ứng và thức ăn]
###	U60.201.3	Phúc thống	K52.3	Viêm đại tràng không xác định	Phúc thống [Viêm đại tràng không xác định]
###	U60.201.8	Phúc thống	K52.8	Viêm dạ dày-ruột và đại tràng đặc hiệu khác không do nhiễm trùng	Phúc thống [Viêm dạ dày-ruột và đại tràng đặc hiệu khác không do nhiễm trùng]
###	U60.201.9	Phúc thống	K52.9	Viêm dạ dày-ruột và đại tràng không nhiễm trùng, không đặc hiệu	Phúc thống [Viêm dạ dày-ruột và đại tràng không nhiễm trùng, không đặc hiệu]
###	U60.202	Tiết tả	K52	Viêm dạ dày-ruột và viêm đại tràng khác không nhiễm trùng khác	Tiết tả [Viêm dạ dày-ruột và viêm đại tràng khác không nhiễm trùng khác]
###	U60.203	Cửu tiết	K52	Viêm dạ dày-ruột và viêm đại tràng khác không nhiễm trùng khác	Cửu tiết [Viêm dạ dày-ruột và viêm đại tràng khác không nhiễm trùng khác]
###	U60.211	Thấp nhiệt giang môn	K60.1	Nứt kẽ hậu môn mạn	Thấp nhiệt giang môn [Nứt kẽ hậu môn mạn]
###	U60.221	Thấp nhiệt giang môn	K60.2	Nứt ống hậu môn, không đặc hiệu	Thấp nhiệt giang môn [Nứt ống hậu môn, không đặc hiệu]
###	U60.231	Thấp nhiệt giang môn	K60.3	Rò hậu môn	Thấp nhiệt giang môn [Rò hậu môn]
###	U60.241	Thấp nhiệt giang môn	K60.4	Rò trực tràng	Thấp nhiệt giang môn [Rò trực tràng]
###	U60.251	Thấp nhiệt giang môn	K62.6	Loét hậu môn và trực tràng	Thấp nhiệt giang môn [Loét hậu môn và trực tràng]
###	U60.261	Thấp nhiệt giang môn	K62.7	Viêm trực tràng do tia xạ	Thấp nhiệt giang môn [Viêm trực tràng do tia xạ]
###	U60.271	Thấp nhiệt giang môn	K62.8	Bệnh đặc hiệu khác của hậu môn và trực tràng	Thấp nhiệt giang môn [Bệnh đặc hiệu khác của hậu môn và trực tràng]

###	U60.281	Thấp nhiệt giang môn	K62.9	Bệnh hậu môn và trực tràng, không đặc hiệu	Thấp nhiệt giang môn [Bệnh hậu môn và trực tràng, không đặc hiệu]
###	U60.291	Thổ huyết	K92.0	Nôn ra máu	Thổ huyết [Nôn ra máu]
###	U60.301	Thổ huyết	K92.2	Chảy máu tiêu hóa, không đặc hiệu	Thổ huyết [Chảy máu tiêu hóa, không đặc hiệu]
###	U60.302	Tiện huyết	K92.2	Chảy máu tiêu hoá, không đặc hiệu	Tiện huyết [Chảy máu tiêu hoá, không đặc hiệu]
###	U60.303	Huyết chứng	K92.2	Chảy máu tiêu hoá, không đặc hiệu	Huyết chứng [Chảy máu tiêu hoá, không đặc hiệu]
###	U60.311	Thoát giang	K40	Thoát vị bẹn	Thoát giang [Thoát vị bẹn]
###	U60.311.0	Thoát giang	K40.0	Thoát vị bẹn hai bên, có tắc, không hoại tử	Thoát giang [Thoát vị bẹn hai bên, có tắc, không hoại tử]
###	U60.311.1	Thoát giang	K40.1	Thoát vị bẹn hai bên, có hoại tử	Thoát giang [Thoát vị bẹn hai bên, có hoại tử]
###	U60.311.2	Thoát giang	K40.2	Thoát vị bẹn hai bên, không tắc hay hoại thư	Thoát giang [Thoát vị bẹn hai bên, không tắc hay hoại thư]
###	U60.311.3	Thoát giang	K40.3	Thoát vị bẹn một bên hay không đặc hiệu, có tắc, không hoại tử	Thoát giang [Thoát vị bẹn một bên hay không đặc hiệu, có tắc, không hoại tử]
###	U60.311.4	Thoát giang	K40.4	Thoát vị bẹn một bên hay không đặc hiệu, có hoại tử	Thoát giang [Thoát vị bẹn một bên hay không đặc hiệu, có hoại tử]
###	U60.311.9	Thoát giang	K40.9	Thoát vị bẹn một bên hay không đặc hiệu, không tắc hay hoại tử	Thoát giang [Thoát vị bẹn một bên hay không đặc hiệu, không tắc hay hoại tử]
###	U60.321	Thoát giang	K45	Thoát vị bụng khác	Thoát giang [Thoát vị bụng khác]
###	U60.321.0	Thoát giang	K45.0	Thoát vị bụng xác định khác có tắc, không hoại thư	Thoát giang [Thoát vị bụng xác định khác có tắc, không hoại thư]
###	U60.321.1	Thoát giang	K45.1	Thoát vị bụng đặc hiệu khác, có hoại tử	Thoát giang [Thoát vị bụng đặc hiệu khác, có hoại tử]
###	U60.321.8	Thoát giang	K45.8	Thoát vị bụng đặc hiệu khác, không tắc hay hoại tử	Thoát giang [Thoát vị bụng đặc hiệu khác, không tắc hay hoại tử]
###	U60.331	Thoát giang	K46	Thoát vị bụng không đặc hiệu	Thoát giang [Thoát vị bụng không đặc hiệu]
###	U60.331.0	Thoát giang	K46.0	Thoát vị bụng không đặc hiệu có tắc, không hoại tử	Thoát giang [Thoát vị bụng không đặc hiệu có tắc, không hoại tử]

###	U60.331.1	Thoát giang	K46.1	Thoát vị bụng không đặc hiệu, có hoại tử	Thoát giang [Thoát vị bụng không đặc hiệu, có hoại tử]
###	U60.331.9	Thoát giang	K46.9	Thoát vị bụng không đặc hiệu, không tắc hay hoại tử	Thoát giang [Thoát vị bụng không đặc hiệu, không tắc hay hoại tử]
###	U60.341	Thoát giang	K62.2	Sa hậu môn	Thoát giang [Sa hậu môn]
###	U60.351	Thoát giang	K62.3	Sa trực tràng	Thoát giang [Sa trực tràng]
###	U60.361	Tiện bí	K59	Rối loạn chức năng khác của ruột	Tiện bí [Rối loạn chức năng khác của ruột]
###	U60.361.0	Tiện bí	K59.0	Táo bón	Tiện bí [Táo bón]
###	U60.361.1	Tiện bí	K59.1	Tiêu chảy rối loạn chức năng	Tiện bí [Tiêu chảy rối loạn chức năng]
###	U60.361.2	Tiện bí	K59.2	Rối loạn ruột do nguyên nhân thần kinh, không phân loại nơi khác	Tiện bí [Rối loạn ruột do nguyên nhân thần kinh, không phân loại nơi khác]
###	U60.361.3	Tiện bí	K59.3	Phình đại tràng, không phần loại nơi khác	Tiện bí [Phình đại tràng, không phần loại nơi khác]
###	U60.361.4	Tiện bí	K59.4	Co thắt hậu môn	Tiện bí [Co thắt hậu môn]
###	U60.361.8	Tiện bí	K59.8	Rối loạn chức năng đặc hiệu khác	Tiện bí [Rối loạn chức năng đặc hiệu khác]
###	U60.361.9	Tiện bí	K59.9	Rối loạn ruột chức năng, không đặc hiệu	Tiện bí [Rối loạn ruột chức năng, không đặc hiệu]
###	U60.371	Tiện huyết	K92.1	Ỉa phân đen	Tiện huyết [Ỉa phân đen]
###	U60.381	Tiết tả	K59.1	Tiêu chảy rối loạn chức năng	Tiết tả [Tiêu chảy rối loạn chức năng]
###	U60.391	Tiết tả	K58	Hội chứng ruột kích thích	Tiết tả [Hội chứng ruột kích thích]
###	U60.391.0	Tiết tả	K58.0	Hội chứng ruột kích thích, có tiêu chảy	Tiết tả [Hội chứng ruột kích thích, có tiêu chảy]
###	U60.391.9	Tiết tả	K58.9	Hội chứng ruột kích thích, không tiêu chảy	Tiết tả [Hội chứng ruột kích thích, không tiêu chảy]
###	U60.392	Tiện bí	K58	Hội chứng ruột kích thích	Tiện bí [Hội chứng ruột kích thích]
###	U60.393	Phúc thống	K58	Hội chứng ruột kích thích	Phúc thống [Hội chứng ruột kích thích]
###	U60.401	Trĩ lậu	K60	Rò vùng hậu môn và trực tràng	Trĩ lậu [Rò vùng hậu môn và trực tràng]
###	U60.402	Giang lậu	K60	Rò vùng hậu môn và trực tràng	Giang lậu [Rò vùng hậu môn và trực tràng]
###	U60.403	Thấp nhiệt giang môn	K60	Rò vùng hậu môn và trực tràng	Thấp nhiệt giang môn [Rò vùng hậu môn và trực tràng]

###	U60.403.0	Thấp nhiệt giang môn	K60.0	Nứt kẽ hậu môn cấp	Thấp nhiệt giang môn [Nứt kẽ hậu môn cấp]
###	**U60.403.5**	**Thấp nhiệt giang môn**	**K60.5**	**Rò hậu môn trực tràng**	**Thấp nhiệt giang môn [Rò hậu môn trực tràng]**
###	U60.411	Giang bệnh	K62	Bệnh khác của hậu môn và trực tràng	Giang bệnh [Bệnh khác của hậu môn và trực tràng]
###	U60.421	Giang bệnh	K62.0	Polip hậu môn	Giang bệnh [Polip hậu môn]
###	U60.431	Giang bệnh	K62.1	Polip trực tràng	Giang bệnh [Polip trực tràng]
###	U60.441	Vị nghịch	K21	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản	Vị nghịch [Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản]
###	U60.441.0	Vị nghịch	K21.0	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản với viêm thực quản	Vị nghịch [Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản với viêm thực quản]
###	U60.441.9	Vị nghịch	K21.9	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản không có viêm thực quản	Vị nghịch [Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản không có viêm thực quản]
###	U60.442	Ác toan	K21	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản	Ác toan [Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản]
###	U60.443	Vị phản	K21	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản	Vị phản [Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản]
###	U60.451	Vị quản thống	K25	Loét dạ dày	Vị quản thống [Loét dạ dày]
###	U60.451.0	Vị quản thống	K25.0	Loét dạ dày (Cấp có xuất huyết)	Vị quản thống [Loét dạ dày (Cấp có xuất huyết)]
###	U60.451.1	Vị quản thống	K25.1	Loét dạ dày (Cấp có thủng)	Vị quản thống [Loét dạ dày (Cấp có thủng)]
###	U60.451.2	Vị quản thống	K25.2	Loét dạ dày (Cấp, cả xuất huyết và thủng)	Vị quản thống [Loét dạ dày (Cấp, cả xuất huyết và thủng)]
###	U60.451.3	Vị quản thống	K25.3	Loét dạ dày (Cấp không có xuất huyết hay thủng)	Vị quản thống [Loét dạ dày (Cấp không có xuất huyết hay thủng)]
###	U60.451.4	Vị quản thống	K25.4	Loét dạ dày (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết)	Vị quản thống [Loét dạ dày (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết)]
###	U60.451.5	Vị quản thống	K25.5	Loét dạ dày (Mạn hay không đặc hiệu có thủng)	Vị quản thống [Loét dạ dày (Mạn hay không đặc hiệu có thủng)]
###	U60.451.6	Vị quản thống	K25.6	Loét dạ dày (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết hay thủng)	Vị quản thống [Loét dạ dày (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết hay thủng)]

###	U60.451.7	Vị quản thống	K25.7	Loét dạ dày (Mạn không có xuất huyết hay thủng)	Vị quản thống [Loét dạ dày (Mạn không có xuất huyết hay thủng)]
###	U60.451.9	Vị quản thống	K25.9	Loét dạ dày (Không xác định là cấp hay mạn, không xuất huyết hay thủng)	Vị quản thống [Loét dạ dày (Không xác định là cấp hay mạn, không xuất huyết hay thủng)]
###	U60.461	Vị quản thống	K26	Loét tá tràng	Vị quản thống [Loét tá tràng]
###	U60.461.0	Vị quản thống	K26.0	Loét tá tràng (Cấp có xuất huyết)	Vị quản thống [Loét tá tràng (Cấp có xuất huyết)]
###	U60.461.1	Vị quản thống	K26.1	Loét tá tràng (Cấp có thủng)	Vị quản thống [Loét tá tràng (Cấp có thủng)]
###	U60.461.2	Vị quản thống	K26.2	Loét tá tràng (Cấp, cả xuất huyết và thủng)	Vị quản thống [Loét tá tràng (Cấp, cả xuất huyết và thủng)]
###	U60.461.3	Vị quản thống	K26.3	Loét tá tràng (Cấp không có xuất huyết hay thủng)	Vị quản thống [Loét tá tràng (Cấp không có xuất huyết hay thủng)]
###	U60.461.4	Vị quản thống	K26.4	Loét tá tràng (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết)	Vị quản thống [Loét tá tràng (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết)]
###	U60.461.5	Vị quản thống	K26.5	Loét tá tràng (Mạn hay không đặc hiệu có thủng)	Vị quản thống [Loét tá tràng (Mạn hay không đặc hiệu có thủng)]
###	U60.461.6	Vị quản thống	K26.6	Loét tá tràng (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết hay thủng)	Vị quản thống [Loét tá tràng (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết hay thủng)]
###	U60.461.7	Vị quản thống	K26.7	Loét tá tràng (Mạn không có xuất huyết hay thủng)	Vị quản thống [Loét tá tràng (Mạn không có xuất huyết hay thủng)]
###	U60.461.9	Vị quản thống	K26.9	Loét tá tràng (Không xác định là cấp hay mạn, không xuất huyết hay thủng)	Vị quản thống [Loét tá tràng (Không xác định là cấp hay mạn, không xuất huyết hay thủng)]
###	U60.471	Vị quản thống	K29	Viêm dạ dày và tá tràng	Vị quản thống [Viêm dạ dày và tá tràng]
###	U60.471.0	Vị quản thống	K29.0	Viêm dạ dày xuất huyết cấp tính	Vị quản thống [Viêm dạ dày xuất huyết cấp tính]
###	U60.471.1	Vị quản thống	K29.1	Viêm dạ dày cấp khác	Vị quản thống [Viêm dạ dày cấp khác]
###	U60.471.2	Vị quản thống	K29.2	Viêm dạ dày do rượu	Vị quản thống [Viêm dạ dày do rượu]
###	U60.471.3	Vị quản thống	K29.3	Viêm nông niêm mạc dạ dày mạn tính	Vị quản thống [Viêm nông niêm mạc dạ dày mạn tính]
###	U60.471.4	Vị quản thống	K29.4	Viêm teo niêm mạc dạ dày mạn tính	Vị quản thống [Viêm teo niêm mạc dạ dày mạn tính]

###	U60.471.5	Vị quản thống	K29.5	Viêm dạ dày mạn, không đặc hiệu	Vị quản thống [Viêm dạ dày mạn, không đặc hiệu]
###	U60.471.6	Vị quản thống	K29.6	Viêm dạ dày khác	Vị quản thống [Viêm dạ dày khác]
###	U60.471.7	Vị quản thống	K29.7	Viêm dạ dày, không đặc hiệu	Vị quản thống [Viêm dạ dày, không đặc hiệu]
###	U60.471.8	Vị quản thống	K29.8	Viêm tá tràng	Vị quản thống [Viêm tá tràng]
###	U60.471.9	Vị quản thống	K29.9	Viêm dạ dày tá tràng, không đặc hiệu	Vị quản thống [Viêm dạ dày tá tràng, không đặc hiệu]
###	U60.481	Vị quản thống	K31	Bệnh khác của dạ dày và tá tràng	Vị quản thống [Bệnh khác của dạ dày và tá tràng]
###	U60.481.0	Vị quản thống	K31.0	Dãn dạ dày cấp	Vị quản thống [Dãn dạ dày cấp]
###	U60.481.1	Vị quản thống	K31.1	Hẹp môn vị do phì đại ở người lớn	Vị quản thống [Hẹp môn vị do phì đại ở người lớn]
###	U60.481.2	Vị quản thống	K31.2	Hẹp dạ dày và chít hẹp dạng đồng hồ cát	Vị quản thống [Hẹp dạ dày và chít hẹp dạng đồng hồ cát]
###	U60.481.3	Vị quản thống	K31.3	Co thắt môn vị, không phân loại nơi khác	Vị quản thống [Co thắt môn vị, không phân loại nơi khác]
###	U60.481.4	Vị quản thống	K31.4	Túi thừa dạ dày	Vị quản thống [Túi thừa dạ dày]
###	U60.481.5	Vị quản thống	K31.5	Tắc tá tràng	Vị quản thống [Tắc tá tràng]
###	U60.481.6	Vị quản thống	K31.6	Dò dạ dày và tá tràng	Vị quản thống [Dò dạ dày và tá tràng]
###	U60.481.7	Vị quản thống	K31.7	Polyp dạ dày và tá tràng	Vị quản thống [Polyp dạ dày và tá tràng]
###	U60.481.8	Vị quản thống	K31.8	Bệnh dạ dày và tá tràng đặc hiệu khác	Vị quản thống [Bệnh dạ dày và tá tràng đặc hiệu khác]
###	U60.481.9	Vị quản thống	K31.9	Bệnh dạ dày và tá tràng, không đặc hiệu	Vị quản thống [Bệnh dạ dày và tá tràng, không đặc hiệu]
###	U60.491	Xỉ ngân	K05	Viêm nướu và bệnh nha chu	Xỉ ngân [Viêm nướu và bệnh nha chu]
###	U60.491.0	Xỉ ngân	K05.0	Viêm nướu cấp	Xỉ ngân [Viêm nướu cấp]
###	U60.491.1	Xỉ ngân	K05.1	Viêm nướu mãn	Xỉ ngân [Viêm nướu mãn]
###	U60.491.2	Xỉ ngân	K05.2	Viêm nha chu cấp	Xỉ ngân [Viêm nha chu cấp]
###	U60.491.3	Xỉ ngân	K05.3	Viêm nha chu mãn	Xỉ ngân [Viêm nha chu mãn]
###	U60.491.4	Xỉ ngân	K05.4	Thoái hoá nha chu	Xỉ ngân [Thoái hoá nha chu]
###	U60.491.5	Xỉ ngân	K05.5	Bệnh nha chu	Xỉ ngân [Bệnh nha chu]
###	U60.491.6	Xỉ ngân	K05.6	Bệnh nha chu, không đặc hiệu	Xỉ ngân [Bệnh nha chu, không đặc hiệu]

###	U60.501	Giang môn bệnh	K62.4	Hẹp trực tràng và ống hậu môn	Giang môn bệnh [Hẹp trực tràng và ống hậu môn]
###	U60.502	Hạ trĩ	K64	Trĩ và huyết khối tĩnh mạch qua hậu môn	Hạ trĩ [Trĩ và huyết khối tĩnh mạch qua hậu môn]
###	U60.502.0	Hạ trĩ	K64.0	Trĩ độ I	Hạ trĩ [Trĩ độ I]
###	U60.502.1	Hạ trĩ	K64.1	Trĩ độ II	Hạ trĩ [Trĩ độ II]
###	U60.502.2	Hạ trĩ	K64.2	Trĩ độ III	Hạ trĩ [Trĩ độ III]
###	U60.502.3	Hạ trĩ	K64.3	Trĩ độ IV	Hạ trĩ [Trĩ độ IV]
###	U60.502.4	Hạ trĩ	K64.4	Dãn da do trĩ sót lại	Hạ trĩ [Dãn da do trĩ sót lại]
###	U60.502.5	Hạ trĩ	K64.5	Huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	Hạ trĩ [Huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn]
###	U60.502.8	Hạ trĩ	K64.8	Trĩ xác định khác	Hạ trĩ [Trĩ xác định khác]
###	U60.502.9	Hạ trĩ	K64.9	Trĩ, không đặc hiệu	Hạ trĩ [Trĩ, không đặc hiệu]
###	U60.511	Vị quản thống	K27	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không đặc hiệu	Vị quản thống [Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không đặc hiệu]
###	U60.511.0	Vị quản thống	K27.0	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không đặc hiệu (Cấp có xuất huyết)	Vị quản thống [Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không đặc hiệu (Cấp có xuất huyết)]
###	U60.511.4	Vị quản thống	K27.4	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không đặc hiệu (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết)	Vị quản thống [Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không đặc hiệu (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết)]
###	U60.511.7	Vị quản thống	K27.7	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không đặc hiệu (Mạn không có xuất huyết hay thủng)	Vị quản thống [Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không đặc hiệu (Mạn không có xuất huyết hay thủng)]
###	U60.511.9	Vị quản thống	K27.9	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không đặc hiệu (Không xác định là cấp hay mạn, không xuất huyết hay thủng)	Vị quản thống [Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không đặc hiệu (Không xác định là cấp hay mạn, không xuất huyết hay thủng)]
###	U60.512	Tiết tả	K90	Ruột kém hấp thu	Tiết tả [Ruột kém hấp thu]
###	U60.512.0	Tiết tả	K90.0	Bệnh Coeliac	Tiết tả [Bệnh Coeliac]
###	U60.512.1	Tiết tả	K90.1	Tiêu chảy nhiệt đới	Tiết tả [Tiêu chảy nhiệt đới]
###	U60.512.2	Tiết tả	K90.2	Hội chứng quai tới, không phân loại nơi khác	Tiết tả [Hội chứng quai tới, không phân loại nơi khác]
###	U60.512.3	Tiết tả	K90.3	Tiêu chảy phân mỡ do tụy	Tiết tả [Tiêu chảy phân mỡ do tụy]
###	U60.512.4	Tiết tả	K90.4	Kém hấp thụ do không dung nạp, không phân loại nơi khác	Tiết tả [Kém hấp thụ do không dung nạp, không phân loại nơi khác]

###	U60.512.8	Tiết tả	K90.8	Ruột kém hấp thu khác	Tiết tả [Ruột kém hấp thu khác]
###	U60.512.9	Tiết tả	K90.9	Ruột kém hấp thu, không đặc hiệu	Tiết tả [Ruột kém hấp thu, không đặc hiệu]
Chương XII. Bệnh của da và mô dưới da - U61					
###	U61.011	Ẩn chẩn	L50	Mày đay	Ẩn chẩn [Mày đay]
###	U61.012	Phong chẩn	L50	Mày đay	Phong chẩn [Mày đay]
###	U61.012.0	Ẩn chẩn	L50.0	Mày đay dị ứng	Ẩn chẩn [Mày đay dị ứng]
###	U61.012.1	Ẩn chẩn	L50.1	Mày đay tự phát	Ẩn chẩn [Mày đay tự phát]
###	U61.012.2	Ẩn chẩn	L50.2	Mày đay do lạnh và nóng	Ẩn chẩn [Mày đay do lạnh và nóng]
###	U61.012.3	Ẩn chẩn	L50.3	Da vẽ nổi	Ẩn chẩn [Da vẽ nổi]
###	U61.012.4	Ẩn chẩn	L50.4	Mày đay do rung động	Ẩn chẩn [Mày đay do rung động]
###	U61.012.5	Ẩn chẩn	L50.5	Mày đay do Cholin	Ẩn chẩn [Mày đay do Cholin]
###	U61.012.6	Ẩn chẩn	L50.6	Mày đay tiếp xúc	Ẩn chẩn [Mày đay tiếp xúc]
###	U61.012.8	Ẩn chẩn	L50.8	Mày đay khác	Ẩn chẩn [Mày đay khác]
###	U61.012.9	Ẩn chẩn	L50.9	Mày đay, không điển hình	Ẩn chẩn [Mày đay, không điển hình]
###	U61.013	Tầm ma chẩn	L50	Mày đay	Tầm ma chẩn [Mày đay]
###	U61.021	Bạch điến phong	L80	Bạch biến	Bạch điến phong [Bạch biến]
###	U61.031	Bạch sang	L40	Vảy nến	Bạch sang [Vảy nến]
###	U61.032	Ngân tiêu chứng	L40	Vảy nến	Ngân tiêu chứng [Vảy nến]
###	U61.033	Tùng bì tiễn	L40	Vảy nến	Tùng bì tiễn [Vảy nến]
###	U61.033.0	Tùng bì tiễn	L40.0	Vảy nến thông thường	Tùng bì tiễn [Vảy nến thông thường]
###	U61.033.1	Tùng bì tiễn	L40.1	Vảy nến mủ toàn thân	Tùng bì tiễn [Vảy nến mủ toàn thân]
###	U61.033.2	Tùng bì tiễn	L40.2	Viêm da đầu chi liên tục	Tùng bì tiễn [Viêm da đầu chi liên tục]
###	U61.033.3	Tùng bì tiễn	L40.3	Vảy nến thể mủ ở gan bàn tay - bàn chân	Tùng bì tiễn [Vảy nến thể mủ ở gan bàn tay - bàn chân]
###	U61.033.4	Tùng bì tiễn	L40.4	Vảy nến thể giọt	Tùng bì tiễn [Vảy nến thể giọt]
###	U61.033.5	Tùng bì tiễn	L40.5†	Vảy nến thể khớp M07.0-M07.3M09.0	Tùng bì tiễn [Vảy nến thể khớp M07.0-M07.3M09.0]
###	U61.033.8	Tùng bì tiễn	L40.8	Vảy nến khác	Tùng bì tiễn [Vảy nến khác]
###	U61.033.9	Tùng bì tiễn	L40.9	Vảy nến, không điển hình	Tùng bì tiễn [Vảy nến, không điển hình]
###	U61.041	Bạch sang	L41	Á vảy nến	Bạch sang [Á vảy nến]
###	U61.042	Ngân tiêu chứng	L41	Á vảy nến	Ngân tiêu chứng [Á vảy nến]
###	U61.043	Tùng bì tiễn	L41	Á vảy nến	Tùng bì tiễn [Á vảy nến]

###	U61.043.0	Tùng bì tiễn	L41.0	Vảy phấn dạng lichen và đậu mùa cấp tính	Tùng bì tiễn [Vảy phấn dạng lichen và đậu mùa cấp tính]
###	U61.043.1	Tùng bì tiễn	L41.1	Vảy phấn dạng lichen mạn tính	Tùng bì tiễn [Vảy phấn dạng lichen mạn tính]
###	U61.043.2	Tùng bì tiễn	L41.2	Bệnh sẩn dạng lympho	Tùng bì tiễn [Bệnh sẩn dạng lympho]
###	U61.043.3	Tùng bì tiễn	L41.3	Á vảy nến thể mảng nhỏ	Tùng bì tiễn [Á vảy nến thể mảng nhỏ]
###	U61.043.4	Tùng bì tiễn	L41.4	Á vảy nến thể mảng lớn	Tùng bì tiễn [Á vảy nến thể mảng lớn]
###	U61.043.5	Tùng bì tiễn	L41.5	Á vảy nến dạng lưới	Tùng bì tiễn [Á vảy nến dạng lưới]
###	U61.043.8	Tùng bì tiễn	L41.8	Á vảy nến khác	Tùng bì tiễn [Á vảy nến khác]
###	U61.043.9	Tùng bì tiễn	L41.9	Á vảy nến, không điển hình	Tùng bì tiễn [Á vảy nến, không điển hình]
###	U61.051	Ban chẩn	L53	Các trạng thái hồng ban khác	Ban chẩn [Các trạng thái hồng ban khác]
###	U61.051.0	Ban chẩn	L53.0	Hồng ban do nhiễm độc	Ban chẩn [Hồng ban do nhiễm độc]
###	U61.051.1	Ban chẩn	L53.1	Hồng ban hình nhẫn	Ban chẩn [Hồng ban hình nhẫn]
###	U61.051.2	Ban chẩn	L53.2	Hồng ban hình bản đồ	Ban chẩn [Hồng ban hình bản đồ]
###	U61.051.3	Ban chẩn	L53.3	Hồng ban mạn tính khác	Ban chẩn [Hồng ban mạn tính khác]
###	U61.051.8	Ban chẩn	L53.8	Các tình trạng hồng ban đặc hiệu khác	Ban chẩn [Các tình trạng hồng ban đặc hiệu khác]
###	U61.051.9	Ban chẩn	L53.9	Các tình trạng hồng ban không điển hình	Ban chẩn [Các tình trạng hồng ban không điển hình]
###	U61.061	Chứng sang	L30.3	Viêm da nhiễm trùng	Chứng sang [Viêm da nhiễm trùng]
###	U61.071	Chứng sang	L30.4	Viêm kẽ	Chứng sang [Viêm kẽ]
###	U61.071.0	Chứng sang	L30.0	Chàm đồng tiền	Chứng sang [Chàm đồng tiền]
###	U61.071.5	Chứng sang	L30.5	Vảy phấn trắng	Chứng sang [Vảy phấn trắng]
###	U61.071.8	Chứng sang	L30.8	Viêm da đặc hiệu khác	Chứng sang [Viêm da đặc hiệu khác]
###	U61.071.9	Chứng sang	L30.9	Viêm da, không đặc hiệu	Chứng sang [Viêm da, không đặc hiệu]
###	U61.081	Đinh sang	L02	Áp xe da, nhọt, nhọt cụm	Đinh sang [Áp xe da, nhọt, nhọt cụm]
###	U61.081.0	Đinh sang	L02.0	Áp xe da, nhọt và cụm nhọt ở mặt	Đinh sang [Áp xe da, nhọt và cụm nhọt ở mặt]
###	U61.081.1	Đinh sang	L02.1	Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở cổ	Đinh sang [Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở cổ]
###	U61.081.2	Đinh sang	L02.2	Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở thân	Đinh sang [Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở thân]
###	U61.081.3	Đinh sang	L02.3	Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở mông	Đinh sang [Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở mông]

###	U61.081.4	Đinh sang	L02.4	Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở chi	Đinh sang [Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở chi]
###	U61.081.8	Đinh sang	L02.8	Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở vị trí khác	Đinh sang [Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở vị trí khác]
###	U61.081.9	Đinh sang	L02.9	Áp xe da, nhọt, cụm nhọt không đặc hiệu	Đinh sang [Áp xe da, nhọt, cụm nhọt không đặc hiệu]
###	U61.082	Tiết đinh	L02	Áp xe da, nhọt, nhọt cụm	Tiết đinh [Áp xe da, nhọt, nhọt cụm]
###	U61.091	Hồng hồ điệp sang	L93	Lupus ban đỏ	Hồng hồ điệp sang [Lupus ban đỏ]
###	U61.092	Hồng ban lang sang	L93	Lupus ban đỏ	Hồng ban lang sang [Lupus ban đỏ]
###	U61.092.0	Hồng ban lang sang	L93.0	Lupus ban đỏ dạng đĩa	Hồng ban lang sang [Lupus ban đỏ dạng đĩa]
###	U61.092.1	Hồng ban lang sang	L93.1	Lupus ban đỏ bán cấp	Hồng ban lang sang [Lupus ban đỏ bán cấp]
###	U61.092.2	Hồng ban lang sang	L93.2	Lupus ban đỏ khu trú khác	Hồng ban lang sang [Lupus ban đỏ khu trú khác]
###	U61.101	Lạn nhục	L89	Loét nằm và vùng đè ép	Lạn nhục [Loét nằm và vùng đè ép]
###	U61.101.0	Lạn nhục	L89.0	Loét nằm và vùng đè ép giai đoạn I	Lạn nhục [Loét nằm và vùng đè ép giai đoạn I]
###	U61.101.1	Lạn nhục	L89.1	Loét nằm giai đoạn II	Lạn nhục [Loét nằm giai đoạn II]
###	U61.101.2	Lạn nhục	L89.2	Loét nằm giai đoạn III	Lạn nhục [Loét nằm giai đoạn III]
###	U61.101.3	Lạn nhục	L89.3	Loét nằm giai đoạn IV	Lạn nhục [Loét nằm giai đoạn IV]
###	U61.101.9	Lạn nhục	L89.9	Loét nằm và vùng đè ép, không đặc hiệu	Lạn nhục [Loét nằm và vùng đè ép, không đặc hiệu]
###	U61.112	Bạch thốc sang	L01	Chốc	Bạch thốc sang [Chốc]
###	U61.112.0	Bạch thốc sang	L01.0	Chốc [bất kỳ sinh vật nào] [cơ quan nào] [bất kỳ vị trí nào]	Bạch thốc sang [Chốc [bất kỳ sinh vật nào] [cơ quan nào] [bất kỳ vị trí nào]]
###	U61.112.1	Bạch thốc sang	L01.1	Chốc hoá của các bệnh da khác	Bạch thốc sang [Chốc hoá của các bệnh da khác]
###	U61.121	Mao phát hồng đường chẩn	L42	Vảy phấn hồng	Mao phát hồng đường chẩn [Vảy phấn hồng]
###	U61.131	Nga trưởng phong	L30.1	Tổ đỉa [Chàm dạng trứng sam]	Nga trưởng phong [Tổ đỉa [Chàm dạng trứng sam]]
###	U61.132	Thấp cước khí	L30.1	Tổ đỉa [Chàm dạng trứng sam]	Thấp cước khí [Tổ đỉa [Chàm dạng trứng sam]]

###	U61.141	Phấn thích	L70	Trứng cá	Phấn thích [Trứng cá]
###	U61.142	Diện sang	L70	Trứng cá	Diện sang [Trứng cá]
###	U61.143	Tòa sang	L70	Trứng cá	Tòa sang [Trứng cá]
###	U61.141.0	Phấn thích	L70.0	Trứng cá thông thường	Phấn thích [Trứng cá thông thường]
###	U61.141.1	Phấn thích	L70.1	Trứng cá mạch lươn	Phấn thích [Trứng cá mạch lươn]
###	U61.141.2	Phấn thích	L70.2	Trứng cá dạng thủy đậu	Phấn thích [Trứng cá dạng thủy đậu]
###	U61.141.3	Phấn thích	L70.3	Trứng cá nhiệt đới	Phấn thích [Trứng cá nhiệt đới]
###	U61.141.4	Phấn thích	L70.4	Trứng cá trẻ em	Phấn thích [Trứng cá trẻ em]
###	U61.141.5	Phấn thích	L70.5	Trứng cá trầy xước ở thiếu nữ	Phấn thích [Trứng cá trầy xước ở thiếu nữ]
###	U61.141.8	Phấn thích	L70.8	Trứng cá khác	Phấn thích [Trứng cá khác]
###	U61.141.9	Phấn thích	L70.9	Trứng cá không điển hình	Phấn thích [Trứng cá không điển hình]
###	U61.151	Phong chẩn	L29	Ngứa	Phong chẩn [Ngứa]
###	U61.151.0	Phong chẩn	L29.0	Ngứa hậu môn	Phong chẩn [Ngứa hậu môn]
###	U61.151.1	Phong chẩn	L29.1	Ngứa bìu	Phong chẩn [Ngứa bìu]
###	U61.151.2	Phong chẩn	L29.2	Ngứa âm hộ	Phong chẩn [Ngứa âm hộ]
###	U61.151.3	Phong chẩn	L29.3	Ngứa hậu môn - sinh dục, không đặc hiệu	Phong chẩn [Ngứa hậu môn - sinh dục, không đặc hiệu]
###	U61.151.8	Phong chẩn	L29.8	Ngứa khác	Phong chẩn [Ngứa khác]
###	U61.151.9	Phong chẩn	L29.9	Ngứa không đặc hiệu	Phong chẩn [Ngứa không đặc hiệu]
###	U61.161	Phong chẩn	L30.2	Tự mẫn cảm da	Phong chẩn [Tự mẫn cảm da]
###	U61.171	Thấp chẩn	L08	Nhiễm khuẩn khu trú khác của da và mô dưới da	Thấp chẩn [Nhiễm khuẩn khu trú khác của da và mô dưới da]
###	U61.171.0	Thấp chẩn	L08.0	Viêm da mủ	Thấp chẩn [Viêm da mủ]
###	U61.171.1	Thấp chẩn	L08.1	Bệnh Erythrasma	Thấp chẩn [Bệnh Erythrasma]
###	U61.171.8	Thấp chẩn	L08.8	Các nhiễm trùng khu trú ở da và tổ chức dưới da đặc hiệu khác	Thấp chẩn [Các nhiễm trùng khu trú ở da và tổ chức dưới da đặc hiệu khác]
###	U61.171.9	Thấp chẩn	L08.9	Các nhiễm trùng khu trú ở da và tổ chức dưới da không đặc hiệu	Thấp chẩn [Các nhiễm trùng khu trú ở da và tổ chức dưới da không đặc hiệu]
###	U61.181	Thấp chẩn	L30	Các viêm da khác	Thấp chẩn [Các viêm da khác]
###	U61.191	Thấp chẩn	L20	Viêm da cơ địa	Thấp chẩn [Viêm da cơ địa]
###	U61.191.0	Thấp chẩn	L20.0	Sẩn ngứa Besnier	Thấp chẩn [Sẩn ngứa Besnier]
###	U61.191.8	Thấp chẩn	L20.8	Viêm da cơ địa khác	Thấp chẩn [Viêm da cơ địa khác]

###	U61.191.9	Thấp chẩn	L20.9	Viêm da cơ địa, không đặc hiệu	Thấp chẩn [Viêm da cơ địa, không đặc hiệu]
###	U61.192	Ban chẩn	L20	Viêm da cơ địa	Ban chẩn [Viêm da cơ địa]
###	U61.193	Phong chẩn	L20	Viêm da cơ địa	Phong chẩn [Viêm da cơ địa]
###	U61.194	Huyết phong sang	L20	Viêm da cơ địa	Huyết phong sang [Viêm da cơ địa]
###	U61.201	Thấp chẩn	L23	Viêm da tiếp xúc dị ứng	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc dị ứng]
###	U61.201.0	Thấp chẩn	L23.0	Viêm da tiếp xúc dị ứng do kim loại	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc dị ứng do kim loại]
###	U61.201.1	Thấp chẩn	L23.1	Viêm da tiếp xúc dị ứng do keo dính	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc dị ứng do keo dính]
###	U61.201.2	Thấp chẩn	L23.2	Viêm da tiếp xúc dị ứng do mỹ phẩm	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc dị ứng do mỹ phẩm]
###	U61.201.3	Thấp chẩn	L23.3	Viêm da tiếp xúc dị ứng do thuốc tại chỗ	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc dị ứng do thuốc tại chỗ]
###	U61.201.4	Thấp chẩn	L23.4	Viêm da tiếp xúc dị ứng do thuốc nhuộm	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc dị ứng do thuốc nhuộm]
###	U61.201.5	Thấp chẩn	L23.5	Viêm da tiếp xúc dị ứng do hoá chất khác	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc dị ứng do hoá chất khác]
###	U61.201.6	Thấp chẩn	L23.6	Viêm da tiếp xúc dị ứng do thực phẩm tại chỗ	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc dị ứng do thực phẩm tại chỗ]
###	U61.201.7	Thấp chẩn	L23.7	Viêm da tiếp xúc dị ứng do thực vật, ngoại trừ thực phẩm	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc dị ứng do thực vật, ngoại trừ thực phẩm]
###	U61.201.8	Thấp chẩn	L23.8	Viêm da tiếp xúc dị ứng do tác nhân khác	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc dị ứng do tác nhân khác]
###	U61.201.9	Thấp chẩn	L23.9	Viêm da tiếp xúc dị ứng, nguyên nhân không đặc hiệu	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc dị ứng, nguyên nhân không đặc hiệu]
###	U61.202	Ban chẩn	L23	Viêm da tiếp xúc dị ứng	Ban chẩn [Viêm da tiếp xúc dị ứng]
###	U61.203	Phong chẩn	L23	Viêm da tiếp xúc dị ứng	Phong chẩn [Viêm da tiếp xúc dị ứng]
###	U61.204	Huyết phong sang	L23	Viêm da tiếp xúc dị ứng	Huyết phong sang [Viêm da tiếp xúc dị ứng]
###	U61.211	Thấp chẩn	L24	Viêm da tiếp xúc kích ứng	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc kích ứng]
###	U61.211.0	Thấp chẩn	L24.0	Viêm da tiếp xúc kích ứng do chất tẩy rửa	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc kích ứng do chất tẩy rửa]

###	U61.211.1	Thấp chẩn	L24.1	Viêm da tiếp xúc kích ứng do dầu mỡ	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc kích ứng do dầu mỡ]
###	U61.211.2	Thấp chẩn	L24.2	Viêm da tiếp xúc kích ứng do dung môi	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc kích ứng do dung môi]
###	U61.211.3	Thấp chẩn	L24.3	Viêm da tiếp xúc kích ứng do mỹ phẩm	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc kích ứng do mỹ phẩm]
###	U61.211.4	Thấp chẩn	L24.4	Viêm da tiếp xúc kích ứng do thuốc tại chỗ	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc kích ứng do thuốc tại chỗ]
###	U61.211.5	Thấp chẩn	L24.5	Viêm da tiếp xúc kích ứng do các hoá chất khác	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc kích ứng do các hoá chất khác]
###	U61.211.6	Thấp chẩn	L24.6	Viêm da tiếp xúc kích ứng do thực phẩm	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc kích ứng do thực phẩm]
###	U61.211.7	Thấp chẩn	L24.7	Viêm da tiếp xúc kích ứng do thực vật, ngoại trừ thực phẩm	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc kích ứng do thực vật, ngoại trừ thực phẩm]
###	U61.211.8	Thấp chẩn	L24.8	Viêm da tiếp xúc kích ứng do tác nhân khác	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc kích ứng do tác nhân khác]
###	U61.211.9	Thấp chẩn	L24.9	Viêm da tiếp xúc kích ứng, nguyên nhân không đặc hiệu	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc kích ứng, nguyên nhân không đặc hiệu]
###	U61.212	Ban chẩn	L24	Viêm da tiếp xúc kích ứng	Ban chẩn [Viêm da tiếp xúc kích ứng]
###	U61.213	Phong chẩn	L24	Viêm da tiếp xúc kích ứng	Phong chẩn [Viêm da tiếp xúc kích ứng]
###	U61.214	Huyết phong sang	L24	Viêm da tiếp xúc kích ứng	Huyết phong sang [Viêm da tiếp xúc kích ứng]
###	U61.221	Thấp chẩn	L25	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu]
###	U61.221.0	Thấp chẩn	L25.0	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu, do mỹ phẩm	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu, do mỹ phẩm]
###	U61.221.1	Thấp chẩn	L25.1	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu, do thuốc	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu, do thuốc]
###	U61.221.2	Thấp chẩn	L25.2	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu do thuốc nhuộm	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu do thuốc nhuộm]
###	U61.221.3	Thấp chẩn	L25.3	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu do hoá chất khác	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu do hoá chất khác]
###	U61.221.4	Thấp chẩn	L25.4	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu do thực phẩm	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu do thực phẩm]

###	U61.221.5	Thấp chẩn	L25.5	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu, do thực vật, trừ thực phẩm	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu, do thực vật, trừ thực phẩm]
###	U61.221.8	Thấp chẩn	L25.8	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu, do tác nhân khác	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu, do tác nhân khác]
###	U61.221.9	Thấp chẩn	L25.9	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu	Thấp chẩn [Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu]
###	U61.222	Ban chẩn	L25	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu	Ban chẩn [Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu]
###	U61.223	Phong chẩn	L25	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu	Phong chẩn [Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu]
###	U61.224	Huyết phong sang	L25	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu	Huyết phong sang [Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu]
###	U61.231	Thiên bào sang	L10	Pemphigus	Thiên bào sang [Pemphigus]
###	U61.231.0	Thiên bào sang	L10.0	Pemphigus thông thường	Thiên bào sang [Pemphigus thông thường]
###	U61.231.1	Thiên bào sang	L10.1	Pemphigus sùi	Thiên bào sang [Pemphigus sùi]
###	U61.231.2	Thiên bào sang	L10.2	Pemphigus vảy lá	Thiên bào sang [Pemphigus vảy lá]
###	U61.231.3	Thiên bào sang	L10.3	Pemphigus Brazil	Thiên bào sang [Pemphigus Brazil]
###	U61.231.4	Thiên bào sang	L10.4	Pemphigus đỏ da	Thiên bào sang [Pemphigus đỏ da]
###	U61.231.5	Thiên bào sang	L10.5	Pemphigus do thuốc	Thiên bào sang [Pemphigus do thuốc]
###	U61.231.8	Thiên bào sang	L10.8	Các Pemphigus khác	Thiên bào sang [Các Pemphigus khác]
###	U61.231.9	Thiên bào sang	L10.9	Pemphigus không đặc hiệu	Thiên bào sang [Pemphigus không đặc hiệu]
###	U61.241	Thoát phát	L63	Rụng tóc từng mảng	Thoát phát [Rụng tóc từng mảng]
###	U61.242	Ban thốc	L63	Rụng tóc từng mảng	Ban thốc [Rụng tóc từng mảng]
###	U61.242.0	Ban thốc	L63.0	Rụng tóc toàn thể	Ban thốc [Rụng tóc toàn thể]
###	U61.242.1	Ban thốc	L63.1	Rụng lông tóc toàn bộ	Ban thốc [Rụng lông tóc toàn bộ]
###	U61.242.2	Ban thốc	L63.2	Rụng tóc dạng dải	Ban thốc [Rụng tóc dạng dải]
###	U61.242.3	Ban thốc	L63.8	Rụng tóc từng mảng khác	Ban thốc [Rụng tóc từng mảng khác]
###	U61.242.4	Ban thốc	L63.9	Rụng tóc từng mảng, không điển hình	Ban thốc [Rụng tóc từng mảng, không điển hình]
###	U61.243	Du phong	L63	Rụng tóc từng mảng	Du phong [Rụng tóc từng mảng]
###	U61.251	Thoát phát	L64	Rụng tóc do nội tiết tố nam tính	Thoát phát [Rụng tóc do nội tiết tố nam tính]

###	U61.252	Ban thốc	L64	Rụng tóc do nội tiết tố nam tính	Ban thốc [Rụng tóc do nội tiết tố nam tính]
###	U61.252.0	Ban thốc	L64.0	Rụng tóc do thuốc nội tiết tố nam	Ban thốc [Rụng tóc do thuốc nội tiết tố nam]
###	U61.252.8	Ban thốc	L64.8	Rụng tóc do nội tiết tố nam khác	Ban thốc [Rụng tóc do nội tiết tố nam khác]
###	U61.252.9	Ban thốc	L64.9	Rụng tóc do nội tiết tố nam, không đặc hiệu	Ban thốc [Rụng tóc do nội tiết tố nam, không đặc hiệu]
###	U61.253	Du phong	L64	Rụng tóc do nội tiết tố nam tính	Du phong [Rụng tóc do nội tiết tố nam tính]
###	U61.261	Thoát phát	L65	Rụng tóc không sẹo khác	Thoát phát [Rụng tóc không sẹo khác]
###	U61.262	Ban thốc	L65	Rụng tóc không sẹo khác	Ban thốc [Rụng tóc không sẹo khác]
###	U61.263	Du phong	L65	Rụng tóc không sẹo khác	Du phong [Rụng tóc không sẹo khác]
###	U61.263.0	Du phong	L65.0	Rụng tóc ở giai đoạn ngừng phát triển của tóc	Du phong [Rụng tóc ở giai đoạn ngừng phát triển của tóc]
###	U61.263.1	Du phong	L65.1	Rụng tóc ở giai đoạn đầu của sự phát triển tóc	Du phong [Rụng tóc ở giai đoạn đầu của sự phát triển tóc]
###	U61.263.2	Du phong	L65.2	Rụng tóc do lắng đọng chất nhầy	Du phong [Rụng tóc do lắng đọng chất nhầy]
###	U61.263.8	Du phong	L65.8	Rụng tóc không do sẹo đặc hiệu khác	Du phong [Rụng tóc không do sẹo đặc hiệu khác]
###	U61.263.9	Du phong	L65.9	Rụng tóc không sẹo, không điển hình	Du phong [Rụng tóc không sẹo, không điển hình]
###	U61.271	Thoát phát	L66	Rụng tóc có sẹo	Thoát phát [Rụng tóc có sẹo]
###	U61.272	Ban thốc	L66	Rụng tóc có sẹo	Ban thốc [Rụng tóc có sẹo]
###	U61.272.0	Ban thốc	L66.0	Giả rụng tóc pelade	Ban thốc [Giả rụng tóc pelade]
###	U61.272.1	Ban thốc	L66.1	Lichen phẳng nang lông	Ban thốc [Lichen phẳng nang lông]
###	U61.272.2	Ban thốc	L66.2	Viêm nang lông gây rụng tóc toàn thể	Ban thốc [Viêm nang lông gây rụng tóc toàn thể]
###	U61.272.3	Ban thốc	L66.3	Viêm nang lông da đầu	Ban thốc [Viêm nang lông da đầu]
###	U61.272.4	Ban thốc	L66.4	Viêm nang lông hồng ban hình mạng lưới	Ban thốc [Viêm nang lông hồng ban hình mạng lưới]
###	U61.272.8	Ban thốc	L66.8	Rụng tóc có sẹo khác	Ban thốc [Rụng tóc có sẹo khác]

###	U61.272.9	Ban thốc	L66.9	Rụng tóc có sẹo, không điển hình	Ban thốc [Rụng tóc có sẹo, không điển hình]
###	U61.273	Du phong	L66	Rụng tóc có sẹo	Du phong [Rụng tóc có sẹo]
###	U61.281	Tửu tra tị	L71	Trứng cá đỏ	Tửu tra tị [Trứng cá đỏ]
###	U61.281.0	Tửu tra tị	L71.0	Viêm da quanh miệng	Tửu tra tị [Viêm da quanh miệng]
###	U61.281.1	Tửu tra tị	L71.1	Mũi sư tử	Tửu tra tị [Mũi sư tử]
###	U61.281.8	Tửu tra tị	L71.8	Trứng cá đỏ khác	Tửu tra tị [Trứng cá đỏ khác]
###	U61.281.9	Tửu tra tị	L71.9	Trứng cá đỏ, không điển hình	Tửu tra tị [Trứng cá đỏ, không điển hình]
###	U61.291	Xà bì tiễn	L82	Dày sừng da dầu	Xà bì tiễn [Dày sừng da dầu]
###	U61.292	Ngư lân tiễn	L82	Dày sừng da dầu	Ngư lân tiễn [Dày sừng da dầu]
###	U61.301	Thiên bào sang	L12	Pemphigus	Thiên bào sang [Pemphigus]
###	U61.302	Thấp chẩn	L21	Viêm da dầu	Thấp chẩn [Viêm da dầu]
###	U61.302.0	Thấp chẩn	L21.0	Viêm da dầu ở đầu	Thấp chẩn [Viêm da dầu ở đầu]
###	U61.302.1	Thấp chẩn	L21.1	Viêm da dầu ở trẻ em	Thấp chẩn [Viêm da dầu ở trẻ em]
###	U61.302.8	Thấp chẩn	L21.8	Viêm da dầu khác	Thấp chẩn [Viêm da dầu khác]
###	U61.302.9	Thấp chẩn	L21.9	Viêm da dầu không đặc hiệu	Thấp chẩn [Viêm da dầu không đặc hiệu]
Chương XIII. Bệnh của hệ xương khớp và mô liên kết - U62					
###	U62.011	Bì tê thư bệnh	M34	Xơ cứng toàn thể	Bì tê thư bệnh [Xơ cứng toàn thể]
###	U62.011.0	Bì tê thư bệnh	M34.0	Xơ cứng bì toàn thể tiến triển	Bì tê thư bệnh [Xơ cứng bì toàn thể tiến triển]
###	U62.011.1	Bì tê thư bệnh	M34.1	Hội chứng CR(E)ST	Bì tê thư bệnh [Hội chứng CR(E)ST]
###	U62.011.2	Bì tê thư bệnh	M34.2	Xơ cứng bì do dùng thuốc và hoá chất	Bì tê thư bệnh [Xơ cứng bì do dùng thuốc và hoá chất]
###	U62.011.8	Bì tê thư bệnh	M34.8	Các dạng khác của xơ cứng bì toàn thể	Bì tê thư bệnh [Các dạng khác của xơ cứng bì toàn thể]
###	U62.011.9	Bì tê thư bệnh	M34.9	Xơ cứng bì toàn thể, không đặc hiệu	Bì tê thư bệnh [Xơ cứng bì toàn thể, không đặc hiệu]
###	U62.021	Chứng tý	M05	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	Chứng tý [Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính]
###	U62.021.0	Chứng tý	M05.0	Hội chứng Felty	Chứng tý [Hội chứng Felty]
###	U62.021.1	Chứng tý	M05.1†	Tổn thương phổi trong các bệnh lý thấp khớp J99.0	Chứng tý [Tổn thương phổi trong các bệnh lý thấp khớp J99.0]
###	U62.021.2	Chứng tý	M05.2	Viêm mạch trong bệnh lý thấp khớp	Chứng tý [Viêm mạch trong bệnh lý thấp khớp]

###	U62.021.3	Chứng tý	M05.3†	Viêm khớp dạng thấp có tổn thương các tạng liên quan	Chứng tý [Viêm khớp dạng thấp có tổn thương các tạng liên quan]
###	U62.021.8	Chứng tý	M05.8	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác	Chứng tý [Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác]
###	U62.021.9	Chứng tý	M05.9	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính không đặc hiệu	Chứng tý [Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính không đặc hiệu]
###	U62.031	Chứng tý	M06	Viêm khớp dạng thấp khác	Chứng tý [Viêm khớp dạng thấp khác]
###	U62.031.0	Chứng tý	M06.0	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính	Chứng tý [Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính]
###	U62.031.1	Chứng tý	M06.1	Bệnh Still khởi phát ở người lớn	Chứng tý [Bệnh Still khởi phát ở người lớn]
###	U62.031.2	Chứng tý	M06.2	Viêm bao hoạt dịch do thấp	Chứng tý [Viêm bao hoạt dịch do thấp]
###	U62.031.3	Chứng tý	M06.3	Hạt (nốt) thấp dưới da	Chứng tý [Hạt (nốt) thấp dưới da]
###	U62.031.4	Chứng tý	M06.4	Viêm nhiều khớp	Chứng tý [Viêm nhiều khớp]
###	U62.031.8	Chứng tý	M06.8	Viêm khớp dạng thấp đặc hiệu khác	Chứng tý [Viêm khớp dạng thấp đặc hiệu khác]
###	U62.031.9	Chứng tý	M06.9	Viêm khớp dạng thấp không đặc hiệu	Chứng tý [Viêm khớp dạng thấp không đặc hiệu]
###	U62.041	Chứng tý	M24	Các tổn thương đặc hiệu khác ở khớp	Chứng tý [Các tổn thương đặc hiệu khác ở khớp]
###	U62.041.0	Chứng tý	M24.0	Dị vật nội khớp	Chứng tý [Dị vật nội khớp]
###	U62.041.1	Chứng tý	M24.1	Các bệnh sụn khớp khác	Chứng tý [Các bệnh sụn khớp khác]
###	U62.041.4	Chứng tý	M24.4	Trật và bán trật khớptái phát của khớp	Chứng tý [Trật và bán trật khớptái phát của khớp]
###	U62.041.7	Chứng tý	M24.7	Lồi vào trong ổ cối (protrusioacetabuli)	Chứng tý [Lồi vào trong ổ cối (protrusioacetabuli)]
###	U62.041.8	Chứng tý	M24.8	Các bệnh khớp đặc hiệu khác không xếploại ở mụckhác	Chứng tý [Các bệnh khớp đặc hiệu khác không xếploại ở mụckhác]
###	U62.041.9	Chứng tý	M24.9	Những bệnh lý khớp khôngđặc hiệu	Chứng tý [Những bệnh lý khớp khôngđặc hiệu]
###	U62.051	Yêu thống	M45	Bệnh viêm cột sống dính khớp	Yêu thống [Bệnh viêm cột sống dính khớp]
###	U62.061	Chứng tý	M25	Bệnh khớp khác, không được xếp loại ở mụckhác	Chứng tý [Bệnh khớp khác, không được xếp loại ở mụckhác]

###	U62.071	Chứng tý	M25.5	Đau khớp	Chứng tý [Đau khớp]
###	U62.061.0	Chứng tý	M25.0	Chảy máu khớp	Chứng tý [Chảy máu khớp]
###	U62.061.1	Chứng tý	M25.1	Rò khớp	Chứng tý [Rò khớp]
###	U62.061.2	Chứng tý	M25.2	Lỏng lẻo khớp	Chứng tý [Lỏng lẻo khớp]
###	U62.061.3	Chứng tý	M25.3	Các tổn thương mất vững khác của khớp	Chứng tý [Các tổn thương mất vững khác của khớp]
###	U62.061.4	Chứng tý	M25.4	Tràn dịch khớp	Chứng tý [Tràn dịch khớp]
###	U62.061.6	Chứng tý	M25.6	cứng khớp, không xếp loại ở mụckhác	Chứng tý [cứng khớp, không xếp loại ở mụckhác]
###	U62.061.7	Chứng tý	M25.7	Gai xương	Chứng tý [Gai xương]
###	U62.061.8	Chứng tý	M25.8	Các bệnh khớp đặc hiệu khác	Chứng tý [Các bệnh khớp đặc hiệu khác]
###	U62.061.9	Chứng tý	M25.9	Các bệnh khớp không đặc hiệu	Chứng tý [Các bệnh khớp không đặc hiệu]
###	U62.081	Chứng tý	M40	Gù và ưỡn cột sống	Chứng tý [Gù và ưỡn cột sống]
###	U62.081.0	Chứng tý	M40.0	Gù do tư thế	Chứng tý [Gù do tư thế]
###	U62.081.1	Chứng tý	M40.1	Các gù cột sống thứ phát khác	Chứng tý [Các gù cột sống thứ phát khác]
###	U62.081.2	Chứng tý	M40.2	Các gù không đặc hiệu khác	Chứng tý [Các gù không đặc hiệu khác]
###	U62.081.3	Chứng tý	M40.3	Hội chứng lưng phẳng	Chứng tý [Hội chứng lưng phẳng]
###	U62.081.4	Chứng tý	M40.4	Các ưỡn cột sống khác	Chứng tý [Các ưỡn cột sống khác]
###	U62.081.5	Chứng tý	M40.5	Ưỡn cột sống không đặc hiệu	Chứng tý [Ưỡn cột sống không đặc hiệu]
###	U62.091	Chứng tý	M41	Vẹo cột sống	Chứng tý [Vẹo cột sống]
###	U62.091.0	Chứng tý	M41.0	Vẹo cột sống tự phát ở trẻ nhỏ	Chứng tý [Vẹo cột sống tự phát ở trẻ nhỏ]
###	U62.091.1	Chứng tý	M41.1	Vẹo cột sống tự phát thiếu niên	Chứng tý [Vẹo cột sống tự phát thiếu niên]
###	U62.091.2	Chứng tý	M41.2	Các vẹo cột sống tự phát khác	Chứng tý [Các vẹo cột sống tự phát khác]
###	U62.091.3	Chứng tý	M41.3	Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực	Chứng tý [Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực]
###	U62.091.4	Chứng tý	M41.4	Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh-cơ	Chứng tý [Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh-cơ]
###	U62.091.5	Chứng tý	M41.5	Các vẹo cột sống thứ phát khác	Chứng tý [Các vẹo cột sống thứ phát khác]
###	U62.091.8	Chứng tý	M41.8	Các dạng khác của vẹo cột sống	Chứng tý [Các dạng khác của vẹo cột sống]
###	U62.091.9	Chứng tý	M41.9	Vẹo cột sống không đặc hiệu	Chứng tý [Vẹo cột sống không đặc hiệu]
###	U62.101	Chứng tý	M45	Bệnh viêm cột sống dính khớp	Chứng tý [Bệnh viêm cột sống dính khớp]

###	U62.111	Chứng tý	M47	thoái hoá cột sống	Chứng tý [thoái hoá cột sống]
###	U62.111.0	Chứng tý	M47.0†	Hội chứng chèn ép động mạch sống và động mạch gai sống trướcG99.2	Chứng tý [Hội chứng chèn ép động mạch sống và động mạch gai sống trướcG99.2]
###	U62.111.1	Chứng tý	M47.1	Thoái hoá cột sống khác kèm tổn thương tuỷ sống	Chứng tý [Thoái hoá cột sống khác kèm tổn thương tuỷ sống]
###	U62.111.2	Chứng tý	M47.2	Thoái hoá cột sống khác có tổn thương rễ sống	Chứng tý [Thoái hoá cột sống khác có tổn thương rễ sống]
###	U62.111.8	Chứng tý	M47.8	Các thoái hoá cột sống khác	Chứng tý [Các thoái hoá cột sống khác]
###	U62.111.9	Chứng tý	M47.9	Thoái hoá cột sống không đặc hiệu	Chứng tý [Thoái hoá cột sống không đặc hiệu]
###	U62.121	Chứng tý	M48	Các bệnh khác của thân đốt sống	Chứng tý [Các bệnh khác của thân đốt sống]
###	U62.121.0	Chứng tý	M48.0	Hẹp ống sống	Chứng tý [Hẹp ống sống]
###	U62.121.1	Chứng tý	M48.1	Cứng khớp do tăng tạo xương [Forestier]	Chứng tý [Cứng khớp do tăng tạo xương [Forestier]]
###	U62.121.2	Chứng tý	M48.2	Hư khớp liên mỏm gai	Chứng tý [Hư khớp liên mỏm gai]
###	U62.121.4	Chứng tý	M48.4	Gãy đốt sống do mỏi	Chứng tý [Gãy đốt sống do mỏi]
###	U62.121.5	Chứng tý	M48.5	Xẹp đốt sống, chưa được xếp loại ở mụckhác	Chứng tý [Xẹp đốt sống, chưa được xếp loại ở mụckhác]
###	U62.121.8	Chứng tý	M48.8	Các bệnh thân đốt sống được xác định khác	Chứng tý [Các bệnh thân đốt sống được xác định khác]
###	U62.121.9	Chứng tý	M48.9	Các bệnh thân đốt sống không đặc hiệu	Chứng tý [Các bệnh thân đốt sống không đặc hiệu]
###	U62.131	Chứng tý	M51	Các bệnh đĩa đệm gian đốt sống khác	Chứng tý [Các bệnh đĩa đệm gian đốt sống khác]
###	U62.131.1	Chứng tý	M51.1†	Bệnh của đĩa đệm đốt sống thắt lưng và các đốt sống khác có kèm tổn thương của rễ tủy sống G55.1	Chứng tý [Bệnh của đĩa đệm đốt sống thắt lưng và các đốt sống khác có kèm tổn thương của rễ tủy sống G55.1]
###	U62.131.2	Chứng tý	M51.2	Thoát vị đĩa đệm đốt sống đặc hiệu khác	Chứng tý [Thoát vị đĩa đệm đốt sống đặc hiệu khác]
###	U62.131.3	Chứng tý	M51.3	Thoái hóa đĩa đệm đốt sống đặc hiệu khác	Chứng tý [Thoái hóa đĩa đệm đốt sống đặc hiệu khác]
###	U62.131.4	Chứng tý	M51.4	Nhân Schmorl	Chứng tý [Nhân Schmorl]

###	U62.131.8	Chứng tý	M51.8	Các tổn thương đặc hiệu khác của đĩa đệm	Chứng tý [Các tổn thương đặc hiệu khác của đĩa đệm]
###	U62.131.9	Chứng tý	M51.9	Tổn thương đĩa đệmđốt sốngkhông đặc hiệu	Chứng tý [Tổn thương đĩa đệmđốt sốngkhông đặc hiệu]
###	U62.141	Chứng tý	M13	Các viêm khớp khác	Chứng tý [Các viêm khớp khác]
###	U62.141.0	Chứng tý	M13.0	Viêm đa khớp không đặc hiệu	Chứng tý [Viêm đa khớp không đặc hiệu]
###	U62.141.1	Chứng tý	M13.1	Viêm một khớp không được xếp loại ở mục khác	Chứng tý [Viêm một khớp không được xếp loại ở mục khác]
###	U62.141.8	Chứng tý	M13.8	Các viêm khớp đặc hiệu khác	Chứng tý [Các viêm khớp đặc hiệu khác]
###	U62.141.9	Chứng tý	M13.9	Viêm khớp không đặc hiệu	Chứng tý [Viêm khớp không đặc hiệu]
###	U62.142	Bế cốt tý	M13	Các viêm khớp khác	Bế cốt tý [Các viêm khớp khác]
###	U62.151	Chứng tý	M15	Thoái hoá đa khớp	Chứng tý [Thoái hoá đa khớp]
###	U62.151.0	Chứng tý	M15.0	Thoái hoá khớp nguyên phát có tính gia đình	Chứng tý [Thoái hoá khớp nguyên phát có tính gia đình]
###	U62.151.1	Chứng tý	M15.1	Có hạt Heberden (có kèm tổn thương khớp)	Chứng tý [Có hạt Heberden (có kèm tổn thương khớp)]
###	U62.151.2	Chứng tý	M15.2	Hạt Bouchard (có kèm tổn thương khớp)	Chứng tý [Hạt Bouchard (có kèm tổn thương khớp)]
###	U62.151.3	Chứng tý	M15.3	Thoái hoá nhiều khớp thứ phát	Chứng tý [Thoái hoá nhiều khớp thứ phát]
###	U62.151.4	Chứng tý	M15.4	Thoái hoá khớp kiểu bào mòn	Chứng tý [Thoái hoá khớp kiểu bào mòn]
###	U62.151.8	Chứng tý	M15.8	Các thoái hoá đa khớp khác	Chứng tý [Các thoái hoá đa khớp khác]
###	U62.151.9	Chứng tý	M15.9	Các thoái hoá đa khớp không đặc hiệu	Chứng tý [Các thoái hoá đa khớp không đặc hiệu]
###	U62.152	Bế cốt tý	M15	Thoái hóa đa khớp	Bế cốt tý [Thoái hóa đa khớp]
###	U62.161	Chứng tý	M16	Thoái hoá khớp háng	Chứng tý [Thoái hoá khớp háng]
###	U62.161.0	Chứng tý	M16.0	Thoái hoá khớp háng nguyên phát cả 2 bên	Chứng tý [Thoái hoá khớp háng nguyên phát cả 2 bên]
###	U62.161.1	Chứng tý	M16.1	Các thoái hoá khớp háng nguyên phát khác	Chứng tý [Các thoái hoá khớp háng nguyên phát khác]
###	U62.161.2	Chứng tý	M16.2	Các thoái hoá khớp háng do loạn dưỡng cả 2 bên	Chứng tý [Các thoái hoá khớp háng do loạn dưỡng cả 2 bên]
###	U62.161.3	Chứng tý	M16.3	Các thoái hoá khớp háng do loạn dưỡng khác	Chứng tý [Các thoái hoá khớp háng do loạn dưỡng khác]

###	U62.161.4	Chứng tý	M16.4	Thoái hoá khớp háng sau chấn thương cả 2 bên	Chứng tý [Thoái hoá khớp háng sau chấn thương cả 2 bên]
###	U62.161.5	Chứng tý	M16.5	Các thoái hoá khớp háng sau chấn thương khác	Chứng tý [Các thoái hoá khớp háng sau chấn thương khác]
###	U62.161.6	Chứng tý	M16.6	Các thoái hoá khớp háng thứ phát khác cả 2 bên	Chứng tý [Các thoái hoá khớp háng thứ phát khác cả 2 bên]
###	U62.161.7	Chứng tý	M16.7	Các thoái hoá khớp háng thứ phát khác	Chứng tý [Các thoái hoá khớp háng thứ phát khác]
###	U62.161.9	Chứng tý	M16.9	Thoái hoá khớp háng không đặc hiệu	Chứng tý [Thoái hoá khớp háng không đặc hiệu]
###	U62.162	Bế cốt tý	M16	Thoái hoá khớp háng	Bế cốt tý [Thoái hoá khớp háng]
###	U62.171	Chứng tý	M19	Thoái hoá khớp khác	Chứng tý [Thoái hoá khớp khác]
###	U62.171.0	Chứng tý	M19.0	Thoái hoá khớp nguyên phát ở các khớp khác	Chứng tý [Thoái hoá khớp nguyên phát ở các khớp khác]
###	U62.171.1	Chứng tý	M19.1	Thoái hoá khớp sau chấn thương ở các khớp khác	Chứng tý [Thoái hoá khớp sau chấn thương ở các khớp khác]
###	U62.171.2	Chứng tý	M19.2	Thoái hoá khớp thứ phát khác	Chứng tý [Thoái hoá khớp thứ phát khác]
###	U62.171.8	Chứng tý	M19.8	Thoái hoá khớp điển hình khác	Chứng tý [Thoái hoá khớp điển hình khác]
###	U62.171.9	Chứng tý	M19.9	Thoái hoá khớp không đặc hiệu	Chứng tý [Thoái hoá khớp không đặc hiệu]
###	U62.172	Bế cốt tý	M19	Thoái hoá khớp khác	Bế cốt tý [Thoái hoá khớp khác]
###	U62.182	Kiên thống	M75.0	Viêm bao hoạt dịch co thắt khớp vai	Kiên thống [Viêm bao hoạt dịch co thắt khớp vai]
###	U62.192	Lạc chẩm	M50	Bệnh đĩa đệm đốt sống cổ	Lạc chẩm [Bệnh đĩa đệm đốt sống cổ]
###	U62.192.0	Lạc chẩm	M50.0†	Bệnh một đĩa đệm đốt sống cổ kèm tổn thương tuỷ sống G99.2	Lạc chẩm [Bệnh một đĩa đệm đốt sống cổ kèm tổn thương tuỷ sống G99.2]
###	U62.192.1	Lạc chẩm	M50.1	Bệnh một đĩa đệm cột sống cổ kèm tổn thương rễ tuỷ sống	Lạc chẩm [Bệnh một đĩa đệm cột sống cổ kèm tổn thương rễ tuỷ sống]
###	U62.192.3	Lạc chẩm	M50.3	Các thoái hoá đĩa đệm đốt sống cổ khác	Lạc chẩm [Các thoái hoá đĩa đệm đốt sống cổ khác]
###	U62.192.8	Lạc chẩm	M50.8	Các tổn thương đĩa đệm đốt sống cổ khác	Lạc chẩm [Các tổn thương đĩa đệm đốt sống cổ khác]
###	U62.192.9	Lạc chẩm	M50.9	Các bệnh đĩa đệm đốt sống cổ khác không đặc hiệu	Lạc chẩm [Các bệnh đĩa đệm đốt sống cổ khác không đặc hiệu]

###	U62.202	Lạc chẩm	M50.2	Các thoát vị đĩa đệm cột sống cổ khác	Lạc chẩm [Các thoát vị đĩa đệm cột sống cổ khác]
###	U62.211	Chứng tý	M24.2	Bệnh dây chằng	Chứng tý [Bệnh dây chằng]
###	U62.212	Loan tý	M24.2	Bệnh dây chằng	Loan tý [Bệnh dây chằng]
###	U62.221	Chứng tý	M51.0†	Các bệnh của đĩa đệm đốt sống thắt lưng và các đốt sống khác có kèm theo tổn thương tuỷ sống G99.2	Chứng tý [Các bệnh của đĩa đệm đốt sống thắt lưng và các đốt sống khác có kèm theo tổn thương tuỷ sống G99.2]
###	U62.222	Yêu thống	M51.0†	Các bệnh của đĩa đệm đốt sống thắt lưng và các đốt sống khác có kèm theo tổn thương tuỷ sống G99.2	Yêu thống [Các bệnh của đĩa đệm đốt sống thắt lưng và các đốt sống khác có kèm theo tổn thương tuỷ sống G99.2]
###	U62.223	Tọa cốt phong	M51.0†	Các bệnh của đĩa đệm đốt sống thắt lưng và các đốt sống khác có kèm theo tổn thương tuỷ sống G99.2	Tọa cốt phong [Các bệnh của đĩa đệm đốt sống thắt lưng và các đốt sống khác có kèm theo tổn thương tuỷ sống G99.2]
###	U62.224	Chứng nuy	M51.0†	Các bệnh của đĩa đệm đốt sống thắt lưng và các đốt sống khác có kèm theo tổn thương tuỷ sống G99.2	Chứng nuy [Các bệnh của đĩa đệm đốt sống thắt lưng và các đốt sống khác có kèm theo tổn thương tuỷ sống G99.2]
###	U62.231	Cốt tý	M43	Các biến dạng khác của cột sống	Cốt tý [Các biến dạng khác của cột sống]
###	U62.231.0	Cốt tý	M43.0	Trượt đốt sống	Cốt tý [Trượt đốt sống]
###	U62.231.1	Cốt tý	M43.1	Bệnh trượt đốt sống	Cốt tý [Bệnh trượt đốt sống]
###	U62.231.2	Cốt tý	M43.2	Dính đốt sống khác	Cốt tý [Dính đốt sống khác]
###	U62.231.3	Cốt tý	M43.3	Bán trật khớp trục-đội hay tái phát có tổn thương tuỷ sống	Cốt tý [Bán trật khớp trục-đội hay tái phát có tổn thương tuỷ sống]
###	U62.231.4	Cốt tý	M43.4	Bán trật khớp trục-đội hay tái phát khác	Cốt tý [Bán trật khớp trục-đội hay tái phát khác]
###	U62.231.5	Cốt tý	M43.5	Các bán trật đốt sống hay tái phát khác	Cốt tý [Các bán trật đốt sống hay tái phát khác]
###	U62.231.6	Cốt tý	M43.6	Vẹo cổ	Cốt tý [Vẹo cổ]
###	U62.231.8	Cốt tý	M43.8	Các dị tật điển hình khác của cột sống được xác định	Cốt tý [Các dị tật điển hình khác của cột sống được xác định]
###	U62.231.9	Cốt tý	M43.9	Các bệnh cột sống có dị tật không đặc hiệu	Cốt tý [Các bệnh cột sống có dị tật không đặc hiệu]
###	U62.241	Cốt tý	M22	Các bất thường của xương bánh chè	Cốt tý [Các bất thường của xương bánh chè]
###	U62.241.0	Cốt tý	M22.0	Trật xương bánh chè tái phát	Cốt tý [Trật xương bánh chè tái phát]

###	U62.241.1	Cốt tý	M22.1	Bán trật xương bánh chè tái phát	Cốt tý [Bán trật xương bánh chè tái phát]
###	U62.241.2	Cốt tý	M22.2	Bất thường khớp đùi bánh chè	Cốt tý [Bất thường khớp đùi bánh chè]
###	U62.241.3	Cốt tý	M22.3	Các loại trật khác của xương bánh chè	Cốt tý [Các loại trật khác của xương bánh chè]
###	U62.241.4	Cốt tý	M22.4	Chứng nhuyễn sụn xương bánh chè	Cốt tý [Chứng nhuyễn sụn xương bánh chè]
###	U62.241.8	Cốt tý	M22.8	Các bất thường của xương bánh chè	Cốt tý [Các bất thường của xương bánh chè]
###	U62.241.9	Cốt tý	M22.9	Các bất thường của xương bánh chè khôngđặc hiệu	Cốt tý [Các bất thường của xương bánh chè khôngđặc hiệu]
###	U62.251	Cốt tý	M81	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	Cốt tý [Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý]
###	U62.251.0	Cốt tý	M81.0	Loãng xương sau mãn kinh	Cốt tý [Loãng xương sau mãn kinh]
###	U62.251.1	Cốt tý	M81.1	Loãng xương sau cắt buồng trứng	Cốt tý [Loãng xương sau cắt buồng trứng]
###	U62.251.2	Cốt tý	M81.2	Loãng xương do không vận động	Cốt tý [Loãng xương do không vận động]
###	U62.251.3	Cốt tý	M81.3	Loãng xương do rối loạn hấp thu sau phẫu thuật	Cốt tý [Loãng xương do rối loạn hấp thu sau phẫu thuật]
###	U62.251.4	Cốt tý	M81.4	Loãng xương do dùng thuốc	Cốt tý [Loãng xương do dùng thuốc]
###	U62.251.5	Cốt tý	M81.5	Loãng xương tự phát	Cốt tý [Loãng xương tự phát]
###	U62.251.6	Cốt tý	M81.6	Loãng xương khu trú	Cốt tý [Loãng xương khu trú]
###	U62.251.8	Cốt tý	M81.8	Các bệnh loãng xương khác	Cốt tý [Các bệnh loãng xương khác]
###	U62.251.9	Cốt tý	M81.9	Loãng xương không đặc hiệu	Cốt tý [Loãng xương không đặc hiệu]
###	U62.252	Cốt nuy	M81	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	Cốt nuy [Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý]
###	U62.261	Hạc tất phong	M17	Thoái hoá khớp gối	Hạc tất phong [Thoái hoá khớp gối]
###	U62.261.0	Hạc tất phong	M17.0	Thoái hoá khớp gối nguyên phát cả 2 bên	Hạc tất phong [Thoái hoá khớp gối nguyên phát cả 2 bên]
###	U62.261.1	Hạc tất phong	M17.1	Thoái hoá khớp gối nguyên phát khác	Hạc tất phong [Thoái hoá khớp gối nguyên phát khác]
###	U62.261.2	Hạc tất phong	M17.2	Thoái hoá khớp gối sau chấn thương cả 2 bên	Hạc tất phong [Thoái hoá khớp gối sau chấn thương cả 2 bên]
###	U62.261.3	Hạc tất phong	M17.3	Thoái hoá khớp gối sau chấn thương khác	Hạc tất phong [Thoái hoá khớp gối sau chấn thương khác]

###	U62.261.4	Hạc tất phong	M17.4	Thoái hoá khớp gối thứ phát khác cả 2 bên	Hạc tất phong [Thoái hoá khớp gối thứ phát khác cả 2 bên]
###	U62.261.5	Hạc tất phong	M17.5	Thoái hoá khớp gối thứ phát khác	Hạc tất phong [Thoái hoá khớp gối thứ phát khác]
###	U62.261.9	Hạc tất phong	M17.9	Thoái hoá khớp gối không đặc hiệu	Hạc tất phong [Thoái hoá khớp gối không đặc hiệu]
###	U62.271	Hồng ban thảo sang	M32	Lupus ban đỏ hệ thống	Hồng ban thảo sang [Lupus ban đỏ hệ thống]
###	U62.272	Hồng hồ điệp sang	M32	Lupus ban đỏ hệ thống	Hồng hồ điệp sang [Lupus ban đỏ hệ thống]
###	U62.273	Hồng ban lang sang	M32	Lupus ban đỏ hệ thống	Hồng ban lang sang [Lupus ban đỏ hệ thống]
###	U62.273.0	Hồng ban lang sang	M32.0	Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống do thuốc	Hồng ban lang sang [Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống do thuốc]
###	U62.273.1	Hồng ban lang sang	M32.1†	Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có tổn thương phủ tạng	Hồng ban lang sang [Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có tổn thương phủ tạng]
###	U62.273.8	Hồng ban lang sang	M32.8	Các dạng khác của Lupus ban đỏ hệ thống	Hồng ban lang sang [Các dạng khác của Lupus ban đỏ hệ thống]
###	U62.273.9	Hồng ban lang sang	M32.9	Lupus ban đỏ hệ thống không đặc hiệu	Hồng ban lang sang [Lupus ban đỏ hệ thống không đặc hiệu]
###	U62.281	Kiên thống	M75	Tổn thương vai	Kiên thống [Tổn thương vai]
###	U62.281.1	Kiên tý	M75.1	Hội chứng bao gân xoay	Kiên tý [Hội chứng bao gân xoay]
###	U62.281.2	Kiên tý	M75.2	Viêm gân cơ nhị đầu	Kiên tý [Viêm gân cơ nhị đầu]
###	U62.281.3	Kiên tý	M75.3	Viêm gân vôi hoá ở vai	Kiên tý [Viêm gân vôi hoá ở vai]
###	U62.281.4	Kiên tý	M75.4	Hội chứng chèn ép vùng vai	Kiên tý [Hội chứng chèn ép vùng vai]
###	U62.281.5	Kiên tý	M75.5	Viêm túi thanh mạc ở vai	Kiên tý [Viêm túi thanh mạc ở vai]
###	U62.281.8	Kiên tý	M75.8	Các tổn thương khác ở vai	Kiên tý [Các tổn thương khác ở vai]
###	U62.281.9	Kiên tý	M75.9	Tổn thương vai không đặc hiệu	Kiên tý [Tổn thương vai không đặc hiệu]
###	U62.291	Kiên tý	M53.1	Hội chứng cánh tay cổ	Kiên tý [Hội chứng cánh tay cổ]
###	U62.292	Chứng tý	M53.1	Hội chứng cánh tay cổ	Chứng tý [Hội chứng cánh tay cổ]
###	U62.292.1	Chứng tý	M53	Bệnh cột sống khác, không được xếp loại ở mụckhác	Chứng tý [Bệnh cột sống khác, không được xếp loại ở mụckhác]
###	U62.292.0	Chứng tý	M53.0	Hội chứng đầu - cổ	Chứng tý [Hội chứng đầu - cổ]
###	U62.292.2	Chứng tý	M53.2	cột sống mất vững	Chứng tý [cột sống mất vững]

###	U62.292.3	Chứng tý	M53.3	Tổn thương cùng cụt, chưa xếp loại mụckhác	Chứng tý [Tổn thương cùng cụt, chưa xếp loại mụckhác]
###	U62.292.8	Chứng tý	M53.8	Các bệnh cột sống xác định khác	Chứng tý [Các bệnh cột sống xác định khác]
###	U62.292.9	Chứng tý	M53.9	Bệnh cột sống không đặc hiệu	Chứng tý [Bệnh cột sống không đặc hiệu]
###	U62.301	Lạc chẩm	M53.0	Hội chứng đầu - cổ	Lạc chẩm [Hội chứng đầu - cổ]
###	U62.311	Lạc chẩm	M54.2	Đau vùng cổ gáy	Lạc chẩm [Đau vùng cổ gáy]
###	U62.313	Chứng tý	M54.2	Đau vùng cổ gáy	Chứng tý [Đau vùng cổ gáy]
###	U62.321	Chứng tý	M24.5	Cứng khớp	Chứng tý [Cứng khớp]
###	U62.331	Chứng tý	M24.6	Dính khớp	Chứng tý [Dính khớp]
###	U62.341	Mạch tý	M31	Bệnh mạch máu hoại tử khác	Mạch tý [Bệnh mạch máu hoại tử khác]
###	U62.341.0	Mạch tý	M31.0	Viêm đa mạch quá mẫn	Mạch tý [Viêm đa mạch quá mẫn]
###	U62.341.1	Mạch tý	M31.1	Bệnh vi mạch có huyết khối	Mạch tý [Bệnh vi mạch có huyết khối]
###	U62.341.2	Mạch tý	M31.2	Bệnh u hạt ác tính dòng giữa	Mạch tý [Bệnh u hạt ác tính dòng giữa]
###	U62.341.3	Mạch tý	M31.3	Bệnh u hạt Wegener	Mạch tý [Bệnh u hạt Wegener]
###	U62.341.4	Mạch tý	M31.4	Hội chứng quai động mạch chủ [Takayasu]	Mạch tý [Hội chứng quai động mạch chủ [Takayasu]]
###	U62.341.5	Mạch tý	M31.5	Bệnh viêm động mạch tế bào khổng lồ vớiđau cơ dạng thấp	Mạch tý [Bệnh viêm động mạch tế bào khổng lồ vớiđau cơ dạng thấp]
###	U62.341.6	Mạch tý	M31.6	Bệnh viêm động mạch có tế bào khổng lồ khác	Mạch tý [Bệnh viêm động mạch có tế bào khổng lồ khác]
###	U62.341.7	Mạch tý	M31.7	Viêm đa động mạch vi thể	Mạch tý [Viêm đa động mạch vi thể]
###	U62.341.8	Mạch tý	M31.8	Các bệnh viêm mạch đặc hiệu hoại tử khác	Mạch tý [Các bệnh viêm mạch đặc hiệu hoại tử khác]
###	U62.341.9	Mạch tý	M31.9	Viêm mạch hoại tử không đặc hiệu	Mạch tý [Viêm mạch hoại tử không đặc hiệu]
###	U62.342	Thoát thư	M31	Bệnh mạch máu hoại tử khác	Thoát thư [Bệnh mạch máu hoại tử khác]
###	U62.351	Nhục tý	M60	Viêm cơ	Nhục tý [Viêm cơ]
###	U62.351.0	Nhục tý	M60.0	Viêm cơ nhiễm khuẩn	Nhục tý [Viêm cơ nhiễm khuẩn]
###	U62.351.1	Nhục tý	M60.1	Viêm tổ chức kẽ của cơ	Nhục tý [Viêm tổ chức kẽ của cơ]
###	U62.351.2	Nhục tý	M60.2	U hạt mô mềm do dị vật, không được xếp loại ở mụckhác	Nhục tý [U hạt mô mềm do dị vật, không được xếp loại ở mụckhác]
###	U62.351.8	Nhục tý	M60.8	Các loại viêm cơ khác	Nhục tý [Các loại viêm cơ khác]
###	U62.351.9	Nhục tý	M60.9	Viêm cơ không đặc hiệu	Nhục tý [Viêm cơ không đặc hiệu]

###	U62.361	Sang thương	M48.3	Chấn thương cột sống	Sang thương [Chấn thương cột sống]
###	U62.362	Chứng tý	M48.3	Chấn thương cột sống	Chứng tý [Chấn thương cột sống]
###	U62.371	Thống phong	M10	Gút (thống phong)	Thống phong [Gút (thống phong)]
###	U62.371.0	Thống phong	M10.0	Bệnh Gút vô căn	Thống phong [Bệnh Gút vô căn]
###	U62.371.1	Thống phong	M10.1	Bệnh Gút do ngộ độc chì	Thống phong [Bệnh Gút do ngộ độc chì]
###	U62.371.2	Thống phong	M10.2	Bệnh Gút do thuốc	Thống phong [Bệnh Gút do thuốc]
###	U62.371.3	Thống phong	M10.3	Bệnh Gút do thương tổn chức năng thận	Thống phong [Bệnh Gút do thương tổn chức năng thận]
###	U62.371.4	Thống phong	M10.4	Bệnh Gút thứ phát khác	Thống phong [Bệnh Gút thứ phát khác]
###	U62.371.9	Thống phong	M10.9	Bệnh Gút không đặc hiệu	Thống phong [Bệnh Gút không đặc hiệu]
###	U62.381	Thủ cốt tý	M18	Thoái hoá khớp cổ - bàn ngón tay cái	Thủ cốt tý [Thoái hoá khớp cổ - bàn ngón tay cái]
###	U62.381.0	Thủ cốt tý	M18.0	Thoái hoá khớp cổ bàn ngón tay cái cả 2 bên	Thủ cốt tý [Thoái hoá khớp cổ bàn ngón tay cái cả 2 bên]
###	U62.381.1	Thủ cốt tý	M18.1	Các thoái hoá nguyên phát khác của khớp cổ - bàn ngón cái	Thủ cốt tý [Các thoái hoá nguyên phát khác của khớp cổ - bàn ngón cái]
###	U62.381.2	Thủ cốt tý	M18.2	Thoái hoá khớp cổ bàn ngón cái sau chấn thương cả 2 bên	Thủ cốt tý [Thoái hoá khớp cổ bàn ngón cái sau chấn thương cả 2 bên]
###	U62.381.3	Thủ cốt tý	M18.3	Thoái hoá khớp cổ bàn ngón cái sau chấn thương khác	Thủ cốt tý [Thoái hoá khớp cổ bàn ngón cái sau chấn thương khác]
###	U62.381.4	Thủ cốt tý	M18.4	Thoái hoá khớp cổ bàn ngón cái thứ phát khác cả 2 bên	Thủ cốt tý [Thoái hoá khớp cổ bàn ngón cái thứ phát khác cả 2 bên]
###	U62.381.5	Thủ cốt tý	M18.5	Thoái hoá khớp cổ bàn ngón cái thứ phát khác	Thủ cốt tý [Thoái hoá khớp cổ bàn ngón cái thứ phát khác]
###	U62.381.9	Thủ cốt tý	M18.9	Thoái hoá khớp cổ bàn ngón cái không đặc hiệu	Thủ cốt tý [Thoái hoá khớp cổ bàn ngón cái không đặc hiệu]
###	U62.391	Tọa cốt phong	M54.3	3 Đau dây thần kinh toạ	Tọa cốt phong [3 Đau dây thần kinh toạ]
###	U62.392	Yêu cước thống	M54.3	3 Đau dây thần kinh toạ	Yêu cước thống [3 Đau dây thần kinh toạ]
###	U62.392.3	Yêu thống	M54	Đau lưng	Yêu thống [Đau lưng]
###	U62.392.0	Yêu thống	M54.0	Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và lưng	Yêu thống [Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và lưng]
###	U62.392.1	Yêu thống	M54.1	Bệnh rễ thần kinh tuỷ sống	Yêu thống [Bệnh rễ thần kinh tuỷ sống]
###	U62.392.4	Yêu thống	M54.4	Đau lưng kèm đau dây thần kinh toạ	Yêu thống [Đau lưng kèm đau dây thần kinh toạ]

###	U62.392.5	Yêu thống	M54.5	Đau cột sống thắt lưng	Yêu thống [Đau cột sống thắt lưng]
###	U62.392.6	Yêu thống	M54.6	Đau cột sống ngực	Yêu thống [Đau cột sống ngực]
###	U62.392.8	Yêu thống	M54.8	Các đau lưng khác	Yêu thống [Các đau lưng khác]
###	U62.392.9	Yêu thống	M54.9	Đau lưng không đặc hiệu	Yêu thống [Đau lưng không đặc hiệu]
###	U62.393	Tọa điến phong	M54.3	3 Đau dây thần kinh toạ	Tọa điến phong [3 Đau dây thần kinh toạ]
###	U62.401	Trật đả	M24.3	Trật và bán trật bệnh lý của khớp chưa được xếp loại ở mục khác	Trật đả [Trật và bán trật bệnh lý của khớp chưa được xếp loại ở mục khác]
###	U62.402	Chứng tý	M49*	Tổn thương cột sống trong các bệnh đã xếp loại mục khác	Chứng tý [Tổn thương cột sống trong các bệnh đã xếp loại mục khác]
###	U62.402.4	Chứng tý	M49.4*	Tổn thương cột sống do nguyên nhân thần kinh	Chứng tý [Tổn thương cột sống do nguyên nhân thần kinh]
###	U62.402.5	Chứng tý	M49.5*	Xẹp đốt sống trong các bệnh đã xếp loại ở mục khác	Chứng tý [Xẹp đốt sống trong các bệnh đã xếp loại ở mục khác]
###	U62.402.8	Chứng tý	M49.8*	Tổn thương thân đốt sống trong các bệnh khác đã được xếp loại ở mục khác	Chứng tý [Tổn thương thân đốt sống trong các bệnh khác đã được xếp loại ở mục khác]
###	U62.411	Chứng tý	M76	Bệnh điểm bám gân-dây chằng ở chi dưới, không kể bàn chân	Chứng tý [Bệnh điểm bám gân-dây chằng ở chi dưới, không kể bàn chân]
###	U62.411.0	Chứng tý	M76.0	Viêm gân ở vùng mông	Chứng tý [Viêm gân ở vùng mông]
###	U62.411.1	Chứng tý	M76.1	Viêm gân cơ thắt lưng	Chứng tý [Viêm gân cơ thắt lưng]
###	U62.411.2	Chứng tý	M76.2	Gai xương ở mào chậu	Chứng tý [Gai xương ở mào chậu]
###	U62.411.3	Chứng tý	M76.3	Hội chứng dải xơ chậu chày (Maissiat)	Chứng tý [Hội chứng dải xơ chậu chày (Maissiat)]
###	U62.411.4	Chứng tý	M76.4	Viêm túi thanh mạc bên củaxương chày [Pellegrini - Stieda]	Chứng tý [Viêm túi thanh mạc bên củaxương chày [Pellegrini - Stieda]]
###	U62.411.5	Chứng tý	M76.5	Viêm gân bánh chè	Chứng tý [Viêm gân bánh chè]
###	U62.411.6	Chứng tý	M76.6	Viêm gân Achille	Chứng tý [Viêm gân Achille]
###	U62.411.7	Chứng tý	M76.7	Viêm gân cơ mác	Chứng tý [Viêm gân cơ mác]
###	U62.411.8	Chứng tý	M76.8	Các bệnh điểm bám gân - dây chằng khác ở chi dưới, không kể bàn chân	Chứng tý [Các bệnh điểm bám gân - dây chằng khác ở chi dưới, không kể bàn chân]
###	U62.411.9	Chứng tý	M76.9	Bệnh điểm bám gândây chằng chi dưới không đặc hiệu	Chứng tý [Bệnh điểm bám gândây chằng chi dưới không đặc hiệu]

###	U62.412	Chứng tý	M77	Các bệnh điểm bám gân - dây chằng khác	Chứng tý [Các bệnh điểm bám gân - dây chằng khác]
###	U62.412.0	Chứng tý	M77.0	Viêm điểm bám gân lồi cầu trong xương cánh tay	Chứng tý [Viêm điểm bám gân lồi cầu trong xương cánh tay]
###	U62.412.1	Chứng tý	M77.1	Viêm điểm bám gân lồi cầu ngoài xương cánh tay	Chứng tý [Viêm điểm bám gân lồi cầu ngoài xương cánh tay]
###	U62.412.2	Chứng tý	M77.2	Viêm quanh khớp cổ tay	Chứng tý [Viêm quanh khớp cổ tay]
###	U62.412.3	Chứng tý	M77.3	Gai Xương gót	Chứng tý [Gai Xương gót]
###	U62.412.4	Chứng tý	M77.4	Đau xương đốt bàn chân	Chứng tý [Đau xương đốt bàn chân]
###	U62.412.5	Chứng tý	M77.5	Các bệnh điểm bám gân - dây chằng bàn chân khác	Chứng tý [Các bệnh điểm bám gân - dây chằng bàn chân khác]
###	U62.412.8	Chứng tý	M77.8	Các bệnh điểm bám gân - dây chằng khác, không được xếp loại ở mục khác	Chứng tý [Các bệnh điểm bám gân - dây chằng khác, không được xếp loại ở mục khác]
###	U62.412.9	Chứng tý	M77.9	Bệnh điểm bám gân - dây chằng không đặc hiệu	Chứng tý [Bệnh điểm bám gân - dây chằng không đặc hiệu]
###	U62.421	Nhục tý	M79	Bệnh khác của mô mềm, chưa xếp loại mụckhác	Nhục tý [Bệnh khác của mô mềm, chưa xếp loại mụckhác]
###	U62.421.0	Nhục tý	M79.0	Bệnh thấp khớp, không đặc hiệu	Nhục tý [Bệnh thấp khớp, không đặc hiệu]
###	U62.421.1	Nhục tý	M79.1	Đau cơ	Nhục tý [Đau cơ]
###	U62.421.2	Nhục tý	M79.2	Đau dây thần kinh và viêm dây thần kinh, không đặc hiệu	Nhục tý [Đau dây thần kinh và viêm dây thần kinh, không đặc hiệu]
###	U62.421.3	Nhục tý	M79.3	Viêm mô mỡ dưới da, không đặc hiệu	Nhục tý [Viêm mô mỡ dưới da, không đặc hiệu]
###	U62.421.4	Nhục tý	M79.4	Phì đại mỡ vùng bánh chè	Nhục tý [Phì đại mỡ vùng bánh chè]
###	U62.421.5	Nhục tý	M79.5	Dị vật tồn tại trong mô mềm	Nhục tý [Dị vật tồn tại trong mô mềm]
###	U62.421.6	Nhục tý	M79.6	Đau ở một chi	Nhục tý [Đau ở một chi]
###	U62.421.7	Nhục tý	M79.7	Đau mô sợi- cơ	Nhục tý [Đau mô sợi- cơ]
###	U62.421.8	Nhục tý	M79.8	Các bệnh lý đặc hiệu khác của mô mềm	Nhục tý [Các bệnh lý đặc hiệu khác của mô mềm]
###	U62.421.9	Nhục tý	M79.9	Các bệnh lý của mô mềm, không đặc hiệu	Nhục tý [Các bệnh lý của mô mềm, không đặc hiệu]
Chương XIV. Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu - U63					
###	U63.011	Âm bộ chứng	N75	Bệnh của tuyến Bartholin	Âm bộ chứng [Bệnh của tuyến Bartholin]

###	U63.013	Âm sang	N75	Bệnh của tuyến Bartholin	Âm sang [Bệnh của tuyến Bartholin]
###	U63.013.0	Âm sang	N75.0	Nang tuyến Bartholin	Âm sang [Nang tuyến Bartholin]
###	U63.013.1	Âm sang	N75.1	Áp xe tuyến Bartholin	Âm sang [Áp xe tuyến Bartholin]
###	U63.013.8	Âm sang	N75.8	Các bệnh khác của tuyến Bartholin	Âm sang [Các bệnh khác của tuyến Bartholin]
###	U63.013.9	Âm sang	N75.9	Bệnh tuyến Bartholin, không đặc hiệu	Âm sang [Bệnh tuyến Bartholin, không đặc hiệu]
###	U63.021	Âm dưỡng	N77*	Viêm và loét âm đạo, âm hộ trong bệnh đã được phân loại ở phần khác	Âm dưỡng [Viêm và loét âm đạo, âm hộ trong bệnh đã được phân loại ở phần khác]
###	U63.021.0	Âm dưỡng	N77.0*	Loét âm hộ trong các bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh trùng phân loại nơi khác	Âm dưỡng [Loét âm hộ trong các bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh trùng phân loại nơi khác]
###	U63.021.1	Âm dưỡng	N77.1*	Viêm âm đạo, viêm âm hộ và viêm âm đạo âm hộ trong các bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh trùng phân loại nơi khác	Âm dưỡng [Viêm âm đạo, viêm âm hộ và viêm âm đạo âm hộ trong các bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh trùng phân loại nơi khác]
###	U63.021.8	Âm dưỡng	N77.8	Viêm và loét âm đạo âm hộ trong các bệnh khác phân loại nơi khác	Âm dưỡng [Viêm và loét âm đạo âm hộ trong các bệnh khác phân loại nơi khác]
###	U63.031	Âm thoát	N81	Sa sinh dục nữ	Âm thoát [Sa sinh dục nữ]
###	U63.032	Âm đỉnh	N81	Sa sinh dục nữ	Âm đỉnh [Sa sinh dục nữ]
###	U63.032.0	Âm đỉnh	N81.0	Sa niệu đạo nữ	Âm đỉnh [Sa niệu đạo nữ]
###	U63.032.1	Âm đỉnh	N81.1	Sa bàng quang	Âm đỉnh [Sa bàng quang]
###	U63.032.2	Âm đỉnh	N81.2	Sa tử cung âm đạo không hoàn toàn	Âm đỉnh [Sa tử cung âm đạo không hoàn toàn]
###	U63.032.3	Âm đỉnh	N81.3	Sa hoàn toàn tử cung âm đạo	Âm đỉnh [Sa hoàn toàn tử cung âm đạo]
###	U63.032.4	Âm đỉnh	N81.4	Sa tử cung âm đạo, không đặc hiệu	Âm đỉnh [Sa tử cung âm đạo, không đặc hiệu]
###	U63.032.5	Âm đỉnh	N81.5	Thoát vị ruột trong âm đạo	Âm đỉnh [Thoát vị ruột trong âm đạo]
###	U63.032.6	Âm đỉnh	N81.6	Sa trực tràng	Âm đỉnh [Sa trực tràng]
###	U63.032.8	Âm đỉnh	N81.8	Sa sinh dục nữ khác	Âm đỉnh [Sa sinh dục nữ khác]
###	U63.032.9	Âm đỉnh	N81.9	Sa sinh dục nữ, không đặc hiệu	Âm đỉnh [Sa sinh dục nữ, không đặc hiệu]
###	U63.041	Âm thủy	N03	Hội chứng viêm thận mạn	Âm thủy [Hội chứng viêm thận mạn]
###	U63.051	Thủy thũng	N04	Hội chứng thận hư	Thủy thũng [Hội chứng thận hư]

###	U63.061	Băng lậu	N93.9	Chảy máu bất thường của tử cung và âm đạo, không đặc hiệu	Băng lậu [Chảy máu bất thường của tử cung và âm đạo, không đặc hiệu]
###	U63.061.0	Băng lậu	N93.0	Chảy máu sau tiếp xúc và giao hợp	Băng lậu [Chảy máu sau tiếp xúc và giao hợp]
###	U63.061.8	Băng lậu	N93.8	Chảy máu bất thường xác định khác của tử cung và âm đạo	Băng lậu [Chảy máu bất thường xác định khác của tử cung và âm đạo]
###	U63.061.9	Băng lậu	N93	Chảy máu bất thường khác của tử cung và âm đạo	Băng lậu [Chảy máu bất thường khác của tử cung và âm đạo]
###	U63.072	Nhiệt lâm	N30	Viêm bàng quang	Nhiệt lâm [Viêm bàng quang]
###	U63.073	Huyết lâm	N30	Viêm bàng quang	Huyết lâm [Viêm bàng quang]
###	U63.074	Chứng lâm	N30	Viêm bàng quang	Chứng lâm [Viêm bàng quang]
###	U63.074.0	Chứng lâm	N30.0	Viêm bàng quang cấp	Chứng lâm [Viêm bàng quang cấp]
###	U63.074.1	Chứng lâm	N30.1	Viêm bàng quang kẽ (mạn)	Chứng lâm [Viêm bàng quang kẽ (mạn)]
###	U63.074.2	Chứng lâm	N30.2	Viêm bàng quang mạn khác	Chứng lâm [Viêm bàng quang mạn khác]
###	U63.074.3	Chứng lâm	N30.3	Viêm tam giác bàng quang	Chứng lâm [Viêm tam giác bàng quang]
###	U63.074.4	Chứng lâm	N30.4	Viêm bàng quang do tia xạ	Chứng lâm [Viêm bàng quang do tia xạ]
###	U63.074.8	Chứng lâm	N30.8	Viêm bàng quang khác	Chứng lâm [Viêm bàng quang khác]
###	U63.074.9	Chứng lâm	N30.9	Viêm bàng quang, không đặc hiệu	Chứng lâm [Viêm bàng quang, không đặc hiệu]
###	U63.081	Bế kinh	N91	Vô kinh, thiểu kinh, hiếm kinh	Bế kinh [Vô kinh, thiểu kinh, hiếm kinh]
###	U63.082	Trễn huyết	N91	Vô kinh, thiểu kinh, hiếm kinh	Trễn huyết [Vô kinh, thiểu kinh, hiếm kinh]
###	U63.082.0	Trễn huyết	N91.0	Vô kinh nguyên phát	Trễn huyết [Vô kinh nguyên phát]
###	U63.082.1	Trễn huyết	N91.1	Vô kinh thứ phát	Trễn huyết [Vô kinh thứ phát]
###	U63.082.2	Trễn huyết	N91.2	Vô kinh, không đặc hiệu	Trễn huyết [Vô kinh, không đặc hiệu]
###	U63.082.3	Trễn huyết	N91.3	Thiểu kinh nguyên phát	Trễn huyết [Thiểu kinh nguyên phát]
###	U63.082.4	Trễn huyết	N91.4	Thiểu kinh thứ phát	Trễn huyết [Thiểu kinh thứ phát]
###	U63.082.5	Trễn huyết	N91.5	Thiểu kinh không đặc hiệu	Trễn huyết [Thiểu kinh không đặc hiệu]
###	U63.091	Diên trường	N92	Kinh nguyệt nhiều, hay xuất hiện và không đều	Diên trường [Kinh nguyệt nhiều, hay xuất hiện và không đều]
###	U63.092	Kinh loạn	N92	Kinh nguyệt nhiều, hay xuất hiện và không đều	Kinh loạn [Kinh nguyệt nhiều, hay xuất hiện và không đều]
###	U63.092.0	Kinh loạn	N92.0	Kinh nguyệt nhiều và hay xuất hiện với chu kỳ đều	Kinh loạn [Kinh nguyệt nhiều và hay xuất hiện với chu kỳ đều]

###	U63.092.1	Kinh loạn	N92.1	Kinh nguyệt nhiều và hay xảy ra với chu kỳ không đều	Kinh loạn [Kinh nguyệt nhiều và hay xảy ra với chu kỳ không đều]
###	U63.092.2	Kinh loạn	N92.2	Rong kinh lúc dậy thì	Kinh loạn [Rong kinh lúc dậy thì]
###	U63.092.3	Kinh loạn	N92.3	Chảy máu lúc rụng trứng	Kinh loạn [Chảy máu lúc rụng trứng]
###	U63.092.4	Kinh loạn	N92.4	Chảy máu nặng lúc tiền mãn kinh	Kinh loạn [Chảy máu nặng lúc tiền mãn kinh]
###	U63.092.6	Kinh loạn	N92.6	Kinh nguyệt không đều, không đặc hiệu	Kinh loạn [Kinh nguyệt không đều, không đặc hiệu]
###	U63.093	Kinh nguyệt thất điều	N92	Kinh nguyệt nhiều, hay xuất hiện và không đều	Kinh nguyệt thất điều [Kinh nguyệt nhiều, hay xuất hiện và không đều]
###	U63.101	Đới hạ	N71.0	Viêm tử cung cấp	Đới hạ [Viêm tử cung cấp]
###	U63.111	Đới hạ	N71.1	Viêm tử cung mạn	Đới hạ [Viêm tử cung mạn]
###	U63.121	Âm sang	N76.0	Viêm âm đạo cấp	Âm sang [Viêm âm đạo cấp]
###	U63.121.0	Đới hạ	N76	Các viêm khác của âm đạo và âm hộ	Đới hạ [Các viêm khác của âm đạo và âm hộ]
###	U63.121.1	Đới hạ	N76.1	Viêm âm đạo bán cấp và mạn	Đới hạ [Viêm âm đạo bán cấp và mạn]
###	U63.121.2	Đới hạ	N76.2	Viêm âm hộ cấp	Đới hạ [Viêm âm hộ cấp]
###	U63.121.3	Đới hạ	N76.3	Viêm âm hộ bán cấp và mạn	Đới hạ [Viêm âm hộ bán cấp và mạn]
###	U63.121.4	Đới hạ	N76.4	Áp xe âm hộ	Đới hạ [Áp xe âm hộ]
###	U63.121.5	Đới hạ	N76.5	Loét âm đạo	Đới hạ [Loét âm đạo]
###	U63.121.6	Đới hạ	N76.6	Loét âm hộ	Đới hạ [Loét âm hộ]
###	U63.121.8	Đới hạ	N76.8	Viêm âm đạo và âm hộ xác định khác	Đới hạ [Viêm âm đạo và âm hộ xác định khác]
###	U63.122	Âm sang	N76.0	Viêm âm đạo cấp	Âm sang [Viêm âm đạo cấp]
###	U63.131	Dương cường bất đảo	N48.3	Cương đau dương vật kéo dài	Dương cường bất đảo [Cương đau dương vật kéo dài]
###	U63.141	Hoạt thai	N96	Hay sảy thai	Hoạt thai [Hay sảy thai]
###	U63.142	Sổ đọa thai	N96	Hay sảy thai	Sổ đọa thai [Hay sảy thai]
###	U63.151	Huyết lâm	N02	Đái máu dai dẳng và tái phát	Huyết lâm [Đái máu dai dẳng và tái phát]
###	U63.161	Khí hư	N70	Viêm vòi và viêm buồng trứng	Khí hư [Viêm vòi và viêm buồng trứng]
###	U63.161.0	Khí hư	N70.0	Viêm vòi và viêm buồng trứng cấp	Khí hư [Viêm vòi và viêm buồng trứng cấp]
###	U63.161.1	Khí hư	N70.1	Viêm vòi và viêm buồng trứng mạn	Khí hư [Viêm vòi và viêm buồng trứng mạn]

###	U63.161.9	Khí hư	N70.9	Viêm vòi và buồng trứng, không đặc hiệu	Khí hư [Viêm vòi và buồng trứng, không đặc hiệu]
###	U63.162	Bạch đới	N70	Viêm vòi và viêm buồng trứng	Bạch đới [Viêm vòi và viêm buồng trứng]
###	U63.171	Khí hư	N71	Viêm tử cung, trừ cổ tử cung	Khí hư [Viêm tử cung, trừ cổ tử cung]
###	U63.171.9	Khí hư	N71.9	Viêm tử cung, không đặc hiệu	Khí hư [Viêm tử cung, không đặc hiệu]
###	U63.172	Bạch đới	N71	Viêm tử cung, trừ cổ tử cung	Bạch đới [Viêm tử cung, trừ cổ tử cung]
###	U63.181	Khí hư	N72	Viêm cổ tử cung	Khí hư [Viêm cổ tử cung]
###	U63.182	Bạch đới	N72	Viêm cổ tử cung	Bạch đới [Viêm cổ tử cung]
###	U63.191	Kinh loạn	N95	Rối loạn mãn kinh và rối loạn chu mãn kinh	Kinh loạn [Rối loạn mãn kinh và rối loạn chu mãn kinh]
###	U63.191.0	Kinh loạn	N95.0	Chảy máu sau mãn kinh	Kinh loạn [Chảy máu sau mãn kinh]
###	U63.191.1	Kinh loạn	N95.1	Tình trạng mãn kinh nữ	Kinh loạn [Tình trạng mãn kinh nữ]
###	U63.191.2	Kinh loạn	N95.2	Viêm teo âm đạo sau mãn kinh	Kinh loạn [Viêm teo âm đạo sau mãn kinh]
###	U63.191.3	Kinh loạn	N95.3	Tình trạng liên quan đến mãn kinh nhân tạo	Kinh loạn [Tình trạng liên quan đến mãn kinh nhân tạo]
###	U63.191.8	Kinh loạn	N95.8	Các rối lạon mãn kinh và chu mãn kin, không đặc hiệu	Kinh loạn [Các rối lạon mãn kinh và chu mãn kin, không đặc hiệu]
###	U63.191.9	Kinh loạn	N95.9	Rối loạn mãn kinh và chu mãn kinh, không đặc hiệu	Kinh loạn [Rối loạn mãn kinh và chu mãn kinh, không đặc hiệu]
###	U63.201	Kinh trước kỳ	N92.5	Kinh nguyệt không đều khác	Kinh trước kỳ [Kinh nguyệt không đều khác]
###	U63.202	Kinh sau kỳ	N92.5	Kinh nguyệt không đều khác	Kinh sau kỳ [Kinh nguyệt không đều khác]
###	U63.203	Kinh không định kỳ	N92.5	Kinh nguyệt không đều khác	Kinh không định kỳ [Kinh nguyệt không đều khác]
###	U63.211	Chứng lâm	N10	Viêm kẽ ống thận cấp	Chứng lâm [Viêm kẽ ống thận cấp]
###	U63.221	Chứng lâm	N11	Viêm kẽ ống thận mạn	Chứng lâm [Viêm kẽ ống thận mạn]
###	U63.221.0	Chứng lâm	N11.0	Viêm thận bể thận mạn có trào ngược không tắc nghẽn	Chứng lâm [Viêm thận bể thận mạn có trào ngược không tắc nghẽn]
###	U63.221.1	Chứng lâm	N11.1	Viêm thận bể thận mạn có tắc nghẽn	Chứng lâm [Viêm thận bể thận mạn có tắc nghẽn]
###	U63.221.9	Chứng lâm	N11.9	Viêm kẽ ống thận mạn, không đặc hiệu	Chứng lâm [Viêm kẽ ống thận mạn, không đặc hiệu]

###	U63.231	Chứng lâm	N11.8	Viêm kẽ ống thận mạn khác	Chứng lâm [Viêm kẽ ống thận mạn khác]
###	U63.241	Chứng lâm	N12	Viêm kẽ ống thận, không xác định cấp hay mạn	Chứng lâm [Viêm kẽ ống thận, không xác định cấp hay mạn]
###	U63.251	Chứng lâm	N13	Bệnh tiết niệu trào ngược và tắc nghẽn	Chứng lâm [Bệnh tiết niệu trào ngược và tắc nghẽn]
###	U63.251.0	Chứng lâm	N13.0	Thận ứ nước do chít hẹp khúc nối bể thận niệu quản	Chứng lâm [Thận ứ nước do chít hẹp khúc nối bể thận niệu quản]
###	U63.251.1	Chứng lâm	N13.1	Thận ứ nước do chít hẹp khúc nối bể thận niệu quản chưa được phân loại ở phần khác	Chứng lâm [Thận ứ nước do chít hẹp khúc nối bể thận niệu quản chưa được phân loại ở phần khác]
###	U63.251.2	Chứng lâm	N13.2	Thận ứ nước do sỏi thận và niệu quản gây tắc nghẽn	Chứng lâm [Thận ứ nước do sỏi thận và niệu quản gây tắc nghẽn]
###	U63.251.3	Chứng lâm	N13.3	Thận ứ nước khác và không đặc hiệu	Chứng lâm [Thận ứ nước khác và không đặc hiệu]
###	U63.251.4	Chứng lâm	N13.4	Niệu quản ứ nước	Chứng lâm [Niệu quản ứ nước]
###	U63.251.5	Chứng lâm	N13.5	Niệu quản gấp khúc và chít hẹpkhông gây ứ nước thận	Chứng lâm [Niệu quản gấp khúc và chít hẹpkhông gây ứ nước thận]
###	U63.251.6	Chứng lâm	N13.6	Thận ứ mủ	Chứng lâm [Thận ứ mủ]
###	U63.251.7	Chứng lâm	N13.7	Bệnh tiết niệu kèm theo trào ngược bàng quang niệu quản	Chứng lâm [Bệnh tiết niệu kèm theo trào ngược bàng quang niệu quản]
###	U63.251.8	Chứng lâm	N13.8	Bệnh tiết niệu trào ngược và tắc nghẽn khác	Chứng lâm [Bệnh tiết niệu trào ngược và tắc nghẽn khác]
###	U63.251.9	Chứng lâm	N13.9	Bệnh tiết niệu trào ngược và tắc nghẽn, không đặc hiệu	Chứng lâm [Bệnh tiết niệu trào ngược và tắc nghẽn, không đặc hiệu]
###	U63.471	Thủy thũng	N39	Biến đổi khác của hệ tiết niệu	Thủy thũng [Biến đổi khác của hệ tiết niệu]
###	U63.261	Chứng lâm	N39.0	Nhiễm khuẩn đường tiết niệu, không đặc hiệu vị trí	Chứng lâm [Nhiễm khuẩn đường tiết niệu, không đặc hiệu vị trí]
###	U63.271	Long bế	N40	Tăng sản xuất tuyến tiền liệt	Long bế [Tăng sản xuất tuyến tiền liệt]
###	U63.281	Long bế	N47	Bao quy đầu rộng, hẹp bao quy đầu và nghẹt bao quy đầu	Long bế [Bao quy đầu rộng, hẹp bao quy đầu và nghẹt bao quy đầu]
###	U63.293	Vô tử	N46	Vô sinh nam	Vô tử [Vô sinh nam]
###	U63.301	Nhiệt lâm	N34	Viêm niệu đạo và hội chứng niệu đạo	Nhiệt lâm [Viêm niệu đạo và hội chứng niệu đạo]

###	U63.302	Huyết lâm	N34	Viêm niệu đạo và hội chứng niệu đạo	Huyết lâm [Viêm niệu đạo và hội chứng niệu đạo]
###	U63.303	Chứng lâm	N34	Viêm niệu đạo và hội chứng niệu đạo	Chứng lâm [Viêm niệu đạo và hội chứng niệu đạo]
###	U63.303.0	Chứng lâm	N34.0	Áp xe niệu đạo	Chứng lâm [Áp xe niệu đạo]
###	U63.303.1	Chứng lâm	N34.1	Viêm niệu đạo không xác định	Chứng lâm [Viêm niệu đạo không xác định]
###	U63.303.2	Chứng lâm	N34.2	Viêm niệu đạo khác	Chứng lâm [Viêm niệu đạo khác]
###	U63.303.3	Chứng lâm	N34.3	Hội chứng niệu đạo, không đặc hiệu	Chứng lâm [Hội chứng niệu đạo, không đặc hiệu]
###	U63.311	Nhũ ung	N60	Loạn sản vú lành tính	Nhũ ung [Loạn sản vú lành tính]
###	U63.311.0	Nhũ ung	N60.0	Nang đơn vú	Nhũ ung [Nang đơn vú]
###	U63.311.1	Nhũ ung	N60.1	Nang lan toả vú	Nhũ ung [Nang lan toả vú]
###	U63.311.3	Nhũ ung	N60.3	Xơ teo tuyến vú	Nhũ ung [Xơ teo tuyến vú]
###	U63.311.4	Nhũ ung	N60.4	Giãn ống tuyến vú	Nhũ ung [Giãn ống tuyến vú]
###	U63.311.8	Nhũ ung	N60.8	Loạn sản lành tính vú khác	Nhũ ung [Loạn sản lành tính vú khác]
###	U63.311.9	Nhũ ung	N60.9	Loạn sản lành tính vú, không đặc hiệu	Nhũ ung [Loạn sản lành tính vú, không đặc hiệu]
###	U63.321	Nhũ chứng	N60.2	U xơ tuyến vú	Nhũ chứng [U xơ tuyến vú]
###	U63.331	Nhũ ung	N61	Viêm vú	Nhũ ung [Viêm vú]
###	U63.341	Nữ tử bất sản	N97	Vô sinh nữ	Nữ tử bất sản [Vô sinh nữ]
###	U63.341.0	Nữ tử bất sản	N97.0	Vô sinh nữ liên quan đến không rụng trứng	Nữ tử bất sản [Vô sinh nữ liên quan đến không rụng trứng]
###	U63.341.1	Nữ tử bất sản	N97.1	Vô sinh nữ do nguyên nhân vòi trứng	Nữ tử bất sản [Vô sinh nữ do nguyên nhân vòi trứng]
###	U63.341.2	Nữ tử bất sản	N97.2	Vô sinh nữ do nguyên nhân tử cung	Nữ tử bất sản [Vô sinh nữ do nguyên nhân tử cung]
###	U63.341.3	Nữ tử bất sản	N97.3	Vô sinh nữ do nguyên nhân cổ tử cung	Nữ tử bất sản [Vô sinh nữ do nguyên nhân cổ tử cung]
###	U63.341.4	Nữ tử bất sản	N97.4	Vô sinh nữ liên quan đến các yếu tố nams	Nữ tử bất sản [Vô sinh nữ liên quan đến các yếu tố nams]
###	U63.341.8	Nữ tử bất sản	N97.8	Vô sinh nữ liên quan đến các yếu tố khác	Nữ tử bất sản [Vô sinh nữ liên quan đến các yếu tố khác]

###	U63.341.9	Nữ tử bất sản	N97.9	Vô sinh nữ, không đặc hiệu	Nữ tử bất sản [Vô sinh nữ, không đặc hiệu]
###	U63.342	Bất dựng	N97	Vô sinh nữ	Bất dựng [Vô sinh nữ]
###	U63.351	Sán khí	N45	Viêm tinh hoàn và viêmmào tinh hoàn	Sán khí [Viêm tinh hoàn và viêmmào tinh hoàn]
###	U63.351.0	Sán khí	N45.0	Viêm tinh hoàn, mào tinh hoàn và viêm tinh hoàn- mào tinh hoàn có áp xe	Sán khí [Viêm tinh hoàn, mào tinh hoàn và viêm tinh hoàn- mào tinh hoàn có áp xe]
###	U63.351.9	Sán khí	N45.9	Viêm tinh hoàn, mào tinh hoàn và viêm tinh hoàn- mào tinh hoàn không có áp xe	Sán khí [Viêm tinh hoàn, mào tinh hoàn và viêm tinh hoàn- mào tinh hoàn không có áp xe]
###	U63.352	Sa đì	N45	Viêm tinh hoàn và viêmmào tinh hoàn	Sa đì [Viêm tinh hoàn và viêmmào tinh hoàn]
###	U63.361	Thạch lâm	N20	Sỏi thận và niệu quản	Thạch lâm [Sỏi thận và niệu quản]
###	U63.361.0	Thạch lâm	N20.0	Sỏi thận	Thạch lâm [Sỏi thận]
###	U63.361.1	Thạch lâm	N20.1	Sỏi niệu quản	Thạch lâm [Sỏi niệu quản]
###	U63.361.2	Thạch lâm	N20.2	Sỏi thận và sỏi niệu quản	Thạch lâm [Sỏi thận và sỏi niệu quản]
###	U63.361.9	Thạch lâm	N20.9	Sỏi tiết niệu, không đặc hiệu	Thạch lâm [Sỏi tiết niệu, không đặc hiệu]
###	U63.362	Sa lâm	N20	Sỏi thận và niệu quản	Sa lâm [Sỏi thận và niệu quản]
###	U63.371	Thạch lâm	N21	Sỏi đường tiết niệu dưới	Thạch lâm [Sỏi đường tiết niệu dưới]
###	U63.371.0	Thạch lâm	N21.0	Sỏi bàng quang	Thạch lâm [Sỏi bàng quang]
###	U63.371.1	Thạch lâm	N21.1	Sỏi niệu đạo	Thạch lâm [Sỏi niệu đạo]
###	U63.371.8	Thạch lâm	N21.8	Sỏi đường tiết niệu dưới khác	Thạch lâm [Sỏi đường tiết niệu dưới khác]
###	U63.371.9	Thạch lâm	N21.9	Sỏi đường tiết niệu dưới, không đặc hiệu	Thạch lâm [Sỏi đường tiết niệu dưới, không đặc hiệu]
###	U63.372	Sa lâm	N21	Sỏi đường tiết niệu dưới	Sa lâm [Sỏi đường tiết niệu dưới]
###	U63.381	Thạch lâm	N22*	Sỏi đường tiết niệu trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	Thạch lâm [Sỏi đường tiết niệu trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác]
###	U63.381.0	Thạch lâm	N22.0*	Sỏi tiết niệu trong bệnh sán máng B65.-	Thạch lâm [Sỏi tiết niệu trong bệnh sán máng B65.-]
###	U63.381.8	Thạch lâm	N22.8*	Sỏi đường tiết niệu trong các bệnh khác phân loại nơi khác	Thạch lâm [Sỏi đường tiết niệu trong các bệnh khác phân loại nơi khác]
###	U63.382	Sa lâm	N22*	Sỏi đường tiết niệu trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	Sa lâm [Sỏi đường tiết niệu trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác]

###	U63.391	Thủy thũng	N00	Hội chứng viêm cầu thận cấp	Thủy thũng [Hội chứng viêm cầu thận cấp]
###	U63.401	Thủy thũng	N03	Hội chứng viêm thận mạn	Thủy thũng [Hội chứng viêm thận mạn]
###	U63.421	Thống kinh	N94	Đau và tình trạng khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và chu kỳ kinh nguyệt	Thống kinh [Đau và tình trạng khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và chu kỳ kinh nguyệt]
###	U63.421.0	Thống kinh	N94.0	Đau vừa	Thống kinh [Đau vừa]
###	U63.421.1	Thống kinh	N94.1	Đau lúc giao hợp	Thống kinh [Đau lúc giao hợp]
###	U63.421.2	Thống kinh	N94.2	Co đau âm đạo	Thống kinh [Co đau âm đạo]
###	U63.421.3	Thống kinh	N94.3	Hội chứng căng thẳng trước khi thấy kinh	Thống kinh [Hội chứng căng thẳng trước khi thấy kinh]
###	U63.421.8	Thống kinh	N94.8	Các tình trạng xác định khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và chu kỳ kinh nguyệt	Thống kinh [Các tình trạng xác định khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và chu kỳ kinh nguyệt]
###	U63.421.9	Thống kinh	N94.9	Tình trạng không xác định liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và chu kỳ kinh nguyệt	Thống kinh [Tình trạng không xác định liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và chu kỳ kinh nguyệt]
###	U63.431	Thống kinh	N94.4	Đau kinh nguyên phát	Thống kinh [Đau kinh nguyên phát]
###	U63.441	Thống kinh	N94.5	Đau kinh thứ phát	Thống kinh [Đau kinh thứ phát]
###	U63.451	Thống kinh	N94.6	Đau kinh, không đặc hiệu	Thống kinh [Đau kinh, không đặc hiệu]
###	U63.461	Thủy thũng	N05	Hội chứng viêm thận không đặc hiệu	Thủy thũng [Hội chứng viêm thận không đặc hiệu]
###	U63.471	Thủy thũng	N39	Biến đổi khác của hệ tiết niệu	Thủy thũng [Biến đổi khác của hệ tiết niệu]
###	U63.471.0	Thủy thũng	N39.0	Nhiễm khuẩn đường tiết niệu, không đặc hiệu vị trí	Thủy thũng [Nhiễm khuẩn đường tiết niệu, không đặc hiệu vị trí]
###	U63.471.1	Thủy thũng	N39.1	Protein niệu dai dẳng, không đặc hiệu	Thủy thũng [Protein niệu dai dẳng, không đặc hiệu]
###	U63.471.2	Thủy thũng	N39.2	Protein niệu tư thế, không đặc hiệu	Thủy thũng [Protein niệu tư thế, không đặc hiệu]
###	U63.471.3	Thủy thũng	N39.3	không tự chủ	Thủy thũng [không tự chủ]
###	U63.471.4	Thủy thũng	N39.4	Đái không tự chủ xác định khác	Thủy thũng [Đái không tự chủ xác định khác]

###	U63.471.8	Thủy thũng	N39.8	Biến đổi xác định khác của hệ tiết niệu	Thủy thũng [Biến đổi xác định khác của hệ tiết niệu]
###	U63.471.9	Thủy thũng	N39.9	Biến đổi của hệ tiết niệu, không đặc hiệu	Thủy thũng [Biến đổi của hệ tiết niệu, không đặc hiệu]
###	U63.491	Vô niệu	N17	Suy thận cấp	Vô niệu [Suy thận cấp]
###	U63.492	Long bế	N17	Suy thận cấp	Long bế [Suy thận cấp]
###	U63.492.0	Long bế	N17.0	Suy thận cấp có hoại tử ống thận	Long bế [Suy thận cấp có hoại tử ống thận]
###	U63.492.1	Long bế	N17.1	Suy thận cấp có hoại tử cấp vỏ thận	Long bế [Suy thận cấp có hoại tử cấp vỏ thận]
###	U63.492.2	Long bế	N17.2	Suy thận cấp có hoại tử tuỷ thận	Long bế [Suy thận cấp có hoại tử tuỷ thận]
###	U63.492.8	Long bế	N17.8	Suy thận cấp khác	Long bế [Suy thận cấp khác]
###	U63.492.9	Long bế	N17.9	Suy thận cấp không đặc hiệu	Long bế [Suy thận cấp không đặc hiệu]
###	U63.501	Thủy thũng	N18	Bệnh thận mạn tính	Thủy thũng [Bệnh thận mạn tính]
###	U63.501.0	Thủy thũng	N18.0	Bệnh thận giai đoạn cuối	Thủy thũng [Bệnh thận giai đoạn cuối]
###	U63.501.1	Thủy thũng	N18.1	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 1	Thủy thũng [Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 1]
###	U63.501.2	Thủy thũng	N18.2	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 2	Thủy thũng [Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 2]
###	U63.501.3	Thủy thũng	N18.3	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 3	Thủy thũng [Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 3]
###	U63.501.4	Niệu độc	N18.4	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 4	Niệu độc [Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 4]
###	U63.501.5	Niệu độc	N18.5	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 5	Niệu độc [Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 5]
###	U63.501.8	Thủy thũng	N18.8	Suy thận mạn khác	Thủy thũng [Suy thận mạn khác]
###	U63.501.9	Thủy thũng	N18.9	Bệnh thận mạn tính, không đặc hiệu	Thủy thũng [Bệnh thận mạn tính, không đặc hiệu]
###	U63.511	Thủy thũng	N19	Suy thận không xác định	Thủy thũng [Suy thận không xác định]
###	U63.512	Long bế	N19	Suy thận không xác định	Long bế [Suy thận không xác định]
###	U63.531	Tiền liệt chứng	N41	Các bệnh viêm tuyến tiền liệt	Tiền liệt chứng [Các bệnh viêm tuyến tiền liệt]
###	U63.531.0	Tiền liệt chứng	N41.0	Viêm tuyến tiền liệt cấp	Tiền liệt chứng [Viêm tuyến tiền liệt cấp]

###	U63.531.1	Tiền liệt chứng	N41.1	Viêm tuyến tiền liệt mạn	Tiền liệt chứng [Viêm tuyến tiền liệt mạn]
###	U63.531.2	Tiền liệt chứng	N41.2	Áp xe tuyến tiền liệt	Tiền liệt chứng [Áp xe tuyến tiền liệt]
###	U63.531.3	Tiền liệt chứng	N41.3	Viêm tuyến tiền liệt - bàng quang	Tiền liệt chứng [Viêm tuyến tiền liệt - bàng quang]
###	U63.531.8	Tiền liệt chứng	N41.8	Bệnh viêm khác của tuyến tiền liệt	Tiền liệt chứng [Bệnh viêm khác của tuyến tiền liệt]
###	U63.531.9	Tiền liệt chứng	N41.9	Bệnh viêm tuyến tiền liệt, không đặc hiệu	Tiền liệt chứng [Bệnh viêm tuyến tiền liệt, không đặc hiệu]
###	U63.541	Sán khí	N43	Tràn dịch màng tinh và sa tinh	Sán khí [Tràn dịch màng tinh và sa tinh]
###	U63.541.0	Sán khí	N43.0	Tràn dịch màng tinh nang hoá	Sán khí [Tràn dịch màng tinh nang hoá]
###	U63.541.1	Sán khí	N43.1	Tràn dịch màng tinh nhiễm khuẩn	Sán khí [Tràn dịch màng tinh nhiễm khuẩn]
###	U63.541.2	Sán khí	N43.2	Tràn dịch màng tinh hoàn khác	Sán khí [Tràn dịch màng tinh hoàn khác]
###	U63.541.3	Sán khí	N43.3	Tràn dịch màng tinh, không đặc hiệu	Sán khí [Tràn dịch màng tinh, không đặc hiệu]
###	U63.541.4	Chứng sa	N43.4	Sa tinh	Chứng sa [Sa tinh]
###	U63.551	Dương vật chứng	N48	Biến đổi khác của dương vật	Dương vật chứng [Biến đổi khác của dương vật]
###	U63.551.0	Dương vật chứng	N48.0	Bạch sản dương vật	Dương vật chứng [Bạch sản dương vật]
###	U63.551.2	Dương vật chứng	N48.2	Biến đổi viêm khác của dương vật	Dương vật chứng [Biến đổi viêm khác của dương vật]
###	U63.551.3	Dương vật chứng	N48.3	Cương đau dương vật kéo dài	Dương vật chứng [Cương đau dương vật kéo dài]
###	U63.551.4	Dương nuy	N48.4	Bất lực do nguyên nhân thực thể	Dương nuy [Bất lực do nguyên nhân thực thể]
###	U63.551.5	Dương sang	N48.5	Loét dương vật	Dương sang [Loét dương vật]
###	U63.551.6	Dương kính	N48.6	Xơ cứng dương vật	Dương kính [Xơ cứng dương vật]
###	U63.551.8	Dương vật chứng	N48.8	Biến đổi xác định khác của dương vật	Dương vật chứng [Biến đổi xác định khác của dương vật]
###	U63.551.9	Dương vật chứng	N48.9	Biến đổi của dương vật, không đặc hiệu	Dương vật chứng [Biến đổi của dương vật, không đặc hiệu]
###	U63.561	Phúc thống	N23	Cơn đau quặn thận không xác định	Phúc thống [Cơn đau quặn thận không xác định]

###	U63.562	Chứng lâm	N31	Rối loạn chức năng thần kinh cơ bàng quang, không phân loại nơi khác	Chứng lâm [Rối loạn chức năng thần kinh cơ bàng quang, không phân loại nơi khác]
###	U63.562.0	Chứng lâm	N31.0	Bàng quang thần kinh không ức chế, không phân loại nơi khác	Chứng lâm [Bàng quang thần kinh không ức chế, không phân loại nơi khác]
###	U63.562.1	Chứng lâm	N31.1	Bàng quang thần kinh phản xạ, không phân loại nơi khác	Chứng lâm [Bàng quang thần kinh phản xạ, không phân loại nơi khác]
###	U63.562.2	Chứng lâm	N31.2	Bàng quang thần kinh nhẽo, không phân loại nơi khác	Chứng lâm [Bàng quang thần kinh nhẽo, không phân loại nơi khác]
###	U63.562.8	Chứng lâm	N31.8	Rối loạn chức năng thần kinh cơ khác của bàng quang	Chứng lâm [Rối loạn chức năng thần kinh cơ khác của bàng quang]
###	U63.562.9	Chứng lâm	N31.9	Rối loạn chức năng thần kinh cơ của bàng quang, không đặc hiệu	Chứng lâm [Rối loạn chức năng thần kinh cơ của bàng quang, không đặc hiệu]
###	U63.571	Chứng lâm	N32	Các rối loạn khác của bàng quang	Chứng lâm [Các rối loạn khác của bàng quang]
###	U63.571.9	Chứng lâm	N32.9	Rối loạn bàng quang, không đặc hiệu	Chứng lâm [Rối loạn bàng quang, không đặc hiệu]
Chương XV. Thai nghén, sinh đẻ và hậu sản - U64					
###	U64.011	Ác trở	O21	Nôn quá mức trong lúc có thai	Ác trở [Nôn quá mức trong lúc có thai]
###	U64.011.0	Ác trở	O21.0	Nôn nghén thể trung bình	Ác trở [Nôn nghén thể trung bình]
###	U64.011.1	Ác trở	O21.1	Nôn nghén có rối loạn chuyển hoá	Ác trở [Nôn nghén có rối loạn chuyển hoá]
###	U64.011.2	Ác trở	O21.2	Nôn muộn trong khi có thai	Ác trở [Nôn muộn trong khi có thai]
###	U64.011.8	Ác trở	O21.8	Các nôn khác gây biến chứng cho thai nghén	Ác trở [Các nôn khác gây biến chứng cho thai nghén]
###	U64.011.9	Ác trở	O21.9	Nôn trong khi có thai, chưa xác định rõ	Ác trở [Nôn trong khi có thai, chưa xác định rõ]
###	U64.021	Băng huyết	O72	Chảy máu sau đẻ	Băng huyết [Chảy máu sau đẻ]
###	U64.021.0	Băng huyết	O72.0	Chảy máu thời kỳ sổ rau	Băng huyết [Chảy máu thời kỳ sổ rau]
###	U64.021.1	Băng huyết	O72.1	Chảy máu ngay sau lúc đẻ khác	Băng huyết [Chảy máu ngay sau lúc đẻ khác]
###	U64.021.2	Băng huyết	O72.2	Chảy máu muộn và thứ phát sau đẻ	Băng huyết [Chảy máu muộn và thứ phát sau đẻ]
###	U64.021.3	Băng huyết	O72.3	Thiếu hụt đông máu sau đẻ	Băng huyết [Thiếu hụt đông máu sau đẻ]
###	U64.051	Hoạt thai	O03	Sẩy thai tự nhiên	Hoạt thai [Sẩy thai tự nhiên]

###	U64.051.0	Hoạt thai	O03.0	Sẩy thai tự nhiên (Sảy không hoàn toàn, gây biến chứng nhiễm khuẩn đường sinh dục và tiểu khung)	Hoạt thai [Sẩy thai tự nhiên (Sảy không hoàn toàn, gây biến chứng nhiễm khuẩn đường sinh dục và tiểu khung)]
###	U64.051.1	Hoạt thai	O03.1	Sẩy thai tự nhiên (Không hoàn toàn, gây biến chứng ra máu nhiều hay kéo dài)	Hoạt thai [Sẩy thai tự nhiên (Không hoàn toàn, gây biến chứng ra máu nhiều hay kéo dài)]
###	U64.051.2	Hoạt thai	O03.2	Sẩy thai tự nhiên (Không hoàn toàn, gây biến chứng tắc mạch)	Hoạt thai [Sẩy thai tự nhiên (Không hoàn toàn, gây biến chứng tắc mạch)]
###	U64.051.3	Hoạt thai	O03.3	Sẩy thai tự nhiên (Không hoàn toàn, gây biến chứng khác không điển hình)	Hoạt thai [Sẩy thai tự nhiên (Không hoàn toàn, gây biến chứng khác không điển hình)]
###	U64.051.4	Hoạt thai	O03.4	Sẩy thai tự nhiên (Không hoàn toàn, không có biến chứng)	Hoạt thai [Sẩy thai tự nhiên (Không hoàn toàn, không có biến chứng)]
###	U64.051.5	Hoạt thai	O03.5	Sẩy thai tự nhiên (Hoàn toàn hoặc chưa xác định rõ, gây biến chứng nhiễm khuẩn đường sinh dục và tiểu khung)	Hoạt thai [Sẩy thai tự nhiên (Hoàn toàn hoặc chưa xác định rõ, gây biến chứng nhiễm khuẩn đường sinh dục và tiểu khung)]
###	U64.051.6	Hoạt thai	O03.6	Sẩy thai tự nhiên (Hoàn toàn hoặc chưa xác định rõ, gây biến chứng ra máu chậm và nhiều quá mức)	Hoạt thai [Sẩy thai tự nhiên (Hoàn toàn hoặc chưa xác định rõ, gây biến chứng ra máu chậm và nhiều quá mức)]
###	U64.051.7	Hoạt thai	O03.7	Sẩy thai tự nhiên (Hoàn toàn hoặc chưa xác định rõ, gây biến chứng tắc mạch)	Hoạt thai [Sẩy thai tự nhiên (Hoàn toàn hoặc chưa xác định rõ, gây biến chứng tắc mạch)]
###	U64.051.8	Hoạt thai	O03.8	Sẩy thai tự nhiên (Hoàn toàn hoặc chưa xác định rõ, gây biến chứng khác, chưa xác định rõ)	Hoạt thai [Sẩy thai tự nhiên (Hoàn toàn hoặc chưa xác định rõ, gây biến chứng khác, chưa xác định rõ)]
###	U64.051.9	Hoạt thai	O03.9	Sẩy thai tự nhiên (Hoàn toàn hoặc chưa xác định rõ, không có biến chứng)	Hoạt thai [Sẩy thai tự nhiên (Hoàn toàn hoặc chưa xác định rõ, không có biến chứng)]
###	U64.061	Khuyết nhũ	O92.4	Thiếu sữa, ít sữa	Khuyết nhũ [Thiếu sữa, ít sữa]
###	U64.071	Nhũ trấp bất hạ	O92.3	Không có sữa	Nhũ trấp bất hạ [Không có sữa]
###	U64.081	Nhũ trấp bất hạ	O92	Các rối loạn khác của vú và tiết sữa phối hợp với đẻ	Nhũ trấp bất hạ [Các rối loạn khác của vú và tiết sữa phối hợp với đẻ]

###	U64.082	Nhũ trấp bất thông	O92	Các rối loạn khác của vú và tiết sữa phối hợp với đẻ	Nhũ trấp bất thông [Các rối loạn khác của vú và tiết sữa phối hợp với đẻ]
###	U64.082.0	Nhũ trấp bất thông	O92.0	Tụt núm vú phối hợp với đẻ	Nhũ trấp bất thông [Tụt núm vú phối hợp với đẻ]
###	U64.082.1	Nhũ trấp bất thông	O92.1	Nứt đầu vú phối hợp với đẻ	Nhũ trấp bất thông [Nứt đầu vú phối hợp với đẻ]
###	U64.082.2	Nhũ trấp bất thông	O92.2	Các rối loạn khác chưa xác định rõ của vú phối hợp với đẻ	Nhũ trấp bất thông [Các rối loạn khác chưa xác định rõ của vú phối hợp với đẻ]
###	U64.082.5	Nhũ trấp bất thông	O92.5	Cắt sữa	Nhũ trấp bất thông [Cắt sữa]
###	U64.082.6	Nhũ trấp bất thông	O92.6	Tiết sữa	Nhũ trấp bất thông [Tiết sữa]
###	U64.082.7	Nhũ trấp bất thông	O92.7	Rối loạn tiết sữa khác chưa xác định rõ	Nhũ trấp bất thông [Rối loạn tiết sữa khác chưa xác định rõ]
###	U64.091	Thai động	O20.0	Doạ sẩy thai	Thai động [Doạ sẩy thai]
###	U64.091.0	Thai động	O20	Ra máu trong thời kỳ đầu thai nghén	Thai động [Ra máu trong thời kỳ đầu thai nghén]
###	U64.091.8	Thai động	O20.8	Các ra máu khác trong thời kỳ đầu thai nghén	Thai động [Các ra máu khác trong thời kỳ đầu thai nghén]
###	U64.091.9	Thai động	O20.9	Ra máu trong thời kỳ đầu thai nghén, không đặc hiệu	Thai động [Ra máu trong thời kỳ đầu thai nghén, không đặc hiệu]
###	U64.092	Thai lậu	O20.0	Doạ sẩy thai	Thai lậu [Doạ sẩy thai]
###	U64.101	Tiểu sản	O60	Chuyển dạ sớm và đẻ	Tiểu sản [Chuyển dạ sớm và đẻ]
###	U64.101.0	Tiểu sản	O60.0	Chuyển dạ sớm không đẻ	Tiểu sản [Chuyển dạ sớm không đẻ]
###	U64.101.1	Tiểu sản	O60.1	Chuyển dạ sớm và đẻ sớm	Tiểu sản [Chuyển dạ sớm và đẻ sớm]
###	U64.101.2	Tiểu sản	O60.2	Chuyển dạ sớm và đẻ đúng kỳ	Tiểu sản [Chuyển dạ sớm và đẻ đúng kỳ]
###	U64.101.3	Tiểu sản	O60.3	Đẻ sớm không có chuyển dạ tự nhiên	Tiểu sản [Đẻ sớm không có chuyển dạ tự nhiên]
###	U64.111	Tử giản	O14	Tiền sản giật	Tử giản [Tiền sản giật]
###	U64.111.1	Tử giản	O14.1	Tiền sản giật thể nặng	Tử giản [Tiền sản giật thể nặng]
###	U64.111.2	Tử giản	O14.2	Hội chứng HELLP (Sự kết hợp của tan máu, tăng men gan và giảm tiểu cầu)	Tử giản [Hội chứng HELLP (Sự kết hợp của tan máu, tăng men gan và giảm tiểu cầu)]
###	U64.111.9	Tử giản	O14.9	Tiền sản giật chưa xác định rõ	Tử giản [Tiền sản giật chưa xác định rõ]
###	U64.121	Tử giản	O14.0	Tiền sản giật thể nhẹ đến trung bình	Tử giản [Tiền sản giật thể nhẹ đến trung bình]

###	U64.131	Tử giản	O15	Sản giật	Tử giản [Sản giật]
###	U64.131.0	Tử giản	O15.0	Sản giật khi có thai	Tử giản [Sản giật khi có thai]
###	U64.131.1	Tử giản	O15.1	Sản giật trong khi chuyển dạ	Tử giản [Sản giật trong khi chuyển dạ]
###	U64.131.2	Tử giản	O15.2	Sản giật trong thời kỳ sau đẻ	Tử giản [Sản giật trong thời kỳ sau đẻ]
###	U64.131.9	Tử giản	O15.9	Sản giật chưa xác định rõ thời kỳ xảy ra	Tử giản [Sản giật chưa xác định rõ thời kỳ xảy ra]
###	U64.141	Tử huyền	O13	Tăng huyết áp thai nghén (do thai nghén gây ra)	Tử huyền [Tăng huyết áp thai nghén (do thai nghén gây ra)]
###	U64.151	Tử lâm	O23	Nhiễm khuẩn đường tiết niệu - sinh dục trong khi có thai	Tử lâm [Nhiễm khuẩn đường tiết niệu - sinh dục trong khi có thai]
###	U64.151.0	Tử lâm	O23.0	Nhiễm khuẩn thận trong khi có thai	Tử lâm [Nhiễm khuẩn thận trong khi có thai]
###	U64.151.1	Tử lâm	O23.1	Nhiễm khuẩn bàng quang trong khi có thai	Tử lâm [Nhiễm khuẩn bàng quang trong khi có thai]
###	U64.151.2	Tử lâm	O23.2	Nhiễm khuẩn niệu đạo trong khi có thai	Tử lâm [Nhiễm khuẩn niệu đạo trong khi có thai]
###	U64.151.3	Tử lâm	O23.3	Nhiễm khuẩn phần khác của đường tiết niệu trong khi có thai	Tử lâm [Nhiễm khuẩn phần khác của đường tiết niệu trong khi có thai]
###	U64.151.4	Tử lâm	O23.4	Nhiễm khuẩn đường tiết niệu chưa xác định rõ trong khi có thai	Tử lâm [Nhiễm khuẩn đường tiết niệu chưa xác định rõ trong khi có thai]
###	U64.151.5	Tử lâm	O23.5	Nhiễm khuẩn đường sinh dục trong khi có thai	Tử lâm [Nhiễm khuẩn đường sinh dục trong khi có thai]
###	U64.151.9	Tử lâm	O23.9	Nhiễm khuẩn đường tiết niệu sinh dục khác và chưa xác định rõ trong lúc có thai	Tử lâm [Nhiễm khuẩn đường tiết niệu sinh dục khác và chưa xác định rõ trong lúc có thai]
###	U64.161	Tử thũng	O12	Phù khi thai nghén (do thai nghén gây ra) và protein niệu mà không có tăng huyết áp	Tử thũng [Phù khi thai nghén (do thai nghén gây ra) và protein niệu mà không có tăng huyết áp]
###	U64.161.0	Tử thũng	O12.0	Phù thai nghén	Tử thũng [Phù thai nghén]
###	U64.161.1	Tử thũng	O12.1	Protein niệu thai nghén	Tử thũng [Protein niệu thai nghén]
###	U64.161.2	Tử thũng	O12.2	Phù và protein niệu thai nghén	Tử thũng [Phù và protein niệu thai nghén]
###	U64.172	Hạ trĩ	O87.2	Trĩ sau đẻ	Hạ trĩ [Trĩ sau đẻ]
Chương XVI. Dị tật bẩm, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể - U65					
###	U65.011	Si ngốc	Q90	Hội chứng Down	Si ngốc [Hội chứng Down]

###	U65.011.0	Si ngốc	Q90.0	Ba nhiễm sắc thể, giảm phân không phân ly	Si ngốc [Ba nhiễm sắc thể, giảm phân không phân ly]
###	U65.011.1	Si ngốc	Q90.1	Ba nhiễm sắc thể, thể khảm (gián phân không phân ly)	Si ngốc [Ba nhiễm sắc thể, thể khảm (gián phân không phân ly)]
###	U65.011.2	Si ngốc	Q90.2	Ba nhiễm sắc thể, chuyển đoạn	Si ngốc [Ba nhiễm sắc thể, chuyển đoạn]
###	U65.011.9	Si ngốc	Q90.9	Hội chứng Down không đặc hiệu	Si ngốc [Hội chứng Down không đặc hiệu]
Chương XVII. Các triệu chứng dấu hiệu và những biểu hiện lâm sàng bất thường, chưa được phân loại ở nơi khác - U66					
###	U66.021	Ẩu thổ	R11	Buồn nôn và nôn	Ẩu thổ [Buồn nôn và nôn]
###	U66.022	Ách nghịch	R11	Buồn nôn và nôn	Ách nghịch [Buồn nôn và nôn]
###	U66.031	Ban chẩn	R21	Ban và phát ban không đặc hiệu	Ban chẩn [Ban và phát ban không đặc hiệu]
###	U66.041	Chứng hãn	R61	Tăng tiết mồ hôi	Chứng hãn [Tăng tiết mồ hôi]
###	U66.051	Chứng hãn	R61.0	Tiết nhiều mồ hôi khu trú	Chứng hãn [Tiết nhiều mồ hôi khu trú]
###	U66.061	Chứng hãn	R61.1	Tăng tiết mồ hôi toàn thể	Chứng hãn [Tăng tiết mồ hôi toàn thể]
###	U66.071	Chứng hãn	R61.9	Tiết nhiều mồ hôi, không đặc hiệu	Chứng hãn [Tiết nhiều mồ hôi, không đặc hiệu]
###	U66.081	Chứng thoát	R40	Buồn ngủ, ngẩn ngơ và hôn mê	Chứng thoát [Buồn ngủ, ngẩn ngơ và hôn mê]
###	U66.082	Chứng bế	R40	Buồn ngủ, ngẩn ngơ và hôn mê	Chứng bế [Buồn ngủ, ngẩn ngơ và hôn mê]
###	U66.082.0	Chứng bế	R40.0	Buồn ngủ	Chứng bế [Buồn ngủ]
###	U66.082.1	Chứng bế	R40.1	ngẩn ngơ	Chứng bế [ngẩn ngơ]
###	U66.082.2	Chứng bế	R40.2	Hôn mê, không đặc hiệu	Chứng bế [Hôn mê, không đặc hiệu]
###	U66.091	Cổ chướng	R18	Cổ chướng	Cổ chướng [Cổ chướng]
###	U66.101	Đa niệu	R35	Đa niệu	Đa niệu [Đa niệu]
###	U66.111	Đại tiện bất cẩm	R15	Đại tiện mất tự chủ	Đại tiện bất cẩm [Đại tiện mất tự chủ]
###	U66.121	Đầu thống	R51	Đau đầu	Đầu thống [Đau đầu]
###	U66.131	Di niệu	R32	Tiểu tiện mất tự chủ không xác định	Di niệu [Tiểu tiện mất tự chủ không xác định]
###	U66.141	Ế cách	R13	Khó nuốt	Ế cách [Khó nuốt]
###	U66.151	Hầu hung tý	R07	Đau họng và ngực	Hầu hung tý [Đau họng và ngực]
###	U66.151.0	Hầu tý	R07.0	Đau tại họng	Hầu tý [Đau tại họng]
###	U66.151.1	Hung tý	R07.1	Đau ngực khi thở	Hung tý [Đau ngực khi thở]

###	U66.151.2	Hung tý	R07.2	Đau trước tim	Hung tý [Đau trước tim]
###	U66.151.3	Hung tý	R07.3	Đau ngực khác	Hung tý [Đau ngực khác]
###	U66.151.4	Hung tý	R07.4	Đau ngực không đặc hiệu	Hung tý [Đau ngực không đặc hiệu]
###	U66.152	Hầu tý	R07	Đau họng và ngực	Hầu tý [Đau họng và ngực]
###	U66.161	Hoàng đản	R17	Vàng da không xác định	Hoàng đản [Vàng da không xác định]
###	U66.171	Hư lao	R53	Khó ở và mệt mỏi	Hư lao [Khó ở và mệt mỏi]
###	U66.181	Hư lao	R54	Suy yếu do tuổi già	Hư lao [Suy yếu do tuổi già]
###	U66.191	Hư lao	R64	Suy mòn	Hư lao [Suy mòn]
###	U66.201	Huyễn vựng	R42	Hoa mắt và chóng mặt	Huyễn vựng [Hoa mắt và chóng mặt]
###	U66.211	Huyết chứng	R58	Chảy máu chưa được phân loại ở nơi khác	Huyết chứng [Chảy máu chưa được phân loại ở nơi khác]
###	U66.221	Huyết lâm	R31	Đái máu không xác định	Huyết lâm [Đái máu không xác định]
###	U66.231	Khái thấu	R05	Ho	Khái thấu [Ho]
###	U66.241	Lão suy	R54	Suy yếu do tuổi già	Lão suy [Suy yếu do tuổi già]
###	U66.251	Loa lịch	R59	Hạch bạch huyết to	Loa lịch [Hạch bạch huyết to]
###	U66.251.0	Loa lịch	R59.0	Hạch to khu trú	Loa lịch [Hạch to khu trú]
###	U66.251.1	Loa lịch	R59.1	Hạch to toàn thân	Loa lịch [Hạch to toàn thân]
###	U66.251.9	Loa lịch	R59.9	Hạch to, không đặc hiệu	Loa lịch [Hạch to, không đặc hiệu]
###	U66.261	Ma mộc	R20	Rối loạn cảm giác da	Ma mộc [Rối loạn cảm giác da]
###	U66.261.0	Ma mộc	R20.0	Mất cảm giác da	Ma mộc [Mất cảm giác da]
###	U66.261.1	Ma mộc	R20.1	Giảm cảm giác da	Ma mộc [Giảm cảm giác da]
###	U66.261.2	Ma mộc	R20.2	Dị cảm da	Ma mộc [Dị cảm da]
###	U66.261.3	Ma mộc	R20.3	Tăng cảm giác	Ma mộc [Tăng cảm giác]
###	U66.261.8	Ma mộc	R20.8	Rối loạn cảm giác da không xác định và các rối loạn khác của da	Ma mộc [Rối loạn cảm giác da không xác định và các rối loạn khác của da]
###	U66.271	Ôn bệnh	R50	Sốt không rõ nguyên nhân và khác	Ôn bệnh [Sốt không rõ nguyên nhân và khác]
###	U66.271.2	Ôn bệnh	R50.2	Sốt do thuốc	Ôn bệnh [Sốt do thuốc]
###	U66.271.8	Ôn bệnh	R50.8	Sốt xác định khác	Ôn bệnh [Sốt xác định khác]
###	U66.271.9	Ôn bệnh	R50.9	Sốt, không đặc hiệu	Ôn bệnh [Sốt, không đặc hiệu]
###	U66.281	Phúc thống	R10	Đau bụng và vùng chậu	Phúc thống [Đau bụng và vùng chậu]
###	U66.281.0	Phúc thống	R10.0	Bụng cấp	Phúc thống [Bụng cấp]
###	U66.281.1	Phúc thống	R10.1	Đau bụng khu trú bụng trên	Phúc thống [Đau bụng khu trú bụng trên]
###	U66.281.2	Phúc thống	R10.2	Đau vùng chậu và đáy chậu	Phúc thống [Đau vùng chậu và đáy chậu]

###	U66.281.3	Phúc thống	R10.3	Đau khu trú tại các vùng khác của bụng dưới	Phúc thống [Đau khu trú tại các vùng khác của bụng dưới]
###	U66.281.4	Phúc thống	R10.4	Đau bụng không xác định và đau bụng khác	Phúc thống [Đau bụng không xác định và đau bụng khác]
###	U66.291	Tâm quý	R00	Bất thường của nhịp tim	Tâm quý [Bất thường của nhịp tim]
###	U66.291.0	Tâm quý	R00.0	Nhịp nhanh tim, không đặc hiệu	Tâm quý [Nhịp nhanh tim, không đặc hiệu]
###	U66.291.1	Tâm quý	R00.1	Nhịp tim chậm, không đặc hiệu	Tâm quý [Nhịp tim chậm, không đặc hiệu]
###	U66.291.2	Tâm quý	R00.2	Đánh trống ngực	Tâm quý [Đánh trống ngực]
###	U66.291.8	Tâm quý	R00.8	Bất thường không xác định và các bất thường khác của nhịp tim	Tâm quý [Bất thường không xác định và các bất thường khác của nhịp tim]
###	U66.292	Chính xung	R00	Bất thường của nhịp tim	Chính xung [Bất thường của nhịp tim]
###	U66.301	Tâm quý	R01	Tiếng rì rào tim và các tiếng tim khác	Tâm quý [Tiếng rì rào tim và các tiếng tim khác]
###	U66.301.0	Tâm quý	R01.0	Tiếng rì rào tim lành tính và không hại	Tâm quý [Tiếng rì rào tim lành tính và không hại]
###	U66.301.1	Tâm quý	R01.1	Tiếng thổi tim không đặc hiệu	Tâm quý [Tiếng thổi tim không đặc hiệu]
###	U66.301.2	Tâm quý	R01.2	Tiếng tim khác	Tâm quý [Tiếng tim khác]
###	U66.302	Chính xung	R01	Tiếng rì rào tim và các tiếng tim khác	Chính xung [Tiếng rì rào tim và các tiếng tim khác]
###	U66.311	Thất ngôn	R49	Rối loạn giọng nói	Thất ngôn [Rối loạn giọng nói]
###	U66.311.0	Thất ngôn	R49.0	Chứng khó phát âm	Thất ngôn [Chứng khó phát âm]
###	U66.311.1	Thất ngôn	R49.1	Mất tiếng	Thất ngôn [Mất tiếng]
###	U66.311.2	Thất ngôn	R49.2	Giọng mũi cao và giọng âm mũi thấp	Thất ngôn [Giọng mũi cao và giọng âm mũi thấp]
###	U66.311.8	Thất ngôn	R49.8	Rối loạn giọng nói không đặc hiệu và k	Thất ngôn [Rối loạn giọng nói không đặc hiệu và k]
###	U66.321	Thoát dương	R55	Ngất và ngã quỵ	Thoát dương [Ngất và ngã quỵ]
###	U66.331	Thủy thũng	R60	Phù, chưa phân loại nơi khác	Thủy thũng [Phù, chưa phân loại nơi khác]
###	U66.341	Thủy thũng	R60.0	Phù khu trú	Thủy thũng [Phù khu trú]
###	U66.351	Thủy thũng	R60.1	Phù toàn thể	Thủy thũng [Phù toàn thể]
###	U66.361	Thủy thũng	R60.9	Phù không đặc hiệu	Thủy thũng [Phù không đặc hiệu]
###	U66.371	Tiện bí	R33	Bí đái	Tiện bí [Bí đái]

###	U66.372	Lung bế	R33	Bí đái	Lung bế [Bí đái]
###	U66.381	Vô niệu	R34	Vô niệu và thiểu niệu	Vô niệu [Vô niệu và thiểu niệu]
###	U66.382	Vị ngốc	R63.0	Chán ăn	Vị ngốc [Chán ăn]
###	U66.391	Chứng uất	R45	Căng thẳng	Chứng uất [Căng thẳng]
###	U66.392	Hung chứng	R12	Nóng rát ngực	Hung chứng [Nóng rát ngực]
###	U66.401	Chứng bĩ	R14	Đầy hơi và các tình trạng liên quan	Chứng bĩ [Đầy hơi và các tình trạng liên quan]
###	U66.402	Phúc chứng	R19	Triệu chứng và dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hoá và bụng	Phúc chứng [Triệu chứng và dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hoá và bụng]
###	U66.402.1	Phúc chứng	R19.1	Tiếng ruột bất thường	Phúc chứng [Tiếng ruột bất thường]
###	U66.402.2	Phúc chứng	R19.2	Nhu động ruột quan sát thấy	Phúc chứng [Nhu động ruột quan sát thấy]
###	U66.402.4	Phúc chứng	R19.4	Thay đổi thói quen của ruột	Phúc chứng [Thay đổi thói quen của ruột]
###	U66.402.5	Phúc chứng	R19.5	Bất thường khác của phân	Phúc chứng [Bất thường khác của phân]
###	U66.402.6		R19.6	Chứng hôi miệng	[Chứng hôi miệng]
###	U66.402.8	Phúc chứng	R19.8	Triệu chứng và dấu hiệu đặc hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hoá và bụng	Phúc chứng [Triệu chứng và dấu hiệu đặc hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hoá và bụng]
###	U66.411	Chứng kính	R25	Vận động không tự chủ bất thường	Chứng kính [Vận động không tự chủ bất thường]
###	U66.411.0	Chứng kính	R25.0	Bất thường vận động đầu	Chứng kính [Bất thường vận động đầu]
###	U66.411.1	Chứng kính	R25.1	Rung, không đặc hiệu	Chứng kính [Rung, không đặc hiệu]
###	U66.411.2	Chứng kính	R25.2	Chuột rút và co cứng	Chứng kính [Chuột rút và co cứng]
###	U66.411.3	Chứng kính	R25.3	Co cứng cơ cục bộ	Chứng kính [Co cứng cơ cục bộ]
###	U66.411.8	Chứng kính	R25.8	Vận động không tự chủ bất thường không xác định khác	Chứng kính [Vận động không tự chủ bất thường không xác định khác]
###	U66.412	Nuy chứng	R26	Bất thường dáng đi và chuyển động	Nuy chứng [Bất thường dáng đi và chuyển động]
###	U66.412.0	Nuy chứng	R26.0	Dáng đi mất điều vận	Nuy chứng [Dáng đi mất điều vận]
###	U66.412.1	Nuy chứng	R26.1	Dáng đi liệt	Nuy chứng [Dáng đi liệt]
###	U66.412.2	Nuy chứng	R26.2	Khó khăn khi đi chưa phân loại ở phần khác	Nuy chứng [Khó khăn khi đi chưa phân loại ở phần khác]
###	U66.412.3	Nuy chứng	R26.3	Bất động	Nuy chứng [Bất động]
###	U66.412.8	Nuy chứng	R26.8	Dáng đi và di chuyển bất thường không đặc hiệu	Nuy chứng [Dáng đi và di chuyển bất thường không đặc hiệu]

###	U66.421	Chứng tý	R29	Triệu chứng và dấu hiệu khác liên quan tới hệ thần kinh và cơ xương	Chứng tý [Triệu chứng và dấu hiệu khác liên quan tới hệ thần kinh và cơ xương]
###	U66.421.0	Chứng tý	R29.0	Co cứng	Chứng tý [Co cứng]
###	U66.421.2	Chứng tý	R29.2	Phản xạ bất thường	Chứng tý [Phản xạ bất thường]
###	U66.421.3	Chứng tý	R29.3	Tư thế bất thường	Chứng tý [Tư thế bất thường]
###	U66.421.4	Chứng tý	R29.4	Chậu hông khoèo	Chứng tý [Chậu hông khoèo]
###	U66.421.6	Chứng tý	R29.6	Dễ ngã, chưa được phân loại ở phần khác	Chứng tý [Dễ ngã, chưa được phân loại ở phần khác]
###	U66.421.8	Chứng tý	R29.8	Triệu chứng và dấu hiệu không xác định khác liên quan tới hệ thần kinh và cơ xương	Chứng tý [Triệu chứng và dấu hiệu không xác định khác liên quan tới hệ thần kinh và cơ xương]
###	U66.422	Lâm chứng	R30	Đau liên quan với tiểu tiện	Lâm chứng [Đau liên quan với tiểu tiện]
###	U66.422.0	Lâm chứng	R30.0	Đái khó	Lâm chứng [Đái khó]
###	U66.422.1	Lâm chứng	R30.1	Đau thắt bàng quang	Lâm chứng [Đau thắt bàng quang]
###	U66.422.9	Lâm chứng	R30.9	Đái dắt đau, không đặc hiệu	Lâm chứng [Đái dắt đau, không đặc hiệu]
###	U66.431	Long bế	R39	Triệu chứng và dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiết niệu	Long bế [Triệu chứng và dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiết niệu]
###	U66.431.1	Long bế	R39.1	Các khó khăn khác khi tiểu tiện	Long bế [Các khó khăn khác khi tiểu tiện]
###	U66.431.8	Lâm chứng	R39.8	Triệu chứng và dấu hiệu không xác định khác liên quan tới hệ tiết niệu	Lâm chứng [Triệu chứng và dấu hiệu không xác định khác liên quan tới hệ tiết niệu]
###	U66.432	Thất ngôn	R47	Rối loạn lời nói, chưa được phân loại ở phần khác	Thất ngôn [Rối loạn lời nói, chưa được phân loại ở phần khác]
###	U66.432.0	Thất ngôn	R47.0	Rối loạn khả năng nói và mất khả năng nói	Thất ngôn [Rối loạn khả năng nói và mất khả năng nói]
###	U66.432.1	Thất ngôn	R47.1	Rối loạn vận ngôn và mất vận ngôn	Thất ngôn [Rối loạn vận ngôn và mất vận ngôn]
###	U66.432.8	Thất ngôn	R47.8	Rối loạn ngôn ngữ khác và không xác định	Thất ngôn [Rối loạn ngôn ngữ khác và không xác định]
###	U66.441	Chứng tý	R52	Đau chưa được phân loại ở phần khác	Chứng tý [Đau chưa được phân loại ở phần khác]
###	U66.441.1	Chứng tý	R52.1	Đau mạn tính khó chữa	Chứng tý [Đau mạn tính khó chữa]
###	U66.441.2	Chứng tý	R52.2	Đau mạn tính khác	Chứng tý [Đau mạn tính khác]
###	U66.441.9	Chứng tý	R52.9	Đau, không đặc hiệu	Chứng tý [Đau, không đặc hiệu]

###	U66.442	Huyễn vựng	R03	Bất thường số đo huyết áp, không có chẩn đoán	Huyễn vựng [Bất thường số đo huyết áp, không có chẩn đoán]
###	U66.442.0	Huyễn vựng	R03.0	Số đo huyết áp tăng, không chẩn đoán cao huyết áp	Huyễn vựng [Số đo huyết áp tăng, không chẩn đoán cao huyết áp]
###	U66.442.1	Huyễn vựng	R03.1	Số đo huyết áp thấp không xác định	Huyễn vựng [Số đo huyết áp thấp không xác định]
###	U66.451.6	Ách nghịch	R06.6	Thở nấc	Ách nghịch [Thở nấc]
###	U66.451.7	Khí nghịch	R06.7	Hắt hơi	Khí nghịch [Hắt hơi]
Chương XVIII. Vết thương ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân bên ngoài - U67					
###	U67.011	Chứng tý	S49	Tổn thương khác và chưa xác định ở vai và cánh tay trên	Chứng tý [Tổn thương khác và chưa xác định ở vai và cánh tay trên]
###	U67.011.7	Chứng tý	S49.7	Đa tổn thương ở vai và cánh tay trên	Chứng tý [Đa tổn thương ở vai và cánh tay trên]
###	U67.011.8	Chứng tý	S49.8	Tổn thương xác định khác ở vai và cánh tay trên	Chứng tý [Tổn thương xác định khác ở vai và cánh tay trên]
###	U67.011.9	Chứng tý	S49.9	Tổn thương chưa xác định ở vai và cánh tay trên	Chứng tý [Tổn thương chưa xác định ở vai và cánh tay trên]
###	U67.021	Chứng tý	S54.7	Tổn thương đa dây thần kinh ở tầm cẳng tay	Chứng tý [Tổn thương đa dây thần kinh ở tầm cẳng tay]
###	U67.021.0	Chứng tý	S54.0	Tổn thương dây thần kinh trụ ở tầm cẳng tay	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh trụ ở tầm cẳng tay]
###	U67.021.1	Chứng tý	S54.1	Tổn thương dây thần kinh xương quay ở tầm cẳng tay	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh xương quay ở tầm cẳng tay]
###	U67.021.2	Chứng tý	S54.2	Tổn thương dây thần kinh xương quay ở tầm cẳng tay	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh xương quay ở tầm cẳng tay]
###	U67.021.3	Chứng tý	S54.3	Tổn thương dây thần kinh cảm giác da ở tầm cẳng tay	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh cảm giác da ở tầm cẳng tay]
###	U67.021.7	Chứng tý	S54	Tổn thương dây thần kinh cẳng tay	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh cẳng tay]
###	U67.021.8	Chứng tý	S54.8	Tổn thương dây thần kinh khác ở tầm cẳng tay	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh khác ở tầm cẳng tay]
###	U67.021.9	Chứng tý	S54.9	Tổn thương dây thần kinh chưa xác định ở tầm cẳng tay	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh chưa xác định ở tầm cẳng tay]

###	U67.031	Chứng tý	S64.7	Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cổ tay và bàn tays	Chứng tý [Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cổ tay và bàn tays]
###	U67.031.0	Chứng tý	S64.0	Tổn thương dây thần kinh xương trụ tầm cổ tay và bàn tay	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh xương trụ tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.031.1	Chứng tý	S64.1	Tổn thương dây thần kinh giữa tầm cổ tay và bàn tay	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh giữa tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.031.2	Chứng tý	S64.2	Tổn thương dây thần kinh xương quay tầm cổ tay và bàn tay	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh xương quay tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.031.3	Chứng tý	S64.3	Tổn thương dây thần kinh ngón tay của ngón tay cái	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh ngón tay của ngón tay cái]
###	U67.031.4	Chứng tý	S64.4	Tổn thương dây thần kinh ngón tay của ngón tay khác	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh ngón tay của ngón tay khác]
###	U67.031.7	Chứng tý	S64	Tổn thương dây thần kinh tầm cổ tay và bàn tay	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.031.8	Chứng tý	S64.8	Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cổ tay và bàn tay	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.031.9	Chứng tý	S64.9	Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm cổ tay và bàn tay	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.041	Chứng tý	S74.7	Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm háng và đùi	Chứng tý [Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm háng và đùi]
###	U67.041.0	Chứng tý	S74.0	Tổn thương dây thần kinh hông tại tầm háng và đùi	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh hông tại tầm háng và đùi]
###	U67.041.1	Chứng tý	S74.1	Tổn thương dây thần kinh đùi tại tầm háng và đùi	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh đùi tại tầm háng và đùi]
###	U67.041.2	Chứng tý	S74.2	Tổn thương dây thần kinh cảm giác da tại tầm háng và đùi	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh cảm giác da tại tầm háng và đùi]
###	U67.041.7	Chứng tý	S74	Tổn thương dây thần kinh tầm háng và đùi	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh tầm háng và đùi]
###	U67.041.8	Chứng tý	S74.8	Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm háng và đùi	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm háng và đùi]
###	U67.041.9	Chứng tý	S74.9	Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm háng và đùi	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm háng và đùi]
###	U67.051	Chứng tý	S84.7	Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cẳng chân	Chứng tý [Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cẳng chân]

###	U67.051.0	Chứng tý	S84.0	Tổn thương dây thần kinh xương chày tại tầm cẳng chân	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh xương chày tại tầm cẳng chân]
###	U67.051.1	Chứng tý	S84.1	Tổn thương dây thần kinh xương mác tại tầm cẳng chân	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh xương mác tại tầm cẳng chân]
###	U67.051.2	Chứng tý	S84.2	Tổn thương dây thần kinh xương cảm giác da tại tầm cẳng chân	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh xương cảm giác da tại tầm cẳng chân]
###	U67.051.7	Chứng tý	S84	Tổn thương dây thần kinh tại tầm cẳng chân	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh tại tầm cẳng chân]
###	U67.051.8	Chứng tý	S84.8	Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cẳng chân	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cẳng chân]
###	U67.051.9	Chứng tý	S84.9	Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm cẳng chân	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm cẳng chân]
###	U67.061	Chứng tý	S94.7	Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cổ chân và bàn chân	Chứng tý [Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.061.7	Chứng tý	S94	Tổn thương dây thần kinh tại tầm cổ chân và bàn chân	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.061.0	Chứng tý	S94.0	Tổn thương dây thần kinh bên bàn chân	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh bên bàn chân]
###	U67.061.1	Chứng tý	S94.1	Tổn thương dây thần kinh giữa bàn chân	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh giữa bàn chân]
###	U67.061.2	Chứng tý	S94.2	Tổn thương dây thần kinh sâu xương mác tại tầm cổ chân và bàn chân	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh sâu xương mác tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.061.3	Chứng tý	S94.3	Tổn thương dây thần kinh cảm giác da tầm cổ chân và bàn chân	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh cảm giác da tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.061.8	Chứng tý	S94.8	Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cổ chân và bàn chân	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.061.9	Chứng tý	S94.9	Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tại tầm cổ chân và bàn chân	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.071.1	Cốt chiết	T92	Di chứng tổn thương chi trên	Cốt chiết [Di chứng tổn thương chi trên]
###	U67.071.0	Cốt chiết	T92.0	Di chứng vết thương hở chi trên-	Cốt chiết [Di chứng vết thương hở chi trên-]
###	U67.071	Cốt chiết	T92.1	Di chứng gãy xương tay	Cốt chiết [Di chứng gãy xương tay]
###	U67.071.2	Cốt chiết	T92.2	Di chứng gẫy xương tầm cổ tay và bàn tay	Cốt chiết [Di chứng gẫy xương tầm cổ tay và bàn tay]

###	U67.071.3	Cốt chiết	T92.3	Di chứng sai khớp, bong gân và căng cơ chi trên	Cốt chiết [Di chứng sai khớp, bong gân và căng cơ chi trên]
###	U67.071.4	Cốt chiết	T92.4	Di chứng tổn thương dây thần kinh chi trên	Cốt chiết [Di chứng tổn thương dây thần kinh chi trên]
###	U67.071.5	Cốt chiết	T92.5	Di chứng tổn thương cơ và gân chi trên	Cốt chiết [Di chứng tổn thương cơ và gân chi trên]
###	U67.071.6	Cốt chiết	T92.6	Di chứng tổn thương dập nát và chấn thương cắt cụt chi trên	Cốt chiết [Di chứng tổn thương dập nát và chấn thương cắt cụt chi trên]
###	U67.071.8	Cốt chiết	T92.8	Di chứng tổn thươngkhác đã xác định của chi trên	Cốt chiết [Di chứng tổn thươngkhác đã xác định của chi trên]
###	U67.071.9	Cốt chiết	T92.9	Di chứng tổn thương chưa xác định của chi trên	Cốt chiết [Di chứng tổn thương chưa xác định của chi trên]
###	U67.081	Nỉu thương	S13	Sai khớp, bong gân và căng cơ quá mức của khớp và các dây chằng thuộc vùng cổ-	Nỉu thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ quá mức của khớp và các dây chằng thuộc vùng cổ-]
###	U67.082	Thương cân	S13	Sai khớp, bong gân và căng cơ quá mức của khớp và các dây chằng thuộc vùng cổ-	Thương cân [Sai khớp, bong gân và căng cơ quá mức của khớp và các dây chằng thuộc vùng cổ-]
###	U67.082.0	Thương cân	S13.0	Vỡ đĩa liên đốt sống cổ do chấn thương	Thương cân [Vỡ đĩa liên đốt sống cổ do chấn thương]
###	U67.082.1	Thương cân	S13.1	Sai khớp đốt sống cổ	Thương cân [Sai khớp đốt sống cổ]
###	U67.082.2	Thương cân	S13.2	Sai khớp của các phần khác và không đặc hiệu của cổ	Thương cân [Sai khớp của các phần khác và không đặc hiệu của cổ]
###	U67.082.3	Thương cân	S13.3	Sai khớp phức tạp của cổ	Thương cân [Sai khớp phức tạp của cổ]
###	U67.082.4	Thương cân	S13.4	Bong gân và căng cơ quá mức của đốt sống cổ	Thương cân [Bong gân và căng cơ quá mức của đốt sống cổ]
###	U67.082.5	Thương cân	S13.5	Bong gân và căng cơ vùng giáp	Thương cân [Bong gân và căng cơ vùng giáp]
###	U67.082.6	Thương cân	S13.6	Bong gân và căng cơ cả khớp và dây chằng của các phân không đặc hiệu và khác của cổ	Thương cân [Bong gân và căng cơ cả khớp và dây chằng của các phân không đặc hiệu và khác của cổ]
###	U67.091	Nỉu thương	S23	Sai khớp, bong gân và căng cơ quá mức của khớp và dây chằng của ngực	Nỉu thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ quá mức của khớp và dây chằng của ngực]

###	U67.092	Thương cân	S23	Sai khớp, bong gân và căng cơ quá mức của khớp và dây chằng của ngực	Thương cân [Sai khớp, bong gân và căng cơ quá mức của khớp và dây chằng của ngực]
###	U67.092.0	Thương cân	S23.0	Vỡ chấn thương của đĩa liên đốt ngực	Thương cân [Vỡ chấn thương của đĩa liên đốt ngực]
###	U67.092.1	Thương cân	S23.1	Sai khớp của các phần không đặc hiệu và khác của ngực	Thương cân [Sai khớp của các phần không đặc hiệu và khác của ngực]
###	U67.092.2	Thương cân	S23.2	Sai khớp của các phần không đặc hiệu và khác của ngực	Thương cân [Sai khớp của các phần không đặc hiệu và khác của ngực]
###	U67.092.3	Thương cân	S23.3	Bong gân và căng cơ của đốt sống ngực	Thương cân [Bong gân và căng cơ của đốt sống ngực]
###	U67.092.4	Thương cân	S23.4	Bong gân và căng cơ của xương sườn và xương ức	Thương cân [Bong gân và căng cơ của xương sườn và xương ức]
###	U67.092.5	Thương cân	S23.5	Bong gân và căng cơ của các phần không đặc hiệu và khác của ngực	Thương cân [Bong gân và căng cơ của các phần không đặc hiệu và khác của ngực]
###	U67.101	Nỉu thương	S33	Sai khớp, bong gân và giãn khớp và dây chằng cột sống thắt lưng và chậu	Nỉu thương [Sai khớp, bong gân và giãn khớp và dây chằng cột sống thắt lưng và chậu]
###	U67.101.0	Nỉu thương	S33.0	Vỡ đĩa liên đốt thắt lưng do chấn thương	Nỉu thương [Vỡ đĩa liên đốt thắt lưng do chấn thương]
###	U67.101.1	Nỉu thương	S33.1	Sai khớp sống thắt lưng	Nỉu thương [Sai khớp sống thắt lưng]
###	U67.101.2	Nỉu thương	S33.2	Sai khớp cùng chậu và cùng cụt	Nỉu thương [Sai khớp cùng chậu và cùng cụt]
###	U67.101.3	Nỉu thương	S33.3	Sai khớp các phần không xác định và khác của gai thắt lưng và chậu	Nỉu thương [Sai khớp các phần không xác định và khác của gai thắt lưng và chậu]
###	U67.101.4	Nỉu thương	S33.4	Vỡ khớp mu do chấn thương	Nỉu thương [Vỡ khớp mu do chấn thương]
###	U67.101.5	Nỉu thương	S33.5	Bong gân và giãn khớp sống thắt lưng	Nỉu thương [Bong gân và giãn khớp sống thắt lưng]
###	U67.101.6	Nỉu thương	S33.6	Bong gân và giãn khớp cùng chậu	Nỉu thương [Bong gân và giãn khớp cùng chậu]
###	U67.101.7	Nỉu thương	S33.7	Bong gân và giãn khớp của các phần không xác định và khác của cột sống thắt lưng vàchậu	Nỉu thương [Bong gân và giãn khớp của các phần không xác định và khác của cột sống thắt lưng vàchậu]

###	U67.102	Thương cân	S33	Sai khớp, bong gân và giãn khớp và dây chằng cột sống thắt lưng và chậu	Thương cân [Sai khớp, bong gân và giãn khớp và dây chằng cột sống thắt lưng và chậu]
###	U67.111	Nỉu thương	S43	Sai khớp, bong gân và giãn khớp và dây chằng của vòng ngực	Nỉu thương [Sai khớp, bong gân và giãn khớp và dây chằng của vòng ngực]
###	U67.112	Thương cân	S43	Sai khớp, bong gân và giãn khớp và dây chằng của vòng ngực	Thương cân [Sai khớp, bong gân và giãn khớp và dây chằng của vòng ngực]
###	U67.112.0	Thương cân	S43.0	Sai khớp vai	Thương cân [Sai khớp vai]
###	U67.112.1	Thương cân	S43.1	Sai khớp mỏm cùng vai-đòn	Thương cân [Sai khớp mỏm cùng vai-đòn]
###	U67.112.2	Thương cân	S43.2	Sai khớp ức-đòn	Thương cân [Sai khớp ức-đòn]
###	U67.112.3	Thương cân	S43.3	Sai khớp các phần không xác định và các phần khác của vòng ngực	Thương cân [Sai khớp các phần không xác định và các phần khác của vòng ngực]
###	U67.112.4	Thương cân	S43.4	Bong gân và giãn khớp của vai	Thương cân [Bong gân và giãn khớp của vai]
###	U67.112.5	Thương cân	S43.5	Bong gân và giãn khớp mỏm cùng vai –đòn	Thương cân [Bong gân và giãn khớp mỏm cùng vai –đòn]
###	U67.112.6	Thương cân	S43.6	Bong gân và giãn khớp của các phần khác và không xác định của vòng ngực	Thương cân [Bong gân và giãn khớp của các phần khác và không xác định của vòng ngực]
###	U67.112.7	Thương cân	S43.7	Bong gân và giãn khớp của các phần khác và không xác định của vòng ngực	Thương cân [Bong gân và giãn khớp của các phần khác và không xác định của vòng ngực]
###	U67.121	Nỉu thương	S53	Sai khớp, bong gân và căng cơ của khớp và dây chằng khuỷu tay	Nỉu thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ của khớp và dây chằng khuỷu tay]
###	U67.122	Thương cân	S53	Sai khớp, bong gân và căng cơ của khớp và dây chằng khuỷu tay	Thương cân [Sai khớp, bong gân và căng cơ của khớp và dây chằng khuỷu tay]
###	U67.122.0	Thương cân	S53.0	Sai khớp đầu xương quay	Thương cân [Sai khớp đầu xương quay]
###	U67.122.1	Thương cân	S53.1	Sai khớp khuỷu, chưa xác định	Thương cân [Sai khớp khuỷu, chưa xác định]
###	U67.122.2	Thương cân	S53.2	Chấn thương đứt dây chằng hai bên xương quay	Thương cân [Chấn thương đứt dây chằng hai bên xương quay]
###	U67.122.3	Thương cân	S53.3	Chấn thương đứt dây chằng hai bên xương trụ	Thương cân [Chấn thương đứt dây chằng hai bên xương trụ]

###	U67.122.4	Thương cân	S53.4	Bong gân và căng cơ khuỷu tay	Thương cân [Bong gân và căng cơ khuỷu tay]
###	U67.131	Nỉu thương	S73	Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng háng	Nỉu thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng háng]
###	U67.132	Thương cân	S73	Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng háng	Thương cân [Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng háng]
###	U67.132.0	Thương cân	S73.0	Sai khớp háng	Thương cân [Sai khớp háng]
###	U67.132.1	Thương cân	S73.1	Bong gân và căng cơ của khớp háng	Thương cân [Bong gân và căng cơ của khớp háng]
###	U67.141	Nỉu thương	S83	Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng đầu gối	Nỉu thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng đầu gối]
###	U67.142	Thương cân	S83	Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng đầu gối	Thương cân [Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng đầu gối]
###	U67.142.0	Thương cân	S83.0	Sai khớp xương bánh chè	Thương cân [Sai khớp xương bánh chè]
###	U67.142.1	Thương cân	S83.1	Sai khớp gối	Thương cân [Sai khớp gối]
###	U67.142.2	Thương cân	S83.2	Vết rách sụn chêm, hiện tại	Thương cân [Vết rách sụn chêm, hiện tại]
###	U67.142.3	Thương cân	S83.3	Rách khớp sụn đầu gối, hiện tại	Thương cân [Rách khớp sụn đầu gối, hiện tại]
###	U67.142.4	Thương cân	S83.4	Bong gân và căng cơ (xương mác) (xương chày) tổn thương phụ dây chằng khớp gối	Thương cân [Bong gân và căng cơ (xương mác) (xương chày) tổn thương phụ dây chằng khớp gối]
###	U67.142.5	Thương cân	S83.5	Bong gân và căng cơ (phía trước) (phía sau) tổn thương dây chằng chéo khớp gối	Thương cân [Bong gân và căng cơ (phía trước) (phía sau) tổn thương dây chằng chéo khớp gối]
###	U67.142.6	Thương cân	S83.6	Bong gân và căng cơ phần khác và chưa xác định khớp gối	Thương cân [Bong gân và căng cơ phần khác và chưa xác định khớp gối]
###	U67.142.7	Thương cân	S83.7	Tổn thương đa cấu trúc khớp gối	Thương cân [Tổn thương đa cấu trúc khớp gối]
###	U67.151	Nỉu thương	S93	Sai khớp, bong gân, căng cơ khớp và dây chằng tại tầm cẳng chân và bàn chân	Nỉu thương [Sai khớp, bong gân, căng cơ khớp và dây chằng tại tầm cẳng chân và bàn chân]
###	U67.152	Thương cân	S93	Sai khớp, bong gân, căng cơ khớp và dây chằng tại tầm cẳng chân và bàn chân	Thương cân [Sai khớp, bong gân, căng cơ khớp và dây chằng tại tầm cẳng chân và bàn chân]

###	U67.152.0	Thương cân	S93.0	Sai khớp cổ chân	Thương cân [Sai khớp cổ chân]
###	U67.152.1	Thương cân	S93.1	Sai khớp ngón chân	Thương cân [Sai khớp ngón chân]
###	U67.152.2	Thương cân	S93.2	Đứt dây chằng tại tầm cẳng chân và bàn chân	Thương cân [Đứt dây chằng tại tầm cẳng chân và bàn chân]
###	U67.152.3	Thương cân	S93.3	Sai khớp phần khác và chưa xác định tại bàn chân	Thương cân [Sai khớp phần khác và chưa xác định tại bàn chân]
###	U67.152.4	Thương cân	S93.4	Bong gân và căng cơ cổ chân	Thương cân [Bong gân và căng cơ cổ chân]
###	U67.152.5	Thương cân	S93.5	Bong gân và căng cơ ngón chân	Thương cân [Bong gân và căng cơ ngón chân]
###	U67.152.6	Thương cân	S93.6	Bong gân và căng cơ phần khác, chưa xác định của bàn chân	Thương cân [Bong gân và căng cơ phần khác, chưa xác định của bàn chân]
###	U67.161	Nuy chứng	T91.3	Di chứng tổn thương tuỷ sống	Nuy chứng [Di chứng tổn thương tuỷ sống]
###	U67.161.3	Nuy chứng	T91	Di chứng tổn thương cổ và thân mình	Nuy chứng [Di chứng tổn thương cổ và thân mình]
###	U67.161.0	Nuy chứng	T91.0	Di chứng tổn thương nông và vết thương hở tại cổ và thân	Nuy chứng [Di chứng tổn thương nông và vết thương hở tại cổ và thân]
###	U67.161.1	Nuy chứng	T91.1	Di chứng gẫy xương cột sống	Nuy chứng [Di chứng gẫy xương cột sống]
###	U67.161.2	Nuy chứng	T91.2	Di chứng gẫy xương ngực và khung chậu khác	Nuy chứng [Di chứng gẫy xương ngực và khung chậu khác]
###	U67.161.4	Nuy chứng	T91.4	Di chứng tổn thương nội tạng trong lồng ngực	Nuy chứng [Di chứng tổn thương nội tạng trong lồng ngực]
###	U67.161.5	Nuy chứng	T91.5	Di chứng tổn thương nội tạng trong bụng và khung chậu	Nuy chứng [Di chứng tổn thương nội tạng trong bụng và khung chậu]
###	U67.161.8	Nuy chứng	T91.8	Di chứng tổn thương khác đã xác định tại cổ và thân	Nuy chứng [Di chứng tổn thương khác đã xác định tại cổ và thân]
###	U67.161.9	Nuy chứng	T91.9	Di chứng tổn thương chưa xác định tại cổ và thân	Nuy chứng [Di chứng tổn thương chưa xác định tại cổ và thân]
###	U67.171	Nuy chứng	S34.3	Tổn thương dây thần kinh đuôi ngựa	Nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh đuôi ngựa]
###	U67.172	Chứng tý	S34.3	Tổn thương dây thần kinh đuôi ngựa	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh đuôi ngựa]

###	U67.172.3	Chứng tý	S34	Tổn thương dây thần kinh và dây sống tại bụng, lưng và chậu hông	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh và dây sống tại bụng, lưng và chậu hông]
###	U67.172.0	Chứng tý	S34.0	Chấn động và phù của dây sống thắt lưng	Chứng tý [Chấn động và phù của dây sống thắt lưng]
###	U67.172.1	Chứng tý	S34.1	Vết thương khác của dây sống thắt lưng	Chứng tý [Vết thương khác của dây sống thắt lưng]
###	U67.172.2	Chứng tý	S34.2	Vết thương rễ thần kinh của đốt sống thắt lưng và gai cùng	Chứng tý [Vết thương rễ thần kinh của đốt sống thắt lưng và gai cùng]
###	U67.172.4	Chứng tý	S34.4	Tổn thương đám rối thần kinh thắt lưng cùng	Chứng tý [Tổn thương đám rối thần kinh thắt lưng cùng]
###	U67.172.5	Chứng tý	S34.5	Tổn thương dây thần kinh giao cảm vùng thắt lưng, cùng và chậu	Chứng tý [Tổn thương dây thần kinh giao cảm vùng thắt lưng, cùng và chậu]
###	U67.172.6	Chứng tý	S34.6	Tổn thương (các) dây thần kinh ngoại vi của bụng, lưng và chậu	Chứng tý [Tổn thương (các) dây thần kinh ngoại vi của bụng, lưng và chậu]
###	U67.172.8	Chứng tý	S34.8	Tổn thương các dây thần kinh không xác định và khác của bụng, lưng và chậu	Chứng tý [Tổn thương các dây thần kinh không xác định và khác của bụng, lưng và chậu]
###	U67.181	Phong sang	T78.4	Dị ứng chưa xác định	Phong sang [Dị ứng chưa xác định]
###	U67.182	Phong chẩn	T78.4	Dị ứng chưa xác định	Phong chẩn [Dị ứng chưa xác định]
###	U67.182.4	Phong chẩn	T78	Tác động phụ không xếp loại ở nơi khác	Phong chẩn [Tác động phụ không xếp loại ở nơi khác]
###	U67.182.0	Phong chẩn	T78.0	Choáng phản vệ do phản ứng phụ của thực phẩm	Phong chẩn [Choáng phản vệ do phản ứng phụ của thực phẩm]
###	U67.182.1	Phong chẩn	T78.1	Phản ứng phụ khác của thực phẩm không xếp loại ở nơi khác	Phong chẩn [Phản ứng phụ khác của thực phẩm không xếp loại ở nơi khác]
###	U67.182.2	Phong chẩn	T78.2	Choáng phản vệ, chưa xác định	Phong chẩn [Choáng phản vệ, chưa xác định]
###	U67.182.3	Phong chẩn	T78.3	Phù nề do rối loạn thần kinh huyết quản	Phong chẩn [Phù nề do rối loạn thần kinh huyết quản]
###	U67.182.8	Phong chẩn	T78.8	Tác dụng phụ khác, không xếp loại ở nơi khác	Phong chẩn [Tác dụng phụ khác, không xếp loại ở nơi khác]
###	U67.182.9	Phong chẩn	T78.9	Tác dụng phụ chưa xác định	Phong chẩn [Tác dụng phụ chưa xác định]
###	U67.191	Sang thương	S46	Vết thương cơ và gân tại vai và cánh tay trên	Sang thương [Vết thương cơ và gân tại vai và cánh tay trên]

###	U67.191.0	Sang thương	S46.0	Tổn thương của các cơ và gân dải quay của vai	Sang thương [Tổn thương của các cơ và gân dải quay của vai]
###	U67.191.1	Sang thương	S46.1	Vết thương cơ và gân của đầu dài cơ nhị đầu	Sang thương [Vết thương cơ và gân của đầu dài cơ nhị đầu]
###	U67.191.2	Sang thương	S46.2	Vết thương cơ và gân của các phần khác của cơ nhị đầu	Sang thương [Vết thương cơ và gân của các phần khác của cơ nhị đầu]
###	U67.191.3	Sang thương	S46.3	Vết thương cơ và gân cơ tam đầu	Sang thương [Vết thương cơ và gân cơ tam đầu]
###	U67.191.7	Sang thương	S46.7	Vết thương nhiều cơ và gân tại vai và cánh tay trên	Sang thương [Vết thương nhiều cơ và gân tại vai và cánh tay trên]
###	U67.191.8	Sang thương	S46.8	Vết thương các cơ và gân khác tại vai và cánh tay trên	Sang thương [Vết thương các cơ và gân khác tại vai và cánh tay trên]
###	U67.191.9	Sang thương	S46.9	Vết thương cơ và gân không xác định tại vai và cánh tay trên	Sang thương [Vết thương cơ và gân không xác định tại vai và cánh tay trên]
###	U67.201	Sang thương	W57	Bị côn trùng không có nọc và các loài tiết túc không có nọc độc cắn hay đốt	Sang thương [Bị côn trùng không có nọc và các loài tiết túc không có nọc độc cắn hay đốt]
###	U67.211	Sang thương	W59	Bị loài bò sát khác cắn hay kẹp	Sang thương [Bị loài bò sát khác cắn hay kẹp]
###	U67.231	Sang thương	Y85	Di chứng của tai nạn giao thông	Sang thương [Di chứng của tai nạn giao thông]
###	U67.231.0	Sang thương	Y85.0	Di chứng của tai nạn xe động cơ	Sang thương [Di chứng của tai nạn xe động cơ]
###	U67.231.9	Sang thương	Y85.9	Di chứng của các tại nạn giao thông khác và không rõ đặc điểm	Sang thương [Di chứng của các tại nạn giao thông khác và không rõ đặc điểm]
###	U67.232	Trật đả	Y85	Di chứng của tai nạn giao thông	Trật đả [Di chứng của tai nạn giao thông]
###	U67.221	Đầu thương	S00	Tổn thương nông ở đầu	Đầu thương [Tổn thương nông ở đầu]
###	U67.221.0	Đầu thương	S00.0	Tổn thương nông của da đầu	Đầu thương [Tổn thương nông của da đầu]
###	U67.221.1	Nhãn thương	S00.1	Đụng giập mi mắt và vùng quanh ổ mắt	Nhãn thương [Đụng giập mi mắt và vùng quanh ổ mắt]
###	U67.221.2	Nhãn thương	S00.2	Tổn thương nông khác của mi mắt và vùng quanh ổ mắt	Nhãn thương [Tổn thương nông khác của mi mắt và vùng quanh ổ mắt]
###	U67.221.3	Tỵ thương	S00.3	Tổn thương nông của mũi	Tỵ thương [Tổn thương nông của mũi]
###	U67.221.4	Nhĩ thương	S00.4	Tổn thương nông của tai	Nhĩ thương [Tổn thương nông của tai]

###	U67.221.5	Khẩu thương	S00.5	Tổn thương nông của môi và khoang miệng	Khẩu thương [Tổn thương nông của môi và khoang miệng]
###	U67.221.7	Đầu thương	S00.7	Tổn thương nông và nhiều ở đầu	Đầu thương [Tổn thương nông và nhiều ở đầu]
###	U67.221.8	Đầu thương	S00.8	Tổn thương của các phần khác của đầu	Đầu thương [Tổn thương của các phần khác của đầu]
###	U67.221.9	Đầu thương	S00.9	Tổn thương nông ở đầu, phần không xác định	Đầu thương [Tổn thương nông ở đầu, phần không xác định]
###	U67.241	Khẩu sang đầu thương	S01	Vết thương hở ở đầu	Khẩu sang đầu thương [Vết thương hở ở đầu]
###	U67.241.0	Khẩu sang đầu thương	S01.0	Vết thương hở của da đầu	Khẩu sang đầu thương [Vết thương hở của da đầu]
###	U67.241.1	Khẩu sang nhãn thương	S01.1	Vết thương hở của mi mắt và vùng quanh mắt	Khẩu sang nhãn thương [Vết thương hở của mi mắt và vùng quanh mắt]
###	U67.241.2	Khẩu sang tỵ thương	S01.2	Vết thương hở của mũi	Khẩu sang tỵ thương [Vết thương hở của mũi]
###	U67.241.3	Khẩu sang nhĩ thương	S01.3	Vết thương hở của tai	Khẩu sang nhĩ thương [Vết thương hở của tai]
###	U67.241.4	Khẩu sang diện thương	S01.4	Vết thương hở của má và vùng thái dương - xương hàm dưới	Khẩu sang diện thương [Vết thương hở của má và vùng thái dương - xương hàm dưới]
###	U67.241.5	Khẩu sang khẩu thương	S01.5	Vết thương của môi và khoang miệng	Khẩu sang khẩu thương [Vết thương của môi và khoang miệng]
###	U67.241.7	Khẩu sang đầu thương	S01.7	Nhiều vết thương hở của đầu	Khẩu sang đầu thương [Nhiều vết thương hở của đầu]
###	U67.241.8	Khẩu sang đầu thương	S01.8	Vết thương hở của các phần khác của đầu	Khẩu sang đầu thương [Vết thương hở của các phần khác của đầu]
###	U67.241.9	Khẩu sang đầu thương	S01.9	Vết thương hở của đầu, phần không xác định	Khẩu sang đầu thương [Vết thương hở của đầu, phần không xác định]
###	U67.242	Đầu cốt chiết	S02	Vỡ xương sọ và xương mặt	Đầu cốt chiết [Vỡ xương sọ và xương mặt]
###	U67.242.0	Đầu cốt chiết	S02.0	Vỡ vòm sọ	Đầu cốt chiết [Vỡ vòm sọ]
###	U67.242.1	Đầu cốt chiết	S02.1	Vỡ nền sọ	Đầu cốt chiết [Vỡ nền sọ]
###	U67.242.2	Tỵ cốt chiết	S02.2	Vỡ xương mũi	Tỵ cốt chiết [Vỡ xương mũi]

###	U67.242.3	Nhãn cốt chiết	S02.3	Vỡ xương sàn ổ mắt	Nhãn cốt chiết [Vỡ xương sàn ổ mắt]
###	U67.242.4	Diện cốt chiết	S02.4	Vỡ xương má và xương hàm	Diện cốt chiết [Vỡ xương má và xương hàm]
###	U67.242.5	Nha chiết	S02.5	Gẫy răng	Nha chiết [Gẫy răng]
###	U67.242.6	Diện nha cốt chiết	S02.6	Vỡ xương hàm	Diện nha cốt chiết [Vỡ xương hàm]
###	U67.242.7	Đầu, diện cốt chiết	S02.7	Nhiều mảnh vỡ của xương sọ và xương mặt	Đầu, diện cốt chiết [Nhiều mảnh vỡ của xương sọ và xương mặt]
###	U67.242.8	Đầu, diện cốt chiết	S02.8	Vỡ các xương khác của sọ và mặt	Đầu, diện cốt chiết [Vỡ các xương khác của sọ và mặt]
###	U67.242.9	Đầu diện cốt chiết	S02.9	Vỡ các xương sọ và xương mặt, phần không xác định	Đầu diện cốt chiết [Vỡ các xương sọ và xương mặt, phần không xác định]
###	U67.251	Đầu sang thương	S03	Sai khớp, bong gân và căng cơ của khớp và các dây chằng của đầu	Đầu sang thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ của khớp và các dây chằng của đầu]
###	U67.251.0	Diện cốt thương	S03.0	Sai khớp hàm	Diện cốt thương [Sai khớp hàm]
###	U67.251.1	Tỵ thương	S03.1	Sai khớp của sụn vách mũi	Tỵ thương [Sai khớp của sụn vách mũi]
###	U67.251.2	Nha thương	S03.2	Sai khớp răng	Nha thương [Sai khớp răng]
###	U67.251.3	Đầu thương	S03.3	Sai khớp của các phần không xác định của đầu	Đầu thương [Sai khớp của các phần không xác định của đầu]
###	U67.251.4	Diện thương	S03.4	Bong gân và căng cơ của hàm	Diện thương [Bong gân và căng cơ của hàm]
###	U67.251.5	Đầu sang thương	S03.5	Bong gân và căng cơ của khớp và dây chằng của các phần khác không xác định của đầu	Đầu sang thương [Bong gân và căng cơ của khớp và dây chằng của các phần khác không xác định của đầu]
###	U67.252	Đầu thương nuy chứng	S04	Tổn thương dây thần kinh sọ	Đầu thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh sọ]
###	U67.252.0	Nhãn thương	S04.0	Tổn thương dây thần kinh thị giác và đường đi	Nhãn thương [Tổn thương dây thần kinh thị giác và đường đi]
###	U67.252.1	Nhãn thương	S04.1	Tổn thương dây thần kinh vận nhãn	Nhãn thương [Tổn thương dây thần kinh vận nhãn]
###	U67.252.2	Đầu thương	S04.2	Tổn thương dây thần kinh ròng rọc	Đầu thương [Tổn thương dây thần kinh ròng rọc]
###	U67.252.3	Nhãn thương nuy chứng	S04.3	Tổn thương dây thần kinh thứ 3	Nhãn thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh thứ 3]

###	U67.252.4	Đầu thương nuy chứng	S04.4	Tổn thương dây thần kinh	Đầu thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh]
###	U67.252.5	Nhĩ thương	S04.5	Tổn thương dây thần kinh thính giác	Nhĩ thương [Tổn thương dây thần kinh thính giác]
###	U67.252.6	Nhĩ thương	S04.6	Tổn thương dây thần kinh thính giác	Nhĩ thương [Tổn thương dây thần kinh thính giác]
###	U67.252.7	Đầu thương	S04.7	Tổn thương dây thần kinh phụ	Đầu thương [Tổn thương dây thần kinh phụ]
###	U67.252.8	Đầu thương nuy chứng	S04.8	Tổn thương dác dây thần kinh sọ khác	Đầu thương nuy chứng [Tổn thương dác dây thần kinh sọ khác]
###	U67.252.9	Đầu thương nuy chứng	S04.9	Tổn thương dây thần kinh sọ không xác định	Đầu thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh sọ không xác định]
###	U67.261	Nhãn thương	S05	Tổn thương mắt và ổ mắt	Nhãn thương [Tổn thương mắt và ổ mắt]
###	U67.261.0	Nhãn thương	S05.0	Tổn thương kết mạc và xước giác mạc không có dị vật	Nhãn thương [Tổn thương kết mạc và xước giác mạc không có dị vật]
###	U67.261.1	Nhãn thương	S05.1	Đụng giập nhãn cầu và tổ chức hố mắt	Nhãn thương [Đụng giập nhãn cầu và tổ chức hố mắt]
###	U67.261.2	Nhãn thương	S05.2	Rách xé nhãn cầu và thủng với sa hay mất tổ chức trong nhãn cầu	Nhãn thương [Rách xé nhãn cầu và thủng với sa hay mất tổ chức trong nhãn cầu]
###	U67.261.3	Nhãn thương	S05.3	Rách xé nhãn cầu không có sa hay mất tổ chức trong nhãn cầu	Nhãn thương [Rách xé nhãn cầu không có sa hay mất tổ chức trong nhãn cầu]
###	U67.261.4	Nhãn thương	S05.4	Vết thương thấu nhãn cầu có hay không có dị vật	Nhãn thương [Vết thương thấu nhãn cầu có hay không có dị vật]
###	U67.261.5	Nhãn thương	S05.5	Vết thương thấu nhãn cầu có dị vật	Nhãn thương [Vết thương thấu nhãn cầu có dị vật]
###	U67.261.6	Nhãn thương	S05.6	Vết thương thấu nhãn cầu không có dị vật	Nhãn thương [Vết thương thấu nhãn cầu không có dị vật]
###	U67.261.7	Nhãn thương	S05.7	Nhổ giật mắt	Nhãn thương [Nhổ giật mắt]
###	U67.261.8	Nhãn thương	S05.8	Các tổn thương khác của mắt và ổ mắt	Nhãn thương [Các tổn thương khác của mắt và ổ mắt]
###	U67.261.9	Nhãn thương	S05.9	Tổn thương của mắt và ổ mắt, phần không đặc hiệu	Nhãn thương [Tổn thương của mắt và ổ mắt, phần không đặc hiệu]
###	U67.262	Não bộ thương	S06	Tổn thương nội sọ	Não bộ thương [Tổn thương nội sọ]
###	U67.262.0	Não bộ thương	S06.0	Chấn động	Não bộ thương [Chấn động]

###	U67.262.1	Não bộ thương	S06.1	Phù não chấn thương	Não bộ thương [Phù não chấn thương]
###	U67.262.2	Não bộ thương	S06.2	Tổn thương não lan toả	Não bộ thương [Tổn thương não lan toả]
###	U67.262.3	Não bộ thương	S06.3	Tổn thương ổ của não	Não bộ thương [Tổn thương ổ của não]
###	U67.262.4	Não bộ thương	S06.4	Chảy máu trên màng cứng	Não bộ thương [Chảy máu trên màng cứng]
###	U67.262.5	Não bộ thương	S06.5	Chảy máu dưới màng cứng	Não bộ thương [Chảy máu dưới màng cứng]
###	U67.262.6	Não bộ thương	S06.6	Chảy máu dưới màng nhện chấn thương	Não bộ thương [Chảy máu dưới màng nhện chấn thương]
###	U67.262.7	Não bộ thương hôn mê	S06.7	Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài	Não bộ thương hôn mê [Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài]
###	U67.262.8	Não bộ thương	S06.8	Tổn thương nội sọ khác	Não bộ thương [Tổn thương nội sọ khác]
###	U67.262.9	Não bộ thương	S06.9	Tổn thương nội sọ không đặc hiệu	Não bộ thương [Tổn thương nội sọ không đặc hiệu]
###	U67.271	Đầu thương	S07	Tổn thương vùi lấp của đầu	Đầu thương [Tổn thương vùi lấp của đầu]
###	U67.271.0	Diện thương	S07.0	Tổn thương vùi lấp của mặt	Diện thương [Tổn thương vùi lấp của mặt]
###	U67.271.1	Đầu cốt thương	S07.1	Tổn thương vùi lấp của hộp sọ	Đầu cốt thương [Tổn thương vùi lấp của hộp sọ]
###	U67.271.8	Đầu thương	S07.8	Tổn thương vì lấp của các phần khác của đầu	Đầu thương [Tổn thương vì lấp của các phần khác của đầu]
###	U67.271.9	Đầu cốt thương	S07.9	Tổn thương vùi lấp của đầu, các phần không xác định	Đầu cốt thương [Tổn thương vùi lấp của đầu, các phần không xác định]
###	U67.272	Đầu thương phẫu tích	S08	Cắt cụt phần của đầu do chấn thương	Đầu thương phẫu tích [Cắt cụt phần của đầu do chấn thương]
###	U67.272.0	Đầu thương phẫu tích	S08.0	Nhổ giật da đầu	Đầu thương phẫu tích [Nhổ giật da đầu]
###	U67.272.1	Nhĩ thương phẫu tích	S08.1	Cắt cụt do chấn thương tai	Nhĩ thương phẫu tích [Cắt cụt do chấn thương tai]
###	U67.272.8	Đầu thương phẫu tích	S08.8	Cắt cụt các phần khác của đầu do chấn thương của	Đầu thương phẫu tích [Cắt cụt các phần khác của đầu do chấn thương của]
###	U67.272.9	Đầu thương phẫu tích	S08.9	Cắt cụt của phần không xác định của đầu do chấn thương	Đầu thương phẫu tích [Cắt cụt của phần không xác định của đầu do chấn thương]
###	U67.281	Đầu mạch thương	S09	Tổn thương khác và không đặc hiệu của đầu	Đầu mạch thương [Tổn thương khác và không đặc hiệu của đầu]

###	U67.281.0	Đầu mạch thương	S09.0	Tổn thương các mạch máu của đầu, không xếp hạng nơi khác	Đầu mạch thương [Tổn thương các mạch máu của đầu, không xếp hạng nơi khác]
###	U67.281.1	Đầu sang thương	S09.1	Tổn thương cơ và gân của đầu	Đầu sang thương [Tổn thương cơ và gân của đầu]
###	U67.281.2	Nhĩ sang thương	S09.2	Rách chấn thương màng nhĩ	Nhĩ sang thương [Rách chấn thương màng nhĩ]
###	U67.281.7	Đầu sang thương	S09.7	Tổn thương phức tạp của đầu	Đầu sang thương [Tổn thương phức tạp của đầu]
###	U67.281.8	Đầu sang thương	S09.8	Tổn thương đặc hiệu khác của đầu	Đầu sang thương [Tổn thương đặc hiệu khác của đầu]
###	U67.281.9	Đầu sang thương	S09.9	Tổn thương không đặc hiệu của đầu	Đầu sang thương [Tổn thương không đặc hiệu của đầu]
###	U67.282	Cảnh thương	S10	Tổn thương nông của cổ	Cảnh thương [Tổn thương nông của cổ]
###	U67.282.0	Hầu thương	S10.0	Đụng giập họng	Hầu thương [Đụng giập họng]
###	U67.282.1	Hầu thương	S10.1	Tổn thương nông không đặc hiệu và khác của họng	Hầu thương [Tổn thương nông không đặc hiệu và khác của họng]
###	U67.282.7	Cảnh thương	S10.7	Đa tổn thương nông của cổ	Cảnh thương [Đa tổn thương nông của cổ]
###	U67.282.8	Cảnh thương	S10.8	Tổn thương nông của các phần khác của cổ	Cảnh thương [Tổn thương nông của các phần khác của cổ]
###	U67.282.9	Cảnh thương	S10.9	Tổn thương nông của cổ, phần không đặc hiệu	Cảnh thương [Tổn thương nông của cổ, phần không đặc hiệu]
###	U67.291	Khẩu sang cảnh thương	S11	Vết thương hở của cổ	Khẩu sang cảnh thương [Vết thương hở của cổ]
###	U67.291.0	Khẩu sang cảnh thương	S11.0	Vết thương hở bao gồm thanh quản và khí quản	Khẩu sang cảnh thương [Vết thương hở bao gồm thanh quản và khí quản]
###	U67.291.1	Khẩu sang cảnh thương	S11.1	Vết thương hở bao gồm tuyến giáp	Khẩu sang cảnh thương [Vết thương hở bao gồm tuyến giáp]
###	U67.291.2	Khẩu sang cảnh thương	S11.2	Vết thương hở bao gồm hầu và thực quản phần cổ	Khẩu sang cảnh thương [Vết thương hở bao gồm hầu và thực quản phần cổ]
###	U67.291.7	Khẩu sang cảnh thương	S11.7	Đa vết thương hở của cổ	Khẩu sang cảnh thương [Đa vết thương hở của cổ]
###	U67.291.8	Khẩu sang cảnh thương	S11.8	Vết thương hở của các phần khác của cổ	Khẩu sang cảnh thương [Vết thương hở của các phần khác của cổ]

###	U67.291.9	Khẩu sang cảnh thương	S11.9	Vết thương hở của cổ, phần không đặc hiệu	Khẩu sang cảnh thương [Vết thương hở của cổ, phần không đặc hiệu]
###	U67.292	Cảnh cốt chiết	S12	Gẫy cổ	Cảnh cốt chiết [Gẫy cổ]
###	U67.292.0	Cảnh cốt chiết	S12.0	Gẫy đốt sống cổ thứ nhất	Cảnh cốt chiết [Gẫy đốt sống cổ thứ nhất]
###	U67.292.1	Cảnh cốt chiết	S12.1	Gẫy đốt sống cổ thứ hai	Cảnh cốt chiết [Gẫy đốt sống cổ thứ hai]
###	U67.292.2	Cảnh cốt chiết	S12.2	Gẫy đốt sống cổ đặc hiệu khác	Cảnh cốt chiết [Gẫy đốt sống cổ đặc hiệu khác]
###	U67.292.7	Cảnh cốt chiết	S12.7	Gẫy nhiều chỗ của đốt sống cổ	Cảnh cốt chiết [Gẫy nhiều chỗ của đốt sống cổ]
###	U67.292.8	Cảnh cốt chiết	S12.8	Gẫy các phần khác của cổ	Cảnh cốt chiết [Gẫy các phần khác của cổ]
###	U67.292.9	Cảnh cốt chiết	S12.9	Gẫy cổ, phần không đặc hiệu	Cảnh cốt chiết [Gẫy cổ, phần không đặc hiệu]
###	U67.301	Cảnh sang thương	S13	Sai khớp, bong gân và căng cơ quá mức của khớp và các dây chằng thuộc vùng cổ	Cảnh sang thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ quá mức của khớp và các dây chằng thuộc vùng cổ]
###	U67.301.0	Cảnh cốt chiết	S13.0	Vỡ đĩa liên đốt sống cổ do chấn thương	Cảnh cốt chiết [Vỡ đĩa liên đốt sống cổ do chấn thương]
###	U67.311.1	Cảnh cốt tiết thoát	S13.1	Sai khớp đốt sống cổ	Cảnh cốt tiết thoát [Sai khớp đốt sống cổ]
###	U67.311.2	Cảnh sang thương	S13.2	Sai khớp của các phần khác và không đặc hiệu của cổ	Cảnh sang thương [Sai khớp của các phần khác và không đặc hiệu của cổ]
###	U67.311.3	Cảnh cốt tiết thoát	S13.3	Sai khớp phức tạp của cổ	Cảnh cốt tiết thoát [Sai khớp phức tạp của cổ]
###	U67.311.4	Cảnh sang thương	S13.4	Bong gân và căng cơ quá mức của đốt sống cổ	Cảnh sang thương [Bong gân và căng cơ quá mức của đốt sống cổ]
###	U67.311.5	Anh sang thương	S13.5	Bong gân và căng cơ vùng giáp	Anh sang thương [Bong gân và căng cơ vùng giáp]
###	U67.311.6	Cảnh sang thương	S13.6	Bong gân và căng cơ cả khớp và dây chằng của các phân không đặc hiệu và khác của cổ	Cảnh sang thương [Bong gân và căng cơ cả khớp và dây chằng của các phân không đặc hiệu và khác của cổ]
###	U67.302	Cảnh thương nuy chứng	S14	Tổn thương dây thần kinh và tủy sống (đoạn) cổ	Cảnh thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh và tủy sống (đoạn) cổ]
###	U67.302.0	Cảnh thương nuy chứng	S14.0	Chấn động và phù tủy sống đoạn cổ	Cảnh thương nuy chứng [Chấn động và phù tủy sống đoạn cổ]

###	U67.302.1	Cảnh thương nuy chứng	S14.1	Tổn thương không đặc hiệu và khác của tủy sống cổ	Cảnh thương nuy chứng [Tổn thương không đặc hiệu và khác của tủy sống cổ]
###	U67.302.2	Cảnh thương nuy chứng	S14.2	Tổn thương rễ thần kinh của gai sống cổ	Cảnh thương nuy chứng [Tổn thương rễ thần kinh của gai sống cổ]
###	U67.302.3	Tý thương nuy chứng	S14.3	Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Tý thương nuy chứng [Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay]
###	U67.302.4	Cảnh thương nuy chứng	S14.4	Tổn thương đám rối thần kinh ngoại vi của cổ	Cảnh thương nuy chứng [Tổn thương đám rối thần kinh ngoại vi của cổ]
###	U67.302.5	Cảnh sang thương	S14.5	Tổn thương dây thần kinh giao cảm cổ	Cảnh sang thương [Tổn thương dây thần kinh giao cảm cổ]
###	U67.302.6	Cảnh thương nuy chứng	S14.6	Tổn thương các dây thần kinh không đặc hiệu và khác của cổ	Cảnh thương nuy chứng [Tổn thương các dây thần kinh không đặc hiệu và khác của cổ]
###	U67.311	Cảnh mạch thương	S15	Tổn thương mạch máu vùng cổ	Cảnh mạch thương [Tổn thương mạch máu vùng cổ]
###	U67.311.0	Cảnh mạch thương	S15.0	Tổn thương động mạch cảnh	Cảnh mạch thương [Tổn thương động mạch cảnh]
###	U67.311.1	Cảnh mạch thương	S15.1	Tổn thương động mạch sống	Cảnh mạch thương [Tổn thương động mạch sống]
###	U67.311.2	Cảnh mạch thương	S15.2	Tổn thương tĩnh mạch cổ ngoài	Cảnh mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch cổ ngoài]
###	U67.311.3	Cảnh mạch thương	S15.3	Tổn thương tĩnh mạch cổ trong	Cảnh mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch cổ trong]
###	U67.311.7	Cảnh mạch thương	S15.7	Tổn thương nhiều mạch máu vùng cổ	Cảnh mạch thương [Tổn thương nhiều mạch máu vùng cổ]
###	U67.311.8	Cảnh mạch thương	S15.8	Tổn thương nhiều mạch máu khác vùng cổ	Cảnh mạch thương [Tổn thương nhiều mạch máu khác vùng cổ]
###	U67.311.9	Cảnh mạch thương	S15.9	Tổn thương mạch máu không đặc hiệu vùng cổ	Cảnh mạch thương [Tổn thương mạch máu không đặc hiệu vùng cổ]
###	U67.312	Cảnh sang thương	S16	Tổn thương cơ và gân vùng cổ	Cảnh sang thương [Tổn thương cơ và gân vùng cổ]
###	U67.321	Cảnh thương	S17	Tổn thương vùi lấp của cổ	Cảnh thương [Tổn thương vùi lấp của cổ]
###	U67.321.0	Cảnh sang thương	S17.0	Tổn thương vùi lấp của thanh quản và phế quản	Cảnh sang thương [Tổn thương vùi lấp của thanh quản và phế quản]

###	U67.321.8	Cảnh sang thương	S17.8	Tổn thương vùi lấp của các phần khác của cổ	Cảnh sang thương [Tổn thương vùi lấp của các phần khác của cổ]
###	U67.321.9	Cảnh thương	S17.9	Tổn thương vùi lấp của cổ, phần không đặc hiệu	Cảnh thương [Tổn thương vùi lấp của cổ, phần không đặc hiệu]
###	U67.322	Cảnh thương phẫu tích	S18	Cắt cụt vùng cổ do chấn thương	Cảnh thương phẫu tích [Cắt cụt vùng cổ do chấn thương]
###	U67.331	Cảnh thương phẫu tích	S19	Tổn thương không đặc hiệu khác của cổ	Cảnh thương phẫu tích [Tổn thương không đặc hiệu khác của cổ]
###	U67.331.7	Cảnh thương phẫu tích	S19.7	Tổn thương phức tạp của cổ	Cảnh thương phẫu tích [Tổn thương phức tạp của cổ]
###	U67.331.8	Cảnh thương phẫu tích	S19.8	Tổn thương đặc hiệu khác của cổ	Cảnh thương phẫu tích [Tổn thương đặc hiệu khác của cổ]
###	U67.331.9	Cảnh thương phẫu tích	S19.9	Tổn thương không đặc hiệu của cổ	Cảnh thương phẫu tích [Tổn thương không đặc hiệu của cổ]
###	U67.332	Hung thương	S20	Tổn thương của lồng ngực	Hung thương [Tổn thương của lồng ngực]
###	U67.332.0	Nhũ thương	S20.0	Đụng giập vú	Nhũ thương [Đụng giập vú]
###	U67.332.1	Nhũ thương	S20.1	Tổn thương nông không đặc hiệu và khác của vú	Nhũ thương [Tổn thương nông không đặc hiệu và khác của vú]
###	U67.332.2	Hung thương	S20.2	Đụng giập lồng ngực	Hung thương [Đụng giập lồng ngực]
###	U67.332.3	Hung thương	S20.3	Tổn thương nông khác của thành trước ngực	Hung thương [Tổn thương nông khác của thành trước ngực]
###	U67.332.4	Hung thương	S20.4	Tổn thương nông khác của thành sau ngực	Hung thương [Tổn thương nông khác của thành sau ngực]
###	U67.332.7	Hung thương	S20.7	Tổn thương phức tạp nông của ngực	Hung thương [Tổn thương phức tạp nông của ngực]
###	U67.332.8	Hung thương	S20.8	Tổn thương nông của các phần không đặc hiệu và khác của ngực	Hung thương [Tổn thương nông của các phần không đặc hiệu và khác của ngực]
###	U67.341	Khẩu sang hung thương	S21	Vết thương hở của ngực	Khẩu sang hung thương [Vết thương hở của ngực]
###	U67.341.0	Khẩu sang nhũ thương	S21.0	Vết thương hở của vú	Khẩu sang nhũ thương [Vết thương hở của vú]
###	U67.341.1	Khẩu sang hung thương	S21.1	Vết thương hở của thành trước ngực	Khẩu sang hung thương [Vết thương hở của thành trước ngực]

###	U67.341.2	Khẩu sang hung thương	S21.2	Vết thương hở của thành sau ngực	Khẩu sang hung thương [Vết thương hở của thành sau ngực]
###	U67.341.7	Khẩu sang hung thương	S21.7	Vết thương hở phức tạp của thành ngực	Khẩu sang hung thương [Vết thương hở phức tạp của thành ngực]
###	U67.341.8	Khẩu sang hung thương	S21.8	Vết thương hở của các phần khác của ngực	Khẩu sang hung thương [Vết thương hở của các phần khác của ngực]
###	U67.341.9	Khẩu sang hung thương	S21.9	Vết thương hở của ngực-phần không đặc hiệu	Khẩu sang hung thương [Vết thương hở của ngực-phần không đặc hiệu]
###	U67.342	Hung hiếp chiết	S22	Gẫy xương (nhiều) sườn, xương ức và gai sống ngực	Hung hiếp chiết [Gẫy xương (nhiều) sườn, xương ức và gai sống ngực]
###	U67.342.0	Hung cốt chiết	S22.0	Gẫy đốt sống ngực	Hung cốt chiết [Gẫy đốt sống ngực]
###	U67.342.1	Hung cốt chiết	S22.1	Gẫy phức tạp gai sống ngực	Hung cốt chiết [Gẫy phức tạp gai sống ngực]
###	U67.342.2	Hung cốt chiết	S22.2	Gẫy xương ức	Hung cốt chiết [Gẫy xương ức]
###	U67.342.3	Hung cốt chiết	S22.3	Gẫy xương sườn	Hung cốt chiết [Gẫy xương sườn]
###	U67.342.4	Hung cốt chiết	S22.4	Gẫy phức tạp xương sườn	Hung cốt chiết [Gẫy phức tạp xương sườn]
###	U67.342.5	Hung cốt chiết	S22.5	Mảng sườn di động	Hung cốt chiết [Mảng sườn di động]
###	U67.342.8	Hung cốt chiết	S22.8	Gẫy các phần khác của xương ngực	Hung cốt chiết [Gẫy các phần khác của xương ngực]
###	U67.342.9	Hung chiết thương	S22.9	Gẫy xương ngực, phần không đặc hiệu	Hung chiết thương [Gẫy xương ngực, phần không đặc hiệu]
###	U67.351	Hung sang thương	S23	Sai khớp, bong gân và căng cơ quá mức của khớp và dây chằng của ngực	Hung sang thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ quá mức của khớp và dây chằng của ngực]
###	U67.351.0	Hung cốt chiết	S23.0	Vỡ chấn thương của đĩa liên đốt ngực	Hung cốt chiết [Vỡ chấn thương của đĩa liên đốt ngực]
###	U67.351.1	Hung sang thương	S23.1	Sai khớp của các phần không đặc hiệu và khác của ngực - Chấn thương đốt sống lưng	Hung sang thương [Sai khớp của các phần không đặc hiệu và khác của ngực - Chấn thương đốt sống lưng]
###	U67.351.2	Hung sang thương	S23.2	Sai khớp của các phần không đặc hiệu và khác của ngực	Hung sang thương [Sai khớp của các phần không đặc hiệu và khác của ngực]
###	U67.351.3	Hung sang thương	S23.3	Bong gân và căng cơ của đốt sống ngực	Hung sang thương [Bong gân và căng cơ của đốt sống ngực]

###	U67.351.4	Hung sang thương	S23.4	Bong gân và căng cơ của xương sườn và xương ức	Hung sang thương [Bong gân và căng cơ của xương sườn và xương ức]
###	U67.351.5	Hung sang thương	S23.5	Bong gân và căng cơ của các phần không đặc hiệu và khác của ngực	Hung sang thương [Bong gân và căng cơ của các phần không đặc hiệu và khác của ngực]
###	U67.352	Kinh mạch hung thương	S24	Tổn thương dây thần kinh và tủy sống (vùng) ngực	Kinh mạch hung thương [Tổn thương dây thần kinh và tủy sống (vùng) ngực]
###	U67.352.0	Hung thương nuy chứng	S24.0	Chấn động và phù của tủy sống ngực	Hung thương nuy chứng [Chấn động và phù của tủy sống ngực]
###	U67.352.1	Hung thương nuy chứng	S24.1	Tổn thương không đặc hiệu và khác của tủy sống ngực	Hung thương nuy chứng [Tổn thương không đặc hiệu và khác của tủy sống ngực]
###	U67.352.2	Kinh mạch hung thương	S24.2	Tổn thương rễ thần kinh của đốt sống ngực	Kinh mạch hung thương [Tổn thương rễ thần kinh của đốt sống ngực]
###	U67.352.3	Kinh mạch hung thương	S24.3	Tổn thương dây thần kinh ngoại vi của ngực	Kinh mạch hung thương [Tổn thương dây thần kinh ngoại vi của ngực]
###	U67.352.4	Kinh mạch hung thương	S24.4	Tổn thương dây thần kinh giao cảm ngực	Kinh mạch hung thương [Tổn thương dây thần kinh giao cảm ngực]
###	U67.352.5	Kinh mạch hung thương	S24.5	Tổn thương mạch máu của ngực - **thần kinh**	Kinh mạch hung thương [Tổn thương mạch máu của ngực - thần kinh]
###	U67.352.6	Kinh mạch hung thương	S24.6	Tổn thương dây thần kinh không đặc hiệu của ngực	Kinh mạch hung thương [Tổn thương dây thần kinh không đặc hiệu của ngực]
###	U67.361	Hung mạch thương	S25	Tổn thương mạch máu của ngực	Hung mạch thương [Tổn thương mạch máu của ngực]
###	U67.361.0	Hung mạch thương	S25.0	Tổn thương động mạch chủ ngực	Hung mạch thương [Tổn thương động mạch chủ ngực]
###	U67.361.1	Hung mạch thương	S25.1	Tổn thương động mạch vô danh hay dưới đòn	Hung mạch thương [Tổn thương động mạch vô danh hay dưới đòn]
###	U67.361.2	Hung mạch thương	S25.2	Tổn thương tĩnh mạch chủ trên-	Hung mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch chủ trên-]
###	U67.361.3	Hung mạch thương	S25.3	Tổn thương tĩnh mạch nào đó hay tĩnh mạch dưới đòn	Hung mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch nào đó hay tĩnh mạch dưới đòn]
###	U67.361.4	Hung mạch thương	S25.4	Tổn thương mạch máu phổi	Hung mạch thương [Tổn thương mạch máu phổi]

###	U67.361.5	Hung mạch thương	S25.5	Tổn thương mạch máu liên sườn	Hung mạch thương [Tổn thương mạch máu liên sườn]
###	U67.361.7	Hung mạch thương	S25.7	Tổn thương mạch máu phức tạp của ngực	Hung mạch thương [Tổn thương mạch máu phức tạp của ngực]
###	U67.361.8	Hung mạch thương	S25.8	Tổn thương mạch máu khác của ngực	Hung mạch thương [Tổn thương mạch máu khác của ngực]
###	U67.361.9	Hung mạch thương	S25.9	Tổn thương mạch máu không đặc hiệu của ngực	Hung mạch thương [Tổn thương mạch máu không đặc hiệu của ngực]
###	U67.362	Hung tâm thương	S26	Tổn thương tim	Hung tâm thương [Tổn thương tim]
###	U67.362.0	Hung tâm thương	S26.0	Tổn thương tim có tràn máu màng tim	Hung tâm thương [Tổn thương tim có tràn máu màng tim]
###	U67.362.8	Hung tâm thương	S26.8	Tổn thương khác của tim	Hung tâm thương [Tổn thương khác của tim]
###	U67.362.9	Hung tâm thương	S26.9	Tổn thương tim, không đặc hiệu	Hung tâm thương [Tổn thương tim, không đặc hiệu]
###	U67.371	Nội hung thương	S27	Tổn thương của các cơ quan không đặc hiệu và khác trong lồng ngực	Nội hung thương [Tổn thương của các cơ quan không đặc hiệu và khác trong lồng ngực]
###	U67.371.0	Nội hung thương	S27.0	Tràn khí phổi do chấn thương	Nội hung thương [Tràn khí phổi do chấn thương]
###	U67.371.1	Nội hung thương	S27.1	Tràn máu phổi do chấn thương	Nội hung thương [Tràn máu phổi do chấn thương]
###	U67.371.2	Nội hung thương	S27.2	Tràn khí máu phổi sang chấn	Nội hung thương [Tràn khí máu phổi sang chấn]
###	U67.371.3	Nội hung thương	S27.3	Tổn thương khác của phổi	Nội hung thương [Tổn thương khác của phổi]
###	U67.371.4	Nội hung thương	S27.4	Tổn thương phế quản	Nội hung thương [Tổn thương phế quản]
###	U67.371.5	Nội hung thương	S27.5	Tổn thương khí quản ngực	Nội hung thương [Tổn thương khí quản ngực]
###	U67.371.6	Nội hung thương	S27.6	Tổn thương màng phổi	Nội hung thương [Tổn thương màng phổi]
###	U67.371.7	Nội hung thương	S27.7	Đa tổn thương của các cơ quan trong ổ ngực - Tổn thương đa tạng, cơ quan	Nội hung thương [Đa tổn thương của các cơ quan trong ổ ngực - Tổn thương đa tạng, cơ quan]

###	U67.371.8	Nội hung thương	S27.8	Tổn thương của các cơ quan khác đặc hiệu trong ổ ngực	Nội hung thương [Tổn thương của các cơ quan khác đặc hiệu trong ổ ngực]
###	U67.371.9	Nội hung thương	S27.9	Tổn thương vùi lấp của ngực và cắt cụt sang chấn - vô định	Nội hung thương [Tổn thương vùi lấp của ngực và cắt cụt sang chấn - vô định]
###	U67.372	Hung thương phẫu tích	S28	Tổn thương vùi lấp của ngực và cắt cụt sang chấn phần của ngực	Hung thương phẫu tích [Tổn thương vùi lấp của ngực và cắt cụt sang chấn phần của ngực]
###	U67.372.0	Hung thương phẫu tích	S28.0	Ngực vùi lấp	Hung thương phẫu tích [Ngực vùi lấp]
###	U67.372.1	Hung thương phẫu tích	S28.1	Cắt cụt các phần sang chấn của ngực	Hung thương phẫu tích [Cắt cụt các phần sang chấn của ngực]
###	U67.381	Hung sang thương	S29	Tổn thương không đặc hiệu và khác của ngực	Hung sang thương [Tổn thương không đặc hiệu và khác của ngực]
###	U67.381.0	Hung sang thương	S29.0	Tổn thương cơ và gân vùng ngực	Hung sang thương [Tổn thương cơ và gân vùng ngực]
###	U67.381.7	Hung sang thương	S29.7	Tổn thương phức tạp của ngực	Hung sang thương [Tổn thương phức tạp của ngực]
###	U67.381.8	Hung sang thương	S29.8	Tổn thương đặc hiệu khác của ngực	Hung sang thương [Tổn thương đặc hiệu khác của ngực]
###	U67.381.9	Hung sang thương	S29.9	Tổn thương không đặc hiệu của ngực	Hung sang thương [Tổn thương không đặc hiệu của ngực]
###	U67.382	Phúc bối sang thương	S30	Tổn thương nông của bụng, lưng dưới và chậu hông	Phúc bối sang thương [Tổn thương nông của bụng, lưng dưới và chậu hông]
###	U67.382.0	Bối túc sang thương	S30.0	Đụng giập của lưng dưới và chân, hông	Bối túc sang thương [Đụng giập của lưng dưới và chân, hông]
###	U67.382.1	phúc sang thương	S30.1	Đụng giập thành bụng	phúc sang thương [Đụng giập thành bụng]
###	U67.382.2	Âm bộ sang thương	S30.2	Đụng giập cơ quan sinh dục ngoài	Âm bộ sang thương [Đụng giập cơ quan sinh dục ngoài]
###	U67.382.7	Phúc bối sang thương	S30.7	Tổn thương nông phức tạp ở bụng, lưng dưới và chậu hông	Phúc bối sang thương [Tổn thương nông phức tạp ở bụng, lưng dưới và chậu hông]
###	U67.382.8	Phúc bối sang thương	S30.8	Tổn thương nông khác của bụng, lưng dưới và chậu hông	Phúc bối sang thương [Tổn thương nông khác của bụng, lưng dưới và chậu hông]

###	U67.382.9	Phúc bối sang thương	S30.9	Tổn thương nông của bụng, lưng dưới và chậu hông, phần không xác định	Phúc bối sang thương [Tổn thương nông của bụng, lưng dưới và chậu hông, phần không xác định]
###	U67.391	Khẩu sang phúc thương	S31	Vết thương hở của bụng, lưng dưới và chậu hông	Khẩu sang phúc thương [Vết thương hở của bụng, lưng dưới và chậu hông]
###	U67.391.0	Khẩu sang phúc bối	S31.0	Vết thương hở của lưng dưới và chậu hông, phần không xác định	Khẩu sang phúc bối [Vết thương hở của lưng dưới và chậu hông, phần không xác định]
###	U67.391.1	Khẩu sang phúc	S31.1	Vết thương hở của thành bụng	Khẩu sang phúc [Vết thương hở của thành bụng]
###	U67.391.2	Khẩu sang âm bộ	S31.2	Vết thương hở của dương vật	Khẩu sang âm bộ [Vết thương hở của dương vật]
###	U67.391.3	Khẩu sang âm bộ	S31.3	Vết thương hở của bìu và tinh hoàn	Khẩu sang âm bộ [Vết thương hở của bìu và tinh hoàn]
###	U67.391.4	Khẩu sang âm bộ	S31.4	Vết thương hở của âm đạo và âm hộ	Khẩu sang âm bộ [Vết thương hở của âm đạo và âm hộ]
###	U67.391.5	Khẩu sang âm bộ	S31.5	Vết thương hở của các cơ quan sinh dục ngoài không đặc hiệu và khác	Khẩu sang âm bộ [Vết thương hở của các cơ quan sinh dục ngoài không đặc hiệu và khác]
###	U67.391.7	Khẩu sang phúc bối	S31.7	Vết thương hở phức tạp của bụng, lưng dưới và chậu hông	Khẩu sang phúc bối [Vết thương hở phức tạp của bụng, lưng dưới và chậu hông]
###	U67.391.8	Khẩu sang phúc	S31.8	Vết thương hở của các phần không đặc hiệu và khác của bụng	Khẩu sang phúc [Vết thương hở của các phần không đặc hiệu và khác của bụng]
###	U67.392	Cốt tích chiết	S32	Gẫy cột sống thắt lưng và chậu hông	Cốt tích chiết [Gẫy cột sống thắt lưng và chậu hông]
###	U67.392.0	Cốt tích chiết	S32.0	Gẫy sống thắt lưng	Cốt tích chiết [Gẫy sống thắt lưng]
###	U67.392.1	Cốt tích chiết	S32.1	Gẫy xương cùng	Cốt tích chiết [Gẫy xương cùng]
###	U67.392.2	Cốt tích chiết	S32.2	Gây xương cụt	Cốt tích chiết [Gây xương cụt]
###	U67.392.3	Cốt bàn chiết	S32.3	Gẫy xương chậu	Cốt bàn chiết [Gẫy xương chậu]
###	U67.392.4	Cốt chiết	S32.4	Gẫy xương ổ cối	Cốt chiết [Gẫy xương ổ cối]
###	U67.392.5	Âm bộ cốt chiết	S32.5	Gẫy xương mu	Âm bộ cốt chiết [Gẫy xương mu]
###	U67.392.7	Cốt tích chiết	S32.7	Gẫy phức tạp cột sống thắt lưng và chậu hông	Cốt tích chiết [Gẫy phức tạp cột sống thắt lưng và chậu hông]

###	U67.392.8	Cốt tích, bàn chiết	S32.8	Gẫy các phần không xác định và khác của gai thắt lưng và chậu	Cốt tích, bàn chiết [Gẫy các phần không xác định và khác của gai thắt lưng và chậu]
###	U67.401	Phúc bối sang thương	S33	Sai khớp, bong gân và giãn khớp và dây chằng cột sống thắt lưng và chậu	Phúc bối sang thương [Sai khớp, bong gân và giãn khớp và dây chằng cột sống thắt lưng và chậu]
###	U67.401.0	Cốt tích chiết	S33.0	Vỡ đĩa liên đốt thắt lưng do chấn thương	Cốt tích chiết [Vỡ đĩa liên đốt thắt lưng do chấn thương]
###	U67.401.1	Cốt tích tiết thoát	S33.1	Sai khớp sống thắt lưng	Cốt tích tiết thoát [Sai khớp sống thắt lưng]
###	U67.401.2	Cố ttích tiết thoát	S33.2	Sai khớp cùng chậu và cùng cụt	Cố ttích tiết thoát [Sai khớp cùng chậu và cùng cụt]
###	U67.401.3	Cốt tích tiết thoát	S33.3	Sai khớp các phần không xác định và khác của gai thắt lưng và chậu	Cốt tích tiết thoát [Sai khớp các phần không xác định và khác của gai thắt lưng và chậu]
###	U67.401.4	Âm bộ cốt chiết	S33.4	Vỡ khớp mu do chấn thương	Âm bộ cốt chiết [Vỡ khớp mu do chấn thương]
###	U67.401.5	Bối bộ sang thương	S33.5	Bong gân và giãn khớp sống thắt lưng	Bối bộ sang thương [Bong gân và giãn khớp sống thắt lưng]
###	U67.401.6	Bối bộ sang thương	S33.6	Bong gân và giãn khớp cùng chậu	Bối bộ sang thương [Bong gân và giãn khớp cùng chậu]
###	U67.401.7	Yêu bộ sang thương	S33.7	Bong gân và giãn khớp của các phần không xác định và khác của cột sống thắt lưng và chậu	Yêu bộ sang thương [Bong gân và giãn khớp của các phần không xác định và khác của cột sống thắt lưng và chậu]
###	U67.402	Bối bộ sang thương nuy chứng	S34	Tổn thương dây thần kinh và dây sống tại bụng, lưng và chậu hông	Bối bộ sang thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh và dây sống tại bụng, lưng và chậu hông]
###	U67.402.0	Yêu bộ sang thương nuy chứng	S34.0	Chấn động và phù của dây sống thắt lưng	Yêu bộ sang thương nuy chứng [Chấn động và phù của dây sống thắt lưng]
###	U67.402.1	Yêu bộ sang thương nuy chứng	S34.1	Vết thương khác của dây sống thắt lưng	Yêu bộ sang thương nuy chứng [Vết thương khác của dây sống thắt lưng]
###	U67.402.2	Yêu bộ sang thương nuy chứng	S34.2	Vết thương rễ thần kinh của đốt sống thắt lưng và gai cùng	Yêu bộ sang thương nuy chứng [Vết thương rễ thần kinh của đốt sống thắt lưng và gai cùng]

###	U67.402.3	Yêu bộ sang thương nuy chứng	S34.3	Tổn thương dây thần kinh đuôi ngựa	Yêu bộ sang thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh đuôi ngựa]
###	U67.402.4	Yêu bộ sang thương nuy chứng	S34.4	Tổn thương đám rối thần kinh thắt lưng cùng	Yêu bộ sang thương nuy chứng [Tổn thương đám rối thần kinh thắt lưng cùng]
###	U67.402.5	Yêu bộ sang thương nuy chứng	S34.5	Tổn thương dây thần kinh giao cảm vùng thắt lưng, cùng và chậu	Yêu bộ sang thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh giao cảm vùng thắt lưng, cùng và chậu]
###	U67.402.6	Nuy chứng	S34.6	Tổn thương (các) dây thần kinh ngoại vi của bụng, lưng và chậu	Nuy chứng [Tổn thương (các) dây thần kinh ngoại vi của bụng, lưng và chậu]
###	U67.402.8	Nuy chứngyêu bộ sang thương nuy chứng	S34.8	Tổn thương các dây thần kinh không xác định và khác của bụng, lưng và chậu	Nuy chứngyêu bộ sang thương nuy chứng [Tổn thương các dây thần kinh không xác định và khác của bụng, lưng và chậu]
###	U67.411	Phúc bối mạch thương	S35	Tổn thương mạch máu vùng bụng, lưng và chậu	Phúc bối mạch thương [Tổn thương mạch máu vùng bụng, lưng và chậu]
###	U67.411.0	Phúc bối mạch thương	S35.0	Tổn thương động mạch chủ bụng	Phúc bối mạch thương [Tổn thương động mạch chủ bụng]
###	U67.411.1	Phúc bối mạch thương	S35.1	Tổn thương tĩnh mạch chủ dưới	Phúc bối mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch chủ dưới]
###	U67.411.2	Phúc bối mạch thương	S35.2	Tổn thương động mạch bụng hay tràng	Phúc bối mạch thương [Tổn thương động mạch bụng hay tràng]
###	U67.411.3	Phúc bối mạch thương	S35.3	Tổn thương tĩnh mạch cửa hay gan	Phúc bối mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch cửa hay gan]
###	U67.411.4	Phúc bối mạch thương	S35.4	Tổn thương mạch máu thận	Phúc bối mạch thương [Tổn thương mạch máu thận]
###	U67.411.5	Phúc bối mạch thương	S35.5	Tổn thương các mạch máu của chậu hông	Phúc bối mạch thương [Tổn thương các mạch máu của chậu hông]
###	U67.411.7	Phúc bối mạch thương	S35.7	Tổn thương phức tạp mạch máu vùng bụng, lưng dưới và chậu	Phúc bối mạch thương [Tổn thương phức tạp mạch máu vùng bụng, lưng dưới và chậu]
###	U67.411.8	Phúc bối mạch thương	S35.8	Tổn thương các mạch máu khác vùng bụng, lưng dưới và chậu	Phúc bối mạch thương [Tổn thương các mạch máu khác vùng bụng, lưng dưới và chậu]

###	U67.411.9	Phúc bối mạch thương	S35.9	Tổn thương mạch máu không xác định vùng bụng, lưng và chậu	Phúc bối mạch thương [Tổn thương mạch máu không xác định vùng bụng, lưng và chậu]
###	U67.412	Phúc bộ nội thương	S36	Tổn thương các cơ quan trong ổ bụng	Phúc bộ nội thương [Tổn thương các cơ quan trong ổ bụng]
###	U67.412.0	Phúc bộ nội thương	S36.0	Vết thương lách	Phúc bộ nội thương [Vết thương lách]
###	U67.412.1	Phúc bộ nội thương	S36.1	Vết thương gan hay túi mật	Phúc bộ nội thương [Vết thương gan hay túi mật]
###	U67.412.2	Phúc bộ nội thương	S36.2	Vết thương tụy	Phúc bộ nội thương [Vết thương tụy]
###	U67.412.3	Phúc bộ nội thương	S36.3	Vết thương dạ dày	Phúc bộ nội thương [Vết thương dạ dày]
###	U67.412.4	Phúc bộ nội thương	S36.4	Vết thương ruột non	Phúc bộ nội thương [Vết thương ruột non]
###	U67.412.5	Phúc bộ nội thương	S36.5	Vết thương đại tràng	Phúc bộ nội thương [Vết thương đại tràng]
###	U67.412.6	Phúc bộ nội thương	S36.6	Vết thương trực tràng	Phúc bộ nội thương [Vết thương trực tràng]
###	U67.412.7	Phúc bộ nội thương	S36.7	Vết thương nhiều cơ quan trong ổ bụng	Phúc bộ nội thương [Vết thương nhiều cơ quan trong ổ bụng]
###	U67.412.8	Phúc bộ nội thương	S36.8	Vết thương các cơ quan khác trong ổ bụng	Phúc bộ nội thương [Vết thương các cơ quan khác trong ổ bụng]
###	U67.412.9	Phúc bộ nội thương	S36.9	Vết thương cơ quan trong ổ bụng không xác định	Phúc bộ nội thương [Vết thương cơ quan trong ổ bụng không xác định]
###	U67.421	Tiểu phúc nội thương	S37	Tổn thương của hệ tiết niệu và cơ quan ở chậu hông	Tiểu phúc nội thương [Tổn thương của hệ tiết niệu và cơ quan ở chậu hông]
###	U67.421.0	Phúc nội thương	S37.0	Vết thương thận	Phúc nội thương [Vết thương thận]
###	U67.421.1	Phúc nội thương	S37.1	Vết thương niệu quản	Phúc nội thương [Vết thương niệu quản]
###	U67.421.2	Tiểu phúc nội thương	S37.2	Vết thương bàng quang	Tiểu phúc nội thương [Vết thương bàng quang]
###	U67.421.3	Tiểu phúc nội thương	S37.3	Vết thương niệu đạo	Tiểu phúc nội thương [Vết thương niệu đạo]
###	U67.421.4	Tiểu phúc nội thương	S37.4	Vết thương buồng trứng	Tiểu phúc nội thương [Vết thương buồng trứng]
###	U67.421.5	Tiểu phúc nội thương	S37.5	Vết thương vòi trứng	Tiểu phúc nội thương [Vết thương vòi trứng]

###	U67.421.6	Tiểu phúc nội thương	S37.6	Vết thương tử cung	Tiểu phúc nội thương [Vết thương tử cung]
###	U67.421.7	Tiểu phúc nội thương	S37.7	Vết thương nhiều cơ quan vùng chậu	Tiểu phúc nội thương [Vết thương nhiều cơ quan vùng chậu]
###	U67.421.8	Tiểu phúc nội thương	S37.8	Vết thương cơ quan vùng chậu khác	Tiểu phúc nội thương [Vết thương cơ quan vùng chậu khác]
###	U67.421.9	Tiểu phúc nội thương	S37.9	Vết thương cơ quan chậu không xác định	Tiểu phúc nội thương [Vết thương cơ quan chậu không xác định]
###	U67.422	Phúc bối sang thương phẫu tích	S38	Vết thương vùi lấp và cắt đoạn sang chấn một phần của bụng, lưng dưới và chậu	Phúc bối sang thương phẫu tích [Vết thương vùi lấp và cắt đoạn sang chấn một phần của bụng, lưng dưới và chậu]
###	U67.422.0	Âm bộ sang thương	S38.0	Vết thương vùi lấp cơ quan sinh dục ngoài	Âm bộ sang thương [Vết thương vùi lấp cơ quan sinh dục ngoài]
###	U67.422.1	Phúc bối sang thương	S38.1	Vết thương vùi lấp ở các phần không đặc hiệu khác của bụng, lưng dưới, chậu	Phúc bối sang thương [Vết thương vùi lấp ở các phần không đặc hiệu khác của bụng, lưng dưới, chậu]
###	U67.422.2	Âm bộ sang thương	S38.2	Cắt đoạn sang chấn cơ quan sinh dục ngoài	Âm bộ sang thương [Cắt đoạn sang chấn cơ quan sinh dục ngoài]
###	U67.422.3	Phúc bối sang thương	S38.3	Cắt đoạn sang chấn các phần không xác định và khác của bụng, lưng dưới và chậu	Phúc bối sang thương [Cắt đoạn sang chấn các phần không xác định và khác của bụng, lưng dưới và chậu]
###	U67.431	Phúc bối sang thương	S39	Vết thương không xác định và khác của bụng, lưng dưới và chậu	Phúc bối sang thương [Vết thương không xác định và khác của bụng, lưng dưới và chậu]
###	U67.431.0	Phúc bối sang thương	S39.0	Vết thương cơ và gân của bụng, lưng dưới và chậu	Phúc bối sang thương [Vết thương cơ và gân của bụng, lưng dưới và chậu]
###	U67.431.6	Phúc bối sang thương	S39.6	Vết thương (các) cơ quan trong ổ bụng và (các) cơ quan chậu	Phúc bối sang thương [Vết thương (các) cơ quan trong ổ bụng và (các) cơ quan chậu]
###	U67.431.7	Phúc bối sang thương	S39.7	Vết thương phức tạp của bụng, lưng dưới và chậu	Phúc bối sang thương [Vết thương phức tạp của bụng, lưng dưới và chậu]
###	U67.431.8	Phúc bối sang thương	S39.8	Vết thương đặc hiệu khác của bụng, lưng dưới và chậu	Phúc bối sang thương [Vết thương đặc hiệu khác của bụng, lưng dưới và chậu]

###	U67.431.9	Phúc bối sang thương	S39.9	Tổn thương bụng, dưới lưng và chậu	Phúc bối sang thương [Tổn thương bụng, dưới lưng và chậu]
###	U67.432	Kiên tý thương	S40	Vết thương nông của vai và cánh tay	Kiên tý thương [Vết thương nông của vai và cánh tay]
###	U67.432.0	Kiên tý thương	S40.0	Chấn động vai và cánh tay	Kiên tý thương [Chấn động vai và cánh tay]
###	U67.432.7	Kiên tý thương	S40.7	Vết thương nông phức tạp của vai và cánh tay	Kiên tý thương [Vết thương nông phức tạp của vai và cánh tay]
###	U67.432.8	Kiên tý thương	S40.8	Vết thương nông khác của vai và cánh tay	Kiên tý thương [Vết thương nông khác của vai và cánh tay]
###	U67.432.9	Kiên tý thương	S40.9	Vết thương nông của vai và cánh tay, không đặc hiệu	Kiên tý thương [Vết thương nông của vai và cánh tay, không đặc hiệu]
###	U67.441	Khẩu sang kiên tý	S41	Vết thương hở của vai và cánh tay	Khẩu sang kiên tý [Vết thương hở của vai và cánh tay]
###	U67.441.0	Khẩu sang kiên	S41.0	Vết thương hở của vai	Khẩu sang kiên [Vết thương hở của vai]
###	U67.441.1	Khẩu sang tý	S41.1	Vết thương hở của cánh tay	Khẩu sang tý [Vết thương hở của cánh tay]
###	U67.441.7	Khẩu sang kiên tý	S41.7	Vết thương hở phức tạp của vai và cánh tay	Khẩu sang kiên tý [Vết thương hở phức tạp của vai và cánh tay]
###	U67.441.8	Khẩu sang hung thương	S41.8	Vết thương hở của các phần không xác định và khác của vòng ngực	Khẩu sang hung thương [Vết thương hở của các phần không xác định và khác của vòng ngực]
###	U67.442	Kiên tý cốt chiết	S42	Gẫy xương vai và xương cánh tay	Kiên tý cốt chiết [Gẫy xương vai và xương cánh tay]
###	U67.442.0	Kiên cốt chiết	S42.0	Gẫy xương đòn	Kiên cốt chiết [Gẫy xương đòn]
###	U67.442.1	Kiên cốt chiết	S42.1	Gẫy xương vai	Kiên cốt chiết [Gẫy xương vai]
###	U67.442.2	Tý cốt chiết	S42.2	Gẫy phần trên xương cánh tay	Tý cốt chiết [Gẫy phần trên xương cánh tay]
###	U67.442.3	Tý cốt chiết	S42.3	Gẫy thân xương cánh tay	Tý cốt chiết [Gẫy thân xương cánh tay]
###	U67.442.4	Tý cốt chiết	S42.4	Gẫy phần dưới xương cánh tay	Tý cốt chiết [Gẫy phần dưới xương cánh tay]
###	U67.442.7	Tý cốt chiết	S42.7	Gẫy phức tạp xương đòn, xương vai và xương cánh tay	Tý cốt chiết [Gẫy phức tạp xương đòn, xương vai và xương cánh tay]

###	U67.442.8	Tý cốt chiết	S42.8	Gẫy các phần khác của xương vai và xương cánh tay	Tý cốt chiết [Gẫy các phần khác của xương vai và xương cánh tay]
###	U67.442.9	Hung cốt chiết	S42.9	Gẫy xương của vòng ngực, phần không xác định	Hung cốt chiết [Gẫy xương của vòng ngực, phần không xác định]
###	U67.451	Hung sang thương	S43	Sai khớp, bong gân và giãn khớp và dây chằng của vòng ngực	Hung sang thương [Sai khớp, bong gân và giãn khớp và dây chằng của vòng ngực]
###	U67.451.0	Kiên tiết thoát	S43.0	Sai khớp vai	Kiên tiết thoát [Sai khớp vai]
###	U67.451.1	Kiên tiết thoát	S43.1	Sai khớp mỏm cùng vai-đòn	Kiên tiết thoát [Sai khớp mỏm cùng vai-đòn]
###	U67.451.2	Hung thương	S43.2	Sai khớp ức-đòn	Hung thương [Sai khớp ức-đòn]
###	U67.451.3	Hung tiết thoát	S43.3	Sai khớp các phần không xác định và các phần khác của vòng ngực	Hung tiết thoát [Sai khớp các phần không xác định và các phần khác của vòng ngực]
###	U67.451.4	Kiên thương	S43.4	Bong gân và giãn khớp của vai	Kiên thương [Bong gân và giãn khớp của vai]
###	U67.451.5	Kiên thương	S43.5	Bong gân và giãn khớp mỏm cùng vai -đòn	Kiên thương [Bong gân và giãn khớp mỏm cùng vai -đòn]
###	U67.451.6	Hung thương	S43.6	Bong gân và giãn khớp của các phần khác và không xác định của vòng ngực	Hung thương [Bong gân và giãn khớp của các phần khác và không xác định của vòng ngực]
###	U67.451.7	Hung thương	S43.7	Bong gân và giãn khớp của các phần khác và không xác định của vòng ngực	Hung thương [Bong gân và giãn khớp của các phần khác và không xác định của vòng ngực]
###	U67.452	Kiên tý thương nuy chứng	S44	Vết thương dây thần kinh tại vai và cánh tay trên	Kiên tý thương nuy chứng [Vết thương dây thần kinh tại vai và cánh tay trên]
###	U67.452.0	Kiên tý thương nuy chứng	S44.0	Vết thương dây thần kinh tại vai và cánh tay trên	Kiên tý thương nuy chứng [Vết thương dây thần kinh tại vai và cánh tay trên]
###	U67.452.1	Tý thương nuy chứng	S44.1	Vết thương dây thần kinh giữa tại cánh tay trên	Tý thương nuy chứng [Vết thương dây thần kinh giữa tại cánh tay trên]
###	U67.452.2	Tý thương nuy chứng	S44.2	Vết thương dây thần kinh quay tại cánh tay trên	Tý thương nuy chứng [Vết thương dây thần kinh quay tại cánh tay trên]
###	U67.452.3	Tý thương nuy chứng	S44.3	Vết thương dây thần kinh hố nách	Tý thương nuy chứng [Vết thương dây thần kinh hố nách]

###	U67.452.4	Tý thương nuy chứng	S44.4	Vết thương dây thần kinh cơ-da	Tý thương nuy chứng [Vết thương dây thần kinh cơ-da]
###	U67.452.5	Kiên tý kinh mạch thương	S44.5	Vết thương dây thần kinh cảm giác-da tai vai và cánh tay trên	Kiên tý kinh mạch thương [Vết thương dây thần kinh cảm giác-da tai vai và cánh tay trên]
###	U67.452.7	Kiên tý thương nuy chứng	S44.7	Vết thương nhiều dây thần kinh tại vai và cánh tay trên	Kiên tý thương nuy chứng [Vết thương nhiều dây thần kinh tại vai và cánh tay trên]
###	U67.452.8	Kiên tý thương nuy chứng	S44.8	Vết thương các dây thần kinh khác tại vai và cánh tay trên	Kiên tý thương nuy chứng [Vết thương các dây thần kinh khác tại vai và cánh tay trên]
###	U67.452.9	Kiên tý thương nuy chứng	S44.9	Vết thương dây thần kinh không xác định tại vai và cánh tay trên	Kiên tý thương nuy chứng [Vết thương dây thần kinh không xác định tại vai và cánh tay trên]
###	U67.461	Kiên tý mạch thương	S45	Vết thương mạch máu tại vai cánh tay trên	Kiên tý mạch thương [Vết thương mạch máu tại vai cánh tay trên]
###	U67.461.0	Tý mạch thương	S45.0	Vết thương động mạch nách	Tý mạch thương [Vết thương động mạch nách]
###	U67.461.1	Tý mạch thương	S45.1	Vết thương động mạch cánh tay	Tý mạch thương [Vết thương động mạch cánh tay]
###	U67.461.2	Tý mạch thương	S45.2	Vết thương tĩnh mạch nách hay cánh tay	Tý mạch thương [Vết thương tĩnh mạch nách hay cánh tay]
###	U67.461.3	Kiên tý mạch thương	S45.3	Vết thương tĩnh mạch máu nông tại vai hay cánh tay trên	Kiên tý mạch thương [Vết thương tĩnh mạch máu nông tại vai hay cánh tay trên]
###	U67.461.7	Kiên tý mạch thương	S45.7	Vết thương nhiều mạch máu tại vai và cánh tay trên	Kiên tý mạch thương [Vết thương nhiều mạch máu tại vai và cánh tay trên]
###	U67.461.8	Kiên tý mạch thương	S45.8	Vết thương các mạch máu khác tại vai và cánh tay trên	Kiên tý mạch thương [Vết thương các mạch máu khác tại vai và cánh tay trên]
###	U67.461.9	Kiên tý mạch thương	S45.9	Vết thương mạch máu không xác định tại vai và cánh tay trên	Kiên tý mạch thương [Vết thương mạch máu không xác định tại vai và cánh tay trên]
###	U67.462	Kiên tý sang thương	S46	Vết thương cơ và gân tại vai và cánh tay trên	Kiên tý sang thương [Vết thương cơ và gân tại vai và cánh tay trên]

###	U67.462.0	Kiên tý sang thương	S46.0	Tổn thương của các cơ và gân dải quay của vai	Kiên tý sang thương [Tổn thương của các cơ và gân dải quay của vai]
###	U67.462.1	Kiên tý sang thương	S46.1	Vết thương cơ và gân của đầu dài cơ nhị đầu	Kiên tý sang thương [Vết thương cơ và gân của đầu dài cơ nhị đầu]
###	U67.462.2	Tý sang thương	S46.2	Vết thương cơ và gân của các phần khác của cơ nhị đầu	Tý sang thương [Vết thương cơ và gân của các phần khác của cơ nhị đầu]
###	U67.462.3	Tý sang thương	S46.3	Vết thương cơ và gân cơ tam đầu	Tý sang thương [Vết thương cơ và gân cơ tam đầu]
###	U67.462.7	Tý bộ sang thương	S46.7	Vết thương nhiều cơ và gân tại vai và cánh tay trên	Tý bộ sang thương [Vết thương nhiều cơ và gân tại vai và cánh tay trên]
###	U67.462.8	Kiên tý sang thương	S46.8	Vết thương các cơ và gân khác tại vai và cánh tay trên	Kiên tý sang thương [Vết thương các cơ và gân khác tại vai và cánh tay trên]
###	U67.462.9	Kiên tý sang thương	S46.9	Vết thương cơ và gân không xác định tại vai và cánh tay trên	Kiên tý sang thương [Vết thương cơ và gân không xác định tại vai và cánh tay trên]
###	U67.471	Kiên tý sang thương	S47	Tổn thương giập nát vai và cánh tay trên	Kiên tý sang thương [Tổn thương giập nát vai và cánh tay trên]
###	U67.472	Tiệt kiên tý	S48	Chấn thương cắt cụt vai và cánh tay trên	Tiệt kiên tý [Chấn thương cắt cụt vai và cánh tay trên]
###	U67.472.0	Tiệt kiên	S48.0	Chấn thương cắt cụt khớp vai	Tiệt kiên [Chấn thương cắt cụt khớp vai]
###	U67.472.1	Tiệt tý	S48.1	Chấn thương cắt cụt tại giữa vai và khủyu	Tiệt tý [Chấn thương cắt cụt tại giữa vai và khủyu]
###	U67.472.9	Tiệt kiên tý	S48.9	Chấn thương cắt cụt ở vai và cánh tay trên, tầm chưa xác định	Tiệt kiên tý [Chấn thương cắt cụt ở vai và cánh tay trên, tầm chưa xác định]
###	U67.481	Kiên tý sang thương	S49	Tổn thương khác và chưa xác định ở vai và cánh tay trên	Kiên tý sang thương [Tổn thương khác và chưa xác định ở vai và cánh tay trên]
###	U67.481.7	Kiên tý sang thương	S49.7	Đa tổn thương ở vai và cánh tay trên	Kiên tý sang thương [Đa tổn thương ở vai và cánh tay trên]
###	U67.481.8	Kiên tý sang thương	S49.8	Tổn thương xác định khác ở vai và cánh tay trên	Kiên tý sang thương [Tổn thương xác định khác ở vai và cánh tay trên]
###	U67.481.9	Kiên tý sang thương	S49.9	Tổn thương chưa xác định ở vai và cánh tay trên	Kiên tý sang thương [Tổn thương chưa xác định ở vai và cánh tay trên]
###	U67.482	Tiền tý thương	S50	Tổn thương nông ở cẳng tay	Tiền tý thương [Tổn thương nông ở cẳng tay]

###	U67.482.0	Tiền tý thương	S50.0	đụng giập ở khủyu tay	Tiền tý thương [đụng giập ở khủyu tay]
###	U67.482.1	Tiền tý thương	S50.1	đụng giập khác và phần chưa xác định khác của cẳng tay	Tiền tý thương [đụng giập khác và phần chưa xác định khác của cẳng tay]
###	U67.482.7	Tiền tý thương	S50.7	Đa tổn thương nông khác cẳng tay	Tiền tý thương [Đa tổn thương nông khác cẳng tay]
###	U67.482.8	Tiền tý thương	S50.8	Tổn thương khác cẳng tay	Tiền tý thương [Tổn thương khác cẳng tay]
###	U67.482.9	Tiền tý thương	S50.9	Tổn thương nông cẳng tay, chưa xác định	Tiền tý thương [Tổn thương nông cẳng tay, chưa xác định]
###	U67.491	Khẩu sang tiền tý	S51	Vết thương hở ở cẳng tay	Khẩu sang tiền tý [Vết thương hở ở cẳng tay]
###	U67.491.0	Khẩu sang tiền tý	S51.0	Vết thương hở ở khủyu tay	Khẩu sang tiền tý [Vết thương hở ở khủyu tay]
###	U67.491.7	Khẩu sang tiền tý	S51.7	Đa vết thương hở ở cẳng tay	Khẩu sang tiền tý [Đa vết thương hở ở cẳng tay]
###	U67.491.8	Khẩu sang tiền tý	S51.8	Vết thương hở ở phần khác của cẳng tay	Khẩu sang tiền tý [Vết thương hở ở phần khác của cẳng tay]
###	U67.491.9	Khẩu sang tiền tý	S51.9	Vết thương hở cẳng tay, phần chưa xác định	Khẩu sang tiền tý [Vết thương hở cẳng tay, phần chưa xác định]
###	U67.492	Tiền tý cốt chiết	S52	Gẫy xương ở cẳng tay	Tiền tý cốt chiết [Gẫy xương ở cẳng tay]
###	U67.492.0	Tiền tý cốt chiết	S52.0	Gẫy xương đầu trên của xương trụ	Tiền tý cốt chiết [Gẫy xương đầu trên của xương trụ]
###	U67.492.1	Tiền tý cốt chiết	S52.1	Gẫy xương đầu trên của xương quay	Tiền tý cốt chiết [Gẫy xương đầu trên của xương quay]
###	U67.492.2	Tiền tý cốt chiết	S52.2	Gẫy thân xương trụ	Tiền tý cốt chiết [Gẫy thân xương trụ]
###	U67.492.3	Tiền tý cốt chiết	S52.3	Gẫy thân xương quay	Tiền tý cốt chiết [Gẫy thân xương quay]
###	U67.492.4	Tiền tý cốt chiết	S52.4	Gẫy thân xương cả trụ và quay	Tiền tý cốt chiết [Gẫy thân xương cả trụ và quay]
###	U67.492.5	Tiền tý cốt chiết	S52.5	Gẫy xương ở đầu thấp và xương quay	Tiền tý cốt chiết [Gẫy xương ở đầu thấp và xương quay]
###	U67.492.6	Tiền tý cốt chiết	S52.6	Gẫy xương đầu dưới cả xương trụ và xương quay	Tiền tý cốt chiết [Gẫy xương đầu dưới cả xương trụ và xương quay]
###	U67.492.7	Tiền tý cốt chiết	S52.7	Đa gẫy xương cẳng tay	Tiền tý cốt chiết [Đa gẫy xương cẳng tay]

###	U67.492.8	Tiền tý cốt chiết	S52.8	Gẫy xương phần khác của cẳng tay	Tiền tý cốt chiết [Gẫy xương phần khác của cẳng tay]
###	U67.492.9	Tiền tý cốt chiết	S52.9	Gẫy xương cẳng tay, phần chưa xác định	Tiền tý cốt chiết [Gẫy xương cẳng tay, phần chưa xác định]
###	U67.501	Trửu bộ (khuỷu) thương	S53	Sai khớp, bong gân và căng cơ của khớp và dây chằng khủyu tay	Trửu bộ (khuỷu) thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ của khớp và dây chằng khủyu tay]
###	U67.501.0	Trửu bộ (khuỷu) thương	S53.0	Sai khớp đầu xương quay	Trửu bộ (khuỷu) thương [Sai khớp đầu xương quay]
###	U67.501.1	Trửu bộ (khuỷu) thương	S53.1	Sai khớp khủyu, chưa xác định	Trửu bộ (khuỷu) thương [Sai khớp khủyu, chưa xác định]
###	U67.501.2	Trửu bộ (khuỷu) thương	S53.2	Chấn thương đứt dây chằng hai bên xương quay	Trửu bộ (khuỷu) thương [Chấn thương đứt dây chằng hai bên xương quay]
###	U67.501.3	Trửu bộ (khuỷu) thương	S53.3	Chấn thương đứt dây chằng hai bên xương trụ	Trửu bộ (khuỷu) thương [Chấn thương đứt dây chằng hai bên xương trụ]
###	U67.501.4	Trửu bộ (khuỷu) thương	S53.4	Bong gân và căng cơ khủyu tay	Trửu bộ (khuỷu) thương [Bong gân và căng cơ khủyu tay]
###	U67.502	Tiền tý thương nuy chứng	S54	Tổn thương dây thần kinh cẳng tay	Tiền tý thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh cẳng tay]
###	U67.502.0	Tiền tý thương nuy chứng	S54.0	Tổn thương dây thần kinh trụ ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh trụ ở tầm cẳng tay]
###	U67.502.1	Tiền tý thương nuy chứng	S54.1	Tổn thương dây thần kinh xương quay ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh xương quay ở tầm cẳng tay]
###	U67.502.2	Tiền tý thương nuy chứng	S54.2	Tổn thương dây thần kinh xương quay ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh xương quay ở tầm cẳng tay]
###	U67.502.3	Tiền tý thương nuy chứng	S54.3	Tổn thương dây thần kinh cảm giác da ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh cảm giác da ở tầm cẳng tay]
###	U67.502.7	Tiền tý thương nuy chứng	S54.7	Tổn thương đa dây thần kinh ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương nuy chứng [Tổn thương đa dây thần kinh ở tầm cẳng tay]
###	U67.502.8	Tiền tý thương nuy chứng	S54.8	Tổn thương dây thần kinh khác ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh khác ở tầm cẳng tay]
###	U67.502.9	Tiền tý thương nuy chứng	S54.9	Tổn thương dây thần kinh chưa xác định ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh chưa xác định ở tầm cẳng tay]

###	U67.511	Tiền tý mạch thương	S55	Tổn thương mạch máu ở tầm cẳng tay	Tiền tý mạch thương [Tổn thương mạch máu ở tầm cẳng tay]
###	U67.511.0	Tiền tý mạch thương	S55.0	Tổn thương động mạch xương trụ ở tầm cẳng tay	Tiền tý mạch thương [Tổn thương động mạch xương trụ ở tầm cẳng tay]
###	U67.511.1	Tiền tý mạch thương	S55.1	Tổn thương động mạch xương quay ở tầm cẳng tay	Tiền tý mạch thương [Tổn thương động mạch xương quay ở tầm cẳng tay]
###	U67.511.2	Tiền tý mạch thương	S55.2	Tổn thương đa mạch máu ở tầm cẳng tay	Tiền tý mạch thương [Tổn thương đa mạch máu ở tầm cẳng tay]
###	U67.511.7	Tý mạch thương	S55.7	Tổn thương đa mạch máu ở tầm cẳng tay	Tý mạch thương [Tổn thương đa mạch máu ở tầm cẳng tay]
###	U67.511.8	Tý mạch thương	S55.8	Tổn thương mạch máu khác ở tầm cẳng tay	Tý mạch thương [Tổn thương mạch máu khác ở tầm cẳng tay]
###	U67.511.9	Tý mạch thương	S55.9	Tổn thương mạch máu chưa rõ ở tầm cẳng tay	Tý mạch thương [Tổn thương mạch máu chưa rõ ở tầm cẳng tay]
###	U67.512	Tiền tý sang thương	S56	Tổn thương cơ bắp và gân ở tầm cẳng tay	Tiền tý sang thương [Tổn thương cơ bắp và gân ở tầm cẳng tay]
###	U67.512.0	Tiền tý cân thương	S56.0	Tổn thương cơ gấp và gân ngón tay cái ở tầm cẳng tay	Tiền tý cân thương [Tổn thương cơ gấp và gân ngón tay cái ở tầm cẳng tay]
###	U67.512.1	Tiền tý cân thương	S56.1	Tổn thương cơ gấp và ngón tay khác ở tầm cẳng tay	Tiền tý cân thương [Tổn thương cơ gấp và ngón tay khác ở tầm cẳng tay]
###	U67.512.2	Tiền tý cân thương	S56.2	Tổn thương cơ gấp khác và gân ở tầm cẳng tay	Tiền tý cân thương [Tổn thương cơ gấp khác và gân ở tầm cẳng tay]
###	U67.512.3	Tiền tý sang thương	S56.3	Tổn thương cơ duỗi và cơ giạng và gân ngón tay cái ở tầm cẳng tay	Tiền tý sang thương [Tổn thương cơ duỗi và cơ giạng và gân ngón tay cái ở tầm cẳng tay]
###	U67.512.4	Tiền tý thương	S56.4	Tổn thương cơ duỗi và gân ngón khác ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương [Tổn thương cơ duỗi và gân ngón khác ở tầm cẳng tay]
###	U67.512.5	Tiền tý thương	S56.5	Tổn thương cơ duỗi khác và gân ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương [Tổn thương cơ duỗi khác và gân ở tầm cẳng tay]
###	U67.512.7	Tiền tý thương	S56.7	Tổn thương đa cơ và gân ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương [Tổn thương đa cơ và gân ở tầm cẳng tay]
###	U67.512.8	Tiền tý thương	S56.8	Tổn thương cơ khác, chưa xác định và gân tầm cẳng tay	Tiền tý thương [Tổn thương cơ khác, chưa xác định và gân tầm cẳng tay]

###	U67.521	Tiền tý sang thương	S57	Tổn thương dập nát ở cẳng tay	Tiền tý sang thương [Tổn thương dập nát ở cẳng tay]
###	U67.521.0	Trửu bộ (khuỷu) sang thương	S57.0	Tổn thương dập nát ở khủyu tay	Trửu bộ (khuỷu) sang thương [Tổn thương dập nát ở khủyu tay]
###	U67.521.7	Tiền tý sang thương	S57.8	Tổn thương dập nát ở phần khác cẳng tay	Tiền tý sang thương [Tổn thương dập nát ở phần khác cẳng tay]
###	U67.521.9	Tiền tý sang thương	S57.9	Tổn thương dập nát ở cẳng tay phần chưa xác định	Tiền tý sang thương [Tổn thương dập nát ở cẳng tay phần chưa xác định]
###	U67.522	Tiệt tiền tý	S58	Chấn thương cắt cụt ở cẳng tay	Tiệt tiền tý [Chấn thương cắt cụt ở cẳng tay]
###	U67.522.0	Tiệt chi thủ thương	S58.0	Chấn thương cắt cụt ở tầm khủyu tay	Tiệt chi thủ thương [Chấn thương cắt cụt ở tầm khủyu tay]
###	U67.522.1	Tiệt chi thủ thương	S58.1	Chấn thương cắt cụt ở tầm giữa khủyu và cổ tay	Tiệt chi thủ thương [Chấn thương cắt cụt ở tầm giữa khủyu và cổ tay]
###	U67.522.9	Tiệt chi thủ thương	S58.9	Chấn thương cắt cụt ở cẳng tay, tầm chưa xác định	Tiệt chi thủ thương [Chấn thương cắt cụt ở cẳng tay, tầm chưa xác định]
###	U67.531	Tiền tý sang thương	S59	Tổn thương khác và chưa xác định của cẳng tay	Tiền tý sang thương [Tổn thương khác và chưa xác định của cẳng tay]
###	U67.531.7	Tiền tý thương	S59.7	Đa tổn thương cẳng tay	Tiền tý thương [Đa tổn thương cẳng tay]
###	U67.531.8	Tiền tý sang thương	S59.8	Tổn thương khác được xác định ở cẳng tay	Tiền tý sang thương [Tổn thương khác được xác định ở cẳng tay]
###	U67.531.9	Tiền tý sang thương	S59.9	Tổn thương chưa xác định ở cẳng tay	Tiền tý sang thương [Tổn thương chưa xác định ở cẳng tay]
###	U67.532	Thủ sang thương	S60	Tổn thương nông ở cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương nông ở cổ tay và bàn tay]
###	U67.532.0	Thủ sang thương	S60.0	đụng giập các ngón tay không tổn thương móng	Thủ sang thương [đụng giập các ngón tay không tổn thương móng]
###	U67.532.1	Thủ sang thương	S60.1	đụng giập các ngón tay với tổn thương móng	Thủ sang thương [đụng giập các ngón tay với tổn thương móng]
###	U67.532.2	Thủ sang thương	S60.2	đụng giập các phần khác cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [đụng giập các phần khác cổ tay và bàn tay]
###	U67.532.7	Thủ sang thương	S60.7	Đa tổn thương nông ở cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Đa tổn thương nông ở cổ tay và bàn tay]

###	U67.532.8	Thủ sang thương	S60.8	Tổn thương nông khác ở cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương nông khác ở cổ tay và bàn tay]
###	U67.532.9	Thủ sang thương	S60.9	Tổn thương nông ở cổ tay và bàn tay không đặc hiệu	Thủ sang thương [Tổn thương nông ở cổ tay và bàn tay không đặc hiệu]
###	U67.541	Khẩu sang thủ	S61	Vết thương hở ở cổ tay và bàn tay	Khẩu sang thủ [Vết thương hở ở cổ tay và bàn tay]
###	U67.541.0	Khẩu sang thủ	S61.0	Vết thương hở các ngón tay không tổn thương móng	Khẩu sang thủ [Vết thương hở các ngón tay không tổn thương móng]
###	U67.541.1	Khẩu sang thủ	S61.1	Vết thương hở các ngón tay với tổn thương móng	Khẩu sang thủ [Vết thương hở các ngón tay với tổn thương móng]
###	U67.541.7	Khẩu sang thủ	S61.7	Đa vết thương hở ở cổ tay và bàn tay	Khẩu sang thủ [Đa vết thương hở ở cổ tay và bàn tay]
###	U67.541.8	Khẩu sang thủ	S61.8	Vết thương hở các phần khác của cổ tay và bàn tay	Khẩu sang thủ [Vết thương hở các phần khác của cổ tay và bàn tay]
###	U67.541.9	Khẩu sang thủ	S61.9	Vết thương hở của cổ tay và bàn tay, phần không xác định	Khẩu sang thủ [Vết thương hở của cổ tay và bàn tay, phần không xác định]
###	U67.542	Thủ cốt chiết	S62	Gẫy xương tầm cổ tay và bàn tay	Thủ cốt chiết [Gẫy xương tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.542.0	Thủ cốt chiết	S62.0	Gẫy xương của xương thuyền bàn tay	Thủ cốt chiết [Gẫy xương của xương thuyền bàn tay]
###	U67.542.1	Thủ cốt chiết	S62.1	Gẫy xương khớp cổ tay khác	Thủ cốt chiết [Gẫy xương khớp cổ tay khác]
###	U67.542.2	Thủ cốt chiết	S62.2	Gẫy xương đốt đầu bàn tay	Thủ cốt chiết [Gẫy xương đốt đầu bàn tay]
###	U67.542.3	Thủ cốt chiết	S62.3	Gẫy xương đốt khác bàn tay	Thủ cốt chiết [Gẫy xương đốt khác bàn tay]
###	U67.542.4	Thủ cốt chiết	S62.4	Gẫy nhiều xương đốt bàn tay	Thủ cốt chiết [Gẫy nhiều xương đốt bàn tay]
###	U67.542.5	Thủ cốt chiết	S62.5	Gẫy xương ngón tay cái	Thủ cốt chiết [Gẫy xương ngón tay cái]
###	U67.542.6	Thủ cốt chiết	S62.6	Gẫy xương các ngón tay khác	Thủ cốt chiết [Gẫy xương các ngón tay khác]
###	U67.542.7	Thủ cốt chiết	S62.7	Gẫy nhiều xương ngón tay	Thủ cốt chiết [Gẫy nhiều xương ngón tay]
###	U67.542.8	Thủ cốt chiết	S62.8	Gẫy xương khác và phần chưa xác định cổ tay và bàn tay	#REF!

###	U67.551	Thủ sang thương	S63	Sai khớp, bong gân và căng cơ của khớp và dây chằng tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ của khớp và dây chằng tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.551.0	Thủ sang thương	S63.0	Sai khớp cổ tay	Thủ sang thương [Sai khớp cổ tay]
###	U67.551.1	Thủ sang thương	S63.1	Sai khớp ngón tay	Thủ sang thương [Sai khớp ngón tay]
###	U67.551.2	Thủ sang thương	S63.2	Sai khớp nhiều ngón tay	Thủ sang thương [Sai khớp nhiều ngón tay]
###	U67.551.3	Thủ sang thương	S63.3	Chấn thương đứt dây chằng cổ tay và khớp xương cổ tay	Thủ sang thương [Chấn thương đứt dây chằng cổ tay và khớp xương cổ tay]
###	U67.551.4	Thủ sang thương	S63.4	Chấn thương đứt dây chằng ngón tay tại xương đốt bàn tay ngón tay và khớp xương cổ tay và gian đốt ngón (khớp)	Thủ sang thương [Chấn thương đứt dây chằng ngón tay tại xương đốt bàn tay ngón tay và khớp xương cổ tay và gian đốt ngón (khớp)]
###	U67.551.5	Thủ sang thương	S63.5	Bong gân và căng cơ cổ tay	Thủ sang thương [Bong gân và căng cơ cổ tay]
###	U67.551.6	Thủ sang thương	S63.6	Bong gân và căng cơ các ngón tay	Thủ sang thương [Bong gân và căng cơ các ngón tay]
###	U67.551.7	Thủ sang thương	S63.7	Bong gân và căng cơ phần khác, chưa xác định của bàn tay	Thủ sang thương [Bong gân và căng cơ phần khác, chưa xác định của bàn tay]
###	U67.552	Thủ thương nuy chứng	S64	Tổn thương dây thần kinh tầm cổ tay và bàn tay	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.552.0	Thủ thương nuy chứng	S64.0	Tổn thương dây thần kinh xương trụ tầm cổ tay và bàn tay	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh xương trụ tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.552.1	Thủ thương nuy chứng	S64.1	Tổn thương dây thần kinh giữa tầm cổ tay và bàn tay	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh giữa tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.552.2	Thủ thương nuy chứng	S64.2	Tổn thương dây thần kinh xương quay tầm cổ tay và bàn tay	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh xương quay tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.552.3	Thủ thương nuy chứng	S64.3	Tổn thương dây thần kinh ngón tay của ngón tay cái	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh ngón tay của ngón tay cái]
###	U67.552.4	Thủ thương nuy chứng	S64.4	Tổn thương dây thần kinh ngón tay của ngón tay khác	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh ngón tay của ngón tay khác]
###	U67.552.7	Thủ thương nuy chứng	S64.7	Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cổ tay và bàn tay]

###	U67.552.8	Thủ thương nuy chứng	S64.8	Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.552.9	Thủ thương nuy chứng	S64.9	Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm cổ tay và bàn tay	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.561	Thủ mạch thương	S65	Tổn thương mạch máu tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ mạch thương [Tổn thương mạch máu tại tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.561.0	Thủ mạch thương	S65.0	Tổn thương động mạch xương trụ tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ mạch thương [Tổn thương động mạch xương trụ tại tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.561.1	Thủ mạch thương	S65.1	Tổn thương động mạch quay tầm cổ tay và bàn tay	Thủ mạch thương [Tổn thương động mạch quay tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.561.2	Thủ thương	S65.2	Tổn thương nông cung gan bàn tay	Thủ thương [Tổn thương nông cung gan bàn tay]
###	U67.561.3	Thủ thương	S65.3	Tổn thương sâu cung gan bàn tay	Thủ thương [Tổn thương sâu cung gan bàn tay]
###	U67.561.4	Thủ mạch thương	S65.4	Tổn thương mạch máu ngòn tay cái	Thủ mạch thương [Tổn thương mạch máu ngòn tay cái]
###	U67.561.5	Thủ mạch thương	S65.5	Tổn thương mạch máu ngón tay khác	Thủ mạch thương [Tổn thương mạch máu ngón tay khác]
###	U67.561.7	Thủ mạch thương	S65.7	Tổn thương đa mạch máu tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ mạch thương [Tổn thương đa mạch máu tại tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.561.8	Thủ mạch thương	S65.8	Tổn thương mạch máu khác tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ mạch thương [Tổn thương mạch máu khác tại tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.561.9	Thủ mạch thương	S65.9	Tổn thương mạch máu chưa xác định tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ mạch thương [Tổn thương mạch máu chưa xác định tại tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.562	Thủ sang thương	S66	Tổn thương cơ bắp và gân tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ bắp và gân tại tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.562.0	Thủ sang thương	S66.0	Tổn thương cơ bắp gấp dài và gân ngón tay cái tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ bắp gấp dài và gân ngón tay cái tại tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.562.1	Thủ sang thương	S66.1	Tổn thương cơ gấp và gân ngón tay khác tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ gấp và gân ngón tay khác tại tầm cổ tay và bàn tay]

###	U67.562.2	Thủ sang thương	S66.2	Tổn thương cơ duỗi và gân ngón tay cái tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ duỗi và gân ngón tay cái tại tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.562.3	Thủ sang thương	S66.3	Tổn thương cơ duỗi và gân ngón tay khác tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ duỗi và gân ngón tay khác tại tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.562.4	Thủ sang thương	S66.4	Tổn thương cơ nội tại và gân ngón tay cái tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ nội tại và gân ngón tay cái tại tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.562.5	Thủ sang thương	S66.5	Tổn thương cơ nội tại và gân ngón tay khác tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ nội tại và gân ngón tay khác tại tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.562.6	Thủ sang thương	S66.6	Tổn thương đa cơ gấp và gân tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương đa cơ gấp và gân tại tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.562.7	Thủ sang thương	S66.7	Tổn thương đa cơ duỗi và gân tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương đa cơ duỗi và gân tại tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.562.8	Thủ sang thương	S66.8	Tổn thương cơ khác và gân tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ khác và gân tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.562.9	Thủ sang thương	S66.9	Tổn thương cơ chưa xác định và gân tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ chưa xác định và gân tại tầm cổ tay và bàn tay]
###	U67.571	Thủ sang thương	S67	Tổn thương dập nát cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương dập nát cổ tay và bàn tay]
###	U67.571.0	Thủ sang thương	S67.0	Tổn thương dập nát ngón tay cái và các ngón tay khác	Thủ sang thương [Tổn thương dập nát ngón tay cái và các ngón tay khác]
###	U67.571.8	Thủ sang thương	S67.8	Tổn thương dập nát phần khác và chưa xác định của cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương dập nát phần khác và chưa xác định của cổ tay và bàn tay]
###	U67.572	Tiệt chi thủ	S68	Chấn thương cắt cụt cổ tay và bàn tay	Tiệt chi thủ [Chấn thương cắt cụt cổ tay và bàn tay]
###	U67.572.0	Tiệt chi thủ	S68.0	Chấn thương cắt cụt ngón tay cái (toàn phần) (một phần)	Tiệt chi thủ [Chấn thương cắt cụt ngón tay cái (toàn phần) (một phần)]
###	U67.572.1	Tiệt chi thủ	S68.1	Chấn thương cắt cụt ngón tay khác (toàn phần) (một phần)	Tiệt chi thủ [Chấn thương cắt cụt ngón tay khác (toàn phần) (một phần)]

###	U67.572.2	Tiệt chi thủ	S68.2	Chấn thương cắt cụt hai hoặc nhiều ngón tay đơn thuần (toàn phần) (một phần)	Tiệt chi thủ [Chấn thương cắt cụt hai hoặc nhiều ngón tay đơn thuần (toàn phần) (một phần)]
###	U67.572.3	Tiệt chi thủ	S68.3	Chấn thương cắt cụt kết hợp một phần ngón tay với phần khác của cổ tay và bàn tay	Tiệt chi thủ [Chấn thương cắt cụt kết hợp một phần ngón tay với phần khác của cổ tay và bàn tay]
###	U67.572.4	Tiệt chi thủ	S68.4	Chấn thương cắt cụt tại cổ tay và bàn tay	Tiệt chi thủ [Chấn thương cắt cụt tại cổ tay và bàn tay]
###	U67.572.8	Tiệt chi thủ	S68.8	Chấn thương cắt cụt phần khác của cổ tay và bàn tay	Tiệt chi thủ [Chấn thương cắt cụt phần khác của cổ tay và bàn tay]
###	U67.572.9	Tiệt chi thủ	S68.9	Chấn thương cắt cụt cổ tay và bàn tay tầm chưa xác định	Tiệt chi thủ [Chấn thương cắt cụt cổ tay và bàn tay tầm chưa xác định]
###	U67.581	Thủ sang thương	S69	Tổn thương khác và chưa xác định của cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương khác và chưa xác định của cổ tay và bàn tay]
###	U67.581.7	Thủ sang thương	S69.7	Đa tổn thương cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Đa tổn thương cổ tay và bàn tay]
###	U67.581.8	Thủ sang thương	S69.8	Tổn thương xác định khác của cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương xác định khác của cổ tay và bàn tay]
###	U67.581.9	Thủ sang thương	S69.9	Tổn thương chưa xác định của cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương chưa xác định của cổ tay và bàn tay]
###	U67.582	Túc sang thương	S70	Tổn thương nông tại háng và đùi	Túc sang thương [Tổn thương nông tại háng và đùi]
###	U67.582.0	Túc sang thương	S70.0	đụng giập tại háng	Túc sang thương [đụng giập tại háng]
###	U67.582.1	Túc sang thương	S70.1	đụng giập tại đùi	Túc sang thương [đụng giập tại đùi]
###	U67.582.7	Túc sang thương	S70.7	Đa tổn thương nông tại háng và đùi	Túc sang thương [Đa tổn thương nông tại háng và đùi]
###	U67.582.8	Túc sang thương	S70.8	Tổn thương nông khác tại háng và đùi	Túc sang thương [Tổn thương nông khác tại háng và đùi]
###	U67.582.9	Túc sang thương	S70.9	Tổn thương nông tại háng và đùi, chưa xác định	Túc sang thương [Tổn thương nông tại háng và đùi, chưa xác định]
###	U67.591	Khẩu sang túc	S71	Vết thương hở tại háng và đùi	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại háng và đùi]
###	U67.591.0	Khẩu sang túc	S71.0	Vết thương hở tại háng	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại háng]
###	U67.591.1	Khẩu sang túc	S71.1	Vết thương hở tại đùi	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại đùi]

###	U67.591.7	Khẩu sang túc	S71.7	Đa vết thương hở tại háng và đùi	Khẩu sang túc [Đa vết thương hở tại háng và đùi]
###	U67.591.8	Khẩu sang túc	S71.8	Vết thương hở phần khác, chưa xác định của khung chậu	Khẩu sang túc [Vết thương hở phần khác, chưa xác định của khung chậu]
###	U67.592	Túc cốt chiết	S72	Gẫy xương đùi	Túc cốt chiết [Gẫy xương đùi]
###	U67.592.0	Túc cốt chiết	S72.0	Gẫy cổ xương đùi	Túc cốt chiết [Gẫy cổ xương đùi]
###	U67.592.1	Túc cốt chiết	S72.1	Gẫy mấu chuyển	Túc cốt chiết [Gẫy mấu chuyển]
###	U67.592.2	Túc cốt chiết	S72.2	Gẫy mấu chuyển phụ	Túc cốt chiết [Gẫy mấu chuyển phụ]
###	U67.592.3	Túc cốt chiết	S72.3	Gẫy thân xương đùi	Túc cốt chiết [Gẫy thân xương đùi]
###	U67.592.4	Túc cốt chiết	S72.4	Gẫy xương đầu dưới xương đùi	Túc cốt chiết [Gẫy xương đầu dưới xương đùi]
###	U67.592.7	Túc cốt chiết	S72.7	Gẫy đa xương xương đùi	Túc cốt chiết [Gẫy đa xương xương đùi]
###	U67.592.8	Túc cốt chiết	S72.8	Gẫy xương phần khác xương đùi	Túc cốt chiết [Gẫy xương phần khác xương đùi]
###	U67.592.9	Túc cốt chiết	S72.9	Gẫy xương đùi phần chưa xác định	Túc cốt chiết [Gẫy xương đùi phần chưa xác định]
###	U67.601	Túc sang thương	S73	Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng háng	Túc sang thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng háng]
###	U67.601.0	Túc sang thương	S73.0	Sai khớp háng	Túc sang thương [Sai khớp háng]
###	U67.601.1	Túc sang thương	S73.1	Bong gân và căng cơ của khớp háng	Túc sang thương [Bong gân và căng cơ của khớp háng]
###	U67.602	Túc thương nuy chứng	S74	Tổn thương dây thần kinh tầm háng và đùi	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh tầm háng và đùi]
###	U67.602.0	Túc thương nuy chứng	S74.0	Tổn thương dây thần kinh hông tại tầm háng và đùi	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh hông tại tầm háng và đùi]
###	U67.602.1	Túc thương nuy chứng	S74.1	Tổn thương dây thần kinh đùi tại tầm háng và đùi	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh đùi tại tầm háng và đùi]
###	U67.602.2	Túc thương nuy chứng	S74.2	Tổn thương dây thần kinh cảm giác da tại tầm háng và đùi	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh cảm giác da tại tầm háng và đùi]
###	U67.602.7	Túc thương nuy chứng	S74.7	Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm háng và đùi	Túc thương nuy chứng [Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm háng và đùi]
###	U67.602.8	Túc thương nuy chứng	S74.8	Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm háng và đùi	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm háng và đùi]

###	U67.602.9	Túc thương nuy chứng	S74.9	Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm háng và đùi	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm háng và đùi]
###	U67.611	Túc mạch thương	S75	Tổn thương mạch máu tại tầm háng và đùi	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu tại tầm háng và đùi]
###	U67.611.0	Túc mạch thương	S75.0	Tổn thương động mạch đùi	Túc mạch thương [Tổn thương động mạch đùi]
###	U67.611.1	Túc mạch thương	S75.1	Tổn thương tĩnh mạch đùi tại tầm háng và đùi	Túc mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch đùi tại tầm háng và đùi]
###	U67.611.2	Túc mạch thương	S75.2	Tổn thương tĩnh mạch hiển lớn tại tầm háng và đùi	Túc mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch hiển lớn tại tầm háng và đùi]
###	U67.611.7	Túc mạch thương	S75.7	Tổn thương đa mạch máu tại tầm háng và đùi	Túc mạch thương [Tổn thương đa mạch máu tại tầm háng và đùi]
###	U67.611.8	Túc mạch thương	S75.8	Tổn thương mạch máu khác tại tầm háng và đùi	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu khác tại tầm háng và đùi]
###	U67.611.9	Túc mạch thương	S75.9	Tổn thương mạch máu chưa xác định tại tầm háng và đùi	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu chưa xác định tại tầm háng và đùi]
###	U67.612	Túc sang thương	S76	Tổn thương cơ bắp và gân tại tầm háng và đùi	Túc sang thương [Tổn thương cơ bắp và gân tại tầm háng và đùi]
###	U67.612.0	Túc sang thương	S76.0	Tổn thương cơ và gân háng	Túc sang thương [Tổn thương cơ và gân háng]
###	U67.612.1	Túc sang thương	S76.1	Tổn thương cơ tứ đầu và gân	Túc sang thương [Tổn thương cơ tứ đầu và gân]
###	U67.612.2	Túc sang thương	S76.2	Tổn thương cơ khép và gân đùi	Túc sang thương [Tổn thương cơ khép và gân đùi]
###	U67.612.3	Túc sang thương	S76.3	Tổn thương cơ và gân của nhóm cơ sau tầm đùi	Túc sang thương [Tổn thương cơ và gân của nhóm cơ sau tầm đùi]
###	U67.612.4	Túc sang thương	S76.4	Tổn thương cơ khác và chưa xác định và gân tầm đùi	Túc sang thương [Tổn thương cơ khác và chưa xác định và gân tầm đùi]
###	U67.612.7	Túc sang thương	S76.7	Tổn thương đa cơ và gân tầm háng và đùi	Túc sang thương [Tổn thương đa cơ và gân tầm háng và đùi]
###	U67.621	Túc sang thương	S77	Crushing injury of hip and thigh	Túc sang thương [Crushing injury of hip and thigh]
###	U67.621.0	Túc sang thương	S77.0	Crushing injury of hip	Túc sang thương [Crushing injury of hip]

###	U67.621.1	Túc sang thương	S77.1	Crushing injury of thigh	Túc sang thương [Crushing injury of thigh]
###	U67.621.2	Túc sang thương	S77.2	Crushing injury of hip with thigh	Túc sang thương [Crushing injury of hip with thigh]
###	U67.622	Tiệt chi túc	S78	Chấn thương cắt cụt ở háng và đùi	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt ở háng và đùi]
###	U67.622.0	Tiệt chi túc	S78.0	Chấn thương cắt cụt ở háng và đùi	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt ở háng và đùi]
###	U67.622.1	Tiệt chi túc	S78.1	Chấn thương cắt cụt tầm giữa háng và khớp gối	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt tầm giữa háng và khớp gối]
###	U67.622.9	Tiệt chi túc	S78.9	Chấn thương cắt cụt háng và đùi tầm chưa xác định	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt háng và đùi tầm chưa xác định]
###	U67.631	Túc sang thương	S79	Tổn thương khác chưa xác định của háng và đùi	Túc sang thương [Tổn thương khác chưa xác định của háng và đùi]
###	U67.631.7	Túc sang thương	S79.7	Đa tổn thương ở háng và đùi	Túc sang thương [Đa tổn thương ở háng và đùi]
###	U67.631.8	Túc sang thương	S79.8	Tổn thương khác xác định của háng và đùi	Túc sang thương [Tổn thương khác xác định của háng và đùi]
###	U67.631.9	Túc sang thương	S79.9	Tổn thương chưa xác định của háng và đùi	Túc sang thương [Tổn thương chưa xác định của háng và đùi]
###	U67.632	Túc sang thương	S80	Tổn thương nông tại cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương nông tại cẳng chân]
###	U67.632.0	Túc sang thương	S80.0	đụng giập tại đầu gối	Túc sang thương [đụng giập tại đầu gối]
###	U67.632.1	Túc sang thương	S80.1	đụng giập tại phần khác và chưa xác định của cẳng chân	Túc sang thương [đụng giập tại phần khác và chưa xác định của cẳng chân]
###	U67.632.7	Túc sang thương	S80.7	Đa tổn thương nông tại cẳng chân	Túc sang thương [Đa tổn thương nông tại cẳng chân]
###	U67.632.8	Túc sang thương	S80.8	Tổn thương nông khác tại cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương nông khác tại cẳng chân]
###	U67.632.9	Túc sang thương	S80.9	Tổn thương nông tại cẳng chân chưa xác định	Túc sang thương [Tổn thương nông tại cẳng chân chưa xác định]
###	U67.641	Khẩu sang túc	S81	Vết thương hở tại cẳng chân	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại cẳng chân]
###	U67.641.0	Khẩu sang túc	S81.0	Vết thương hở đầu gối	Khẩu sang túc [Vết thương hở đầu gối]

###	U67.641.7	Khẩu sang túc	S81.7	Đa vết thương hở chi dưới	Khẩu sang túc [Đa vết thương hở chi dưới]
###	U67.641.8	Khẩu sang túc	S81.8	Vết thương hở phần khác của chi dưới	Khẩu sang túc [Vết thương hở phần khác của chi dưới]
###	U67.641.9	Khẩu sang túc	S81.9	Vết thương hở chi dưới, phần không xác định	Khẩu sang túc [Vết thương hở chi dưới, phần không xác định]
###	U67.642	Túc cốt chiết	S82	Gẫy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	Túc cốt chiết [Gẫy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân]
###	U67.642.0	Túc cốt chiết	S82.0	Gẫy xương bánh chè	Túc cốt chiết [Gẫy xương bánh chè]
###	U67.642.1	Túc cốt chiết	S82.1	Gẫy đầu trên của xương chày	Túc cốt chiết [Gẫy đầu trên của xương chày]
###	U67.642.2	Túc cốt chiết	S82.2	Gẫy thân xương chày	Túc cốt chiết [Gẫy thân xương chày]
###	U67.642.3	Túc cốt chiết	S82.3	Gẫy xương đầu dưới xương chày	Túc cốt chiết [Gẫy xương đầu dưới xương chày]
###	U67.642.4	Túc cốt chiết	S82.4	Gẫy xương đơn thuần xương mác	Túc cốt chiết [Gẫy xương đơn thuần xương mác]
###	U67.642.5	Túc cốt chiết	S82.5	Gẫy xương giữa mắt cá chân	Túc cốt chiết [Gẫy xương giữa mắt cá chân]
###	U67.642.6	Túc cốt chiết	S82.6	Gẫy xương bên mắt cá chân	Túc cốt chiết [Gẫy xương bên mắt cá chân]
###	U67.642.7	Túc cốt chiết	S82.7	Gẫy xương tại cẳng chân	Túc cốt chiết [Gẫy xương tại cẳng chân]
###	U67.642.8	Túc cốt chiết	S82.8	Gẫy xương khác của cẳng chân	Túc cốt chiết [Gẫy xương khác của cẳng chân]
###	U67.642.9	Túc cốt chiết	S82.9	Gẫy xương cẳng chân, phần chưa xác định	Túc cốt chiết [Gẫy xương cẳng chân, phần chưa xác định]
###	U67.651	Túc sang thương	S83	Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng đầu gối	Túc sang thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng đầu gối]
###	U67.651.0	Túc sang thương	S83.0	Sai khớp xương bánh chè	Túc sang thương [Sai khớp xương bánh chè]
###	U67.651.1	Túc sang thương	S83.1	Sai khớp gối	Túc sang thương [Sai khớp gối]
###	U67.651.2	Túc sang thương	S83.2	Vết rách sụn chêm, hiện tại	Túc sang thương [Vết rách sụn chêm, hiện tại]
###	U67.651.3	Túc sang thương	S83.3	Rách khớp sụn đầu gối, hiện tại	Túc sang thương [Rách khớp sụn đầu gối, hiện tại]

###	U67.651.4	Túc sang thương	S83.4	Bong gân và căng cơ (xương mác) (xương chày) tổn thương phụ dây chằng khớp gối	Túc sang thương [Bong gân và căng cơ (xương mác) (xương chày) tổn thương phụ dây chằng khớp gối]
###	U67.651.5	Túc sang thương	S83.5	Bong gân và căng cơ (phía trước) (phía sau) tổn thương dây chằng chéo khớp gối	Túc sang thương [Bong gân và căng cơ (phía trước) (phía sau) tổn thương dây chằng chéo khớp gối]
###	U67.651.6	Túc sang thương	S83.6	Bong gân và căng cơ phần khác và chưa xác định khớp gối	Túc sang thương [Bong gân và căng cơ phần khác và chưa xác định khớp gối]
###	U67.651.7	Túc sang thương	S83.7	Tổn thương đa cấu trúc khớp gối	Túc sang thương [Tổn thương đa cấu trúc khớp gối]
###	U67.652	Túc thương nuy chứng	S84	Tổn thương dây thần kinh tại tầm cẳng chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh tại tầm cẳng chân]
###	U67.652.0	Túc thương nuy chứng	S84.0	Tổn thương dây thần kinh xương chày tại tầm cẳng chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh xương chày tại tầm cẳng chân]
###	U67.652.1	Túc thương nuy chứng	S84.1	Tổn thương dây thần kinh xương mác tại tầm cẳng chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh xương mác tại tầm cẳng chân]
###	U67.652.2	Túc thương nuy chứng	S84.2	Tổn thương dây thần kinh xương cảm giác da tại tầm cẳng chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh xương cảm giác da tại tầm cẳng chân]
###	U67.652.7	Túc thương nuy chứng	S84.7	Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cẳng chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cẳng chân]
###	U67.652.8	Túc thương nuy chứng	S84.8	Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cẳng chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cẳng chân]
###	U67.652.9	Túc thương nuy chứng	S84.9	Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm cẳng chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm cẳng chân]
###	U67.661	Túc mạch thương	S85	Tổn thương mạch máu tại tầm cẳng chân	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu tại tầm cẳng chân]
###	U67.661.0	Túc mạch thương	S85.0	Tổn thương động mạch kheo	Túc mạch thương [Tổn thương động mạch kheo]
###	U67.661.1	Túc mạch thương	S85.1	Tổn thương (phía trước) (phía sau) động mạch xương chày	Túc mạch thương [Tổn thương (phía trước) (phía sau) động mạch xương chày]
###	U67.661.2	Túc mạch thương	S85.2	Tổn thương động mạch xương mác	Túc mạch thương [Tổn thương động mạch xương mác]

###	U67.661.3	Túc mạch thương	S85.3	Tổn thương tĩnh mạch hiển lớn tại tầm cẳng chân	Túc mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch hiển lớn tại tầm cẳng chân]
###	U67.661.4	Túc mạch thương	S85.4	Tổn thương tĩnh mạch hiển nhỏ tại tầm cẳng chân	Túc mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch hiển nhỏ tại tầm cẳng chân]
###	U67.661.5	Túc mạch thương	S85.5	Tổn thương tĩnh mạch kheo	Túc mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch kheo]
###	U67.661.7	Túc mạch thương	S85.7	Tổn thương đa mạch máu tại tầm cẳng chân	Túc mạch thương [Tổn thương đa mạch máu tại tầm cẳng chân]
###	U67.661.8	Túc mạch thương	S85.8	Tổn thương mạch máu khác tại tầm cẳng chân	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu khác tại tầm cẳng chân]
###	U67.661.9	Túc mạch thương	S85.9	Tổn thương mạch máu chưa xác định tại tầm cẳng chân	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu chưa xác định tại tầm cẳng chân]
###	U67.662	Túc sang thương	S86	Tổn thương cơ bắp và gân tại tầm cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ bắp và gân tại tầm cẳng chân]
###	U67.662.0	Túc sang thương	S86.0	Tổn thương gân gót (Achilles)	Túc sang thương [Tổn thương gân gót (Achilles)]
###	U67.662.1	Túc sang thương	S86.1	Tổn thương cơ khác và gân nhóm cơ sau tại tầm cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ khác và gân nhóm cơ sau tại tầm cẳng chân]
###	U67.662.2	Túc sang thương	S86.2	Tổn thương cơ khác và gân nhóm cơ trước tại tầm cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ khác và gân nhóm cơ trước tại tầm cẳng chân]
###	U67.662.3	Túc sang thương	S86.3	Tổn thương cơ bắp và gân nhóm cơ trước tại tầm cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ bắp và gân nhóm cơ trước tại tầm cẳng chân]
###	U67.662.7	Túc sang thương	S86.7	Tổn thương đa cơ và gân tại tầm cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương đa cơ và gân tại tầm cẳng chân]
###	U67.662.8	Túc sang thương	S86.8	Tổn thương cơ khác và gân tại tầm cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ khác và gân tại tầm cẳng chân]
###	U67.662.9	Túc sang thương	S86.9	Tổn thương cơ chưa xác định và gân tầm cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ chưa xác định và gân tầm cẳng chân]
###	U67.671	Túc sang thương	S87	Tổn thương dập nát tại cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương dập nát tại cẳng chân]
###	U67.671.0	Túc sang thương	S87.0	Tổn thương dập nát khớp gối	Túc sang thương [Tổn thương dập nát khớp gối]
###	U67.671.8	Túc sang thương	S87.8	Tổn thương dập nát phần khác, chưa xác định của cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương dập nát phần khác, chưa xác định của cẳng chân]

###	U67.672	Tiệt chi túc	S88	Chấn thương cắt cụt tầm khớp gối	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt tầm khớp gối]
###	U67.672.0	Tiệt chi túc	S88.0	Chấn thương cắt cụt tầm khớp gối	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt tầm khớp gối]
###	U67.672.1	Tiệt chi túc	S88.1	Chấn thương cắt cụt tầm giữa khớp gối và cổ chân	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt tầm giữa khớp gối và cổ chân]
###	U67.672.9	Tiệt chi túc	S88.9	Chấn thương cắt cụt cẳng chân tầm chưa xác định	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt cẳng chân tầm chưa xác định]
###	U67.681	Túc sang thương	S89	Tổn thương khác và chưa xác định tại cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương khác và chưa xác định tại cẳng chân]
###	U67.681.7	Túc sang thương	S89.7	Đa tổn thương tại cẳng chân	Túc sang thương [Đa tổn thương tại cẳng chân]
###	U67.681.8	Túc sang thương	S89.8	Tổn thương xác định khác tại cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương xác định khác tại cẳng chân]
###	U67.681.9	Túc sang thương	S89.9	Tổn thương chưa xác định tại cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương chưa xác định tại cẳng chân]
###	U67.682	Túc sang thương	S90	Tổn thương nông tại cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương nông tại cổ chân và bàn chân]
###	U67.682.0	Túc sang thương	S90.0	đụng giập tại cổ chân	Túc sang thương [đụng giập tại cổ chân]
###	U67.682.1	Túc sang thương	S90.1	đụng giập ngón chân không có tổn thương móng	Túc sang thương [đụng giập ngón chân không có tổn thương móng]
###	U67.682.2	Túc sang thương	S90.2	đụng giập ngón chân có tổn thương móng	Túc sang thương [đụng giập ngón chân có tổn thương móng]
###	U67.682.3	Túc sang thương	S90.3	đụng giập phần khác và chưa xác định tại bàn chân	Túc sang thương [đụng giập phần khác và chưa xác định tại bàn chân]
###	U67.682.7	Túc sang thương	S90.7	Đa tổn thương nông tại cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Đa tổn thương nông tại cổ chân và bàn chân]
###	U67.682.8	Túc sang thương	S90.8	Tổn thương nông khác tại cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương nông khác tại cổ chân và bàn chân]
###	U67.682.9	Túc sang thương	S90.9	Tổn thương nông tại cổ chân và bàn chân chưa xác định	Túc sang thương [Tổn thương nông tại cổ chân và bàn chân chưa xác định]
###	U67.691	Khẩu sang túc	S91	Vết thương hở tại cổ chân và bàn chân	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại cổ chân và bàn chân]

###	U67.691.0	Khẩu sang túc	S91.0	Vết thương hở tại cổ chân	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại cổ chân]
###	U67.691.1	Khẩu sang túc	S91.1	Vết thương hở tại ngón chân không có tổn thương móng	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại ngón chân không có tổn thương móng]
###	U67.691.2	Khẩu sang túc	S91.2	Vết thương hở tại ngón chân với tổn thương móng	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại ngón chân với tổn thương móng]
###	U67.691.3	Khẩu sang túc	S91.3	Vết thương hở tại phần khác của bàn chân	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại phần khác của bàn chân]
###	U67.691.7	Khẩu sang túc	S91.7	Đa vết thương hở ở cẳng chân và bàn chân	Khẩu sang túc [Đa vết thương hở ở cẳng chân và bàn chân]
###	U67.692	Túc cốt chiết	S92	gẫy xương bàn chân, trừ cổ chân	Túc cốt chiết [gẫy xương bàn chân, trừ cổ chân]
###	U67.692.0	Túc cốt chiết	S92.0	Gẫy xương gót	Túc cốt chiết [Gẫy xương gót]
###	U67.692.1	Túc cốt chiết	S92.1	Gẫy xương mắt cá	Túc cốt chiết [Gẫy xương mắt cá]
###	U67.692.2	Túc cốt chiết	S92.2	Gẫy xương cổ chân khác	Túc cốt chiết [Gẫy xương cổ chân khác]
###	U67.692.3	Túc cốt chiết	S92.3	Gẫy xương đốt bàn chân	Túc cốt chiết [Gẫy xương đốt bàn chân]
###	U67.692.4	Túc cốt chiết	S92.4	Gẫy xương ngón chân cái	Túc cốt chiết [Gẫy xương ngón chân cái]
###	U67.692.5	Túc cốt chiết	S92.5	Gẫy xương ngón chân khác	Túc cốt chiết [Gẫy xương ngón chân khác]
###	U67.692.7	Túc cốt chiết	S92.7	Gẫy nhiều xương bàn chân	Túc cốt chiết [Gẫy nhiều xương bàn chân]
###	U67.692.9	Túc cốt chiết	S92.9	Gẫy xương bàn chân chưa xác định	Túc cốt chiết [Gẫy xương bàn chân chưa xác định]
###	U67.701	Túc sang thương	S93	Sai khớp, bong gân, căng cơ khớp và dây chằng tại tầm cẳng chân và bàn chân	Túc sang thương [Sai khớp, bong gân, căng cơ khớp và dây chằng tại tầm cẳng chân và bàn chân]
###	U67.701.0	Túc sang thương	S93.0	Sai khớp cổ chân	Túc sang thương [Sai khớp cổ chân]
###	U67.701.1	Túc sang thương	S93.1	Sai khớp ngón chân	Túc sang thương [Sai khớp ngón chân]
###	U67.701.2	Túc sang thương	S93.2	Đứt dây chằng tại tầm cẳng chân và bàn chân	Túc sang thương [Đứt dây chằng tại tầm cẳng chân và bàn chân]
###	U67.701.3	Túc sang thương	S93.3	Sai khớp phần khác và chưa xác định tại bàn chân	Túc sang thương [Sai khớp phần khác và chưa xác định tại bàn chân]
###	U67.701.4	Túc sang thương	S93.4	Bong gân và căng cơ cổ chân	Túc sang thương [Bong gân và căng cơ cổ chân]

###	U67.701.5	Túc sang thương	S93.5	Bong gân và căng cơ ngón chân	Túc sang thương [Bong gân và căng cơ ngón chân]
###	U67.701.6	Túc sang thương	S93.6	Bong gân và căng cơ phần khác, chưa xác định của bàn chân	Túc sang thương [Bong gân và căng cơ phần khác, chưa xác định của bàn chân]
###	U67.702	Túc thương nuy chứng	S94	Tổn thương dây thần kinh tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.702.0	Túc thương nuy chứng	S94.0	Tổn thương dây thần kinh bên bàn chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh bên bàn chân]
###	U67.702.1	Túc thương nuy chứng	S94.1	Tổn thương dây thần kinh giữa bàn chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh giữa bàn chân]
###	U67.702.2	Túc thương nuy chứng	S94.2	Tổn thương dây thần kinh sâu xương mác tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh sâu xương mác tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.702.3	Túc thương nuy chứng	S94.3	Tổn thương dây thần kinh cảm giác da tầm cổ chân và bàn chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh cảm giác da tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.702.7	Túc thương nuy chứng	S94.7	Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.702.8	Túc thương nuy chứng	S94.8	Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.702.9	Túc thương nuy chứng	S94.9	Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.711	Túc mạch thương	S95	Tổn thương mạch máu tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.711.0	Túc mạch thương	S95.0	Tổn thương động mạch mu bàn chân	Túc mạch thương [Tổn thương động mạch mu bàn chân]
###	U67.711.1	Túc mạch thương	S95.1	Tổn thương động mạch gan bàn chân	Túc mạch thương [Tổn thương động mạch gan bàn chân]
###	U67.711.2	Túc mạch thương	S95.2	Tổn thương tĩnh mạch mu bàn chân	Túc mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch mu bàn chân]
###	U67.711.7	Túc mạch thương	S95.7	Tổn thương đa mạch máu tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc mạch thương [Tổn thương đa mạch máu tại tầm cổ chân và bàn chân]

###	U67.711.8	Túc mạch thương	S95.8	Tổn thương mạch máu khác tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu khác tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.711.9	Túc mạch thương	S95.9	Tổn thương mạch máu chưa xác định tầm cổ chân và bàn chân	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu chưa xác định tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.712	Túc sang thương	S96	Tổn thương cơ bắp và gân tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ bắp và gân tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.712.0	Túc sang thương	S96.0	Tổn thương cơ và gân cơ gấp dài của ngón tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ và gân cơ gấp dài của ngón tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.712.1	Túc sang thương	S96.1	Tổn thương cơ và gân cơ duỗi dài của ngón tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ và gân cơ duỗi dài của ngón tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.712.2	Túc sang thương	S96.2	Tổn thương cơ trong và gân tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ trong và gân tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.712.7	Túc sang thương	S96.7	Tổn thương đa cơ và gân tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương đa cơ và gân tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.712.8	Túc sang thương	S96.8	Tổn thương cơ khác và gân tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ khác và gân tại tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.712.9	Túc sang thương	S96.9	Tổn thương cơ chưa xác định và gân tầm cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ chưa xác định và gân tầm cổ chân và bàn chân]
###	U67.721	Túc sang thương	S97	Tổn thương dập nát tại cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương dập nát tại cổ chân và bàn chân]
###	U67.721.0	Túc sang thương	S97.0	Tổn thương dập nát tại cổ chân	Túc sang thương [Tổn thương dập nát tại cổ chân]
###	U67.721.1	Túc sang thương	S97.1	Tổn thương dập nát tại ngón chân	Túc sang thương [Tổn thương dập nát tại ngón chân]
###	U67.721.8	Túc sang thương	S97.8	Tổn thương dập nát tại phần khác của cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương dập nát tại phần khác của cổ chân và bàn chân]
###	U67.722	Tiệt chi túc	S98	Chấn thương cắt cụt cổ chân và bàn chân	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt cổ chân và bàn chân]
###	U67.722.0	Tiệt chi túc	S98.0	Chấn thương cắt cụt bàn chân tại tầm cổ chân	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt bàn chân tại tầm cổ chân]
###	U67.722.1	Tiệt chi túc	S98.1	Chấn thương cắt cụt một ngón chân	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt một ngón chân]

###	U67.722.2	Tiệt chi túc	S98.2	Chấn thương cắt cụt hai hoặc nhiều ngón chân	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt hai hoặc nhiều ngón chân]
###	U67.722.3	Tiệt chi túc	S98.3	Chấn thương cắt cụt phần khác của bàn chân	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt phần khác của bàn chân]
###	U67.722.4	Tiệt chi túc	S98.4	Chấn thương cắt cụt bàn chân tại tầm chưa xác định	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt bàn chân tại tầm chưa xác định]
###	U67.731	Túc sang thương	S99	Tổn thương khác và chưa xác định của cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương khác và chưa xác định của cổ chân và bàn chân]
###	U67.731.7	Túc sang thương	S99.7	Đa tổn thương tại cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Đa tổn thương tại cổ chân và bàn chân]
###	U67.731.8	Túc sang thương	S99.8	Tổn thương khác đã xác định tại cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương khác đã xác định tại cổ chân và bàn chân]
###	U67.731.9	Túc sang thương	S99.9	Tổn thương chưa xác định tại cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương chưa xác định tại cổ chân và bàn chân]

PHỤ LỤC 07.2. DANH MỤC MÃ BỆNH Y HỌC CỔ TRUYỀN BỔ SUNG MỚI

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày /12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	MA_BENH	CHỨNG/BỆNH THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN	ICD10	TÊN BỆNH THEO Y HỌC HIỆN ĐẠI	TÊN TRÊN BẢNG KÊ CHI PHÍ KB, CB BHYT (theo QĐ 6556/QĐ-BYT)
1	U67.221.0	Đầu thương	S00.0	Tổn thương nông của da đầu	Đầu thương [Tổn thương nông của da đầu]
2	U67.221.1	Nhãn thương	S00.1	Đụng giập mi mắt và vùng quanh ổ mắt	Nhãn thương [Đụng giập mi mắt và vùng quanh ổ mắt]
3	U67.221.2	Nhãn thương	S00.2	Tổn thương nông khác của mi mắt và vùng quanh ổ mắt	Nhãn thương [Tổn thương nông khác của mi mắt và vùng quanh ổ mắt]
4	U67.221.3	Tỵ thương	S00.3	Tổn thương nông của mũi	Tỵ thương [Tổn thương nông của mũi]
5	U67.221.4	Nhĩ thương	S00.4	Tổn thương nông của tai	Nhĩ thương [Tổn thương nông của tai]
6	U67.221.5	Khẩu thương	S00.5	Tổn thương nông của môi và khoang miệng	Khẩu thương [Tổn thương nông của môi và khoang miệng]
7	U67.221.7	Đầu thương	S00.7	Tổn thương nông và nhiều ở đầu	Đầu thương [Tổn thương nông và nhiều ở đầu]
8	U67.221.8	Đầu thương	S00.8	Tổn thương của các phần khác của đầu	Đầu thương [Tổn thương của các phần khác của đầu]
9	U67.221.9	Đầu thương	S00.9	Tổn thương nông ở đầu, phần không xác định	Đầu thương [Tổn thương nông ở đầu, phần không xác định]
10	U67.241	Khẩu sang đầu thương	S01	Vết thương hở ở đầu	Khẩu sang đầu thương [Vết thương hở ở đầu]
11	U67.241.0	Khẩu sang đầu thương	S01.0	Vết thương hở của da đầu	Khẩu sang đầu thương [Vết thương hở của da đầu]
12	U67.241.1	Khẩu sang nhãn thương	S01.1	Vết thương hở của mi mắt và vùng quanh mắt	Khẩu sang nhãn thương [Vết thương hở của mi mắt và vùng quanh mắt]
13	U67.241.2	Khẩu sang tỵ thương	S01.2	Vết thương hở của mũi	Khẩu sang tỵ thương [Vết thương hở của mũi]
14	U67.241.3	Khẩu sang nhĩ thương	S01.3	Vết thương hở của tai	Khẩu sang nhĩ thương [Vết thương hở của tai]

15	U67.241.4	Khẩu sang diện thương	S01.4	Vết thương hở của má và vùng thái dương - xương hàm dưới	Khẩu sang diện thương [Vết thương hở của má và vùng thái dương - xương hàm dưới]
16	U67.241.5	Khẩu sang khẩu thương	S01.5	Vết thương của môi và khoang miệng	Khẩu sang khẩu thương [Vết thương của môi và khoang miệng]
17	U67.241.7	Khẩu sang đầu thương	S01.7	Nhiều vết thương hở của đầu	Khẩu sang đầu thương [Nhiều vết thương hở của đầu]
18	U67.241.8	Khẩu sang đầu thương	S01.8	Vết thương hở của các phần khác của đầu	Khẩu sang đầu thương [Vết thương hở của các phần khác của đầu]
19	U67.241.9	Khẩu sang đầu thương	S01.9	Vết thương hở của đầu, phần không xác định	Khẩu sang đầu thương [Vết thương hở của đầu, phần không xác định]
20	U67.242	Đầu cốt chiết	S02	Vỡ xương sọ và xương mặt	Đầu cốt chiết [Vỡ xương sọ và xương mặt]
21	U67.242.0	Đầu cốt chiết	S02.0	Vỡ vòm sọ	Đầu cốt chiết [Vỡ vòm sọ]
22	U67.242.1	Đầu cốt chiết	S02.1	Vỡ nền sọ	Đầu cốt chiết [Vỡ nền sọ]
23	U67.242.2	Tỵ cốt chiết	S02.2	Vỡ xương mũi	Tỵ cốt chiết [Vỡ xương mũi]
24	U67.242.3	Nhãn cốt chiết	S02.3	Vỡ xương sàn ổ mắt	Nhãn cốt chiết [Vỡ xương sàn ổ mắt]
25	U67.242.4	Diện cốt chiết	S02.4	Vỡ xương má và xương hàm	Diện cốt chiết [Vỡ xương má và xương hàm]
26	U67.242.5	Nha chiết	S02.5	Gẫy răng	Nha chiết [Gẫy răng]
27	U67.242.6	Diện nha cốt chiết	S02.6	Vỡ xương hàm	Diện nha cốt chiết [Vỡ xương hàm]
28	U67.242.7	Đầu, diện cốt chiết	S02.7	Nhiều mảnh vỡ của xương sọ và xương mặt	Đầu, diện cốt chiết [Nhiều mảnh vỡ của xương sọ và xương mặt]
29	U67.242.8	Đầu, diện cốt chiết	S02.8	Vỡ các xương khác của sọ và mặt	Đầu, diện cốt chiết [Vỡ các xương khác của sọ và mặt]
30	U67.242.9	Đầu diện cốt chiết	S02.9	Vỡ các xương sọ và xương mặt, phần không xác định	Đầu diện cốt chiết [Vỡ các xương sọ và xương mặt, phần không xác định]
31	U67.251	Đầu sang thương	S03	Sai khớp, bong gân và căng cơ của khớp và các dây chằng của đầu	Đầu sang thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ của khớp và các dây chằng của đầu]
32	U67.251.0	Diện cốt thương	S03.0	Sai khớp hàm	Diện cốt thương [Sai khớp hàm]

33	U67.251.1	Tỵ thương	S03.1	Sai khớp của sụn vách mũi	Tỵ thương [Sai khớp của sụn vách mũi]
34	U67.251.2	Nha thương	S03.2	Sai khớp răng	Nha thương [Sai khớp răng]
35	U67.251.3	Đầu thương	S03.3	Sai khớp của các phần không xác định của đầu	Đầu thương [Sai khớp của các phần không xác định của đầu]
36	U67.251.4	Diện thương	S03.4	Bong gân và căng cơ của hàm	Diện thương [Bong gân và căng cơ của hàm]
37	U67.251.5	Đầu sang thương	S03.5	Bong gân và căng cơ của khớp và dây chằng của các phần khác không xác định của đầu	Đầu sang thương [Bong gân và căng cơ của khớp và dây chằng của các phần khác không xác định của đầu]
38	U67.252	Đầu thương nuy chứng	S04	Tổn thương dây thần kinh sọ	Đầu thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh sọ]
39	U67.252.0	Nhãn thương	S04.0	Tổn thương dây thần kinh thị giác và đường đi	Nhãn thương [Tổn thương dây thần kinh thị giác và đường đi]
40	U67.252.1	Nhãn thương	S04.1	Tổn thương dây thần kinh vận nhãn	Nhãn thương [Tổn thương dây thần kinh vận nhãn]
41	U67.252.2	Đầu thương	S04.2	Tổn thương dây thần kinh ròng rọc	Đầu thương [Tổn thương dây thần kinh ròng rọc]
42	U67.252.3	Nhãn thương nuy chứng	S04.3	Tổn thương dây thần kinh thứ 3	Nhãn thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh thứ 3]
43	U67.252.4	Đầu thương nuy chứng	S04.4	Tổn thương dây thần kinh	Đầu thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh]
44	U67.252.5	Nhĩ thương	S04.5	Tổn thương dây thần kinh thính giác	Nhĩ thương [Tổn thương dây thần kinh thính giác]
45	U67.252.6	Nhĩ thương	S04.6	Tổn thương dây thần kinh thính giác	Nhĩ thương [Tổn thương dây thần kinh thính giác]
46	U67.252.7	Đầu thương	S04.7	Tổn thương dây thần kinh phụ	Đầu thương [Tổn thương dây thần kinh phụ]
47	U67.252.8	Đầu thương nuy chứng	S04.8	Tổn thương dác dây thần kinh sọ khác	Đầu thương nuy chứng [Tổn thương dác dây thần kinh sọ khác]

48	U67.252.9	Đầu thương nuy chứng	S04.9	Tổn thương dây thần kinh sọ không xác định	Đầu thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh sọ không xác định]
49	U67.261	Nhãn thương	S05	Tổn thương mắt và ổ mắt	Nhãn thương [Tổn thương mắt và ổ mắt]
50	U67.261.0	Nhãn thương	S05.0	Tổn thương kết mạc và xước giác mạc không có dị vật	Nhãn thương [Tổn thương kết mạc và xước giác mạc không có dị vật]
51	U67.261.1	Nhãn thương	S05.1	Đụng giập nhãn cầu và tổ chức hố mắt	Nhãn thương [Đụng giập nhãn cầu và tổ chức hố mắt]
52	U67.261.2	Nhãn thương	S05.2	Rách xé nhãn cầu và thủng với sa hay mất tổ chức trong nhãn cầu	Nhãn thương [Rách xé nhãn cầu và thủng với sa hay mất tổ chức trong nhãn cầu]
53	U67.261.3	Nhãn thương	S05.3	Rách xé nhãn cầu không có sa hay mất tổ chức trong nhãn cầu	Nhãn thương [Rách xé nhãn cầu không có sa hay mất tổ chức trong nhãn cầu]
54	U67.261.4	Nhãn thương	S05.4	Vết thương thấu nhãn cầu có hay không có dị vật	Nhãn thương [Vết thương thấu nhãn cầu có hay không có dị vật]
55	U67.261.5	Nhãn thương	S05.5	Vết thương thấu nhãn cầu có dị vật	Nhãn thương [Vết thương thấu nhãn cầu có dị vật]
56	U67.261.6	Nhãn thương	S05.6	Vết thương thấu nhãn cầu không có dị vật	Nhãn thương [Vết thương thấu nhãn cầu không có dị vật]
57	U67.261.7	Nhãn thương	S05.7	Nhổ giật mắt	Nhãn thương [Nhổ giật mắt]
58	U67.261.8	Nhãn thương	S05.8	Các tổn thương khác của mắt và ổ mắt	Nhãn thương [Các tổn thương khác của mắt và ổ mắt]
59	U67.261.9	Nhãn thương	S05.9	Tổn thương của mắt và ổ mắt, phần không đặc hiệu	Nhãn thương [Tổn thương của mắt và ổ mắt, phần không đặc hiệu]
60	U67.262	Não bộ thương	S06	Tổn thương nội sọ	Não bộ thương [Tổn thương nội sọ]
61	U67.262.0	Não bộ thương	S06.0	Chấn động	Não bộ thương [Chấn động]
62	U67.262.1	Não bộ thương	S06.1	Phù não chấn thương	Não bộ thương [Phù não chấn thương]
63	U67.262.2	Não bộ thương	S06.2	Tổn thương não lan toả	Não bộ thương [Tổn thương não lan toả]
64	U67.262.3	Não bộ thương	S06.3	Tổn thương ổ của não	Não bộ thương [Tổn thương ổ của não]
65	U67.262.4	Não bộ thương	S06.4	Chảy máu trên màng cứng	Não bộ thương [Chảy máu trên màng cứng]

66	U67.262.5	Não bộ thương	S06.5	Chảy máu dưới màng cứng	Não bộ thương [Chảy máu dưới màng cứng]
67	U67.262.6	Não bộ thương	S06.6	Chảy máu dưới màng nhện chấn thương	Não bộ thương [Chảy máu dưới màng nhện chấn thương]
68	U67.262.7	Não bộ thương hôn mê	S06.7	Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài	Não bộ thương hôn mê [Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài]
69	U67.262.8	Não bộ thương	S06.8	Tổn thương nội sọ khác	Não bộ thương [Tổn thương nội sọ khác]
70	U67.262.9	Não bộ thương	S06.9	Tổn thương nội sọ không đặc hiệu	Não bộ thương [Tổn thương nội sọ không đặc hiệu]
71	U67.271	Đầu thương	S07	Tổn thương vùi lấp của đầu	Đầu thương [Tổn thương vùi lấp của đầu]
72	U67.271.0	Diện thương	S07.0	Tổn thương vùi lấp của mặt	Diện thương [Tổn thương vùi lấp của mặt]
73	U67.271.1	Đầu cốt thương	S07.1	Tổn thương vùi lấp của hộp sọ	Đầu cốt thương [Tổn thương vùi lấp của hộp sọ]
74	U67.271.8	Đầu thương	S07.8	Tổn thương vì lấp của các phần khác của đầu	Đầu thương [Tổn thương vì lấp của các phần khác của đầu]
75	U67.271.9	Đầu cốt thương	S07.9	Tổn thương vùi lấp của đầu, các phần không xác định	Đầu cốt thương [Tổn thương vùi lấp của đầu, các phần không xác định]
76	U67.272	Đầu thương phẫu tích	S08	Cắt cụt phần của đầu do chấn thương	Đầu thương phẫu tích [Cắt cụt phần của đầu do chấn thương]
77	U67.272.0	Đầu thương phẫu tích	S08.0	Nhổ giật da đầu	Đầu thương phẫu tích [Nhổ giật da đầu]
78	U67.272.1	Nhĩ thương phẫu tích	S08.1	Cắt cụt do chấn thương tai	Nhĩ thương phẫu tích [Cắt cụt do chấn thương tai]
79	U67.272.8	Đầu thương phẫu tích	S08.8	Cắt cụt các phần khác của đầu do chấn thương của	Đầu thương phẫu tích [Cắt cụt các phần khác của đầu do chấn thương của]
80	U67.272.9	Đầu thương phẫu tích	S08.9	Cắt cụt của phần không xác định của đầu do chấn thương	Đầu thương phẫu tích [Cắt cụt của phần không xác định của đầu do chấn thương]
81	U67.281	Đầu mạch thương	S09	Tổn thương khác và không đặc hiệu của đầu	Đầu mạch thương [Tổn thương khác và không đặc hiệu của đầu]
82	U67.281.0	Đầu mạch thương	S09.0	Tổn thương các mạch máu của đầu, không xếp hạng nơi khác	Đầu mạch thương [Tổn thương các mạch máu của đầu, không xếp hạng nơi khác]

83	U67.281.1	Đầu sang thương	S09.1	Tổn thương cơ và gân của đầu	Đầu sang thương [Tổn thương cơ và gân của đầu]
84	U67.281.2	Nhĩ sang thương	S09.2	Rách chấn thương màng nhĩ	Nhĩ sang thương [Rách chấn thương màng nhĩ]
85	U67.281.7	Đầu sang thương	S09.7	Tổn thương phức tạp của đầu	Đầu sang thương [Tổn thương phức tạp của đầu]
86	U67.281.8	Đầu sang thương	S09.8	Tổn thương đặc hiệu khác của đầu	Đầu sang thương [Tổn thương đặc hiệu khác của đầu]
87	U67.281.9	Đầu sang thương	S09.9	Tổn thương không đặc hiệu của đầu	Đầu sang thương [Tổn thương không đặc hiệu của đầu]
88	U67.282	Cảnh thương	S10	Tổn thương nông của cổ	Cảnh thương [Tổn thương nông của cổ]
89	U67.282.0	Hầu thương	S10.0	Đụng giập họng	Hầu thương [Đụng giập họng]
90	U67.282.1	Hầu thương	S10.1	Tổn thương nông không đặc hiệu và khác của họng	Hầu thương [Tổn thương nông không đặc hiệu và khác của họng]
91	U67.282.7	Cảnh thương	S10.7	Đa tổn thương nông của cổ	Cảnh thương [Đa tổn thương nông của cổ]
92	U67.282.8	Cảnh thương	S10.8	Tổn thương nông của các phần khác của cổ	Cảnh thương [Tổn thương nông của các phần khác của cổ]
93	U67.282.9	Cảnh thương	S10.9	Tổn thương nông của cổ, phần không đặc hiệu	Cảnh thương [Tổn thương nông của cổ, phần không đặc hiệu]
94	U67.291	Khẩu sang cảnh thương	S11	Vết thương hở của cổ	Khẩu sang cảnh thương [Vết thương hở của cổ]
95	U67.291.0	Khẩu sang cảnh thương	S11.0	Vết thương hở bao gồm thanh quản và khí quản	Khẩu sang cảnh thương [Vết thương hở bao gồm thanh quản và khí quản]
96	U67.291.1	Khẩu sang cảnh thương	S11.1	Vết thương hở bao gồm tuyến giáp	Khẩu sang cảnh thương [Vết thương hở bao gồm tuyến giáp]
97	U67.291.2	Khẩu sang cảnh thương	S11.2	Vết thương hở bao gồm hầu và thực quản phần cổ	Khẩu sang cảnh thương [Vết thương hở bao gồm hầu và thực quản phần cổ]
98	U67.291.7	Khẩu sang cảnh thương	S11.7	Đa vết thương hở của cổ	Khẩu sang cảnh thương [Đa vết thương hở của cổ]

99	U67.291.8	Khẩu sang cảnh thương	S11.8	Vết thương hở của các phần khác của cổ	Khẩu sang cảnh thương [Vết thương hở của các phần khác của cổ]
100	U67.291.9	Khẩu sang cảnh thương	S11.9	Vết thương hở của cổ, phần không đặc hiệu	Khẩu sang cảnh thương [Vết thương hở của cổ, phần không đặc hiệu]
101	U67.292	Cảnh cốt chiết	S12	Gẫy cổ	Cảnh cốt chiết [Gẫy cổ]
102	U67.292.0	Cảnh cốt chiết	S12.0	Gẫy đốt sống cổ thứ nhất	Cảnh cốt chiết [Gẫy đốt sống cổ thứ nhất]
103	U67.292.1	Cảnh cốt chiết	S12.1	Gẫy đốt sống cổ thứ hai	Cảnh cốt chiết [Gẫy đốt sống cổ thứ hai]
104	U67.292.2	Cảnh cốt chiết	S12.2	Gẫy đốt sống cổ đặc hiệu khác	Cảnh cốt chiết [Gẫy đốt sống cổ đặc hiệu khác]
105	U67.292.7	Cảnh cốt chiết	S12.7	Gẫy nhiều chỗ của đốt sống cổ	Cảnh cốt chiết [Gẫy nhiều chỗ của đốt sống cổ]
106	U67.292.8	Cảnh cốt chiết	S12.8	Gẫy các phần khác của cổ	Cảnh cốt chiết [Gẫy các phần khác của cổ]
107	U67.292.9	Cảnh cốt chiết	S12.9	Gẫy cổ, phần không đặc hiệu	Cảnh cốt chiết [Gẫy cổ, phần không đặc hiệu]
108	U67.301	Cảnh sang thương	S13	Sai khớp, bong gân và căng cơ quá mức của khớp và các dây chằng thuộc vùng cổ	Cảnh sang thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ quá mức của khớp và các dây chằng thuộc vùng cổ]
109	U67.301.0	Cảnh cốt chiết	S13.0	Vỡ đĩa liên đốt sống cổ do chấn thương	Cảnh cốt chiết [Vỡ đĩa liên đốt sống cổ do chấn thương]
110	U67.311.1	Cảnh cốt tiết thoát	S13.1	Sai khớp đốt sống cổ	Cảnh cốt tiết thoát [Sai khớp đốt sống cổ]
111	U67.311.2	Cảnh sang thương	S13.2	Sai khớp của các phần khác và không đặc hiệu của cổ	Cảnh sang thương [Sai khớp của các phần khác và không đặc hiệu của cổ]
112	U67.311.3	Cảnh cốt tiết thoát	S13.3	Sai khớp phức tạp của cổ	Cảnh cốt tiết thoát [Sai khớp phức tạp của cổ]
113	U67.311.4	Cảnh sang thương	S13.4	Bong gân và căng cơ quá mức của đốt sống cổ	Cảnh sang thương [Bong gân và căng cơ quá mức của đốt sống cổ]
114	U67.311.5	Anh sang thương	S13.5	Bong gân và căng cơ vùng giáp	Anh sang thương [Bong gân và căng cơ vùng giáp]

115	U67.311.6	Cảnh sang thương	S13.6	Bong gân và căng cơ cả khớp và dây chằng của các phân không đặc hiệu và khác của cổ	Cảnh sang thương [Bong gân và căng cơ cả khớp và dây chằng của các phân không đặc hiệu và khác của cổ]
116	U67.302	Cảnh thương nuy chứng	S14	Tổn thương dây thần kinh và tủy sống (đoạn) cổ	Cảnh thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh và tủy sống (đoạn) cổ]
117	U67.302.0	Cảnh thương nuy chứng	S14.0	Chấn động và phù tủy sống đoạn cổ	Cảnh thương nuy chứng [Chấn động và phù tủy sống đoạn cổ]
118	U67.302.1	Cảnh thương nuy chứng	S14.1	Tổn thương không đặc hiệu và khác của tủy sống cổ	Cảnh thương nuy chứng [Tổn thương không đặc hiệu và khác của tủy sống cổ]
119	U67.302.2	Cảnh thương nuy chứng	S14.2	Tổn thương rễ thần kinh của gai sống cổ	Cảnh thương nuy chứng [Tổn thương rễ thần kinh của gai sống cổ]
120	U67.302.3	Tý thương nuy chứng	S14.3	Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Tý thương nuy chứng [Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay]
121	U67.302.4	Cảnh thương nuy chứng	S14.4	Tổn thương đám rối thần kinh ngoại vi của cổ	Cảnh thương nuy chứng [Tổn thương đám rối thần kinh ngoại vi của cổ]
122	U67.302.5	Cảnh sang thương	S14.5	Tổn thương dây thần kinh giao cảm cổ	Cảnh sang thương [Tổn thương dây thần kinh giao cảm cổ]
123	U67.302.6	Cảnh thương nuy chứng	S14.6	Tổn thương các dây thần kinh không đặc hiệu và khác của cổ	Cảnh thương nuy chứng [Tổn thương các dây thần kinh không đặc hiệu và khác của cổ]
124	U67.311	Cảnh mạch thương	S15	Tổn thương mạch máu vùng cổ	Cảnh mạch thương [Tổn thương mạch máu vùng cổ]
125	U67.311.0	Cảnh mạch thương	S15.0	Tổn thương động mạch cảnh	Cảnh mạch thương [Tổn thương động mạch cảnh]
126	U67.311.1	Cảnh mạch thương	S15.1	Tổn thương động mạch sống	Cảnh mạch thương [Tổn thương động mạch sống]
127	U67.311.2	Cảnh mạch thương	S15.2	Tổn thương tĩnh mạch cổ ngoài	Cảnh mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch cổ ngoài]
128	U67.311.3	Cảnh mạch thương	S15.3	Tổn thương tĩnh mạch cổ trong	Cảnh mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch cổ trong]

129	U67.311.7	Cảnh mạch thương	S15.7	Tổn thương nhiều mạch máu vùng cổ	Cảnh mạch thương [Tổn thương nhiều mạch máu vùng cổ]
130	U67.311.8	Cảnh mạch thương	S15.8	Tổn thương nhiều mạch máu khác vùng cổ	Cảnh mạch thương [Tổn thương nhiều mạch máu khác vùng cổ]
131	U67.311.9	Cảnh mạch thương	S15.9	Tổn thương mạch máu không đặc hiệu vùng cổ	Cảnh mạch thương [Tổn thương mạch máu không đặc hiệu vùng cổ]
132	U67.312	Cảnh sang thương	S16	Tổn thương cơ và gân vùng cổ	Cảnh sang thương [Tổn thương cơ và gân vùng cổ]
133	U67.321	Cảnh thương	S17	Tổn thương vùi lấp của cổ	Cảnh thương [Tổn thương vùi lấp của cổ]
134	U67.321.0	Cảnh sang thương	S17.0	Tổn thương vùi lấp của thanh quản và phế quản	Cảnh sang thương [Tổn thương vùi lấp của thanh quản và phế quản]
135	U67.321.8	Cảnh sang thương	S17.8	Tổn thương vùi lấp của các phần khác của cổ	Cảnh sang thương [Tổn thương vùi lấp của các phần khác của cổ]
136	U67.321.9	Cảnh thương	S17.9	Tổn thương vùi lấp của cổ, phần không đặc hiệu	Cảnh thương [Tổn thương vùi lấp của cổ, phần không đặc hiệu]
137	U67.322	Cảnh thương phẫu tích	S18	Cắt cụt vùng cổ do chấn thương	Cảnh thương phẫu tích [Cắt cụt vùng cổ do chấn thương]
138	U67.331	Cảnh thương phẫu tích	S19	Tổn thương không đặc hiệu khác của cổ	Cảnh thương phẫu tích [Tổn thương không đặc hiệu khác của cổ]
139	U67.331.7	Cảnh thương phẫu tích	S19.7	Tổn thương phức tạp của cổ	Cảnh thương phẫu tích [Tổn thương phức tạp của cổ]
140	U67.331.8	Cảnh thương phẫu tích	S19.8	Tổn thương đặc hiệu khác của cổ	Cảnh thương phẫu tích [Tổn thương đặc hiệu khác của cổ]
141	U67.331.9	Cảnh thương phẫu tích	S19.9	Tổn thương không đặc hiệu của cổ	Cảnh thương phẫu tích [Tổn thương không đặc hiệu của cổ]
142	U67.332	Hung thương	S20	Tổn thương của lồng ngực	Hung thương [Tổn thương của lồng ngực]
143	U67.332.0	Nhũ thương	S20.0	Đụng giập vú	Nhũ thương [Đụng giập vú]
144	U67.332.1	Nhũ thương	S20.1	Tổn thương nông không đặc hiệu và khác của vú	Nhũ thương [Tổn thương nông không đặc hiệu và khác của vú]
145	U67.332.2	Hung thương	S20.2	Đụng giập lồng ngực	Hung thương [Đụng giập lồng ngực]

146	U67.332.3	Hung thương	S20.3	Tổn thương nông khác của thành trước ngực	Hung thương [Tổn thương nông khác của thành trước ngực]
147	U67.332.4	Hung thương	S20.4	Tổn thương nông khác của thành sau ngực	Hung thương [Tổn thương nông khác của thành sau ngực]
148	U67.332.7	Hung thương	S20.7	Tổn thương phức tạp nông của ngực	Hung thương [Tổn thương phức tạp nông của ngực]
149	U67.332.8	Hung thương	S20.8	Tổn thương nông của các phần không đặc hiệu và khác của ngực	Hung thương [Tổn thương nông của các phần không đặc hiệu và khác của ngực]
150	U67.341	Khẩu sang hung thương	S21	Vết thương hở của ngực	Khẩu sang hung thương [Vết thương hở của ngực]
151	U67.341.0	Khẩu sang nhũ thương	S21.0	Vết thương hở của vú	Khẩu sang nhũ thương [Vết thương hở của vú]
152	U67.341.1	Khẩu sang hung thương	S21.1	Vết thương hở của thành trước ngực	Khẩu sang hung thương [Vết thương hở của thành trước ngực]
153	U67.341.2	Khẩu sang hung thương	S21.2	Vết thương hở của thành sau ngực	Khẩu sang hung thương [Vết thương hở của thành sau ngực]
154	U67.341.7	Khẩu sang hung thương	S21.7	Vết thương hở phức tạp của thành ngực	Khẩu sang hung thương [Vết thương hở phức tạp của thành ngực]
155	U67.341.8	Khẩu sang hung thương	S21.8	Vết thương hở của các phần khác của ngực	Khẩu sang hung thương [Vết thương hở của các phần khác của ngực]
156	U67.341.9	Khẩu sang hung thương	S21.9	Vết thương hở của ngực-phần không đặc hiệu	Khẩu sang hung thương [Vết thương hở của ngực-phần không đặc hiệu]
157	U67.342	Hung hiếp chiết	S22	Gẫy xương (nhiều) sườn, xương ức và gai sống ngực	Hung hiếp chiết [Gẫy xương (nhiều) sườn, xương ức và gai sống ngực]
158	U67.342.0	Hung cốt chiết	S22.0	Gẫy đốt sống ngực	Hung cốt chiết [Gẫy đốt sống ngực]
159	U67.342.1	Hung cốt chiết	S22.1	Gẫy phức tạp gai sống ngực	Hung cốt chiết [Gẫy phức tạp gai sống ngực]
160	U67.342.2	Hung cốt chiết	S22.2	Gẫy xương ức	Hung cốt chiết [Gẫy xương ức]
161	U67.342.3	Hung cốt chiết	S22.3	Gẫy xương sườn	Hung cốt chiết [Gẫy xương sườn]
162	U67.342.4	Hung cốt chiết	S22.4	Gẫy phức tạp xương sườn	Hung cốt chiết [Gẫy phức tạp xương sườn]

163	U67.342.5	Hung cốt chiết	S22.5	Mảng sườn di động	Hung cốt chiết [Mảng sườn di động]
164	U67.342.8	Hung cốt chiết	S22.8	Gẫy các phần khác của xương ngực	Hung cốt chiết [Gẫy các phần khác của xương ngực]
165	U67.342.9	Hung chiết thương	S22.9	Gẫy xương ngực, phần không đặc hiệu	Hung chiết thương [Gẫy xương ngực, phần không đặc hiệu]
166	U67.351	Hung sang thương	S23	Sai khớp, bong gân và căng cơ quá mức của khớp và dây chằng của ngực	Hung sang thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ quá mức của khớp và dây chằng của ngực]
167	U67.351.0	Hung cốt chiết	S23.0	Vỡ chấn thương của đĩa liên đốt ngực	Hung cốt chiết [Vỡ chấn thương của đĩa liên đốt ngực]
168	U67.351.1	Hung sang thương	S23.1	Sai khớp của các phần không đặc hiệu và khác của ngực - Chấn thương đốt sống lưng	Hung sang thương [Sai khớp của các phần không đặc hiệu và khác của ngực - Chấn thương đốt sống lưng]
169	U67.351.2	Hung sang thương	S23.2	Sai khớp của các phần không đặc hiệu và khác của ngực	Hung sang thương [Sai khớp của các phần không đặc hiệu và khác của ngực]
170	U67.351.3	Hung sang thương	S23.3	Bong gân và căng cơ của đốt sống ngực	Hung sang thương [Bong gân và căng cơ của đốt sống ngực]
171	U67.351.4	Hung sang thương	S23.4	Bong gân và căng cơ của xương sườn và xương ức	Hung sang thương [Bong gân và căng cơ của xương sườn và xương ức]
172	U67.351.5	Hung sang thương	S23.5	Bong gân và căng cơ của các phần không đặc hiệu và khác của ngực	Hung sang thương [Bong gân và căng cơ của các phần không đặc hiệu và khác của ngực]
173	U67.352	Kinh mạch hung thương	S24	Tổn thương dây thần kinh và tủy sống (vùng) ngực	Kinh mạch hung thương [Tổn thương dây thần kinh và tủy sống (vùng) ngực]
174	U67.352.0	Hung thương nuy chứng	S24.0	Chấn động và phù của tủy sống ngực	Hung thương nuy chứng [Chấn động và phù của tủy sống ngực]
175	U67.352.1	Hung thương nuy chứng	S24.1	Tổn thương không đặc hiệu và khác của tủy sống ngực	Hung thương nuy chứng [Tổn thương không đặc hiệu và khác của tủy sống ngực]

176	U67.352.2	Kinh mạch hung thương	S24.2	Tổn thương rễ thần kinh của đốt sống ngực	Kinh mạch hung thương [Tổn thương rễ thần kinh của đốt sống ngực]
177	U67.352.3	Kinh mạch hung thương	S24.3	Tổn thương dây thần kinh ngoại vi của ngực	Kinh mạch hung thương [Tổn thương dây thần kinh ngoại vi của ngực]
178	U67.352.4	Kinh mạch hung thương	S24.4	Tổn thương dây thần kinh giao cảm ngực	Kinh mạch hung thương [Tổn thương dây thần kinh giao cảm ngực]
179	U67.352.5	Kinh mạch hung thương	S24.5	Tổn thương mạch máu của ngực - **thần kinh**	Kinh mạch hung thương [Tổn thương mạch máu của ngực - thần kinh]
180	U67.352.6	Kinh mạch hung thương	S24.6	Tổn thương dây thần kinh không đặc hiệu của ngực	Kinh mạch hung thương [Tổn thương dây thần kinh không đặc hiệu của ngực]
181	U67.361	Hung mạch thương	S25	Tổn thương mạch máu của ngực	Hung mạch thương [Tổn thương mạch máu của ngực]
182	U67.361.0	Hung mạch thương	S25.0	Tổn thương động mạch chủ ngực	Hung mạch thương [Tổn thương động mạch chủ ngực]
183	U67.361.1	Hung mạch thương	S25.1	Tổn thương động mạch vô danh hay dưới đòn	Hung mạch thương [Tổn thương động mạch vô danh hay dưới đòn]
184	U67.361.2	Hung mạch thương	S25.2	Tổn thương tĩnh mạch chủ trên-	Hung mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch chủ trên-]
185	U67.361.3	Hung mạch thương	S25.3	Tổn thương tĩnh mạch nào đó hay tĩnh mạch dưới đòn	Hung mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch nào đó hay tĩnh mạch dưới đòn]
186	U67.361.4	Hung mạch thương	S25.4	Tổn thương mạch máu phổi	Hung mạch thương [Tổn thương mạch máu phổi]
187	U67.361.5	Hung mạch thương	S25.5	Tổn thương mạch máu liên sườn	Hung mạch thương [Tổn thương mạch máu liên sườn]
188	U67.361.7	Hung mạch thương	S25.7	Tổn thương mạch máu phức tạp của ngực	Hung mạch thương [Tổn thương mạch máu phức tạp của ngực]
189	U67.361.8	Hung mạch thương	S25.8	Tổn thương mạch máu khác của ngực	Hung mạch thương [Tổn thương mạch máu khác của ngực]
190	U67.361.9	Hung mạch thương	S25.9	Tổn thương mạch máu không đặc hiệu của ngực	Hung mạch thương [Tổn thương mạch máu không đặc hiệu của ngực]

191	U67.362	Hung tâm thương	S26	Tổn thương tim	Hung tâm thương [Tổn thương tim]
192	U67.362.0	Hung tâm thương	S26.0	Tổn thương tim có tràn máu màng tim	Hung tâm thương [Tổn thương tim có tràn máu màng tim]
193	U67.362.8	Hung tâm thương	S26.8	Tổn thương khác của tim	Hung tâm thương [Tổn thương khác của tim]
194	U67.362.9	Hung tâm thương	S26.9	Tổn thương tim, không đặc hiệu	Hung tâm thương [Tổn thương tim, không đặc hiệu]
195	U67.371	Nội hung thương	S27	Tổn thương của các cơ quan không đặc hiệu và khác trong lồng ngực	Nội hung thương [Tổn thương của các cơ quan không đặc hiệu và khác trong lồng ngực]
196	U67.371.0	Nội hung thương	S27.0	Tràn khí phổi do chấn thương	Nội hung thương [Tràn khí phổi do chấn thương]
197	U67.371.1	Nội hung thương	S27.1	Tràn máu phổi do chấn thương	Nội hung thương [Tràn máu phổi do chấn thương]
198	U67.371.2	Nội hung thương	S27.2	Tràn khí máu phổi sang chấn	Nội hung thương [Tràn khí máu phổi sang chấn]
199	U67.371.3	Nội hung thương	S27.3	Tổn thương khác của phổi	Nội hung thương [Tổn thương khác của phổi]
200	U67.371.4	Nội hung thương	S27.4	Tổn thương phế quản	Nội hung thương [Tổn thương phế quản]
201	U67.371.5	Nội hung thương	S27.5	Tổn thương khí quản ngực	Nội hung thương [Tổn thương khí quản ngực]
202	U67.371.6	Nội hung thương	S27.6	Tổn thương màng phổi	Nội hung thương [Tổn thương màng phổi]
203	U67.371.7	Nội hung thương	S27.7	Đa tổn thương của các cơ quan trong ổ ngực - Tổn thương đa tạng, cơ quan	Nội hung thương [Đa tổn thương của các cơ quan trong ổ ngực - Tổn thương đa tạng, cơ quan]
204	U67.371.8	Nội hung thương	S27.8	Tổn thương của các cơ quan khác đặc hiệu trong ổ ngực	Nội hung thương [Tổn thương của các cơ quan khác đặc hiệu trong ổ ngực]
205	U67.371.9	Nội hung thương	S27.9	Tổn thương vùi lấp của ngực và cắt cụt sang chấn - vô định	Nội hung thương [Tổn thương vùi lấp của ngực và cắt cụt sang chấn - vô định]

206	U67.372	Hung thương phẫu tích	S28	Tổn thương vùi lấp của ngực và cắt cụt sang chấn phần của ngực	Hung thương phẫu tích [Tổn thương vùi lấp của ngực và cắt cụt sang chấn phần của ngực]
207	U67.372.0	Hung thương phẫu tích	S28.0	Ngực vùi lấp	Hung thương phẫu tích [Ngực vùi lấp]
208	U67.372.1	Hung thương phẫu tích	S28.1	Cắt cụt các phần sang chấn của ngực	Hung thương phẫu tích [Cắt cụt các phần sang chấn của ngực]
209	U67.381	Hung sang thương	S29	Tổn thương không đặc hiệu và khác của ngực	Hung sang thương [Tổn thương không đặc hiệu và khác của ngực]
210	U67.381.0	Hung sang thương	S29.0	Tổn thương cơ và gân vùng ngực	Hung sang thương [Tổn thương cơ và gân vùng ngực]
211	U67.381.7	Hung sang thương	S29.7	Tổn thương phức tạp của ngực	Hung sang thương [Tổn thương phức tạp của ngực]
212	U67.381.8	Hung sang thương	S29.8	Tổn thương đặc hiệu khác của ngực	Hung sang thương [Tổn thương đặc hiệu khác của ngực]
213	U67.381.9	Hung sang thương	S29.9	Tổn thương không đặc hiệu của ngực	Hung sang thương [Tổn thương không đặc hiệu của ngực]
214	U67.382	Phúc bối sang thương	S30	Tổn thương nông của bụng, lưng dưới và chậu hông	Phúc bối sang thương [Tổn thương nông của bụng, lưng dưới và chậu hông]
215	U67.382.0	Bối túc sang thương	S30.0	Đụng giập của lưng dưới và chân, hông	Bối túc sang thương [Đụng giập của lưng dưới và chân, hông]
216	U67.382.1	phúc sang thương	S30.1	Đụng giập thành bụng	phúc sang thương [Đụng giập thành bụng]
217	U67.382.2	Âm bộ sang thương	S30.2	Đụng giập cơ quan sinh dục ngoài	Âm bộ sang thương [Đụng giập cơ quan sinh dục ngoài]
218	U67.382.7	Phúc bối sang thương	S30.7	Tổn thương nông phức tạp ở bụng, lưng dưới và chậu hông	Phúc bối sang thương [Tổn thương nông phức tạp ở bụng, lưng dưới và chậu hông]
219	U67.382.8	Phúc bối sang thương	S30.8	Tổn thương nông khác của bụng, lưng dưới và chậu hông	Phúc bối sang thương [Tổn thương nông khác của bụng, lưng dưới và chậu hông]
220	U67.382.9	Phúc bối sang thương	S30.9	Tổn thương nông của bụng, lưng dưới và chậu hông, phần không xác định	Phúc bối sang thương [Tổn thương nông của bụng, lưng dưới và chậu hông, phần không xác định]

221	U67.391	Khẩu sang phúc thương	S31	Vết thương hở của bụng, lưng dưới và chậu hông	Khẩu sang phúc thương [Vết thương hở của bụng, lưng dưới và chậu hông]
222	U67.391.0	Khẩu sang phúc bối	S31.0	Vết thương hở của lưng dưới và chậu hông, phần không xác định	Khẩu sang phúc bối [Vết thương hở của lưng dưới và chậu hông, phần không xác định]
223	U67.391.1	Khẩu sang phúc	S31.1	Vết thương hở của thành bụng	Khẩu sang phúc [Vết thương hở của thành bụng]
224	U67.391.2	Khẩu sang âm bộ	S31.2	Vết thương hở của dương vật	Khẩu sang âm bộ [Vết thương hở của dương vật]
225	U67.391.3	Khẩu sang âm bộ	S31.3	Vết thương hở của bìu và tinh hoàn	Khẩu sang âm bộ [Vết thương hở của bìu và tinh hoàn]
226	U67.391.4	Khẩu sang âm bộ	S31.4	Vết thương hở của âm đạo và âm hộ	Khẩu sang âm bộ [Vết thương hở của âm đạo và âm hộ]
227	U67.391.5	Khẩu sang âm bộ	S31.5	Vết thương hở của các cơ quan sinh dục ngoài không đặc hiệu và khác	Khẩu sang âm bộ [Vết thương hở của các cơ quan sinh dục ngoài không đặc hiệu và khác]
228	U67.391.7	Khẩu sang phúc bối	S31.7	Vết thương hở phức tạp của bụng, lưng dưới và chậu hông	Khẩu sang phúc bối [Vết thương hở phức tạp của bụng, lưng dưới và chậu hông]
229	U67.391.8	Khẩu sang phúc	S31.8	Vết thương hở của các phần không đặc hiệu và khác của bụng	Khẩu sang phúc [Vết thương hở của các phần không đặc hiệu và khác của bụng]
230	U67.392	Cốt tích chiết	S32	Gẫy cột sống thắt lưng và chậu hông	Cốt tích chiết [Gẫy cột sống thắt lưng và chậu hông]
231	U67.392.0	Cốt tích chiết	S32.0	Gẫy sống thắt lưng	Cốt tích chiết [Gẫy sống thắt lưng]
232	U67.392.1	Cốt tích chiết	S32.1	Gẫy xương cùng	Cốt tích chiết [Gẫy xương cùng]
233	U67.392.2	Cốt tích chiết	S32.2	Gây xương cụt	Cốt tích chiết [Gây xương cụt]
234	U67.392.3	Cốt bàn chiết	S32.3	Gẫy xương chậu	Cốt bàn chiết [Gẫy xương chậu]
235	U67.392.4	Cốt chiết	S32.4	Gẫy xương ổ cối	Cốt chiết [Gẫy xương ổ cối]
236	U67.392.5	Âm bộ cốt chiết	S32.5	Gẫy xương mu	Âm bộ cốt chiết [Gẫy xương mu]
237	U67.392.7	Cốt tích chiết	S32.7	Gẫy phức tạp cột sống thắt lưng và chậu hông	Cốt tích chiết [Gẫy phức tạp cột sống thắt lưng và chậu hông]

238	U67.392.8	Cốt tích, bàn chiết	S32.8	Gẫy các phần không xác định và khác của gai thắt lưng và chậu	Cốt tích, bàn chiết [Gẫy các phần không xác định và khác của gai thắt lưng và chậu]
239	U67.401	Phúc bối sang thương	S33	Sai khớp, bong gân và giãn khớp và dây chằng cột sống thắt lưng và chậu	Phúc bối sang thương [Sai khớp, bong gân và giãn khớp và dây chằng cột sống thắt lưng và chậu]
240	U67.401.0	Cốt tích chiết	S33.0	Vỡ đĩa liên đốt thắt lưng do chấn thương	Cốt tích chiết [Vỡ đĩa liên đốt thắt lưng do chấn thương]
241	U67.401.1	Cốt tích tiết thoát	S33.1	Sai khớp sống thắt lưng	Cốt tích tiết thoát [Sai khớp sống thắt lưng]
242	U67.401.2	Cố ttích tiết thoát	S33.2	Sai khớp cùng chậu và cùng cụt	Cố ttích tiết thoát [Sai khớp cùng chậu và cùng cụt]
243	U67.401.3	Cốt tích tiết thoát	S33.3	Sai khớp các phần không xác định và khác của gai thắt lưng và chậu	Cốt tích tiết thoát [Sai khớp các phần không xác định và khác của gai thắt lưng và chậu]
244	U67.401.4	Âm bộ cốt chiết	S33.4	Vỡ khớp mu do chấn thương	Âm bộ cốt chiết [Vỡ khớp mu do chấn thương]
245	U67.401.5	Bối bộ sang thương	S33.5	Bong gân và giãn khớp sống thắt lưng	Bối bộ sang thương [Bong gân và giãn khớp sống thắt lưng]
246	U67.401.6	Bối bộ sang thương	S33.6	Bong gân và giãn khớp cùng chậu	Bối bộ sang thương [Bong gân và giãn khớp cùng chậu]
247	U67.401.7	Yêu bộ sang thương	S33.7	Bong gân và giãn khớp của các phần không xác định và khác của cột sống thắt lưng và chậu	Yêu bộ sang thương [Bong gân và giãn khớp của các phần không xác định và khác của cột sống thắt lưng và chậu]
248	U67.402	Bối bộ sang thương nuy chứng	S34	Tổn thương dây thần kinh và dây sống tại bụng, lưng và chậu hông	Bối bộ sang thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh và dây sống tại bụng, lưng và chậu hông]
249	U67.402.0	Yêu bộ sang thương nuy chứng	S34.0	Chấn động và phù của dây sống thắt lưng	Yêu bộ sang thương nuy chứng [Chấn động và phù của dây sống thắt lưng]

250	U67.402.1	Yêu bộ sang thương nuy chứng	S34.1	Vết thương khác của dây sống thắt lưng	Yêu bộ sang thương nuy chứng [Vết thương khác của dây sống thắt lưng]
251	U67.402.2	Yêu bộ sang thương nuy chứng	S34.2	Vết thương rễ thần kinh của đốt sống thắt lưng và gai cùng	Yêu bộ sang thương nuy chứng [Vết thương rễ thần kinh của đốt sống thắt lưng và gai cùng]
252	U67.402.3	Yêu bộ sang thương nuy chứng	S34.3	Tổn thương dây thần kinh đuôi ngựa	Yêu bộ sang thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh đuôi ngựa]
253	U67.402.4	Yêu bộ sang thương nuy chứng	S34.4	Tổn thương đám rối thần kinh thắt lưng cùng	Yêu bộ sang thương nuy chứng [Tổn thương đám rối thần kinh thắt lưng cùng]
254	U67.402.5	Yêu bộ sang thương nuy chứng	S34.5	Tổn thương dây thần kinh giao cảm vùng thắt lưng, cùng và chậu	Yêu bộ sang thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh giao cảm vùng thắt lưng, cùng và chậu]
255	U67.402.6	Nuy chứng	S34.6	Tổn thương (các) dây thần kinh ngoại vi của bụng, lưng và chậu	Nuy chứng [Tổn thương (các) dây thần kinh ngoại vi của bụng, lưng và chậu]
256	U67.402.8	Nuy chứngyêu bộ sang thương nuy chứng	S34.8	Tổn thương các dây thần kinh không xác định và khác của bụng, lưng và chậu	Nuy chứngyêu bộ sang thương nuy chứng [Tổn thương các dây thần kinh không xác định và khác của bụng, lưng và chậu]
257	U67.411	Phúc bối mạch thương	S35	Tổn thương mạch máu vùng bụng, lưng và chậu	Phúc bối mạch thương [Tổn thương mạch máu vùng bụng, lưng và chậu]
258	U67.411.0	Phúc bối mạch thương	S35.0	Tổn thương động mạch chủ bụng	Phúc bối mạch thương [Tổn thương động mạch chủ bụng]
259	U67.411.1	Phúc bối mạch thương	S35.1	Tổn thương tĩnh mạch chủ dưới	Phúc bối mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch chủ dưới]
260	U67.411.2	Phúc bối mạch thương	S35.2	Tổn thương động mạch bụng hay tràng	Phúc bối mạch thương [Tổn thương động mạch bụng hay tràng]
261	U67.411.3	Phúc bối mạch thương	S35.3	Tổn thương tĩnh mạch cửa hay gan	Phúc bối mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch cửa hay gan]
262	U67.411.4	Phúc bối mạch thương	S35.4	Tổn thương mạch máu thận	Phúc bối mạch thương [Tổn thương mạch máu thận]

263	U67.411.5	Phúc bối mạch thương	S35.5	Tổn thương các mạch máu của chậu hông	Phúc bối mạch thương [Tổn thương các mạch máu của chậu hông]
264	U67.411.7	Phúc bối mạch thương	S35.7	Tổn thương phức tạp mạch máu vùng bụng, lưng dưới và chậu	Phúc bối mạch thương [Tổn thương phức tạp mạch máu vùng bụng, lưng dưới và chậu]
265	U67.411.8	Phúc bối mạch thương	S35.8	Tổn thương các mạch máu khác vùng bụng, lưng dưới và chậu	Phúc bối mạch thương [Tổn thương các mạch máu khác vùng bụng, lưng dưới và chậu]
266	U67.411.9	Phúc bối mạch thương	S35.9	Tổn thương mạch máu không xác định vùng bụng, lưng và chậu	Phúc bối mạch thương [Tổn thương mạch máu không xác định vùng bụng, lưng và chậu]
267	U67.412	Phúc bộ nội thương	S36	Tổn thương các cơ quan trong ổ bụng	Phúc bộ nội thương [Tổn thương các cơ quan trong ổ bụng]
268	U67.412.0	Phúc bộ nội thương	S36.0	Vết thương lách	Phúc bộ nội thương [Vết thương lách]
269	U67.412.1	Phúc bộ nội thương	S36.1	Vết thương gan hay túi mật	Phúc bộ nội thương [Vết thương gan hay túi mật]
270	U67.412.2	Phúc bộ nội thương	S36.2	Vết thương tụy	Phúc bộ nội thương [Vết thương tụy]
271	U67.412.3	Phúc bộ nội thương	S36.3	Vết thương dạ dày	Phúc bộ nội thương [Vết thương dạ dày]
272	U67.412.4	Phúc bộ nội thương	S36.4	Vết thương ruột non	Phúc bộ nội thương [Vết thương ruột non]
273	U67.412.5	Phúc bộ nội thương	S36.5	Vết thương đại tràng	Phúc bộ nội thương [Vết thương đại tràng]
274	U67.412.6	Phúc bộ nội thương	S36.6	Vết thương trực tràng	Phúc bộ nội thương [Vết thương trực tràng]
275	U67.412.7	Phúc bộ nội thương	S36.7	Vết thương nhiều cơ quan trong ổ bụng	Phúc bộ nội thương [Vết thương nhiều cơ quan trong ổ bụng]
276	U67.412.8	Phúc bộ nội thương	S36.8	Vết thương các cơ quan khác trong ổ bụng	Phúc bộ nội thương [Vết thương các cơ quan khác trong ổ bụng]
277	U67.412.9	Phúc bộ nội thương	S36.9	Vết thương cơ quan trong ổ bụng không xác định	Phúc bộ nội thương [Vết thương cơ quan trong ổ bụng không xác định]

278	U67.421	Tiểu phúc nội thương	S37	Tổn thương của hệ tiết niệu và cơ quan ở chậu hông	Tiểu phúc nội thương [Tổn thương của hệ tiết niệu và cơ quan ở chậu hông]
279	U67.421.0	Phúc nội thương	S37.0	Vết thương thận	Phúc nội thương [Vết thương thận]
280	U67.421.1	Phúc nội thương	S37.1	Vết thương niệu quản	Phúc nội thương [Vết thương niệu quản]
281	U67.421.2	Tiểu phúc nội thương	S37.2	Vết thương bàng quang	Tiểu phúc nội thương [Vết thương bàng quang]
282	U67.421.3	Tiểu phúc nội thương	S37.3	Vết thương niệu đạo	Tiểu phúc nội thương [Vết thương niệu đạo]
283	U67.421.4	Tiểu phúc nội thương	S37.4	Vết thương buồng trứng	Tiểu phúc nội thương [Vết thương buồng trứng]
284	U67.421.5	Tiểu phúc nội thương	S37.5	Vết thương vòi trứng	Tiểu phúc nội thương [Vết thương vòi trứng]
285	U67.421.6	Tiểu phúc nội thương	S37.6	Vết thương tử cung	Tiểu phúc nội thương [Vết thương tử cung]
286	U67.421.7	Tiểu phúc nội thương	S37.7	Vết thương nhiều cơ quan vùng chậu	Tiểu phúc nội thương [Vết thương nhiều cơ quan vùng chậu]
287	U67.421.8	Tiểu phúc nội thương	S37.8	Vết thương cơ quan vùng chậu khác	Tiểu phúc nội thương [Vết thương cơ quan vùng chậu khác]
288	U67.421.9	Tiểu phúc nội thương	S37.9	Vết thương cơ quan chậu không xác định	Tiểu phúc nội thương [Vết thương cơ quan chậu không xác định]
289	U67.422	Phúc bối sang thương phẫu tích	S38	Vết thương vùi lấp và cắt đoạn sang chấn một phần của bụng, lưng dưới và chậu	Phúc bối sang thương phẫu tích [Vết thương vùi lấp và cắt đoạn sang chấn một phần của bụng, lưng dưới và chậu]
290	U67.422.0	Âm bộ sang thương	S38.0	Vết thương vùi lấp cơ quan sinh dục ngoài	Âm bộ sang thương [Vết thương vùi lấp cơ quan sinh dục ngoài]
291	U67.422.1	Phúc bối sang thương	S38.1	Vết thương vùi lấp ở các phần không đặc hiệu khác của bụng, lưng dưới, chậu	Phúc bối sang thương [Vết thương vùi lấp ở các phần không đặc hiệu khác của bụng, lưng dưới, chậu]
292	U67.422.2	Âm bộ sang thương	S38.2	Cắt đoạn sang chấn cơ quan sinh dục ngoài	Âm bộ sang thương [Cắt đoạn sang chấn cơ quan sinh dục ngoài]

293	U67.422.3	Phúc bối sang thương	S38.3	Cắt đoạn sang chấn các phần không xác định và khác của bụng, lưng dưới và chậu	Phúc bối sang thương [Cắt đoạn sang chấn các phần không xác định và khác của bụng, lưng dưới và chậu]
294	U67.431	Phúc bối sang thương	S39	Vết thương không xác định và khác của bụng, lưng dưới và chậu	Phúc bối sang thương [Vết thương không xác định và khác của bụng, lưng dưới và chậu]
295	U67.431.0	Phúc bối sang thương	S39.0	Vết thương cơ và gân của bụng, lưng dưới và chậu	Phúc bối sang thương [Vết thương cơ và gân của bụng, lưng dưới và chậu]
296	U67.431.6	Phúc bối sang thương	S39.6	Vết thương (các) cơ quan trong ổ bụng và (các) cơ quan chậu	Phúc bối sang thương [Vết thương (các) cơ quan trong ổ bụng và (các) cơ quan chậu]
297	U67.431.7	Phúc bối sang thương	S39.7	Vết thương phức tạp của bụng, lưng dưới và chậu	Phúc bối sang thương [Vết thương phức tạp của bụng, lưng dưới và chậu]
298	U67.431.8	Phúc bối sang thương	S39.8	Vết thương đặc hiệu khác của bụng, lưng dưới và chậu	Phúc bối sang thương [Vết thương đặc hiệu khác của bụng, lưng dưới và chậu]
299	U67.431.9	Phúc bối sang thương	S39.9	Tổn thương bụng, dưới lưng và chậu	Phúc bối sang thương [Tổn thương bụng, dưới lưng và chậu]
300	U67.432	Kiên tý thương	S40	Vết thương nông của vai và cánh tay	Kiên tý thương [Vết thương nông của vai và cánh tay]
301	U67.432.0	Kiên tý thương	S40.0	Chấn động vai và cánh tay	Kiên tý thương [Chấn động vai và cánh tay]
302	U67.432.7	Kiên tý thương	S40.7	Vết thương nông phức tạp của vai và cánh tay	Kiên tý thương [Vết thương nông phức tạp của vai và cánh tay]
303	U67.432.8	Kiên tý thương	S40.8	Vết thương nông khác của vai và cánh tay	Kiên tý thương [Vết thương nông khác của vai và cánh tay]
304	U67.432.9	Kiên tý thương	S40.9	Vết thương nông của vai và cánh tay, không đặc hiệu	Kiên tý thương [Vết thương nông của vai và cánh tay, không đặc hiệu]
305	U67.441	Khẩu sang kiên tý	S41	Vết thương hở của vai và cánh tay	Khẩu sang kiên tý [Vết thương hở của vai và cánh tay]
306	U67.441.0	Khẩu sang kiên	S41.0	Vết thương hở của vai	Khẩu sang kiên [Vết thương hở của vai]

307	U67.441.1	Khẩu sang tý	S41.1	Vết thương hở của cánh tay	Khẩu sang tý [Vết thương hở của cánh tay]
308	U67.441.7	Khẩu sang kiên tý	S41.7	Vết thương hở phức tạp của vai và cánh tay	Khẩu sang kiên tý [Vết thương hở phức tạp của vai và cánh tay]
309	U67.441.8	Khẩu sang hung thương	S41.8	Vết thương hở của các phần không xác định và khác của vòng ngực	Khẩu sang hung thương [Vết thương hở của các phần không xác định và khác của vòng ngực]
310	U67.442	Kiên tý cốt chiết	S42	Gẫy xương vai và xương cánh tay	Kiên tý cốt chiết [Gẫy xương vai và xương cánh tay]
311	U67.442.0	Kiên cốt chiết	S42.0	Gẫy xương đòn	Kiên cốt chiết [Gẫy xương đòn]
312	U67.442.1	Kiên cốt chiết	S42.1	Gẫy xương vai	Kiên cốt chiết [Gẫy xương vai]
313	U67.442.2	Tý cốt chiết	S42.2	Gẫy phần trên xương cánh tay	Tý cốt chiết [Gẫy phần trên xương cánh tay]
314	U67.442.3	Tý cốt chiết	S42.3	Gẫy thân xương cánh tay	Tý cốt chiết [Gẫy thân xương cánh tay]
315	U67.442.4	Tý cốt chiết	S42.4	Gẫy phần dưới xương cánh tay	Tý cốt chiết [Gẫy phần dưới xương cánh tay]
316	U67.442.7	Tý cốt chiết	S42.7	Gẫy phức tạp xương đòn, xương vai và xương cánh tay	Tý cốt chiết [Gẫy phức tạp xương đòn, xương vai và xương cánh tay]
317	U67.442.8	Tý cốt chiết	S42.8	Gẫy các phần khác của xương vai và xương cánh tay	Tý cốt chiết [Gẫy các phần khác của xương vai và xương cánh tay]
318	U67.442.9	Hung cốt chiết	S42.9	Gẫy xương của vòng ngực, phần không xác định	Hung cốt chiết [Gẫy xương của vòng ngực, phần không xác định]
319	U67.451	Hung sang thương	S43	Sai khớp, bong gân và giãn khớp và dây chằng của vòng ngực	Hung sang thương [Sai khớp, bong gân và giãn khớp và dây chằng của vòng ngực]
320	U67.451.0	Kiên tiết thoát	S43.0	Sai khớp vai	Kiên tiết thoát [Sai khớp vai]
321	U67.451.1	Kiên tiết thoát	S43.1	Sai khớp mỏm cùng vai-đòn	Kiên tiết thoát [Sai khớp mỏm cùng vai-đòn]
322	U67.451.2	Hung thương	S43.2	Sai khớp ức-đòn	Hung thương [Sai khớp ức-đòn]

323	U67.451.3	Hung tiết thoát	S43.3	Sai khớp các phần không xác định và các phần khác của vòng ngực	Hung tiết thoát [Sai khớp các phần không xác định và các phần khác của vòng ngực]
324	U67.451.4	Kiên thương	S43.4	Bong gân và giãn khớp của vai	Kiên thương [Bong gân và giãn khớp của vai]
325	U67.451.5	Kiên thương	S43.5	Bong gân và giãn khớp mỏm cùng vai -đòn	Kiên thương [Bong gân và giãn khớp mỏm cùng vai -đòn]
326	U67.451.6	Hung thương	S43.6	Bong gân và giãn khớp của các phần khác và không xác định của vòng ngực	Hung thương [Bong gân và giãn khớp của các phần khác và không xác định của vòng ngực]
327	U67.451.7	Hung thương	S43.7	Bong gân và giãn khớp của các phần khác và không xác định của vòng ngực	Hung thương [Bong gân và giãn khớp của các phần khác và không xác định của vòng ngực]
328	U67.452	Kiên tý thương nuy chứng	S44	Vết thương dây thần kinh tại vai và cánh tay trên	Kiên tý thương nuy chứng [Vết thương dây thần kinh tại vai và cánh tay trên]
329	U67.452.0	Kiên tý thương nuy chứng	S44.0	Vết thương dây thần kinh tại vai và cánh tay trên	Kiên tý thương nuy chứng [Vết thương dây thần kinh tại vai và cánh tay trên]
330	U67.452.1	Tý thương nuy chứng	S44.1	Vết thương dây thần kinh giữa tại cánh tay trên	Tý thương nuy chứng [Vết thương dây thần kinh giữa tại cánh tay trên]
331	U67.452.2	Tý thương nuy chứng	S44.2	Vết thương dây thần kinh quay tại cánh tay trên	Tý thương nuy chứng [Vết thương dây thần kinh quay tại cánh tay trên]
332	U67.452.3	Tý thương nuy chứng	S44.3	Vết thương dây thần kinh hố nách	Tý thương nuy chứng [Vết thương dây thần kinh hố nách]
333	U67.452.4	Tý thương nuy chứng	S44.4	Vết thương dây thần kinh cơ-da	Tý thương nuy chứng [Vết thương dây thần kinh cơ-da]
334	U67.452.5	Kiên tý kinh mạch thương	S44.5	Vết thương dây thần kinh cảm giác-da tai vai và cánh tay trên	Kiên tý kinh mạch thương [Vết thương dây thần kinh cảm giác-da tai vai và cánh tay trên]

335	U67.452.7	Kiên tý thương nuy chứng	S44.7	Vết thương nhiều dây thần kinh tại vai và cánh tay trên	Kiên tý thương nuy chứng [Vết thương nhiều dây thần kinh tại vai và cánh tay trên]
336	U67.452.8	Kiên tý thương nuy chứng	S44.8	Vết thương các dây thần kinh khác tại vai và cánh tay trên	Kiên tý thương nuy chứng [Vết thương các dây thần kinh khác tại vai và cánh tay trên]
337	U67.452.9	Kiên tý thương nuy chứng	S44.9	Vết thương dây thần kinh không xác định tại vai và cánh tay trên	Kiên tý thương nuy chứng [Vết thương dây thần kinh không xác định tại vai và cánh tay trên]
338	U67.461	Kiên tý mạch thương	S45	Vết thương mạch máu tại vai cánh tay trên	Kiên tý mạch thương [Vết thương mạch máu tại vai cánh tay trên]
339	U67.461.0	Tý mạch thương	S45.0	Vết thương động mạch nách	Tý mạch thương [Vết thương động mạch nách]
340	U67.461.1	Tý mạch thương	S45.1	Vết thương động mạch cánh tay	Tý mạch thương [Vết thương động mạch cánh tay]
341	U67.461.2	Tý mạch thương	S45.2	Vết thương tĩnh mạch nách hay cánh tay	Tý mạch thương [Vết thương tĩnh mạch nách hay cánh tay]
342	U67.461.3	Kiên tý mạch thương	S45.3	Vết thương tĩnh mạch máu nông tại vai hay cánh tay trên	Kiên tý mạch thương [Vết thương tĩnh mạch máu nông tại vai hay cánh tay trên]
343	U67.461.7	Kiên tý mạch thương	S45.7	Vết thương nhiều mạch máu tại vai và cánh tay trên	Kiên tý mạch thương [Vết thương nhiều mạch máu tại vai và cánh tay trên]
344	U67.461.8	Kiên tý mạch thương	S45.8	Vết thương các mạch máu khác tại vai và cánh tay trên	Kiên tý mạch thương [Vết thương các mạch máu khác tại vai và cánh tay trên]
345	U67.461.9	Kiên tý mạch thương	S45.9	Vết thương mạch máu không xác định tại vai và cánh tay trên	Kiên tý mạch thương [Vết thương mạch máu không xác định tại vai và cánh tay trên]
346	U67.462	Kiên tý sang thương	S46	Vết thương cơ và gân tại vai và cánh tay trên	Kiên tý sang thương [Vết thương cơ và gân tại vai và cánh tay trên]
347	U67.462.0	Kiên tý sang thương	S46.0	Tổn thương của các cơ và gân dải quay của vai	Kiên tý sang thương [Tổn thương của các cơ và gân dải quay của vai]

348	U67.462.1	Kiên tý sang thương	S46.1	Vết thương cơ và gân của đầu dài cơ nhị đầu	Kiên tý sang thương [Vết thương cơ và gân của đầu dài cơ nhị đầu]
349	U67.462.2	Tý sang thương	S46.2	Vết thương cơ và gân của các phần khác của cơ nhị đầu	Tý sang thương [Vết thương cơ và gân của các phần khác của cơ nhị đầu]
350	U67.462.3	Tý sang thương	S46.3	Vết thương cơ và gân cơ tam đầu	Tý sang thương [Vết thương cơ và gân cơ tam đầu]
351	U67.462.7	Tý bộ sang thương	S46.7	Vết thương nhiều cơ và gân tại vai và cánh tay trên	Tý bộ sang thương [Vết thương nhiều cơ và gân tại vai và cánh tay trên]
352	U67.462.8	Kiên tý sang thương	S46.8	Vết thương các cơ và gân khác tại vai và cánh tay trên	Kiên tý sang thương [Vết thương các cơ và gân khác tại vai và cánh tay trên]
353	U67.462.9	Kiên tý sang thương	S46.9	Vết thương cơ và gân không xác định tại vai và cánh tay trên	Kiên tý sang thương [Vết thương cơ và gân không xác định tại vai và cánh tay trên]
354	U67.471	Kiên tý sang thương	S47	Tổn thương giập nát vai và cánh tay trên	Kiên tý sang thương [Tổn thương giập nát vai và cánh tay trên]
355	U67.472	Tiệt kiên tý	S48	Chấn thương cắt cụt vai và cánh tay trên	Tiệt kiên tý [Chấn thương cắt cụt vai và cánh tay trên]
356	U67.472.0	Tiệt kiên	S48.0	Chấn thương cắt cụt khớp vai	Tiệt kiên [Chấn thương cắt cụt khớp vai]
357	U67.472.1	Tiệt tý	S48.1	Chấn thương cắt cụt tại giữa vai và khủyu	Tiệt tý [Chấn thương cắt cụt tại giữa vai và khủyu]
358	U67.472.9	Tiệt kiên tý	S48.9	Chấn thương cắt cụt ở vai và cánh tay trên, tầm chưa xác định	Tiệt kiên tý [Chấn thương cắt cụt ở vai và cánh tay trên, tầm chưa xác định]
359	U67.481	Kiên tý sang thương	S49	Tổn thương khác và chưa xác định ở vai và cánh tay trên	Kiên tý sang thương [Tổn thương khác và chưa xác định ở vai và cánh tay trên]
360	U67.481.7	Kiên tý sang thương	S49.7	Đa tổn thương ở vai và cánh tay trên	Kiên tý sang thương [Đa tổn thương ở vai và cánh tay trên]
361	U67.481.8	Kiên tý sang thương	S49.8	Tổn thương xác định khác ở vai và cánh tay trên	Kiên tý sang thương [Tổn thương xác định khác ở vai và cánh tay trên]
362	U67.481.9	Kiên tý sang thương	S49.9	Tổn thương chưa xác định ở vai và cánh tay trên	Kiên tý sang thương [Tổn thương chưa xác định ở vai và cánh tay trên]

363	U67.482	Tiền tý thương	S50	Tổn thương nông ở cẳng tay	Tiền tý thương [Tổn thương nông ở cẳng tay]
364	U67.482.0	Tiền tý thương	S50.0	đụng giập ở khủyu tay	Tiền tý thương [đụng giập ở khủyu tay]
365	U67.482.1	Tiền tý thương	S50.1	đụng giập khác và phần chưa xác định khác của cẳng tay	Tiền tý thương [đụng giập khác và phần chưa xác định khác của cẳng tay]
366	U67.482.7	Tiền tý thương	S50.7	Đa tổn thương nông khác cẳng tay	Tiền tý thương [Đa tổn thương nông khác cẳng tay]
367	U67.482.8	Tiền tý thương	S50.8	Tổn thương khác cẳng tay	Tiền tý thương [Tổn thương khác cẳng tay]
368	U67.482.9	Tiền tý thương	S50.9	Tổn thương nông cẳng tay, chưa xác định	Tiền tý thương [Tổn thương nông cẳng tay, chưa xác định]
369	U67.491	Khẩu sang tiền tý	S51	Vết thương hở ở cẳng tay	Khẩu sang tiền tý [Vết thương hở ở cẳng tay]
370	U67.491.0	Khẩu sang tiền tý	S51.0	Vết thương hở ở khủyu tay	Khẩu sang tiền tý [Vết thương hở ở khủyu tay]
371	U67.491.7	Khẩu sang tiền tý	S51.7	Đa vết thương hở ở cẳng tay	Khẩu sang tiền tý [Đa vết thương hở ở cẳng tay]
372	U67.491.8	Khẩu sang tiền tý	S51.8	Vết thương hở ở phần khác của cẳng tay	Khẩu sang tiền tý [Vết thương hở ở phần khác của cẳng tay]
373	U67.491.9	Khẩu sang tiền tý	S51.9	Vết thương hở cẳng tay, phần chưa xác định	Khẩu sang tiền tý [Vết thương hở cẳng tay, phần chưa xác định]
374	U67.492	Tiền tý cốt chiết	S52	Gẫy xương ở cẳng tay	Tiền tý cốt chiết [Gẫy xương ở cẳng tay]
375	U67.492.0	Tiền tý cốt chiết	S52.0	Gẫy xương đầu trên của xương trụ	Tiền tý cốt chiết [Gẫy xương đầu trên của xương trụ]
376	U67.492.1	Tiền tý cốt chiết	S52.1	Gẫy xương đầu trên của xương quay	Tiền tý cốt chiết [Gẫy xương đầu trên của xương quay]
377	U67.492.2	Tiền tý cốt chiết	S52.2	Gẫy thân xương trụ	Tiền tý cốt chiết [Gẫy thân xương trụ]
378	U67.492.3	Tiền tý cốt chiết	S52.3	Gẫy thân xương quay	Tiền tý cốt chiết [Gẫy thân xương quay]
379	U67.492.4	Tiền tý cốt chiết	S52.4	Gẫy thân xương cả trụ và quay	Tiền tý cốt chiết [Gẫy thân xương cả trụ và quay]

380	U67.492.5	Tiền tý cốt chiết	S52.5	Gẫy xương ở đầu thấp và xương quay	Tiền tý cốt chiết [Gẫy xương ở đầu thấp và xương quay]
381	U67.492.6	Tiền tý cốt chiết	S52.6	Gẫy xương đầu dưới cả xương trụ và xương quay	Tiền tý cốt chiết [Gẫy xương đầu dưới cả xương trụ và xương quay]
382	U67.492.7	Tiền tý cốt chiết	S52.7	Đa gẫy xương cẳng tay	Tiền tý cốt chiết [Đa gẫy xương cẳng tay]
383	U67.492.8	Tiền tý cốt chiết	S52.8	Gẫy xương phần khác của cẳng tay	Tiền tý cốt chiết [Gẫy xương phần khác của cẳng tay]
384	U67.492.9	Tiền tý cốt chiết	S52.9	Gẫy xương cẳng tay, phần chưa xác định	Tiền tý cốt chiết [Gẫy xương cẳng tay, phần chưa xác định]
385	U67.501	Trửu bộ (khuỷu) thương	S53	Sai khớp, bong gân và căng cơ của khớp và dây chằng khủyu tay	Trửu bộ (khuỷu) thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ của khớp và dây chằng khủyu tay]
386	U67.501.0	Trửu bộ (khuỷu) thương	S53.0	Sai khớp đầu xương quay	Trửu bộ (khuỷu) thương [Sai khớp đầu xương quay]
387	U67.501.1	Trửu bộ (khuỷu) thương	S53.1	Sai khớp khủyu, chưa xác định	Trửu bộ (khuỷu) thương [Sai khớp khủyu, chưa xác định]
388	U67.501.2	Trửu bộ (khuỷu) thương	S53.2	Chấn thương đứt dây chằng hai bên xương quay	Trửu bộ (khuỷu) thương [Chấn thương đứt dây chằng hai bên xương quay]
389	U67.501.3	Trửu bộ (khuỷu) thương	S53.3	Chấn thương đứt dây chằng hai bên xương trụ	Trửu bộ (khuỷu) thương [Chấn thương đứt dây chằng hai bên xương trụ]
390	U67.501.4	Trửu bộ (khuỷu) thương	S53.4	Bong gân và căng cơ khủyu tay	Trửu bộ (khuỷu) thương [Bong gân và căng cơ khủyu tay]
391	U67.502	Tiền tý thương nuy chứng	S54	Tổn thương dây thần kinh cẳng tay	Tiền tý thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh cẳng tay]
392	U67.502.0	Tiền tý thương nuy chứng	S54.0	Tổn thương dây thần kinh trụ ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh trụ ở tầm cẳng tay]
393	U67.502.1	Tiền tý thương nuy chứng	S54.1	Tổn thương dây thần kinh xương quay ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh xương quay ở tầm cẳng tay]
394	U67.502.2	Tiền tý thương nuy chứng	S54.2	Tổn thương dây thần kinh xương quay ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh xương quay ở tầm cẳng tay]

395	U67.502.3	Tiền tý thương nuy chứng	S54.3	Tổn thương dây thần kinh cảm giác da ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh cảm giác da ở tầm cẳng tay]
396	U67.502.7	Tiền tý thương nuy chứng	S54.7	Tổn thương đa dây thần kinh ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương nuy chứng [Tổn thương đa dây thần kinh ở tầm cẳng tay]
397	U67.502.8	Tiền tý thương nuy chứng	S54.8	Tổn thương dây thần kinh khác ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh khác ở tầm cẳng tay]
398	U67.502.9	Tiền tý thương nuy chứng	S54.9	Tổn thương dây thần kinh chưa xác định ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh chưa xác định ở tầm cẳng tay]
399	U67.511	Tiền tý mạch thương	S55	Tổn thương mạch máu ở tầm cẳng tay	Tiền tý mạch thương [Tổn thương mạch máu ở tầm cẳng tay]
400	U67.511.0	Tiền tý mạch thương	S55.0	Tổn thương động mạch xương trụ ở tầm cẳng tay	Tiền tý mạch thương [Tổn thương động mạch xương trụ ở tầm cẳng tay]
401	U67.511.1	Tiền tý mạch thương	S55.1	Tổn thương động mạch xương quay ở tầm cẳng tay	Tiền tý mạch thương [Tổn thương động mạch xương quay ở tầm cẳng tay]
402	U67.511.2	Tiền tý mạch thương	S55.2	Tổn thương đa mạch máu ở tầm cẳng tay	Tiền tý mạch thương [Tổn thương đa mạch máu ở tầm cẳng tay]
403	U67.511.7	Tý mạch thương	S55.7	Tổn thương đa mạch máu ở tầm cẳng tay	Tý mạch thương [Tổn thương đa mạch máu ở tầm cẳng tay]
404	U67.511.8	Tý mạch thương	S55.8	Tổn thương mạch máu khác ở tầm cẳng tay	Tý mạch thương [Tổn thương mạch máu khác ở tầm cẳng tay]
405	U67.511.9	Tý mạch thương	S55.9	Tổn thương mạch máu chưa rõ ở tầm cẳng tay	Tý mạch thương [Tổn thương mạch máu chưa rõ ở tầm cẳng tay]
406	U67.512	Tiền tý sang thương	S56	Tổn thương cơ bắp và gân ở tầm cẳng tay	Tiền tý sang thương [Tổn thương cơ bắp và gân ở tầm cẳng tay]
407	U67.512.0	Tiền tý cân thương	S56.0	Tổn thương cơ gấp và gân ngón tay cái ở tầm cẳng tay	Tiền tý cân thương [Tổn thương cơ gấp và gân ngón tay cái ở tầm cẳng tay]
408	U67.512.1	Tiền tý cân thương	S56.1	Tổn thương cơ gấp và ngón tay khác ở tầm cẳng tay	Tiền tý cân thương [Tổn thương cơ gấp và ngón tay khác ở tầm cẳng tay]

409	U67.512.2	Tiền tý cân thương	S56.2	Tổn thương cơ gấp khác và gân ở tầm cẳng tay	Tiền tý cân thương [Tổn thương cơ gấp khác và gân ở tầm cẳng tay]
410	U67.512.3	Tiền tý sang thương	S56.3	Tổn thương cơ duỗi và cơ giạng và gân ngón tay cái ở tầm cẳng tay	Tiền tý sang thương [Tổn thương cơ duỗi và cơ giạng và gân ngón tay cái ở tầm cẳng tay]
411	U67.512.4	Tiền tý thương	S56.4	Tổn thương cơ duỗi và gân ngón khác ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương [Tổn thương cơ duỗi và gân ngón khác ở tầm cẳng tay]
412	U67.512.5	Tiền tý thương	S56.5	Tổn thương cơ duỗi khác và gân ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương [Tổn thương cơ duỗi khác và gân ở tầm cẳng tay]
413	U67.512.7	Tiền tý thương	S56.7	Tổn thương đa cơ và gân ở tầm cẳng tay	Tiền tý thương [Tổn thương đa cơ và gân ở tầm cẳng tay]
414	U67.512.8	Tiền tý thương	S56.8	Tổn thương cơ khác, chưa xác định và gân tầm cẳng tay	Tiền tý thương [Tổn thương cơ khác, chưa xác định và gân tầm cẳng tay]
415	U67.521	Tiền tý sang thương	S57	Tổn thương dập nát ở cẳng tay	Tiền tý sang thương [Tổn thương dập nát ở cẳng tay]
416	U67.521.0	Trửu bộ (khuỷu) sang thương	S57.0	Tổn thương dập nát ở khủyu tay	Trửu bộ (khuỷu) sang thương [Tổn thương dập nát ở khủyu tay]
417	U67.521.7	Tiền tý sang thương	S57.8	Tổn thương dập nát ở phần khác cẳng tay	Tiền tý sang thương [Tổn thương dập nát ở phần khác cẳng tay]
418	U67.521.9	Tiền tý sang thương	S57.9	Tổn thương dập nát ở cẳng tay phần chưa xác định	Tiền tý sang thương [Tổn thương dập nát ở cẳng tay phần chưa xác định]
419	U67.522	Tiệt tiền tý	S58	Chấn thương cắt cụt ở cẳng tay	Tiệt tiền tý [Chấn thương cắt cụt ở cẳng tay]
420	U67.522.0	Tiệt chi thủ thương	S58.0	Chấn thương cắt cụt ở tầm khủyu tay	Tiệt chi thủ thương [Chấn thương cắt cụt ở tầm khủyu tay]
421	U67.522.1	Tiệt chi thủ thương	S58.1	Chấn thương cắt cụt ở tầm giữa khủyu và cổ tay	Tiệt chi thủ thương [Chấn thương cắt cụt ở tầm giữa khủyu và cổ tay]
422	U67.522.9	Tiệt chi thủ thương	S58.9	Chấn thương cắt cụt ở cẳng tay, tầm chưa xác định	Tiệt chi thủ thương [Chấn thương cắt cụt ở cẳng tay, tầm chưa xác định]

423	U67.531	Tiền tý sang thương	S59	Tổn thương khác và chưa xác định của cẳng tay	Tiền tý sang thương [Tổn thương khác và chưa xác định của cẳng tay]
424	U67.531.7	Tiền tý thương	S59.7	Đa tổn thương cẳng tay	Tiền tý thương [Đa tổn thương cẳng tay]
425	U67.531.8	Tiền tý sang thương	S59.8	Tổn thương khác được xác định ở cẳng tay	Tiền tý sang thương [Tổn thương khác được xác định ở cẳng tay]
426	U67.531.9	Tiền tý sang thương	S59.9	Tổn thương chưa xác định ở cẳng tay	Tiền tý sang thương [Tổn thương chưa xác định ở cẳng tay]
427	U67.532	Thủ sang thương	S60	Tổn thương nông ở cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương nông ở cổ tay và bàn tay]
428	U67.532.0	Thủ sang thương	S60.0	đụng giập các ngón tay không tổn thương móng	Thủ sang thương [đụng giập các ngón tay không tổn thương móng]
429	U67.532.1	Thủ sang thương	S60.1	đụng giập các ngón tay với tổn thương móng	Thủ sang thương [đụng giập các ngón tay với tổn thương móng]
430	U67.532.2	Thủ sang thương	S60.2	đụng giập các phần khác cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [đụng giập các phần khác cổ tay và bàn tay]
431	U67.532.7	Thủ sang thương	S60.7	Đa tổn thương nông ở cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Đa tổn thương nông ở cổ tay và bàn tay]
432	U67.532.8	Thủ sang thương	S60.8	Tổn thương nông khác ở cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương nông khác ở cổ tay và bàn tay]
433	U67.532.9	Thủ sang thương	S60.9	Tổn thương nông ở cổ tay và bàn tay không đặc hiệu	Thủ sang thương [Tổn thương nông ở cổ tay và bàn tay không đặc hiệu]
434	U67.541	Khẩu sang thủ	S61	Vết thương hở ở cổ tay và bàn tay	Khẩu sang thủ [Vết thương hở ở cổ tay và bàn tay]
435	U67.541.0	Khẩu sang thủ	S61.0	Vết thương hở các ngón tay không tổn thương móng	Khẩu sang thủ [Vết thương hở các ngón tay không tổn thương móng]
436	U67.541.1	Khẩu sang thủ	S61.1	Vết thương hở các ngón tay với tổn thương móng	Khẩu sang thủ [Vết thương hở các ngón tay với tổn thương móng]
437	U67.541.7	Khẩu sang thủ	S61.7	Đa vết thương hở ở cổ tay và bàn tay	Khẩu sang thủ [Đa vết thương hở ở cổ tay và bàn tay]

438	U67.541.8	Khẩu sang thủ	S61.8	Vết thương hở các phần khác của cổ tay và bàn tay	Khẩu sang thủ [Vết thương hở các phần khác của cổ tay và bàn tay]
439	U67.541.9	Khẩu sang thủ	S61.9	Vết thương hở của cổ tay và bàn tay, phần không xác định	Khẩu sang thủ [Vết thương hở của cổ tay và bàn tay, phần không xác định]
440	U67.542	Thủ cốt chiết	S62	Gẫy xương tầm cổ tay và bàn tay	Thủ cốt chiết [Gẫy xương tầm cổ tay và bàn tay]
441	U67.542.0	Thủ cốt chiết	S62.0	Gẫy xương của xương thuyền bàn tay	Thủ cốt chiết [Gẫy xương của xương thuyền bàn tay]
442	U67.542.1	Thủ cốt chiết	S62.1	Gẫy xương khớp cổ tay khác	Thủ cốt chiết [Gẫy xương khớp cổ tay khác]
443	U67.542.2	Thủ cốt chiết	S62.2	Gẫy xương đốt đầu bàn tay	Thủ cốt chiết [Gẫy xương đốt đầu bàn tay]
444	U67.542.3	Thủ cốt chiết	S62.3	Gẫy xương đốt khác bàn tay	Thủ cốt chiết [Gẫy xương đốt khác bàn tay]
445	U67.542.4	Thủ cốt chiết	S62.4	Gẫy nhiều xương đốt bàn tay	Thủ cốt chiết [Gẫy nhiều xương đốt bàn tay]
446	U67.542.5	Thủ cốt chiết	S62.5	Gẫy xương ngón tay cái	Thủ cốt chiết [Gẫy xương ngón tay cái]
447	U67.542.6	Thủ cốt chiết	S62.6	Gẫy xương các ngón tay khác	Thủ cốt chiết [Gẫy xương các ngón tay khác]
448	U67.542.7	Thủ cốt chiết	S62.7	Gẫy nhiều xương ngón tay	Thủ cốt chiết [Gẫy nhiều xương ngón tay]
449	U67.542.8	Thủ cốt chiết	S62.8	Gẫy xương khác và phần chưa xác định cổ tay và bàn tay	#REF!
450	U67.551	Thủ sang thương	S63	Sai khớp, bong gân và căng cơ của khớp và dây chằng tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ của khớp và dây chằng tầm cổ tay và bàn tay]
451	U67.551.0	Thủ sang thương	S63.0	Sai khớp cổ tay	Thủ sang thương [Sai khớp cổ tay]
452	U67.551.1	Thủ sang thương	S63.1	Sai khớp ngón tay	Thủ sang thương [Sai khớp ngón tay]
453	U67.551.2	Thủ sang thương	S63.2	Sai khớp nhiều ngón tay	Thủ sang thương [Sai khớp nhiều ngón tay]

454	U67.551.3	Thủ sang thương	S63.3	Chấn thương đứt dây chằng cổ tay và khớp xương cổ tay	Thủ sang thương [Chấn thương đứt dây chằng cổ tay và khớp xương cổ tay]
455	U67.551.4	Thủ sang thương	S63.4	Chấn thương đứt dây chằng ngón tay tại xương đốt bàn tay ngón tay và khớp xương cổ tay và gian đốt ngón (khớp)	Thủ sang thương [Chấn thương đứt dây chằng ngón tay tại xương đốt bàn tay ngón tay và khớp xương cổ tay và gian đốt ngón (khớp)]
456	U67.551.5	Thủ sang thương	S63.5	Bong gân và căng cơ cổ tay	Thủ sang thương [Bong gân và căng cơ cổ tay]
457	U67.551.6	Thủ sang thương	S63.6	Bong gân và căng cơ các ngón tay	Thủ sang thương [Bong gân và căng cơ các ngón tay]
458	U67.551.7	Thủ sang thương	S63.7	Bong gân và căng cơ phần khác, chưa xác định của bàn tay	Thủ sang thương [Bong gân và căng cơ phần khác, chưa xác định của bàn tay]
459	U67.552	Thủ thương nuy chứng	S64	Tổn thương dây thần kinh tầm cổ tay và bàn tay	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh tầm cổ tay và bàn tay]
460	U67.552.0	Thủ thương nuy chứng	S64.0	Tổn thương dây thần kinh xương trụ tầm cổ tay và bàn tay	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh xương trụ tầm cổ tay và bàn tay]
461	U67.552.1	Thủ thương nuy chứng	S64.1	Tổn thương dây thần kinh giữa tầm cổ tay và bàn tay	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh giữa tầm cổ tay và bàn tay]
462	U67.552.2	Thủ thương nuy chứng	S64.2	Tổn thương dây thần kinh xương quay tầm cổ tay và bàn tay	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh xương quay tầm cổ tay và bàn tay]
463	U67.552.3	Thủ thương nuy chứng	S64.3	Tổn thương dây thần kinh ngón tay của ngón tay cái	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh ngón tay của ngón tay cái]
464	U67.552.4	Thủ thương nuy chứng	S64.4	Tổn thương dây thần kinh ngón tay của ngón tay khác	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh ngón tay của ngón tay khác]
465	U67.552.7	Thủ thương nuy chứng	S64.7	Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cổ tay và bàn tay]
466	U67.552.8	Thủ thương nuy chứng	S64.8	Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cổ tay và bàn tay]

467	U67.552.9	Thủ thương nuy chứng	S64.9	Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm cổ tay và bàn tay	Thủ thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm cổ tay và bàn tay]
468	U67.561	Thủ mạch thương	S65	Tổn thương mạch máu tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ mạch thương [Tổn thương mạch máu tại tầm cổ tay và bàn tay]
469	U67.561.0	Thủ mạch thương	S65.0	Tổn thương động mạch xương trụ tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ mạch thương [Tổn thương động mạch xương trụ tại tầm cổ tay và bàn tay]
470	U67.561.1	Thủ mạch thương	S65.1	Tổn thương động mạch quay tầm cổ tay và bàn tay	Thủ mạch thương [Tổn thương động mạch quay tầm cổ tay và bàn tay]
471	U67.561.2	Thủ thương	S65.2	Tổn thương nông cung gan bàn tay	Thủ thương [Tổn thương nông cung gan bàn tay]
472	U67.561.3	Thủ thương	S65.3	Tổn thương sâu cung gan bàn tay	Thủ thương [Tổn thương sâu cung gan bàn tay]
473	U67.561.4	Thủ mạch thương	S65.4	Tổn thương mạch máu ngòn tay cái	Thủ mạch thương [Tổn thương mạch máu ngòn tay cái]
474	U67.561.5	Thủ mạch thương	S65.5	Tổn thương mạch máu ngón tay khác	Thủ mạch thương [Tổn thương mạch máu ngón tay khác]
475	U67.561.7	Thủ mạch thương	S65.7	Tổn thương đa mạch máu tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ mạch thương [Tổn thương đa mạch máu tại tầm cổ tay và bàn tay]
476	U67.561.8	Thủ mạch thương	S65.8	Tổn thương mạch máu khác tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ mạch thương [Tổn thương mạch máu khác tại tầm cổ tay và bàn tay]
477	U67.561.9	Thủ mạch thương	S65.9	Tổn thương mạch máu chưa xác định tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ mạch thương [Tổn thương mạch máu chưa xác định tại tầm cổ tay và bàn tay]
478	U67.562	Thủ sang thương	S66	Tổn thương cơ bắp và gân tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ bắp và gân tại tầm cổ tay và bàn tay]
479	U67.562.0	Thủ sang thương	S66.0	Tổn thương cơ bắp gấp dài và gân ngón tay cái tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ bắp gấp dài và gân ngón tay cái tại tầm cổ tay và bàn tay]

480	U67.562.1	Thủ sang thương	S66.1	Tổn thương cơ gấp và gân ngón tay khác tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ gấp và gân ngón tay khác tại tầm cổ tay và bàn tay]
481	U67.562.2	Thủ sang thương	S66.2	Tổn thương cơ duỗi và gân ngón tay cái tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ duỗi và gân ngón tay cái tại tầm cổ tay và bàn tay]
482	U67.562.3	Thủ sang thương	S66.3	Tổn thương cơ duỗi và gân ngón tay khác tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ duỗi và gân ngón tay khác tại tầm cổ tay và bàn tay]
483	U67.562.4	Thủ sang thương	S66.4	Tổn thương cơ nội tại và gân ngón tay cái tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ nội tại và gân ngón tay cái tại tầm cổ tay và bàn tay]
484	U67.562.5	Thủ sang thương	S66.5	Tổn thương cơ nội tại và gân ngón tay khác tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ nội tại và gân ngón tay khác tại tầm cổ tay và bàn tay]
485	U67.562.6	Thủ sang thương	S66.6	Tổn thương đa cơ gấp và gân tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương đa cơ gấp và gân tại tầm cổ tay và bàn tay]
486	U67.562.7	Thủ sang thương	S66.7	Tổn thương đa cơ duỗi và gân tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương đa cơ duỗi và gân tại tầm cổ tay và bàn tay]
487	U67.562.8	Thủ sang thương	S66.8	Tổn thương cơ khác và gân tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ khác và gân tầm cổ tay và bàn tay]
488	U67.562.9	Thủ sang thương	S66.9	Tổn thương cơ chưa xác định và gân tại tầm cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương cơ chưa xác định và gân tại tầm cổ tay và bàn tay]
489	U67.571	Thủ sang thương	S67	Tổn thương dập nát cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương dập nát cổ tay và bàn tay]
490	U67.571.0	Thủ sang thương	S67.0	Tổn thương dập nát ngón tay cái và các ngón tay khác	Thủ sang thương [Tổn thương dập nát ngón tay cái và các ngón tay khác]
491	U67.571.8	Thủ sang thương	S67.8	Tổn thương dập nát phần khác và chưa xác định của cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương dập nát phần khác và chưa xác định của cổ tay và bàn tay]

492	U67.572	Tiệt chi thủ	S68	Chấn thương cắt cụt cổ tay và bàn tay	Tiệt chi thủ [Chấn thương cắt cụt cổ tay và bàn tay]
493	U67.572.0	Tiệt chi thủ	S68.0	Chấn thương cắt cụt ngón tay cái (toàn phần) (một phần)	Tiệt chi thủ [Chấn thương cắt cụt ngón tay cái (toàn phần) (một phần)]
494	U67.572.1	Tiệt chi thủ	S68.1	Chấn thương cắt cụt ngón tay khác (toàn phần) (một phần)	Tiệt chi thủ [Chấn thương cắt cụt ngón tay khác (toàn phần) (một phần)]
495	U67.572.2	Tiệt chi thủ	S68.2	Chấn thương cắt cụt hai hoặc nhiều ngón tay đơn thuần (toàn phần) (một phần)	Tiệt chi thủ [Chấn thương cắt cụt hai hoặc nhiều ngón tay đơn thuần (toàn phần) (một phần)]
496	U67.572.3	Tiệt chi thủ	S68.3	Chấn thương cắt cụt kết hợp một phần ngón tay với phần khác của cổ tay và bàn tay	Tiệt chi thủ [Chấn thương cắt cụt kết hợp một phần ngón tay với phần khác của cổ tay và bàn tay]
497	U67.572.4	Tiệt chi thủ	S68.4	Chấn thương cắt cụt tại cổ tay và bàn tay	Tiệt chi thủ [Chấn thương cắt cụt tại cổ tay và bàn tay]
498	U67.572.8	Tiệt chi thủ	S68.8	Chấn thương cắt cụt phần khác của cổ tay và bàn tay	Tiệt chi thủ [Chấn thương cắt cụt phần khác của cổ tay và bàn tay]
499	U67.572.9	Tiệt chi thủ	S68.9	Chấn thương cắt cụt cổ tay và bàn tay tầm chưa xác định	Tiệt chi thủ [Chấn thương cắt cụt cổ tay và bàn tay tầm chưa xác định]
500	U67.581	Thủ sang thương	S69	Tổn thương khác và chưa xác định của cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương khác và chưa xác định của cổ tay và bàn tay]
501	U67.581.7	Thủ sang thương	S69.7	Đa tổn thương cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Đa tổn thương cổ tay và bàn tay]
502	U67.581.8	Thủ sang thương	S69.8	Tổn thương xác định khác của cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương xác định khác của cổ tay và bàn tay]
503	U67.581.9	Thủ sang thương	S69.9	Tổn thương chưa xác định của cổ tay và bàn tay	Thủ sang thương [Tổn thương chưa xác định của cổ tay và bàn tay]
504	U67.582	Túc sang thương	S70	Tổn thương nông tại háng và đùi	Túc sang thương [Tổn thương nông tại háng và đùi]
505	U67.582.0	Túc sang thương	S70.0	đụng giập tại háng	Túc sang thương [đụng giập tại háng]
506	U67.582.1	Túc sang thương	S70.1	đụng giập tại đùi	Túc sang thương [đụng giập tại đùi]

507	U67.582.7	Túc sang thương	S70.7	Đa tổn thương nông tại háng và đùi	Túc sang thương [Đa tổn thương nông tại háng và đùi]
508	U67.582.8	Túc sang thương	S70.8	Tổn thương nông khác tại háng và đùi	Túc sang thương [Tổn thương nông khác tại háng và đùi]
509	U67.582.9	Túc sang thương	S70.9	Tổn thương nông tại háng và đùi, chưa xác định	Túc sang thương [Tổn thương nông tại háng và đùi, chưa xác định]
510	U67.591	Khẩu sang túc	S71	Vết thương hở tại háng và đùi	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại háng và đùi]
511	U67.591.0	Khẩu sang túc	S71.0	Vết thương hở tại háng	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại háng]
512	U67.591.1	Khẩu sang túc	S71.1	Vết thương hở tại đùi	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại đùi]
513	U67.591.7	Khẩu sang túc	S71.7	Đa vết thương hở tại háng và đùi	Khẩu sang túc [Đa vết thương hở tại háng và đùi]
514	U67.591.8	Khẩu sang túc	S71.8	Vết thương hở phần khác, chưa xác định của khung chậu	Khẩu sang túc [Vết thương hở phần khác, chưa xác định của khung chậu]
515	U67.592	Túc cốt chiết	S72	Gẫy xương đùi	Túc cốt chiết [Gẫy xương đùi]
516	U67.592.0	Túc cốt chiết	S72.0	Gẫy cổ xương đùi	Túc cốt chiết [Gẫy cổ xương đùi]
517	U67.592.1	Túc cốt chiết	S72.1	Gẫy mấu chuyển	Túc cốt chiết [Gẫy mấu chuyển]
518	U67.592.2	Túc cốt chiết	S72.2	Gẫy mấu chuyển phụ	Túc cốt chiết [Gẫy mấu chuyển phụ]
519	U67.592.3	Túc cốt chiết	S72.3	Gẫy thân xương đùi	Túc cốt chiết [Gẫy thân xương đùi]
520	U67.592.4	Túc cốt chiết	S72.4	Gẫy xương đầu dưới xương đùi	Túc cốt chiết [Gẫy xương đầu dưới xương đùi]
521	U67.592.7	Túc cốt chiết	S72.7	Gẫy đa xương xương đùi	Túc cốt chiết [Gẫy đa xương xương đùi]
522	U67.592.8	Túc cốt chiết	S72.8	Gẫy xương phần khác xương đùi	Túc cốt chiết [Gẫy xương phần khác xương đùi]
523	U67.592.9	Túc cốt chiết	S72.9	Gẫy xương đùi phần chưa xác định	Túc cốt chiết [Gẫy xương đùi phần chưa xác định]
524	U67.601	Túc sang thương	S73	Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng háng	Túc sang thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng háng]
525	U67.601.0	Túc sang thương	S73.0	Sai khớp háng	Túc sang thương [Sai khớp háng]

526	U67.601.1	Túc sang thương	S73.1	Bong gân và căng cơ của khớp háng	Túc sang thương [Bong gân và căng cơ của khớp háng]
527	U67.602	Túc thương nuy chứng	S74	Tổn thương dây thần kinh tầm háng và đùi	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh tầm háng và đùi]
528	U67.602.0	Túc thương nuy chứng	S74.0	Tổn thương dây thần kinh hông tại tầm háng và đùi	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh hông tại tầm háng và đùi]
529	U67.602.1	Túc thương nuy chứng	S74.1	Tổn thương dây thần kinh đùi tại tầm háng và đùi	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh đùi tại tầm háng và đùi]
530	U67.602.2	Túc thương nuy chứng	S74.2	Tổn thương dây thần kinh cảm giác da tại tầm háng và đùi	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh cảm giác da tại tầm háng và đùi]
531	U67.602.7	Túc thương nuy chứng	S74.7	Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm háng và đùi	Túc thương nuy chứng [Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm háng và đùi]
532	U67.602.8	Túc thương nuy chứng	S74.8	Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm háng và đùi	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm háng và đùi]
533	U67.602.9	Túc thương nuy chứng	S74.9	Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm háng và đùi	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm háng và đùi]
534	U67.611	Túc mạch thương	S75	Tổn thương mạch máu tại tầm háng và đùi	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu tại tầm háng và đùi]
535	U67.611.0	Túc mạch thương	S75.0	Tổn thương động mạch đùi	Túc mạch thương [Tổn thương động mạch đùi]
536	U67.611.1	Túc mạch thương	S75.1	Tổn thương tĩnh mạch đùi tại tầm háng và đùi	Túc mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch đùi tại tầm háng và đùi]
537	U67.611.2	Túc mạch thương	S75.2	Tổn thương tĩnh mạch hiển lớn tại tầm háng và đùi	Túc mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch hiển lớn tại tầm háng và đùi]
538	U67.611.7	Túc mạch thương	S75.7	Tổn thương đa mạch máu tại tầm háng và đùi	Túc mạch thương [Tổn thương đa mạch máu tại tầm háng và đùi]
539	U67.611.8	Túc mạch thương	S75.8	Tổn thương mạch máu khác tại tầm háng và đùi	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu khác tại tầm háng và đùi]
540	U67.611.9	Túc mạch thương	S75.9	Tổn thương mạch máu chưa xác định tại tầm háng và đùi	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu chưa xác định tại tầm háng và đùi]

541	U67.612	Túc sang thương	S76	Tổn thương cơ bắp và gân tại tầm háng và đùi	Túc sang thương [Tổn thương cơ bắp và gân tại tầm háng và đùi]
542	U67.612.0	Túc sang thương	S76.0	Tổn thương cơ và gân háng	Túc sang thương [Tổn thương cơ và gân háng]
543	U67.612.1	Túc sang thương	S76.1	Tổn thương cơ tứ đầu và gân	Túc sang thương [Tổn thương cơ tứ đầu và gân]
544	U67.612.2	Túc sang thương	S76.2	Tổn thương cơ khép và gân đùi	Túc sang thương [Tổn thương cơ khép và gân đùi]
545	U67.612.3	Túc sang thương	S76.3	Tổn thương cơ và gân của nhóm cơ sau tầm đùi	Túc sang thương [Tổn thương cơ và gân của nhóm cơ sau tầm đùi]
546	U67.612.4	Túc sang thương	S76.4	Tổn thương cơ khác và chưa xác định và gân tầm đùi	Túc sang thương [Tổn thương cơ khác và chưa xác định và gân tầm đùi]
547	U67.612.7	Túc sang thương	S76.7	Tổn thương đa cơ và gân tầm háng và đùi	Túc sang thương [Tổn thương đa cơ và gân tầm háng và đùi]
548	U67.621	Túc sang thương	S77	Crushing injury of hip and thigh	Túc sang thương [Crushing injury of hip and thigh]
549	U67.621.0	Túc sang thương	S77.0	Crushing injury of hip	Túc sang thương [Crushing injury of hip]
550	U67.621.1	Túc sang thương	S77.1	Crushing injury of thigh	Túc sang thương [Crushing injury of thigh]
551	U67.621.2	Túc sang thương	S77.2	Crushing injury of hip with thigh	Túc sang thương [Crushing injury of hip with thigh]
552	U67.622	Tiệt chi túc	S78	Chấn thương cắt cụt ở háng và đùi	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt ở háng và đùi]
553	U67.622.0	Tiệt chi túc	S78.0	Chấn thương cắt cụt ở háng và đùi	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt ở háng và đùi]
554	U67.622.1	Tiệt chi túc	S78.1	Chấn thương cắt cụt tầm giữa háng và khớp gối	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt tầm giữa háng và khớp gối]
555	U67.622.9	Tiệt chi túc	S78.9	Chấn thương cắt cụt háng và đùi tầm chưa xác định	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt háng và đùi tầm chưa xác định]

556	U67.631	Túc sang thương	S79	Tổn thương khác chưa xác định của háng và đùi	Túc sang thương [Tổn thương khác chưa xác định của háng và đùi]
557	U67.631.7	Túc sang thương	S79.7	Đa tổn thương ở háng và đùi	Túc sang thương [Đa tổn thương ở háng và đùi]
558	U67.631.8	Túc sang thương	S79.8	Tổn thương khác xác định của háng và đùi	Túc sang thương [Tổn thương khác xác định của háng và đùi]
559	U67.631.9	Túc sang thương	S79.9	Tổn thương chưa xác định của háng và đùi	Túc sang thương [Tổn thương chưa xác định của háng và đùi]
560	U67.632	Túc sang thương	S80	Tổn thương nông tại cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương nông tại cẳng chân]
561	U67.632.0	Túc sang thương	S80.0	đụng giập tại đầu gối	Túc sang thương [đụng giập tại đầu gối]
562	U67.632.1	Túc sang thương	S80.1	đụng giập tại phần khác và chưa xác định của cẳng chân	Túc sang thương [đụng giập tại phần khác và chưa xác định của cẳng chân]
563	U67.632.7	Túc sang thương	S80.7	Đa tổn thương nông tại cẳng chân	Túc sang thương [Đa tổn thương nông tại cẳng chân]
564	U67.632.8	Túc sang thương	S80.8	Tổn thương nông khác tại cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương nông khác tại cẳng chân]
565	U67.632.9	Túc sang thương	S80.9	Tổn thương nông tại cẳng chân chưa xác định	Túc sang thương [Tổn thương nông tại cẳng chân chưa xác định]
566	U67.641	Khẩu sang túc	S81	Vết thương hở tại cẳng chân	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại cẳng chân]
567	U67.641.0	Khẩu sang túc	S81.0	Vết thương hở đầu gối	Khẩu sang túc [Vết thương hở đầu gối]
568	U67.641.7	Khẩu sang túc	S81.7	Đa vết thương hở chi dưới	Khẩu sang túc [Đa vết thương hở chi dưới]
569	U67.641.8	Khẩu sang túc	S81.8	Vết thương hở phần khác của chi dưới	Khẩu sang túc [Vết thương hở phần khác của chi dưới]
570	U67.641.9	Khẩu sang túc	S81.9	Vết thương hở chi dưới, phần không xác định	Khẩu sang túc [Vết thương hở chi dưới, phần không xác định]
571	U67.642	Túc cốt chiết	S82	Gẫy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	Túc cốt chiết [Gẫy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân]
572	U67.642.0	Túc cốt chiết	S82.0	Gẫy xương bánh chè	Túc cốt chiết [Gẫy xương bánh chè]

573	U67.642.1	Túc cốt chiết	S82.1	Gẫy đầu trên của xương chày	Túc cốt chiết [Gẫy đầu trên của xương chày]
574	U67.642.2	Túc cốt chiết	S82.2	Gẫy thân xương chày	Túc cốt chiết [Gẫy thân xương chày]
575	U67.642.3	Túc cốt chiết	S82.3	Gẫy xương đầu dưới xương chày	Túc cốt chiết [Gẫy xương đầu dưới xương chày]
576	U67.642.4	Túc cốt chiết	S82.4	Gẫy xương đơn thuần xương mác	Túc cốt chiết [Gẫy xương đơn thuần xương mác]
577	U67.642.5	Túc cốt chiết	S82.5	Gẫy xương giữa mắt cá chân	Túc cốt chiết [Gẫy xương giữa mắt cá chân]
578	U67.642.6	Túc cốt chiết	S82.6	Gẫy xương bên mắt cá chân	Túc cốt chiết [Gẫy xương bên mắt cá chân]
579	U67.642.7	Túc cốt chiết	S82.7	Gẫy xương tại cẳng chân	Túc cốt chiết [Gẫy xương tại cẳng chân]
580	U67.642.8	Túc cốt chiết	S82.8	Gẫy xương khác của cẳng chân	Túc cốt chiết [Gẫy xương khác của cẳng chân]
581	U67.642.9	Túc cốt chiết	S82.9	Gẫy xương cẳng chân, phần chưa xác định	Túc cốt chiết [Gẫy xương cẳng chân, phần chưa xác định]
582	U67.651	Túc sang thương	S83	Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng đầu gối	Túc sang thương [Sai khớp, bong gân và căng cơ khớp và dây chằng đầu gối]
583	U67.651.0	Túc sang thương	S83.0	Sai khớp xương bánh chè	Túc sang thương [Sai khớp xương bánh chè]
584	U67.651.1	Túc sang thương	S83.1	Sai khớp gối	Túc sang thương [Sai khớp gối]
585	U67.651.2	Túc sang thương	S83.2	Vết rách sụn chêm, hiện tại	Túc sang thương [Vết rách sụn chêm, hiện tại]
586	U67.651.3	Túc sang thương	S83.3	Rách khớp sụn đầu gối, hiện tại	Túc sang thương [Rách khớp sụn đầu gối, hiện tại]
587	U67.651.4	Túc sang thương	S83.4	Bong gân và căng cơ (xương mác) (xương chày) tổn thương phụ dây chằng khớp gối	Túc sang thương [Bong gân và căng cơ (xương mác) (xương chày) tổn thương phụ dây chằng khớp gối]

588	U67.651.5	Túc sang thương	S83.5	Bong gân và căng cơ (phía trước) (phía sau) tổn thương dây chằng chéo khớp gối	Túc sang thương [Bong gân và căng cơ (phía trước) (phía sau) tổn thương dây chằng chéo khớp gối]
589	U67.651.6	Túc sang thương	S83.6	Bong gân và căng cơ phần khác và chưa xác định khớp gối	Túc sang thương [Bong gân và căng cơ phần khác và chưa xác định khớp gối]
590	U67.651.7	Túc sang thương	S83.7	Tổn thương đa cấu trúc khớp gối	Túc sang thương [Tổn thương đa cấu trúc khớp gối]
591	U67.652	Túc thương nuy chứng	S84	Tổn thương dây thần kinh tại tầm cẳng chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh tại tầm cẳng chân]
592	U67.652.0	Túc thương nuy chứng	S84.0	Tổn thương dây thần kinh xương chày tại tầm cẳng chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh xương chày tại tầm cẳng chân]
593	U67.652.1	Túc thương nuy chứng	S84.1	Tổn thương dây thần kinh xương mác tại tầm cẳng chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh xương mác tại tầm cẳng chân]
594	U67.652.2	Túc thương nuy chứng	S84.2	Tổn thương dây thần kinh xương cảm giác da tại tầm cẳng chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh xương cảm giác da tại tầm cẳng chân]
595	U67.652.7	Túc thương nuy chứng	S84.7	Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cẳng chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cẳng chân]
596	U67.652.8	Túc thương nuy chứng	S84.8	Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cẳng chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cẳng chân]
597	U67.652.9	Túc thương nuy chứng	S84.9	Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm cẳng chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tầm cẳng chân]
598	U67.661	Túc mạch thương	S85	Tổn thương mạch máu tại tầm cẳng chân	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu tại tầm cẳng chân]
599	U67.661.0	Túc mạch thương	S85.0	Tổn thương động mạch kheo	Túc mạch thương [Tổn thương động mạch kheo]
600	U67.661.1	Túc mạch thương	S85.1	Tổn thương (phía trước) (phía sau) động mạch xương chày	Túc mạch thương [Tổn thương (phía trước) (phía sau) động mạch xương chày]
601	U67.661.2	Túc mạch thương	S85.2	Tổn thương động mạch xương mác	Túc mạch thương [Tổn thương động mạch xương mác]

602	U67.661.3	Túc mạch thương	S85.3	Tổn thương tĩnh mạch hiển lớn tại tầm cẳng chân	Túc mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch hiển lớn tại tầm cẳng chân]
603	U67.661.4	Túc mạch thương	S85.4	Tổn thương tĩnh mạch hiển nhỏ tại tầm cẳng chân	Túc mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch hiển nhỏ tại tầm cẳng chân]
604	U67.661.5	Túc mạch thương	S85.5	Tổn thương tĩnh mạch kheo	Túc mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch kheo]
605	U67.661.7	Túc mạch thương	S85.7	Tổn thương đa mạch máu tại tầm cẳng chân	Túc mạch thương [Tổn thương đa mạch máu tại tầm cẳng chân]
606	U67.661.8	Túc mạch thương	S85.8	Tổn thương mạch máu khác tại tầm cẳng chân	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu khác tại tầm cẳng chân]
607	U67.661.9	Túc mạch thương	S85.9	Tổn thương mạch máu chưa xác định tại tầm cẳng chân	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu chưa xác định tại tầm cẳng chân]
608	U67.662	Túc sang thương	S86	Tổn thương cơ bắp và gân tại tầm cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ bắp và gân tại tầm cẳng chân]
609	U67.662.0	Túc sang thương	S86.0	Tổn thương gân gót (Achilles)	Túc sang thương [Tổn thương gân gót (Achilles)]
610	U67.662.1	Túc sang thương	S86.1	Tổn thương cơ khác và gân nhóm cơ sau tại tầm cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ khác và gân nhóm cơ sau tại tầm cẳng chân]
611	U67.662.2	Túc sang thương	S86.2	Tổn thương cơ khác và gân nhóm cơ trước tại tầm cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ khác và gân nhóm cơ trước tại tầm cẳng chân]
612	U67.662.3	Túc sang thương	S86.3	Tổn thương cơ bắp và gân nhóm cơ trước tại tầm cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ bắp và gân nhóm cơ trước tại tầm cẳng chân]
613	U67.662.7	Túc sang thương	S86.7	Tổn thương đa cơ và gân tại tầm cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương đa cơ và gân tại tầm cẳng chân]
614	U67.662.8	Túc sang thương	S86.8	Tổn thương cơ khác và gân tại tầm cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ khác và gân tại tầm cẳng chân]
615	U67.662.9	Túc sang thương	S86.9	Tổn thương cơ chưa xác định và gân tầm cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ chưa xác định và gân tầm cẳng chân]
616	U67.671	Túc sang thương	S87	Tổn thương dập nát tại cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương dập nát tại cẳng chân]

617	U67.671.0	Túc sang thương	S87.0	Tổn thương dập nát khớp gối	Túc sang thương [Tổn thương dập nát khớp gối]
618	U67.671.8	Túc sang thương	S87.8	Tổn thương dập nát phần khác, chưa xác định của cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương dập nát phần khác, chưa xác định của cẳng chân]
619	U67.672	Tiệt chi túc	S88	Chấn thương cắt cụt tầm khớp gối	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt tầm khớp gối]
620	U67.672.0	Tiệt chi túc	S88.0	Chấn thương cắt cụt tầm khớp gối	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt tầm khớp gối]
621	U67.672.1	Tiệt chi túc	S88.1	Chấn thương cắt cụt tầm giữa khớp gối và cổ chân	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt tầm giữa khớp gối và cổ chân]
622	U67.672.9	Tiệt chi túc	S88.9	Chấn thương cắt cụt cẳng chân tầm chưa xác định	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt cẳng chân tầm chưa xác định]
623	U67.681	Túc sang thương	S89	Tổn thương khác và chưa xác định tại cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương khác và chưa xác định tại cẳng chân]
624	U67.681.7	Túc sang thương	S89.7	Đa tổn thương tại cẳng chân	Túc sang thương [Đa tổn thương tại cẳng chân]
625	U67.681.8	Túc sang thương	S89.8	Tổn thương xác định khác tại cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương xác định khác tại cẳng chân]
626	U67.681.9	Túc sang thương	S89.9	Tổn thương chưa xác định tại cẳng chân	Túc sang thương [Tổn thương chưa xác định tại cẳng chân]
627	U67.682	Túc sang thương	S90	Tổn thương nông tại cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương nông tại cổ chân và bàn chân]
628	U67.682.0	Túc sang thương	S90.0	đụng giập tại cổ chân	Túc sang thương [đụng giập tại cổ chân]
629	U67.682.1	Túc sang thương	S90.1	đụng giập ngón chân không có tổn thương móng	Túc sang thương [đụng giập ngón chân không có tổn thương móng]
630	U67.682.2	Túc sang thương	S90.2	đụng giập ngón chân có tổn thương móng	Túc sang thương [đụng giập ngón chân có tổn thương móng]
631	U67.682.3	Túc sang thương	S90.3	đụng giập phần khác và chưa xác định tại bàn chân	Túc sang thương [đụng giập phần khác và chưa xác định tại bàn chân]

632	U67.682.7	Túc sang thương	S90.7	Đa tổn thương nông tại cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Đa tổn thương nông tại cổ chân và bàn chân]
633	U67.682.8	Túc sang thương	S90.8	Tổn thương nông khác tại cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương nông khác tại cổ chân và bàn chân]
634	U67.682.9	Túc sang thương	S90.9	Tổn thương nông tại cổ chân và bàn chân chưa xác định	Túc sang thương [Tổn thương nông tại cổ chân và bàn chân chưa xác định]
635	U67.691	Khẩu sang túc	S91	Vết thương hở tại cổ chân và bàn chân	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại cổ chân và bàn chân]
636	U67.691.0	Khẩu sang túc	S91.0	Vết thương hở tại cổ chân	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại cổ chân]
637	U67.691.1	Khẩu sang túc	S91.1	Vết thương hở tại ngón chân không có tổn thương móng	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại ngón chân không có tổn thương móng]
638	U67.691.2	Khẩu sang túc	S91.2	Vết thương hở tại ngón chân với tổn thương móng	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại ngón chân với tổn thương móng]
639	U67.691.3	Khẩu sang túc	S91.3	Vết thương hở tại phần khác của bàn chân	Khẩu sang túc [Vết thương hở tại phần khác của bàn chân]
640	U67.691.7	Khẩu sang túc	S91.7	Đa vết thương hở ở cẳng chân và bàn chân	Khẩu sang túc [Đa vết thương hở ở cẳng chân và bàn chân]
641	U67.692	Túc cốt chiết	S92	gẫy xương bàn chân, trừ cổ chân	Túc cốt chiết [gẫy xương bàn chân, trừ cổ chân]
642	U67.692.0	Túc cốt chiết	S92.0	Gẫy xương gót	Túc cốt chiết [Gẫy xương gót]
643	U67.692.1	Túc cốt chiết	S92.1	Gẫy xương mắt cá	Túc cốt chiết [Gẫy xương mắt cá]
644	U67.692.2	Túc cốt chiết	S92.2	Gẫy xương cổ chân khác	Túc cốt chiết [Gẫy xương cổ chân khác]
645	U67.692.3	Túc cốt chiết	S92.3	Gẫy xương đốt bàn chân	Túc cốt chiết [Gẫy xương đốt bàn chân]
646	U67.692.4	Túc cốt chiết	S92.4	Gẫy xương ngón chân cái	Túc cốt chiết [Gẫy xương ngón chân cái]
647	U67.692.5	Túc cốt chiết	S92.5	Gẫy xương ngón chân khác	Túc cốt chiết [Gẫy xương ngón chân khác]
648	U67.692.7	Túc cốt chiết	S92.7	Gẫy nhiều xương bàn chân	Túc cốt chiết [Gẫy nhiều xương bàn chân]
649	U67.692.9	Túc cốt chiết	S92.9	Gẫy xương bàn chân chưa xác định	Túc cốt chiết [Gẫy xương bàn chân chưa xác định]

650	U67.701	Túc sang thương	S93	Sai khớp, bong gân, căng cơ khớp và dây chằng tại tầm cẳng chân và bàn chân	Túc sang thương [Sai khớp, bong gân, căng cơ khớp và dây chằng tại tầm cẳng chân và bàn chân]
651	U67.701.0	Túc sang thương	S93.0	Sai khớp cổ chân	Túc sang thương [Sai khớp cổ chân]
652	U67.701.1	Túc sang thương	S93.1	Sai khớp ngón chân	Túc sang thương [Sai khớp ngón chân]
653	U67.701.2	Túc sang thương	S93.2	Đứt dây chằng tại tầm cẳng chân và bàn chân	Túc sang thương [Đứt dây chằng tại tầm cẳng chân và bàn chân]
654	U67.701.3	Túc sang thương	S93.3	Sai khớp phần khác và chưa xác định tại bàn chân	Túc sang thương [Sai khớp phần khác và chưa xác định tại bàn chân]
655	U67.701.4	Túc sang thương	S93.4	Bong gân và căng cơ cổ chân	Túc sang thương [Bong gân và căng cơ cổ chân]
656	U67.701.5	Túc sang thương	S93.5	Bong gân và căng cơ ngón chân	Túc sang thương [Bong gân và căng cơ ngón chân]
657	U67.701.6	Túc sang thương	S93.6	Bong gân và căng cơ phần khác, chưa xác định của bàn chân	Túc sang thương [Bong gân và căng cơ phần khác, chưa xác định của bàn chân]
658	U67.702	Túc thương nuy chứng	S94	Tổn thương dây thần kinh tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh tại tầm cổ chân và bàn chân]
659	U67.702.0	Túc thương nuy chứng	S94.0	Tổn thương dây thần kinh bên bàn chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh bên bàn chân]
660	U67.702.1	Túc thương nuy chứng	S94.1	Tổn thương dây thần kinh giữa bàn chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh giữa bàn chân]
661	U67.702.2	Túc thương nuy chứng	S94.2	Tổn thương dây thần kinh sâu xương mác tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh sâu xương mác tại tầm cổ chân và bàn chân]
662	U67.702.3	Túc thương nuy chứng	S94.3	Tổn thương dây thần kinh cảm giác da tầm cổ chân và bàn chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh cảm giác da tầm cổ chân và bàn chân]
663	U67.702.7	Túc thương nuy chứng	S94.7	Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương đa dây thần kinh tại tầm cổ chân và bàn chân]

664	U67.702.8	Túc thương nuy chứng	S94.8	Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh khác tại tầm cổ chân và bàn chân]
665	U67.702.9	Túc thương nuy chứng	S94.9	Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc thương nuy chứng [Tổn thương dây thần kinh chưa xác định tại tầm cổ chân và bàn chân]
666	U67.711	Túc mạch thương	S95	Tổn thương mạch máu tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu tại tầm cổ chân và bàn chân]
667	U67.711.0	Túc mạch thương	S95.0	Tổn thương động mạch mu bàn chân	Túc mạch thương [Tổn thương động mạch mu bàn chân]
668	U67.711.1	Túc mạch thương	S95.1	Tổn thương động mạch gan bàn chân	Túc mạch thương [Tổn thương động mạch gan bàn chân]
669	U67.711.2	Túc mạch thương	S95.2	Tổn thương tĩnh mạch mu bàn chân	Túc mạch thương [Tổn thương tĩnh mạch mu bàn chân]
670	U67.711.7	Túc mạch thương	S95.7	Tổn thương đa mạch máu tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc mạch thương [Tổn thương đa mạch máu tại tầm cổ chân và bàn chân]
671	U67.711.8	Túc mạch thương	S95.8	Tổn thương mạch máu khác tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu khác tại tầm cổ chân và bàn chân]
672	U67.711.9	Túc mạch thương	S95.9	Tổn thương mạch máu chưa xác định tầm cổ chân và bàn chân	Túc mạch thương [Tổn thương mạch máu chưa xác định tầm cổ chân và bàn chân]
673	U67.712	Túc sang thương	S96	Tổn thương cơ bắp và gân tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ bắp và gân tại tầm cổ chân và bàn chân]
674	U67.712.0	Túc sang thương	S96.0	Tổn thương cơ và gân cơ gấp dài của ngón tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ và gân cơ gấp dài của ngón tại tầm cổ chân và bàn chân]
675	U67.712.1	Túc sang thương	S96.1	Tổn thương cơ và gân cơ duỗi dài của ngón tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ và gân cơ duỗi dài của ngón tại tầm cổ chân và bàn chân]
676	U67.712.2	Túc sang thương	S96.2	Tổn thương cơ trong và gân tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ trong và gân tại tầm cổ chân và bàn chân]

677	U67.712.7	Túc sang thương	S96.7	Tổn thương đa cơ và gân tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương đa cơ và gân tại tầm cổ chân và bàn chân]
678	U67.712.8	Túc sang thương	S96.8	Tổn thương cơ khác và gân tại tầm cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ khác và gân tại tầm cổ chân và bàn chân]
679	U67.712.9	Túc sang thương	S96.9	Tổn thương cơ chưa xác định và gân tầm cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương cơ chưa xác định và gân tầm cổ chân và bàn chân]
680	U67.721	Túc sang thương	S97	Tổn thương dập nát tại cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương dập nát tại cổ chân và bàn chân]
681	U67.721.0	Túc sang thương	S97.0	Tổn thương dập nát tại cổ chân	Túc sang thương [Tổn thương dập nát tại cổ chân]
682	U67.721.1	Túc sang thương	S97.1	Tổn thương dập nát tại ngón chân	Túc sang thương [Tổn thương dập nát tại ngón chân]
683	U67.721.8	Túc sang thương	S97.8	Tổn thương dập nát tại phần khác của cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương dập nát tại phần khác của cổ chân và bàn chân]
684	U67.722	Tiệt chi túc	S98	Chấn thương cắt cụt cổ chân và bàn chân	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt cổ chân và bàn chân]
685	U67.722.0	Tiệt chi túc	S98.0	Chấn thương cắt cụt bàn chân tại tầm cổ chân	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt bàn chân tại tầm cổ chân]
686	U67.722.1	Tiệt chi túc	S98.1	Chấn thương cắt cụt một ngón chân	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt một ngón chân]
687	U67.722.2	Tiệt chi túc	S98.2	Chấn thương cắt cụt hai hoặc nhiều ngón chân	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt hai hoặc nhiều ngón chân]
688	U67.722.3	Tiệt chi túc	S98.3	Chấn thương cắt cụt phần khác của bàn chân	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt phần khác của bàn chân]
689	U67.722.4	Tiệt chi túc	S98.4	Chấn thương cắt cụt bàn chân tại tầm chưa xác định	Tiệt chi túc [Chấn thương cắt cụt bàn chân tại tầm chưa xác định]
690	U67.731	Túc sang thương	S99	Tổn thương khác và chưa xác định của cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương khác và chưa xác định của cổ chân và bàn chân]
691	U67.731.7	Túc sang thương	S99.7	Đa tổn thương tại cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Đa tổn thương tại cổ chân và bàn chân]

692	U67.731.8	Túc sang thương	S99.8	Tổn thương khác đã xác định tại cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương khác đã xác định tại cổ chân và bàn chân]
693	U67.731.9	Túc sang thương	S99.9	Tổn thương chưa xác định tại cổ chân và bàn chân	Túc sang thương [Tổn thương chưa xác định tại cổ chân và bàn chân]

PHỤ LỤC 07.3. DANH MỤC MÃ BỆNH Y HỌC CỔ TRUYỀN SỬA ĐỔI

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày /12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	MA_BENH	CHỨNG/BỆNH THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN	ICD10	TÊN BỆNH THEO Y HỌC HIỆN ĐẠI	TÊN TRÊN BẢNG KÊ CHI PHÍ KB, CB BHYT (theo QĐ 6556/QĐ-BYT)
Chương XVIII. Vết thương ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân bên ngoài - U67					
###	U67.221	Sang thương	TừS00–S98	Chấn thương các loại	Sang thương [Chấn thương các loại]

Giữ nguyên mã

Sửa tên từ Sang thương (6061) thành Đầu thương

Sửa mã từ S00-S98 thành S00

Sửa tên bệnh theo y học hiện đại

Sửa tên trên bảng kê

###	U67.221	Đầu thương	S00	Tổn thương nông ở đầu	Đầu thương [Tổn thương nông ở đầu]

PHỤ LỤC 07.4. DANH MỤC CÁC MÃ BỆNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐÃ HỦY

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày /12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	MA_BENH	CHỨNG/BỆNH THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN	ICD10	TÊN BỆNH THEO Y HỌC HIỆN ĐẠI	TÊN TRÊN BẢNG KÊ CHI PHÍ KB, CB BHYT (theo QĐ 6556/QĐ-BYT)
Chương XVIII. Vết thương ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân bên ngoài - U67					
###	U67.222	Trật đả	Từ S00 đến S98	Chấn thương các loại	Trật đả [Chấn thương các loại]